THƯ VIỆN
150-158
GIAO
2017
10113164

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA TÂM LÝ HỌC

HOÀNG MỘC LAN

GIÁO TRÌNH PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Giáo trình phương
10113164

GIÁO TRÌNH

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

(DÙNG CHO ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TÂM LÝ HỌC)

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

KHOA TÂM LÝ HỌC

PGS.TS HOÀNG MỘC LAN

GIÁO TRÌNH

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

(DÙNG CHO ĐÀO TẠO CỬ NHÂN TÂM LÝ HỌC)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU 11

PHẦN I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Chương 1

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC
VÀ NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

1.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học 15
1.2. Khái niệm nghiên cứu tâm lý học 17
1.3. Phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học 20
1.3.1. Khái niệm phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học 21
1.3.2. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học 22
1.3.3. Các nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học 26
1.4. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu tâm lý học 32

Chương 2

TIẾN TRÌNH NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

2.1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu 42
2.1.1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu 42
2.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu 44
2.2. Giai đoạn triển khai nghiên cứu 47
2.3. Giai đoạn viết công trình khoa học 48
2.4. Giai đoạn nghiệm thu, bảo vệ công trình khoa học 51

PHẦN II
XÂY DỰNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ LỰA CHỌN KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU

Chương 3
GIẢ THUYẾT KHOA HỌC VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết khoa học 54
3.1.1. Khái niệm giả thuyết khoa học 54
3.1.2. Các yêu cầu đối với giả thuyết khoa học 55
3.1.3. Phân loại giả thuyết khoa học 57
3.1.4. Hình thành giả thuyết khoa học 57
3.2. Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu 59
3.2.1. Đặc điểm cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu 60
3.2.2. Xây dựng mô hình lý thuyết 60
3.2.3. Xây dựng khái niệm nghiên cứu 61
3.2.4. Xây dựng hệ thống các chỉ báo khái niệm nghiên cứu 65

Chương 4
PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

4.1. Khái niệm tổng thể và mẫu nghiên cứu 71
4.2. Xác định độ lớn của mẫu nghiên cứu 74
4.3. Chọn mẫu xác suất 79
4.3.1. Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (Simple random sampling) 81
4.3.2. Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống (Systematic sampling) 81
4.3.3. Chọn mẫu phân tầng (Stratified sampling) 83
4.3.4. Chọn mẫu cụm (Cluster sampling) 84
4.4. Chọn mẫu phi xác suất 86
4.4.1. Mẫu tiện lợi (Convenience sampling) 86
4.4.2. Mẫu phán đoán (Judgmental sampling) 87
4.4.3. Mẫu chỉ tiêu (Quota sampling) 87
4.4.4. Mẫu tăng nhanh (Snowball sampling) 88

PHẦN III
CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT

5.1. Khái niệm về phương pháp quan sát 94
5.2. Phân loại phương pháp quan sát 95
5.2.1. Quan sát không can thiệp 96
5.2.2. Quan sát có can thiệp 96
5.2.3. Tự quan sát 99
5.3. Quy trình quan sát 99
5.4. Ghi chép trong quan sát 101
5.4.1. Ghi chép mô tả 101
5.4.2. Thu thập những số đo định lượng trong quan sát 102

Chương 6

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BẰNG BẢNG HỎI

6.1. Khái niệm về phương pháp điều tra bằng bảng hỏi 106
6.2. Phân loại điều tra bằng bảng hỏi 106
6.2.1. Điều tra bảng hỏi tại nhà hay tại nơi làm việc 108
6.2.2. Điều tra bảng hỏi qua bưu điện 109
6.2.3. Điều tra bảng hỏi qua báo chí 109
6.2.4. Điều tra bảng hỏi theo nhóm 109
6.3. Xây dựng bảng hỏi 109
6.3.1. Phân loại câu hỏi 109
6.3.2. Xây dựng bảng hỏi 123
6.4. Quy trình điều tra bảng hỏi 126
6.4.1. Điều tra thử bảng hỏi 126
6.4.2. Thực hiện điều tra 128

Chương 7

PHƯƠNG PHÁP PHỎNG VẤN

7.1. Khái niệm phương pháp phỏng vấn 130
7.2. Phân loại phỏng vấn 133
7.2.1. Căn cứ vào nội dung trình tự phỏng vấn 133
7.2.2. Căn cứ vào đối tượng phỏng vấn 137
7.2.3. Căn cứ vào cách tiếp cận và tần số phỏng vấn 138
7.3. Lựa chọn và tập huấn người phỏng vấn 141
7.3.1. Lựa chọn người phỏng vấn 141
7.3.2. Tập huấn cho người phỏng vấn 143
7.4. Quy trình phỏng vấn 144
7.4.1. Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn 144
7.4.2. Gặp mặt trực tiếp trao đổi với người được phỏng vấn 146
7.4.3. Kết thúc cuộc phỏng vấn 150
7.4.4. Một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình phỏng vấn 151
7.5. Ghi chép trong phỏng vấn 153

Chương 8

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

8.1. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu trường hợp 157
8.2. Một số loại nghiên cứu trường hợp 159
8.2.1. Nghiên cứu bổ dọc 159
8.2.2. Nghiên cứu cắt ngang 160
8.3. Các nội dung nghiên cứu trường hợp 161
8.4. Quy trình nghiên cứu trường hợp 164

Chương 9

PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

9.1. Khái niệm về phương pháp thực nghiệm 168
9.2. Độ hiệu lực của thực nghiệm 170

9.3. Các loại thực nghiệm 174
9.3.1. Các loại thực nghiệm đầy đủ 175
9.3.2. Nghiên cứu bên ngoài phòng thực nghiệm 179
9.3.3. Nghiên cứu tiền thực nghiệm 182
9.3.4. Nghiên cứu bán thực nghiệm 186
9.4. Các bước tiến hành một thực nghiệm 193

Chương 10

PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ

10.1. Khái niệm về phương pháp trắc nghiệm tâm lý 198
10.2. Độ hiệu lực của trắc nghiệm 203
10.3. Độ tin cậy của trắc nghiệm 204
10.4. Thiết kế trắc nghiệm 210
10.5. Thích nghi và chuẩn hóa trắc nghiệm 221

Chương 11

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU

11.1. Khái niệm về tài liệu nghiên cứu 230
11.2. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu tài liệu 234
11.3. Tiến trình nghiên cứu tài liệu 238
11.3.1. Giai đoạn chuẩn bị 239
11.3.2. Giai đoạn sử dụng tài liệu nghiên cứu 242
11.3.3. Xử lý số liệu 243
11.3.4. Trình bày kết quả và đưa ra kết luận 244

PHẦN IV

ĐO LƯỜNG, PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, PHÂN TÍCH THỐNG KÊ THÔNG TIN NGHIÊN CỨU

Chương 12

ĐO LƯỜNG TRONG NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

12.1. Khái niệm đo lường và thang đo 248

12.2. Các loại thang đo 249
12.2.1. Thang đo định danh (Nominal Measurement) 249
12.2.2. Thang đo thứ bậc (Ordinal Measurement) 251
12.2.3. Thang đo khoảng (Interval Measurement) 252
12.2.4. Thang đo tỷ lệ (Ratio - Measurement) 253
12.2.5. Các loại thang đo cơ bản khác 255

Chương 13

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, PHÂN TÍCH THỐNG KÊ THÔNG TIN NGHIÊN CỨU

13.1. Khái niệm xử lý thống kê thông tin nghiên cứu 264
13.2. Phân tích thông tin nghiên cứu 264
13.2.1. Phân tích định lượng 265
13.2.2. Phân tích định tính 299

TÀI LIỆU THAM KHẢO 309

LỜI NÓI ĐẦU

Trong xu thế ngày càng tăng lên của việc nghiên cứu và ứng dụng tâm lý học vào nhiều lĩnh vực khác nhau của đời sống xã hội, các phương pháp nghiên cứu tâm lý học ngày càng được quan tâm. Các kiến thức cơ sở về cách thiết kế một nghiên cứu tâm lý học, về các phương pháp, thu thập và xử lý, phân tích thông tin nghiên cứu rất cần thiết cho người học, phục vụ thực tế cho nghề nghiệp. Giáo trình ***Các phương pháp nghiên cứu tâm lý học*** được hướng vào các đối tượng là sinh viên, những người chưa có nhiều kinh nghiệm nghiên cứu mà mới bước đầu tiếp cận và đặt chân vào lĩnh vực phức tạp này. Bởi vậy, nội dung giáo trình được trình bày một cách ngắn gọn, dễ hiểu về các phương pháp nghiên cứu cơ bản nhất, phổ biến nhất, thông dụng nhất để sinh viên có thể đọc, hiểu và ứng dụng được trong nghiên cứu những vấn đề của tâm lý học. Nội dung giáo trình ***Các phương pháp nghiên cứu tâm lý học*** được sử dụng trong việc giảng dạy môn học này với thời lượng là 4 tín chỉ tương đương 60 tiết học, bao gồm 4 phần, 13 chương. Phần thứ nhất giới thiệu về phương pháp luận, nguyên tắc đạo đức nghề và tiến trình nghiên cứu. Trong phần thứ hai, vấn đề được bàn luận là xây dựng cơ sở lý luận và lựa chọn khách thể nghiên cứu. Phần thứ ba, các phương pháp nghiên cứu, trình bày các phương pháp nghiên cứu cơ bản. Phần thứ tư được trình bày về các loại đo lường và phương pháp xử lý, phân tích thống kê thông dụng nhất trong các nghiên cứu tâm lý học.

Mặc dù đã có nhiều cố gắng soạn thảo một cuốn giáo trình, có thể có ích lợi thiết thực cho các thầy giáo, sinh viên, học viên cao học, nghiên cứu sinh, nhưng trong những điều kiện hạn chế về mọi mặt trong việc thực hiện, giáo trình không tránh khỏi những khiếm khuyết. Kính mong độc giả đóng góp ý kiến để có dịp sửa chữa, hoàn thiện hơn cuốn sách. Tác giả xin bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc tới GS. Vũ Dũng, PGS. Nguyễn Hữu Thụ, ThS. Nguyễn Bá Đạt và nhiều bạn bè

đồng nghiệp trong và ngoài Khoa Tâm lý học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn- Đại học Quốc gia Hà Nội đã cung cấp tài liệu, đóng góp ý kiến, chỉnh sửa nội dung cuốn sách. Tác giả xin cảm ơn chân thành Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội đã tạo điều kiện thuận lợi cho tập giáo trình ra đời.

Tác giả

PHẦN I
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Chương 1

NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

1.1. Khái niệm nghiên cứu khoa học

Nghiên cứu khoa học là hoạt động sáng tạo của các nhà khoa học với mục đích tìm tòi khám phá bản chất và các quy luật vận động của thế giới, tạo ra thông tin mới, nhằm ứng dụng vào sản xuất hay tạo ra những giá trị tinh thần để thỏa mãn nhu cầu của con người. Theo Vũ Cao Đàm (2007) "nghiên cứu khoa học là sự phát hiện bản chất sự vật, phát triển nhận thức khoa học về thế giới; hoặc là sáng tạo phương pháp mới và phương tiện kỹ thuật mới để làm biến đổi sự vật phục vụ cho mục tiêu hoạt động của con người ". Có nhiều quan niệm khác nhau về nghiên cứu khoa học, nhưng hầu hết các định nghĩa nhấn mạnh vào sản phẩm nghiên cứu khoa học là những phát hiện mới hoặc sáng tạo mới của những sự vật, hiện tượng mà khoa học chưa biết, có giá trị cho nhiệm vụ, công việc của con người. Tính mới là thuộc tính quan trọng số một của nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, nghiên cứu khoa học còn bao gồm các đặc điểm cơ bản: kết quả nghiên cứu luôn luôn đòi hỏi phải có độ tin cậy cao, có tính thông tin, phải đảm bảo tính khách quan, tính kế thừa của mỗi vấn đề khoa học.

Để thực hiện mục đích, nghiên cứu khoa học phải sử dụng các phương pháp nghiên cứu khoa học, các công cụ đặc biệt đo lường, kiểm định sản phẩm của nghiên cứu và các chi phí vật tư, thiết bị kỹ thuật, giá trị công sức... Phương pháp nghiên cứu khoa học là sự tổng hợp các cách thức và các quan điểm nhận thức quy luật tự nhiên và xã hội. Phương pháp nghiên cứu khoa học có ba đặc trưng quan trọng:

- Phương pháp nghiên cứu luôn gắn liền với tư tưởng cơ bản, có tính nguyên tắc, định hướng chỉ đạo hoạt động nghiên cứu, đó chính là các quan điểm tiếp cận đối tượng, là thế giới quan của người nghiên cứu.

- Phương pháp nghiên cứu là hệ thống các phương thức hoạt động nghiên cứu bao gồm các hành động, thao tác có tính kỹ thuật. Đó là các phương pháp cụ thể.

- Phương pháp nghiên cứu là hệ thống các quy trình hoạt động nghiên cứu, là trình tự các bước đi, bao gồm lôgic tiến trình và lôgic của hoạt động nghiên cứu. Phương pháp nghiên cứu có tính quy trình.

Như vậy, phương pháp nghiên cứu khoa học có liên quan đến ba vấn đề quan trọng là phương pháp luận nghiên cứu khoa học, phương pháp nghiên cứu cụ thể và lôgic tiến hành các công trình nghiên cứu khoa học.

Phương pháp nghiên cứu khoa học luôn cần có các công cụ hỗ trợ, cần có các phương tiện kỹ thuật hiện đại với độ chính xác cao. Các phương tiện kỹ thuật trong nghiên cứu tâm lý học như máy đo phản ứng của các giác quan, của hành động con người với sự tác động của kích thích, máy ghi âm, quay phim, chụp ảnh...Phương tiện và phương pháp là hai phạm trù khác nhau nhưng chúng gắn bó chặt chẽ với nhau, căn cứ vào đối tượng nghiên cứu mà ta chọn phương pháp nghiên cứu, theo yêu cầu của phương pháp nghiên cứu mà ta chọn phương tiện nghiên cứu phù hợp. Chính các phương tiện kỹ thuật hiện đại đảm bảo cho quá trình nghiên cứu đạt tới độ chính xác cao.

Phương pháp nghiên cứu khoa học là một hệ thống phong phú. Tùy theo mục đích sử dụng, người ta phân loại phương pháp như sau:

- Dựa vào phạm vi sử dụng người ta chia phương pháp thành: những phương pháp chung nhất dùng cho các lĩnh vực khoa học, những phương pháp chung dùng cho một số ngành và những phương pháp đặc thù dùng cho một lĩnh vực cụ thể.

- Dựa theo lý thuyết thông tin về quy trình nghiên cứu một đề tài khoa học, người ta chia phương pháp thành 3 nhóm: nhóm phương

pháp thu thập thông tin, nhóm phương pháp xử lý thông tin và nhóm phương pháp trình bày thông tin.

- Dựa theo tính chất và trình độ nghiên cứu người ta chia phương pháp thành: nhóm phương pháp mô tả, nhóm phương pháp giải thích và nhóm phương pháp phát hiện.

- Dựa theo trình độ nhận thức chung của loài người người ta chia phương pháp thành hai nhóm: nhóm phương pháp nghiên cứu thực tiễn và nhóm phương pháp nghiên cứu lý thuyết.

- Dựa vào việc sử dụng toán học trong nghiên cứu khoa học, người ta có thêm một nhóm phương pháp mới: nhóm phương pháp toán học. Trong nghiên cứu khoa học, tùy theo mục đích, đặc điểm của đề tài khoa học, đặc điểm chuyên ngành người ta sử dụng phối hợp nhiều phương pháp để hỗ trợ và kiểm tra lẫn nhau nhằm khẳng định kết quả nghiên cứu.

Nghiên cứu khoa học đòi hỏi các nhà khoa học phải có quan điểm tiếp cận đối tượng, có một chiến lược nghiên cứu đúng đắn và nắm vững kỹ năng nghiên cứu. Kỹ năng nghiên cứu khoa học là khả năng thực hiện thành công các công trình khoa học trên cơ sở nắm vững các quan điểm phương pháp luận, sử dụng thành thạo phương pháp và kỹ thuật nghiên cứu. Kỹ năng nghiên cứu khoa học có thể phân loại thành ba nhóm: nhóm kỹ năng nắm vững lý luận khoa học và phương pháp luận nghiên cứu, nhóm kỹ năng sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu cụ thể trong phạm vi chuyên môn, nhóm kỹ năng sử dụng kỹ thuật nghiên cứu như sử dụng phương tiện, công cụ kỹ thuật để thu thập, xử lý, trình bày thông tin khoa học. Kỹ năng nghiên cứu là một hệ thống nhiều thành phần. Nắm vững kỹ năng nghiên cứu là điều kiện thiết yếu để nhà khoa học thực hiện thành công các công trình nghiên cứu khoa học.

1.2. Khái niệm nghiên cứu tâm lý học

Tâm lý học là bộ môn khoa học nghiên cứu bản chất, quy luật về sự hình thành và phát triển tâm lý của con người. Nghiên cứu tâm lý

học mang tính khoa học bởi nó sử dụng các nguyên lý, phương pháp, kỹ năng nghiên cứu khoa học để quan sát, đo lường và thực nghiệm. Nghiên cứu tâm lý học khác với việc nghiên cứu trong các lĩnh vực khoa học khác như vật lý hay hoá học. Trong các lĩnh vực khoa học này, các nhà nghiên cứu cố gắng xem xét mối quan hệ nhân quả của một biến (ví dụ, khối vật thể) với một biến khác (như là gia tốc của vật thể đó) trong tình huống mà biến được xem xét (ở đây là gia tốc của vật) có thể là kết quả của sự tác động của biến nguyên nhân (khối vật thể).

Tình huống nghiên cứu này trong tâm lý học phức tạp hơn nhiều. Biến được nghiên cứu là tâm lý biểu hiện ra hành vi, trong hoạt động của con người. Hành vi của con người rõ ràng là khó đoán trước hơn vì bản chất của nó linh hoạt hơn và hay thay đổi hơn, ví dụ như một miếng ngói vỡ rơi từ mái nhà xuống sẽ luôn hướng về mặt đất; một người đang là mục tiêu của những trò đùa lại có thể phản ứng theo một loạt cách khác nhau (cười, đùa, tức giận...). Bản chất và tính chất phức tạp của hiện tượng đòi hỏi các nhà nghiên cứu khoa học lý thuyết và ứng dụng phải đưa ra những công cụ đo lường khác nhau. Các nhà tâm lý học không sử dụng kính hiển vi hoặc tia lasers để nghiên cứu mà dùng tất cả các kỹ thuật khác nhau phù hợp và thích ứng với nghiên cứu tâm lý con người. Nghiên cứu trong tâm lý học tập trung vào bốn nhóm vấn đề sau: 1) Các kích thích gây ra các phản ứng tâm lý, hành vi, quá trình nảy sinh, diễn biến chúng. 2) Cấu trúc hành vi, hoạt động, các kỹ năng, kỹ xảo gắn với một số hành động có thể dự đoán theo trình tự với một số hành động khác. 3) Các cơ chế và mối quan hệ của các hiện tượng tâm lý và sinh lý. 4) Hậu quả của hành vi, các ứng xử của con người đối với môi trường. Những lợi ích do việc hiểu biết phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học không chỉ cho phép cải thiện suy luận về mặt phương pháp luận và thống kê mà còn cho phép người nghiên cứu ứng dụng một suy luận nào đó vào cuộc sống hàng ngày.

Phương pháp nghiên cứu tâm lý học là phương pháp nghiên cứu phát hiện bản chất, các quy luật hình thành, phát triển và cơ chế

của các hiện tượng tâm lý, hành vi con người. Các hiện tượng tâm lý rất phong phú về nội dung, đa dạng về hình thức và phức tạp về cấu trúc nên chúng đặt ra những thử thách to lớn trước các nhà nghiên cứu muốn đo lường chúng. Thử thách đầu tiên là tiếp cận hiện tượng tâm lý muốn tìm hiểu. Thử thách thứ hai là tìm ra đúng cách đo nhằm đánh giá bản chất của hiện tượng tâm lý đó. Trong tài liệu tâm lý học thường phân chia phương pháp nghiên cứu thành phương pháp phi thực nghiệm (phương pháp mô tả), phương pháp thực nghiệm và phương pháp chẩn đoán tâm lý là phổ biến. Phương pháp phi thực nghiệm bao gồm các phương pháp: quan sát, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn, nghiên cứu tài liệu (phân tích tư liệu, sản phẩm, tiểu sử...). Phương pháp thực nghiệm dựa trên việc tạo lập có định hướng các điều kiện đảm bảo cho sự phân chia yếu tố được nghiên cứu (biến số) và sự ghi chép những thay đổi gắn liền với tác động của yếu tố đó, cũng như cho phép nhà nghiên cứu có khả năng chủ động can thiệp vào hoạt động của người tham gia nghiên cứu. Phương pháp chẩn đoán tâm lý nhằm phát hiện những điểm khác biệt của cá nhân cụ thể đối với một hay một số chuẩn nào đó. Nghiên cứu tâm lý học từ sự xác định chọn mẫu đến xử lý thông tin nghiên cứu còn có sự tham gia của thống kê toán học đã làm tăng tính khách quan của các kết quả nghiên cứu và nhờ đó các kết luận có tính thuyết phục cao.

Chúng ta có thể khái quát những điều đã trình bày dưới dạng thang thứ bậc về các phương pháp nghiên cứu tâm lý học. Từ hình 1 cho thấy trên đỉnh là các nguyên tắc nghiên cứu tâm lý học. Phía dưới là các phương pháp tiếp cận nghiên cứu: phi thực nghiệm, thực nghiệm và chẩn đoán tâm lý. Ở phía dưới nữa là các phương pháp luận tương ứng với mỗi phương pháp. Ở phần thấp nhất của hình vẽ là các phương pháp cụ thể được hình thành trong phạm vi các phương pháp tiếp cận. Chẩn đoán tâm lý có các phương pháp đo lường định lượng bằng trắc nghiệm và các phương pháp nghiên cứu định tính các đặc điểm tâm lý.

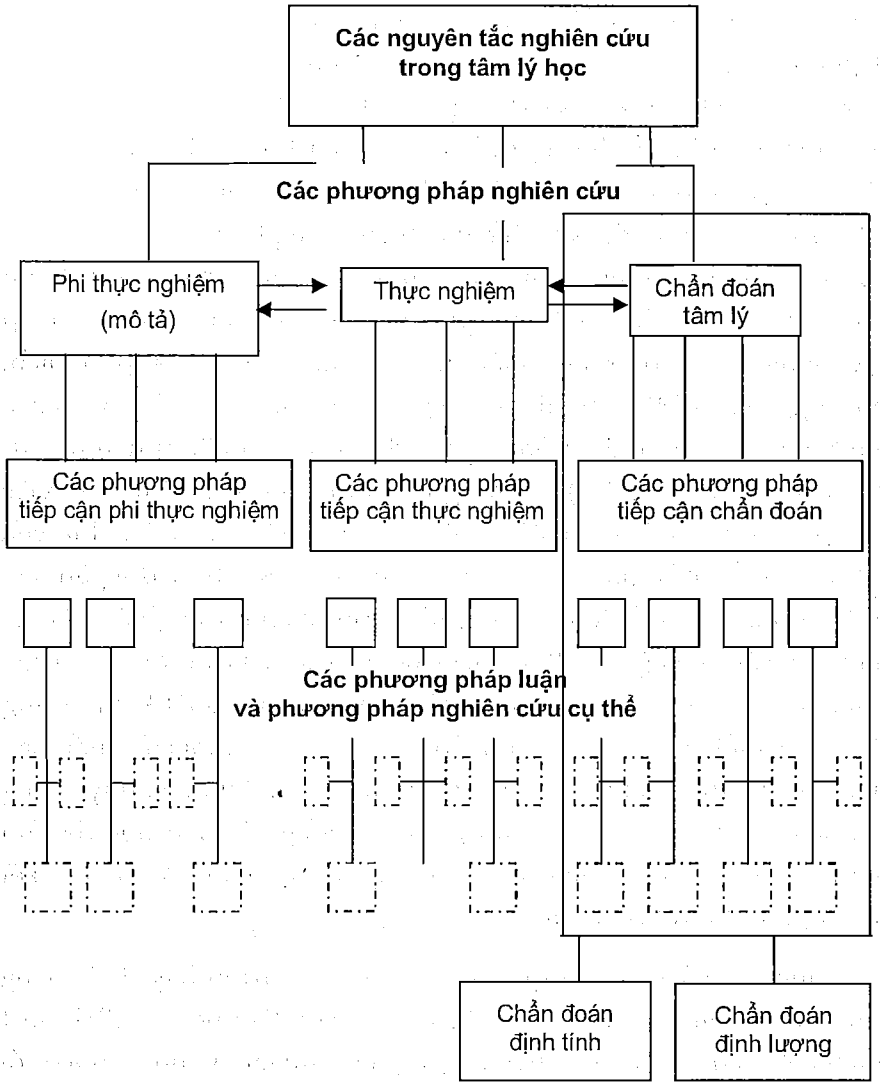

Hình 1: Thang thứ bậc về hệ thống các phương pháp nghiên cứu trong tâm lý học

(Nguồn: Burlatruk, L.Ph. Psychodiagnostics, Piter Print, San-Peterburg 2005)

1.3. Phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học

Trong một cuộc nghiên cứu thì quan trọng hàng đầu là xác định phương pháp luận nghiên cứu vì phương pháp luận chỉ ra bản chất

vấn đề nghiên cứu, quá trình và quan hệ của đối tượng nghiên cứu. Trong nghiên cứu khoa học không có đề tài nào lại không liên quan đến vấn đề phương pháp luận. Việc nắm vững phương pháp luận nghiên cứu khoa học là nắm vững lý luận về con đường sáng tạo. Điều này là cần thiết và có ích cho các nhà tâm lý học.

1.3.1 Khái niệm phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học

Phương pháp luận nghiên cứu khoa học là lý luận về phương pháp nghiên cứu khoa học, lý thuyết về con đường nhận thức và khám phá thế giới. Về nội dung phương pháp luận như một hệ thống của các lý thuyết, các nguyên tắc, quy tắc được thay đổi tùy thuộc vào đặc tính cụ thể của khoa học sử dụng phương pháp luận đó. Đối với tâm lý học, phương pháp luận là lý luận về phương pháp nghiên cứu, là cách thức mà theo đó nhà tâm lý học xem xét, lý giải đối tượng nghiên cứu của mình. Các phương pháp cụ thể cùng với phương pháp luận được xác định cho một nghiên cứu nhất định tạo nên phương pháp nghiên cứu của một cuộc nghiên cứu tâm lý học đó. Vì vậy, ta có thể hiểu phương pháp luận chủ yếu được nhắc đến trong phạm vi này cần phải trả lời được câu hỏi: để thu thập thông tin hợp lý, đúng đắn nhất trong một nghiên cứu tâm lý học, chúng ta cần xem xét vấn đề nghiên cứu từ góc độ nào? Theo cách nào? Cần dựa vào lý thuyết nào để giải thích vấn đề thực tế đó? Lý thuyết đó trong những điều kiện cụ thể cần phải được triển khai như thế nào cho phù hợp nhất? Cách chuyển hóa nội dung, cách xây dựng các biến số, các chỉ báo... cần được tiến hành như thế nào? Trên cơ sở nào?...

Phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học là kết quả của quá trình khái quát lý thuyết và thực tiễn nghiên cứu tâm lý học và nó trở thành công cụ sắc bén để chỉ dẫn nhà tâm lý học thực hành nghiên cứu khoa học. Khi nghiên cứu tâm lý học đòi hỏi phải tích lũy nhiều sự kiện phong phú, đa dạng để từ đó hệ thống hóa, khái quát hóa rút ra quy luật chung. Phân tích, giải thích các hiện tượng tâm lý bao giờ cũng phải tuân theo một quan điểm phương pháp luận nhất quán. Đối với nhà tâm lý học, nhu cầu hiểu biết về phương pháp luận là nhu cầu thường xuyên, nó đi trước một bước trước khi bắt tay vào các thao tác nghiên cứu cụ thể.

1.3.2. Cơ sở phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học

Giải thích về nguồn gốc của các hiện tượng tâm lý con người luôn là một trong những vấn đề quan trọng nhất của tư tưởng loài người. Các luận điểm cơ bản của triết học chỉ đạo cho tâm lý học những hướng chung để giải quyết những vấn đề cụ thể của mình. Tâm lý học hoạt động dựa vào chủ nghĩa duy vật biện chứng đã giải quyết vấn đề tâm lý là gì, tâm lý do đâu mà có và dựa vào chủ nghĩa duy vật lịch sử đã giải quyết được vấn đề bản chất xã hội của tâm lý.

Tâm lý học dựa trên cơ sở duy vật biện chứng coi tâm lý là sự phản ánh thế giới khách quan vào não thông qua chủ thể, tâm lý người có bản chất xã hội, lịch sử. Các cảm giác, tri giác, biểu tượng, ý thức, tình cảm là kết quả của hoạt động của não chuyển hóa năng lượng của kích thích bên ngoài. Hoạt động của chủ thể là phương thức hình thành, phát triển và thể hiện tâm lý, ý thức. Con người vừa là một thực thể tự nhiên vừa là một thực thể xã hội. Tâm lý con người có nguồn gốc khách quan (thế giới tự nhiên và xã hội), trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định bản chất tâm lý người. Các hiện tượng tâm lý người luôn vận động và phát triển quan hệ chặt chẽ với nhau, bổ sung cho nhau và có sự liên hệ với các hiện tượng khác. Phương pháp luận của tâm lý học đã chỉ rõ: Muốn giải thích đời sống tâm lý con người một cách khoa học và duy vật thì cần phải hiểu biết cơ sở tự nhiên (cơ sở vật chất, cơ sở sinh lý) và cơ sở xã hội của nó.

a. Tiền đề di truyền của sự phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách

Khi sinh ra, cá nhân đã có sẵn những điều kiện bên trong (đặc điểm di truyền, tư chất) cần thiết cho sự phát triển. Cá nhân được kế thừa những đặc điểm di truyền ở những thế hệ trước về những cấu tạo, chức năng của cơ thể, đảm bảo năng lực đáp ứng những đòi hỏi của hoàn cảnh sống theo cơ chế đã định sẵn. Tư chất là những đặc điểm giải phẫu và chức năng tâm sinh lý của não, hệ thần kinh mà cá nhân có được ngay từ khi sinh ra, là tiền đề cho sự phát triển năng lực, nhân cách. Tất cả những điều kiện bên trong của sự phát triển tâm lý luôn gắn bó mật thiết với những tác động khác nhau vào cá nhân từ bên ngoài thế giới xung quanh (những kích thích, tín hiệu, con người, vật thể v.v...).

Quan điểm về mối quan hệ giữa điều kiện bên trong và điều kiện bên ngoài trong sự phát triển nhân cách được nhiều nhà tâm lý học thừa nhận là sự phát triển tâm lý, nhân cách trong toàn bộ các giai đoạn lứa tuổi được thể hiện trên nguyên tắc: các điều kiện bên ngoài tác động thông qua những tiền đề bẩm sinh - điều kiện bên trong. Hiệu quả của hiện tượng tâm lý phụ thuộc vào sự tác động qua lại lẫn nhau giữa hai điều kiện đó. Những tiền đề bẩm sinh ảnh hưởng tới sự phát triển tâm lý, nhân cách và bị chế ước bởi những điều kiện bên ngoài, vào lịch sử của cá nhân. Ở đây, những điều kiện bên ngoài là yếu tố quan trọng trong sự phát triển tâm lý con người. Vai trò của yếu tố di truyền còn được đề cập tới trong nhiều nghiên cứu về nguồn gốc năng lực, những đặc điểm, quá trình tâm lý.... Yếu tố di truyền tham gia vào sự tạo thành những đặc điểm giải phẫu và sinh lý của cơ thể, trong đó có những đặc điểm giải phẫu và sinh lý của hệ thần kinh - cơ sở vật chất của các hiện tượng tâm lý. Những đặc điểm này là những tiền đề của sự phát triển tâm lý cá nhân.

Từ những năm 50 các nhà Tâm lý học Xô Viết (X.L. Rubinxtêin, A.N. Leonchiev, B.M. Cheplov...) đã tiến hành nghiên cứu về năng lực. Các tác giả đó khẳng định: năng lực của cá nhân có mối liên hệ trực tiếp với tư chất và chỉ được hình thành trên cơ sở hoạt động tích cực của bản thân cá nhân trong sự tác động qua lại với điều kiện bên ngoài, trong đó dạy học và giáo dục chuyên môn có ý nghĩa cơ bản.

Năng lực của mỗi người không chỉ chịu quy định của hoạt động của nó mà còn phát triển và hình thành trong chính hoạt động đó (hoạt động vui chơi, học tập, lao động...). Trong mỗi hoạt động mới, những thành tựu tâm lý của cá nhân đạt tới mức độ phát triển cao hơn. Những thành tựu đó không chỉ làm thay đổi chính hoạt động, phát triển những tiền đề bẩm sinh bên trong mà còn làm thay đổi chính nhân cách - phát triển tính cách và năng lực.

Như vậy, sự phát triển nhân cách luôn được thực hiện trong mối liên hệ phức tạp và phong phú giữa điều kiện bên trong cơ thể và môi trường xã hội. Trong đó, có ý nghĩa cơ bản là mối quan hệ giữa tư chất và hoạt động của cá nhân được diễn ra trong hoàn cảnh xã hội

- lịch sử cụ thể. Tư chất giữ vai trò đáng kể trong sự phát triển năng lực và nhân cách nói chung, là điều kiện cần thiết song chưa phải là điều kiện đầy đủ cho sự phát triển năng lực của con người.

b. Mối quan hệ giữa tâm lý và sinh lý trong sự phát triển tâm lý, ý thức, nhân cách

Hiện tượng tâm lý và sinh lý đều tham gia vào hoạt động của con người. Ở đây, cần phân biệt giữa bản năng của động vật và hoạt động của con người, giữa chúng có sự khác nhau cơ bản. Bản năng của động vật được kế thừa theo con đường di truyền có cơ sở sinh lý là các phản xạ không điều kiện nhằm để thích nghi với môi trường tự nhiên. Còn ở người các hoạt động do các hiện tượng tâm lý điều khiển được hình thành trên cơ sở của mối quan hệ giữa phản xạ không điều kiện và có điều kiện trong hoàn cảnh xã hội - lịch sử nhất định. Các hiện tượng tâm lý xuất hiện trên cơ sở hoạt động của não dưới tác động của môi trường bên ngoài. Như vậy phải có hoạt động sinh lý của não mới có hiện tượng tâm lý. Các hiện tượng tâm lý định hướng, điều khiển, điều chỉnh hoạt động thông qua hoạt động sinh lý của não và hệ thần kinh. Như vậy, hiện tượng sinh lý và tâm lý nằm trong một hệ thống nhất định, tác động qua lại lẫn nhau, phụ thuộc vào nhau trong hoạt động của con người.

Tất cả các hiện tượng tâm lý ở người điều khiển hoạt động theo hai hình thức sau: thứ nhất - là động cơ thúc đẩy hoạt động; thứ hai khả năng thực hiện hoạt động. Hình thức thứ nhất bao gồm xu hướng gắn liền với các đặc điểm tính cách và hình thức thứ hai bao gồm năng lực gắn liền với ý chí. Tư chất là tiền đề cần thiết cho sự hình thành năng lực. Tư chất thông qua hoạt động tạo ra sự khác biệt về chất của năng lực, tạo thành tính đặc thù cá biệt ở mỗi người. Tư chất - đóng vai trò quan trọng trong sự hình thành năng lực - một thuộc tính của nhân cách.

c. Đặc điểm xã hội - lịch sử của tâm lý người

Quan niệm tâm lý học duy vật biện chứng đã khẳng định tâm lý người có nguồn gốc là thế giới khách quan (thế giới tự nhiên và xã

hội) thông qua "lăng kính chủ quan" của mỗi người, trong đó nguồn gốc xã hội là cái quyết định. Các quan hệ kinh tế, xã hội, quan hệ đạo đức pháp quyền, các mối quan hệ con người, nền văn hóa... là thế giới xã hội quyết định bản chất tâm lý người. Trong các mối quan hệ đó, con người tác động qua lại với thế giới tự nhiên và thế giới đồ vật do con người tạo ra. Cũng giống như con vật, mối quan hệ này ở người mang tính thích nghi với môi trường nhưng khác với bản năng của con vật hoạt động của con người còn cải tạo môi trường xung quanh và cải tạo chính bản thân mình - tạo ra phương tiện để tồn tại và các cấu tạo tâm lý mới. Để cải tạo con người phải có mối quan hệ với người khác và với xã hội. Thông qua hoạt động và giao tiếp, con người nắm lấy phương tiện, năng lực, kỹ năng của thế hệ trước, biến những cái đó thành của mình. Trong quá trình hoạt động và giao tiếp con người tạo ra cho bản thân mình các đặc điểm nhân cách.

Sự phát triển tâm lý ở mỗi người là khác nhau, phản ánh toàn bộ đặc điểm xã hội tác động vào nó. Tâm lý của mỗi người có những đặc điểm riêng là do mỗi người có điều kiện sống, điều kiện giáo dục, sự hoạt động tích cực của bản thân và những tiền đề bẩm sinh riêng. Môi trường xung quanh cá nhân luôn vận động, các tiền đề bẩm sinh cũng thay đổi dưới sự tác động của môi trường. Do đó, tâm lý cá nhân phát triển, biến đổi và chịu sự chế ước của lịch sử cá nhân và môi trường xã hội. Tâm lý người là sản phẩm của hoạt động và giao tiếp, là kết quả của quá trình tiếp thu vốn kinh nghiệm xã hội. Con người là một thực thể tự nhiên và là một thực thể xã hội. Phần tự nhiên ở con người (đặc điểm cơ thể, giác quan, hệ thần kinh và não) được xã hội hóa ở mức cao nhất. Là một thực thể xã hội, con người là chủ thể của nhân cách, chủ thể của hoạt động, giao tiếp với tư cách là một chủ thể hoạt động tích cực chủ động sáng tạo, tâm lý con người là sản phẩm của chủ thể xã hội. Vì thế, tâm lý người mang đầy đủ dấu ấn xã hội lịch sử của con người.

d. Mối quan hệ giữa cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội trong sự phát triển tâm lý người

Mối quan hệ giữa hai yếu tố này là một trong những vấn đề phức tạp luôn được quan tâm nghiên cứu trong tâm lý học. Theo

quan điểm tâm lý học hoạt động thì cơ sở tự nhiên của con người là sản phẩm lịch sử có nghĩa là trong quá trình hoạt động tập thể, xã hội đã làm thay đổi và phát triển các yếu tố tự nhiên của cơ thể. Cách tiếp cận này thống nhất với quan điểm của C. Mác: con người làm thay đổi thế giới tự nhiên bên ngoài, cùng lúc đó làm thay đổi cả cái tự nhiên của bản thân. Nghiên cứu mối quan hệ giữa cái tự nhiên và cái xã hội nhằm để lý giải một vấn đề quan trọng là tính kế thừa, tính liên tục trong toàn bộ sự phát triển tâm lý.

Tính liên tục, tính kế thừa biểu hiện trong mối quan hệ giữa tâm lý và sinh lý. Các đặc điểm giải phẫu sinh lý được di truyền, kế thừa từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong từng giai đoạn lứa tuổi các hiện tượng tâm lý hình thành và phát triển từ các hiện tượng tâm lý đã có giai đoạn trước đó. Những hiện tượng tâm lý mới xuất hiện không phải trên chỗ trống, mà trên cơ sở kế thừa liên tục từ những hiện tượng tâm lý của giai đoạn phát triển trước đó cộng với các tiền đề di truyền và các mối quan hệ bên trong con người.

Tâm lý là sự phản ánh đặc biệt về thế giới khách quan. Nó phản ánh những quá trình vận động của hiện tượng, sự kiện và sự thay đổi của chúng. Chính vì vậy, tâm lý con người luôn phát triển, biến đổi cùng với lịch sử cá nhân, xã hội, không mang tính di truyền, mặc dù nó xuất hiện và tồn tại trên cơ sở tiền đề di truyền. Sự phát triển, biến đổi của tâm lý con người thể hiện ở các phương diện: quá trình tiến hóa sinh vật; lịch sử loài người; lịch sử phát triển cá nhân.

1.3.3. Các nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học

Việc xây dựng phương pháp nghiên cứu không chỉ phụ thuộc vào đặc điểm của đối tượng, vào mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu mà còn phụ thuộc vào quan điểm phương pháp luận khoa học. Dựa trên những luận điểm cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, tâm lý học đã định ra những nguyên tắc phương pháp luận riêng của mình. Các nguyên tắc phương pháp luận là các điều cơ bản nhất thiết phải tuân theo trong xem xét, đánh giá, nghiên cứu, lý giải các hiện tượng tâm lý người.

Các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của tâm lý học bao gồm:

a. Nguyên tắc quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý

Tâm lý học đã đưa ra nguyên tắc phương pháp luận cho việc lý giải nguyên nhân quyết định nảy sinh các hiện tượng tâm lý. Đó là nguyên tắc quyết định luận duy vật các hiện tượng tâm lý.

Nội dung của nguyên tắc này nêu rõ: mọi hiện tượng tâm lý người đều phụ thuộc một cách tất yếu và có tính quy luật vào những nhân tố xác định, đó là các tác động từ bên ngoài; các điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể. Các tác động từ bên ngoài tác động vào con người đóng vai trò quyết định thông qua các điều kiện bên trong.

Nguyên tắc này khẳng định:

- Nguyên nhân quyết định của các hiện tượng tâm lý người là từ các tác động bên ngoài - các điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể.

- Con đường tác động: các nhân tố bên ngoài tác động vào con người thông qua các điều kiện bên trong.

Các tác động bên ngoài đó từ thế giới khách quan bên ngoài con người, bao gồm tất cả những điều kiện, đặc điểm của hoàn cảnh xã hội - lịch sử cụ thể; đặc điểm của nền kinh tế, chính trị, văn hóa xã hội của cả loài người và của riêng mỗi nước, mỗi khu vực; đặc điểm môi trường xã hội với tất cả các mối quan hệ xã hội mà cá nhân tham gia vào đó; các điều kiện sống và làm việc của cá nhân và gia đình v.v... Các tác động từ bên ngoài cũng còn là chính các trạng thái, các quá trình sinh vật xảy ra trong cơ thể con người ở thời điểm cụ thể. (Chẳng hạn, trạng thái sinh lý thuận lợi, khỏe mạnh hay ốm yếu của cơ thể con người ở vào một thời điểm cụ thể nào đó).

Các điều kiện bên trong (còn gọi là nhân tố bên trong) chính là những cái quy định đặc điểm tâm, sinh lý cá thể, bao gồm các đặc điểm sinh vật của cá thể (chiều cao, cân nặng, sức mạnh của cơ bắp, độ tinh của mắt, độ thính của tai v.v...); các đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao với các quy luật của nó (đặc trưng của các quá trình hưng phấn, ức chế, các quy luật hoạt động thần kinh...); các đặc điểm

tâm lý của nhân cách biểu hiện ở trình độ hiểu biết, vốn sống, kinh nghiệm, nhu cầu, các đặc điểm về xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực hoạt động v.v...

Các điều kiện bên ngoài (nhân tố bên ngoài) là nguyên nhân quyết định việc nảy sinh các diễn biến tâm lý khác nhau của con người, nhưng chúng muốn phát huy tác dụng phải thông qua các điều kiện bên trong của chủ thể.

Nhấn mạnh tính quyết định xã hội - lịch sử trong việc nảy sinh tâm lý người, nhưng tâm lý học hoạt động không phủ nhận vai trò của cái sinh vật trong việc nảy sinh hình thành cái tâm lý. Trong hoạt động tâm lý người, cái sinh vật, yếu tố sinh vật là tiền đề vật chất tự nhiên đầu tiên có khả năng thuận lợi hay không thuận lợi cho sự nảy sinh, hình thành và phát triển của cái tâm lý nhưng không quyết định nội dung của cái tâm lý.

Nguyên tắc quyết định luật duy vật các hiện tượng tâm lý người đòi hỏi phải thực hiện một cách nhất quán và cần được cụ thể hoá trong thực tiễn nghiên cứu:

- Khi nghiên cứu, tìm hiểu đánh giá các hiện tượng tâm lý người phải nhìn thấy những yếu tố mang tính quyết định từ trong điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể, tức là từ các đặc điểm, môi trường hoàn cảnh xã hội cụ thể với các quan hệ xã hội mà các con người cụ thể tham gia trong đó.

- Nghiên cứu các diễn biến khác nhau của đời sống tâm lý người, cần phải xem xét mối liên hệ giữa những nhân tố sinh vật của cơ thể, các đặc điểm hoạt động thần kinh cấp cao với các quá trình, trạng thái, thuộc tính tâm lý của nhân cách. Sự kết hợp tất cả các phương diện đó mới cho phép đưa ra một cách khách quan kết quả nghiên cứu.

- Những dữ liệu và những kết luận được rút ra từ những dữ liệu phải hoàn toàn xuất phát từ hiện thực khách quan, không mang tính chủ quan, đặc biệt không mang tình cảm hoặc mong muốn cá nhân vào trong quá trình thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Nghiên cứu cách tác động vào hoàn cảnh sống, biến đổi, cải tạo môi trường xã hội và hoạt động của con người là con đường cơ bản nhằm hình thành, biến đổi, cải tạo tâm lý, xây dựng nhân cách con người phù hợp với những đòi hỏi của điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể.

b. Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý, ý thức và hoạt động

Dựa trên luận điểm của chủ nghĩa Mác: con người là sản phẩm hoạt động của chính mình tâm lý học chỉ rõ: tâm lý con người được biểu hiện trong hoạt động và là thành phần tất yếu của hoạt động, đóng vai trò định hướng và điều khiển hoạt động; đồng thời thông qua hoạt động, tâm lý, ý thức con người được nảy sinh, hình thành và phát triển. Tâm lý, ý thức và hoạt động của con người là thống nhất trong mối quan hệ biện chứng.

Nghiên cứu lao động- một dạng hoạt động cơ bản thực tiễn của con người, chúng ta nhìn thấy rõ thái độ, tình cảm, suy nghĩ của chính con người. Tâm lý con người được thể hiện trong tính cần cù, óc sáng tạo, sự nỗ lực trong công việc...Hoạt động lao động của con người không thể có nếu thiếu nhu cầu, dự định, động cơ. Bất cứ hoạt động nào đều xuất phát từ những động cơ nhất định và nhằm đạt được mục đích nhất định. Động cơ là thành phần chủ đạo trong cấu trúc tâm lý của hoạt động đóng vai trò định hướng điều khiển hoạt động của con người.

Tâm lý, ý thức con người được nảy sinh, hình thành và phát triển trong hoạt động. Trong quá trình hoạt động, con người tác động vào đối tượng, đem tinh lực của con người hóa vào sản phẩm lao động do con người làm ra và đồng thời có sự tác động trở lại từ đối tượng tới con người, làm xuất ở con người những nhận thức, cảm xúc, tình cảm mới, ý chí quyết tâm mới. Các phẩm chất tâm lý mới được nảy sinh hình thành chính trong hoạt động của con người. Như thế, tâm lý, ý thức và hoạt động của con người có sự gắn bó hữu cơ với nhau, thống nhất biện chứng không thể chia cắt. Tâm lý con người được thể hiện trong hoạt động và hoạt động của con người chính là cơ sở để hình thành tâm lý con người.

Khi nghiên cứu tâm lý con người cần đứng trên quan điểm là tâm lý, ý thức và hoạt động là sự thống nhất trong cả quá trình trong những hoàn cảnh nhất định. Cũng có các hiện tượng tâm lý bị giữ lại phần lớn ở bên trong, phần biểu hiện ra bên ngoài lại rất yếu ớt và khó quan sát thấy xem xét trong cả quá trình về cơ bản nó vẫn được bộc lộ ra bên ngoài, thống nhất với hành vi, hoạt động cụ thể của con người. Hành vi của người có sự biến đổi, có cấu trúc phức tạp, chẳng hạn trong những điều kiện, hoàn cảnh giống nhau, mỗi người lại hành động khác nhau. Các hành động hiện tại đều có liên quan đến hành động quá khứ và tương lai. Tham gia vào hành động hiện tại có kỹ năng, kỹ xảo, tri thức được hình thành trong quá khứ, những điều kiện cụ thể hiện tại ảnh hưởng đến mục đích, động cơ, thái độ, tình cảm... Bởi vậy, khi nghiên cứu tâm lý của cá nhân, cần xem xét quá trình hình thành những biểu hiện của chúng ra hành vi trong quá trình sống và hoạt động của cá nhân đó.

Nguyên tắc thống nhất giữa tâm lý, ý thức và hoạt động có ý nghĩa trong thực tiễn nghiên cứu:

- Nghiên cứu, xác định tâm lý người phải thông qua các biểu hiện trong hành vi và hoạt động cụ thể. Bởi vì tâm lý, ý thức và hoạt động là thống nhất nên các biểu hiện trong hành vi và hoạt động là những bằng chứng khách quan giúp cho chúng ta đoán biết có căn cứ khoa học những diễn biến tâm lý, tư tưởng của từng con người cụ thể.

- Sự thống nhất giữa tâm lý, ý thức và hoạt động là sự thống nhất trong cả quá trình. Bởi vậy, trong nghiên cứu các hiện tượng tâm lý cần căn cứ vào quá trình biểu hiện của chúng ra hành vi bên ngoài để thận trọng trong xem xét đi đến những kết luận chính xác, khách quan.

c. Nguyên tắc phát triển của tâm lý

Nội dung của nguyên tắc này chỉ rõ, mọi hiện tượng tâm lý đều có quá trình nảy sinh, vận động, phát triển và biến đổi chứ không phải là những cái gì cố định, bất biến. Bởi thế, nghiên cứu, đánh giá, luận giải, dự đoán tâm lý con người và nhóm người phải trong sự vận động, phát triển biến đổi, trong sự tác động qua lại của các hiện tượng cũng như các thành phần tạo thành chúng.

Khi sinh ra con người chưa phải đã là một nhân cách, chưa có sẵn ngay các phẩm chất tâm lý cần thiết mà mới chỉ có những nhu cầu bản năng của cơ thể được quy định bởi di truyền với những tiền đề sinh vật tạo khả năng để phát triển tâm lý - ý thức, nhân cách. Dưới ảnh hưởng của những điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể, thông qua hoạt động và giao tiếp, tâm lý con người phát triển, nhân cách được hình thành và ổn định.

Đối với tâm lý học nguyên tắc phát triển có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, bởi vì các hiện tượng tâm lý mà nó nghiên cứu đều có sự biến động vô cùng lớn. Trong quá trình phát triển tâm lý, tính kế thừa và sự xuất hiện cái mới, sự đồng nhất và sự khác biệt, sự dự định và sự biến đổi gắn bó với nhau một cách biện chứng. Sự phát triển tâm lý thể hiện ở chỗ trong các giai đoạn lứa tuổi khác nhau, các đặc điểm, thuộc tính tâm lý mới về chất được hình thành.

Nguyên tắc phát triển của tâm lý cũng đòi hỏi các nhà tâm lý học nghiên cứu tâm lý của cá nhân và các nhóm, tập thể trong quá trình vận động, biến đổi và phát triển để có các dự báo chuẩn xác được phát triển của chúng theo đòi hỏi của cuộc sống đa dạng, phong phú trong điều kiện mở cửa, giao lưu và hội nhập quốc tế.

Ý nghĩa của nguyên tắc này đối với thực tiễn nghiên cứu ở chỗ, khi xem xét đánh giá một nhân cách cụ thể, hiện tượng tâm lý của một nhóm, một tập thể người cụ thể nào đó, cần phải nhìn nhận đối tượng nghiên cứu trong sự vận động phát triển của nó, không được chủ quan, định kiến.

d. Nguyên tắc tiếp cận nhân cách

Nội dung của nguyên tắc này chỉ rõ, khi nghiên cứu tâm lý con người phải tiếp cận với từng con người cụ thể với toàn bộ các thuộc tính, phẩm chất tâm lý của người đó cả mặt mạnh, ưu điểm lẫn mặt yếu, nhược điểm của người đó.

Nghiên cứu tâm lý con người theo quan điểm tiếp cận nhân cách đòi hỏi phải nhìn nhận mỗi một nhân cách cụ thể chính là sản phẩm của điều kiện xã hội - lịch sử, sản phẩm của giáo dục, rèn luyện và tự

rèn luyện của chính mỗi người. Như thế, tiếp cận nhân cách chính là tiếp cận với những con người cụ thể, đang hoạt động bằng xương bằng thịt cụ thể. Tiếp cận với mỗi người phải tiếp cận toàn diện các mặt, các phẩm chất thuộc tính của nó từ xu hướng, tính cách, khí chất, năng lực. Phải phân tích để thấy được sự tác động qua lại của các nhân tố xã hội và nhân tố sinh vật trong hình thành và phát triển của mỗi một nhân cách cụ thể. ở đây, cần chú ý làm rõ cả những mặt ưu và cả những mặt khuyết điểm của các nhân cách.

Nguyên tắc tiếp cận nhân cách có ý nghĩa to lớn đối với hoạt động thực tiễn của các cán bộ quản lý, lãnh đạo, giáo dục ở chỗ, nguyên tắc này tựa như là một chỉ dẫn, bài học kinh nghiệm thực tiễn về phương pháp công tác với con người đòi hỏi phải cụ thể với từng người và quan trọng là không chỉ nhìn vào một số thuộc tính phẩm chất nhân cách mà phải phân tích, tính đến toàn bộ các phẩm chất nhân cách của người đó, cả mặt mạnh lẫn mặt yếu.

1.4. Các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu tâm lý học

Trong nghiên cứu tâm lý học có những vấn đề quan trọng liên quan đến con người như nghiên cứu những hậu quả stress của trẻ em gái bị buôn bán, bị lạm dụng tình dục. Để nghiên cứu những vấn đề này, nhà nghiên cứu cần phải thu được những thông tin về người bị lạm dụng hoặc người lạm dụng. Cũng theo cách như vậy, những nghiên cứu trong các lĩnh vực mà các khách thể (con người hoặc con vật) đều chịu những căng thẳng, những kích thích đau đớn hoặc những cảm xúc khó chịu. Vì vậy, khi nghiên cứu nhà tâm lý học có những khó khăn trong việc tìm hiểu xem liệu có bị vi phạm một số quyền cơ bản của con người (hoặc của con vật) không.

Đạo đức nghề nghiệp là hệ thống nguyên tắc hành vi đạo đức của nghề nghiệp, được trình bày dưới dạng các văn bản quy định hành vi của con người trong nghề nghiệp đó. Các nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp để quản lý những hoạt động khoa học. Các nguyên tắc đạo đức này nhằm đáp ứng hai mục đích chính. Thứ nhất, nhà nghiên cứu phải tuân theo khi tiến hành nghiên cứu để đảm bảo sự

đồng thuận và bảo vệ những cá nhân và nhóm tham gia nghiên cứu. Thứ hai, những nguyên tắc đạo đức có mục đích hướng dẫn sự suy nghĩ và hành vi của nhà nghiên cứu để đưa ra những quyết định đúng đắn nhất về mặt đạo đức khi họ đối diện với một tình huống phải lựa chọn. Phần lớn những hoạt động nghiên cứu trong tâm lý học sử dụng con người, đó là sinh viên, trẻ em, người lớn hoặc người già. Sự tham gia của con người trong nghiên cứu đòi hỏi một sự cân nhắc kỹ về khái niệm đạo đức, trong đó những khái niệm quan trọng nhất là sự đồng thuận, sự tôn trọng, sự không trung thực và những nguy cơ của nghiên cứu. Ở các trung tâm khoa học hàng đầu thế giới, vấn đề đạo đức được xem xét cẩn thận trước khi cho tiến hành một nghiên cứu tâm lý học.

Các nguyên tắc đạo đức cơ bản khi nghiên cứu tâm lý con người bao gồm những điểm chính sau:

- Thông báo cho người tham gia nghiên cứu mục đích cơ bản của cuộc nghiên cứu để họ tự quyết định tham gia. Nhà nghiên cứu phải đạt được sự đồng thuận hoặc sự đồng ý của những người tham gia vào nghiên cứu. Sự đồng thuận có ý nghĩa là cá nhân chấp nhận hoặc không chấp nhận tham gia vào thực nghiệm khi được thông báo về bản chất, những nguy cơ và những thuận lợi của một nghiên cứu. Nhà nghiên cứu cam kết cung cấp tất cả những thông tin bằng một ngôn ngữ đơn giản và dễ hiểu cho người tham gia. Điều này, giúp nhà nghiên cứu đảm bảo về sự đồng ý của người tham gia được ý thức đầy đủ. Trong các nghiên cứu, các thông tin rất đa dạng và khác nhau. Vì vậy, nhà nghiên cứu phải thông báo những thông tin thực sự chính đáng cho những người tham gia theo trình tự như sau: a) thông báo những mục đích của dự án nghiên cứu; b) những phương pháp và kỹ thuật sẽ sử dụng để thực hiện dự án; c) những thuận lợi cũng như những nguy cơ hoặc những khó khăn gắn liền với dự án, đối với những người tham gia và môi trường xã hội nói chung; d) cách thức đảm bảo sự bí mật các kết quả nghiên cứu và tính vô danh; e) giải thích với những người tham gia rằng họ có quyền tự do rút ra khái thực nghiệm bất cứ lúc nào, điều này không gây ra thiệt hại cho

thực nghiệm. Cuối cùng, f) nhà nghiên cứu để lại họ tên và số điện thoại để những người tham gia có thể liên lạc với anh ta nếu họ có những câu hỏi cần hỏi hoặc họ muốn trình bày điều gì đó. Tất cả những thông tin này trước tiên phải được phổ biến bằng lời nói cho những người tham gia. Sau đó, nếu ai đó chấp nhận tham gia vào thực nghiệm, họ sẽ ký vào bản hợp đồng thoả thuận hợp tác tham gia nghiên cứu với nhà nghiên cứu. Bản thỏa thuận này được soạn thảo phù hợp với các nội dung đã thông báo cho những người tham gia.

- Các nghiệm thể có quyền từ chối không tham gia vào cuộc nghiên cứu (đặc biệt là trong cuộc thực nghiệm), họ có thể ngừng tham gia bất kỳ lúc nào: các quy chuẩn đạo đức nghiên cứu trong tâm lý học quy định rằng tất cả cá nhân đều tự do tham gia hoặc không vào một dự án nghiên cứu. Cá nhân không chỉ tự do tham gia hoặc không vào một thực nghiệm, mà cá nhân lúc nào cũng có thể, sau khi đồng ý tham gia, rút khỏi thực nghiệm. Một nhà nghiên cứu bị coi là vi phạm nguyên tắc đạo đức nếu gây sức ép lên một cá nhân, hoặc giữ họ tiếp tục tham gia vào nghiên cứu hoặc để yêu cầu sự tham gia mà không được sự đồng thuận của họ.

- Bảo vệ mọi người khỏi bị tổn hại: những yếu tố có thể tạo nên những nguy cơ gây tác hại tiêu cực của nghiên cứu đối với những người tham gia như sự mệt mỏi về thể chất, một vài sự khó chịu, sự không tiện nghi, một loạt những nhiễu tâm hoặc có khi giảm niềm tin vào bản thân. Sự ảnh hưởng sâu rộng và đặc điểm lâu dài của những nguy cơ là rất khác nhau. Trong nhiều nghiên cứu tâm lý học ít có phương pháp nào can thiệp sâu vào sức khoẻ thể chất của người tham gia. Tuy nhiên, ngay cả trong những nghiên cứu có ảnh hưởng tích cực, nhà nghiên cứu cũng cần bảo vệ những người tham gia trong và sau khi tham gia vào nghiên cứu theo các nguyên tắc. Thứ nhất, nhà nghiên cứu phải chỉ cho những người tham gia thấy những nguy cơ và những thuận lợi khi tham gia vào nghiên cứu. Chẳng hạn, những nghiên cứu có tác động tiêu cực đến thể chất và tâm lý như nghiên cứu sự ảnh hưởng của sự phục tùng gây ra stress ở cá nhân hoặc những nguy cơ lớn như sự mất mát phẩm chất, tình cảm tội lỗi,

sợ hãi, cảm giác huỷ hoại hoặc bị nhục, nỗi đau hoặc tổn thương. Những nguyên tắc đạo đức phải hướng hành vi của nhà nghiên cứu giảm tối đa hoặc loại bỏ những nguy cơ này. Những hội đồng đánh giá thẩm định mặt đạo đức cần phải thận trọng khi cho phép tiến hành nghiên cứu như vậy. Thứ hai, nếu nhà nghiên cứu sử dụng một phương pháp có chứa một nguy cơ, nhà nghiên cứu phải trình bản giám định của phương pháp này. Chẳng hạn, họ có thể phải xác nhận rằng phương pháp này không gây ra tác hại tiêu cực cho những người tham gia. Thứ ba, nhà nghiên cứu phải cam kết trong một thực nghiệm không gây ra một sự thay đổi kéo dài về tâm lý và những hành vi của cá nhân, ngoại trừ nghiên cứu trị liệu. Tóm lại, một số nguy cơ có thể xảy ra trong một nghiên cứu tâm lý học. Vì vậy, không sử dụng những phương pháp, kỹ thuật làm tổn hại đến sức khoẻ (cả về sức khoẻ thể chất và tâm lý), xúc phạm đến danh dự, uy tín và phẩm giá nhân cách của người tham gia nghiên cứu. Phải có những biện pháp bảo vệ kịp thời trong trường hợp phát hiện thấy những dấu hiệu đe doạ sự an toàn của người tham gia nghiên cứu cũng như của người khác. Ví dụ, phát hiện thấy nghiệm thể có những dấu hiệu bị lạm dụng hoặc có ý định tự sát thì phải cung cấp thông tin cho cơ quan hữu quan, cho người thân của họ. Các phương pháp nghiên cứu của tâm lý học cần được kiểm soát để bảo vệ lợi ích của những người tham gia trong và sau quá trình nghiên cứu.

- Tôn trọng những người tham gia nghiên cứu: sự tôn trọng mà một nhà nghiên cứu dành cho những người tham gia nghiên cứu biểu hiện dưới nhiều hình thức như nhà nghiên cứu tôn trọng những cam kết, quan tâm và đến đúng giờ trong những cuộc gặp, giải thích rõ ràng với những người tham gia về nội dung, về những hậu quả có thể đến với những người tham gia ứng xử với mỗi người mà họ liên hệ một cách tế nhị... Trong công việc, nhà nghiên cứu cũng phải có nghĩa vụ tôn trọng và khuyến khích quyền tự quyết định, sự tự do cá nhân và quyền chủ động của các cá nhân. Việc đảm bảo sự đồng thuận tự do cho những người tham gia là một trong những hình thức quan trọng thỏa mãn nguyên tắc đạo đức này. Tôn trọng sự riêng tư của mọi người là không tiết lộ cho người

khác một số điều trong cuộc sống của họ, trạng thái tâm thần hoặc thể chất, hoàn cảnh riêng, các mối quan hệ xã hội của họ. Nói chung, trong những nghiên cứu tâm lý học, sự vi phạm đời sống riêng tư có thể diễn ra theo hai hình thức cụ thể sau. Thứ nhất, không tôn trọng sự riêng tư khi những đặc điểm cá nhân của người tham gia (chẳng hạn, mong muốn của họ, quan điểm, thói quen, các hành vi kỳ cục, nghi ngờ, sợ hãi) bị khai thác mà những người này không biết. Thứ hai, cũng có những vi phạm đời sống riêng tư khi cuộc sống riêng của cá nhân được xem xét mà không có sự đồng ý của họ hoặc không được thông báo. Nếu muốn thăm dò cuộc sống riêng và nhân cách của một số người nào đó, đầu tiên cần phải được sự đồng ý của họ. Cần lưu ý rằng, khi nghiên cứu đời sống riêng của mọi người, điều quan trọng là phải tôn trọng tính bảo mật của những thông tin thu được. Thí dụ, nghiên cứu về những chủ đề tế nhị như bệnh tâm thần, người tham gia có ý tưởng tự sát, là nạn nhân của sự lạm dụng tình dục trong quá khứ, họ cũng có thể hiện là nạn nhân của sự bạo hành. Không thảo luận những vấn đề của người tham gia nghiên cứu trước mặt họ. Trong các tài liệu được công bố (bài báo, luận án, luận văn, đề tài nghiên cứu...), tên của người tham gia nghiên cứu phải được viết tắt. Không được công khai địa chỉ cụ thể. Những số liệu này chỉ được lưu trong hồ sơ và được bảo quản theo những nguyên tắc chung. Khi đưa ra bất kỳ một kiến nghị, đề xuất nào dựa trên kết quả nghiên cứu, nhà tâm lý đều phải có trách nhiệm đạo đức với những kiến nghị, đề xuất đó.

- Sự không trung thực trong nghiên cứu: như chúng ta đã xem ở phần trước, nhà nghiên cứu phải trung thực, thẳng thắn trong mối quan hệ với những người tham gia nghiên cứu phù hợp với những nguyên tắc đạo đức cơ bản trong nghiên cứu tâm lý học. Đôi khi sự "lừa dối" được sử dụng trong nghiên cứu, đặc biệt trong một số lĩnh vực nghiên cứu tâm lý học xã hội, nhằm xem xét những hành vi được thực hiện trong hoàn cảnh khó xử. Khi nghiên cứu hành vi con người trong các tình trạng khẩn cấp như thiên tai, bão lụt, hỏa hoạn... nhà nghiên cứu không thể tạo ra các tình huống có thật rồi đưa nghiệm thể vào đó để làm thực nghiệm. Hay như nghiên cứu về tâm lý con

người trong tình huống rối loạn cảm xúc, không thể yêu cầu nghiệm thể ly hôn rồi nghiên cứu... Những nghiên cứu như vậy người nghiên cứu thường tìm cách dấu kín để đảm bảo tính tự nhiên trong phòng thí nghiệm. Sự lừa dối như vậy trong nghiên cứu chỉ được sử dụng khi không còn sự lựa chọn nào khác. Hiện nay, các quy chuẩn đạo đức nghề chỉ cho phép sử dụng sự không trung thực với hai điều kiện sau đây. Thứ nhất, giá trị của nghiên cứu về khoa học, giáo dục hoặc ứng dụng phải được thể hiện một cách rõ ràng. Thứ hai, nhà nghiên cứu phải chứng tỏ rằng không còn sự lựa chọn nào khác, không một phương pháp nào khác có thể sử dụng được. Lưu ý là người nghiên cứu chọn thời gian thích hợp trước khi nghiên cứu phải giải thích đầy đủ cho nghiệm thể về sự bắt buộc lừa dối. Điều này nhằm bảo vệ sự ưng thuận tham gia của những người tham gia nghiên cứu. Nhà nghiên cứu phải thông báo, nhanh nhất có thể, cho những người tham gia về sự không trung thực này trong một buổi trao đổi thông tin. Trong buổi thông báo này, nhà nghiên cứu trình bày cho mỗi người tham gia nhằm làm sáng tỏ mục đích thực của nghiên cứu cũng như giải thích những lý do của việc lựa chọn việc không trung thực. Mục đích của việc này nhằm loại bỏ sự hiểu lầm mà việc sử dụng sự lừa dối đó mang đến cũng như khôi phục lại niềm tin và đảm bảo với những người tham gia rằng sự không trung thực ấy không tuỳ tiện, không mang lại một kết quả tiêu cực. Nhà tâm lý học, chỉ sử dụng sự không trung thực trong nghiên cứu ở mức độ thấp nhất khi cần thiết.

Hiệp hội tâm lý học trên thế giới (Mỹ, Canada, Pháp, Nga...) đưa ra các nguyên tắc đạo đức nghề tâm lý học, trong đó có thể kể đến 6 nguyên tắc đạo đức cơ bản như sau (C. James Goodwin 2002):

- Thông thạo nghề nghiệp: nhà tâm lý học phải có trình độ chuyên môn cao, kỹ năng nghề nghiệp tốt về lĩnh vực nghiên cứu và phải không ngừng nâng cao năng lực nghề nghiệp của bản thân.

- Trung thực: nhà tâm lý học phải trung thực, thanh khiết trong nghiên cứu khoa học, giảng dạy và thực hành tâm lý học, chính trực và tôn trọng con người.

- Trách nhiệm trong nghề nghiệp và khoa học: nhà tâm lý học phải làm việc khoa học và nghiên cứu tâm lý học. Trong công việc phải giữ vững chuẩn mực hành vi nghề nghiệp.

- Tôn trọng quyền con người: nhà tâm lý học phải tôn trọng nhân phẩm, sự độc lập, cuộc sống riêng tư và quyền được bảo vệ an toàn của cá nhân, phải yêu thương, quý trọng con người.

- Làm việc vì lợi ích người khác: nhà tâm lý học làm việc phải hướng tới lợi ích của người tham gia nghiên cứu, giảm thiểu tối đa những điều có hại cho họ.

- Trách nhiệm xã hội: nhà tâm lý học làm việc, ứng dụng tri thức, thành quả nghiên cứu với mục đích nâng cao chất lượng cuộc sống của con người, phục vụ cho lợi ích của xã hội.

Sau đây là một ví dụ về bản mẫu hợp đồng thỏa thuận tham gia nghiên cứu sự hài lòng với cuộc sống hôn nhân.

Mẫu hợp đồng tham gia nghiên cứu

1. Dự án nghiên cứu này nhằm mục đích tìm hiểu những yếu tố tạo ra sự hài lòng với cuộc sống hôn nhân (như nhân cách, giao tiếp, sự thích nghi).

2. Sự tham gia vào dự án nghiên cứu này bao gồm việc đến dự một cuộc gặp gỡ đầu tiên kéo dài khoảng 90 phút. Ở cuộc gặp gỡ này, cần trả lời một số câu hỏi liên quan đến cuộc sống hôn nhân và cá nhân. Sau đó, sẽ tham gia vào một cuộc trao đổi kéo dài 15 phút, được ghi hình lại về đời sống vợ chồng người tham gia.

3. Nếu người tham gia muốn, sẽ có buổi gặp gỡ thứ hai kéo dài khoảng một giờ với một nhà tâm lý học. Cuộc gặp gỡ này sẽ là một cơ hội để thảo luận về một số khía cạnh trong cuộc sống hôn nhân. Sau đó sẽ nhận được một bản tóm tắt những câu trả lời trong bảng hỏi. Hai cuộc gặp gỡ này sẽ diễn ra ở trường đại học X.

4. Sự tham gia vào dự án nghiên cứu này là một hình thức để hiểu rõ những thuận lợi, những điểm quan trọng trong cuộc sống

hôn nhân của chúng tôi. Tuy nhiên, có thể sẽ cảm thấy đôi khi không thoải mái. Qua đó có thể giúp tôi ý thức được những khó khăn xuất hiện trong mối quan hệ vợ chồng.

5. Có thể rút khỏi dự án bất cứ lúc nào và không bị ép buộc tiếp tục tham gia. Tất cả những thông tin thu được trong dự án này sẽ giữ gìn hoàn toàn bảo mật. Các nhà nghiên cứu cũng sẽ có thể để tôi rút ra khỏi dự án nghiên cứu khi thông báo với tôi về những vấn đề. Tên của người tham gia sẽ được rút và thay vào đó một mã số được sử dụng để thay thế. Những báo cáo của nghiên cứu chỉ là hiện trạng của các kết quả của các nhóm.

6. Chỉ những người có trách nhiệm về dự án nghiên cứu mới có quyền tiếp cận những đoạn phim ghi lại cuộc thảo luận của vợ chồng người tham gia. Đoạn phim được ghi này sẽ chỉ phục vụ vào mục đích nghiên cứu, sau đó, có thể được huỷ bỏ.

7. Những câu trả lời không được trao đổi với chồng (vợ) người tham gia.

8. Nếu có những câu hỏi liên quan đến người tham gia trong dự án này, có thể gọi cho XXX theo số điện thoại sau: xxx-xxx và yên tâm thảo luận về tất cả các vấn đề mà người hỏi quan tâm.

Người tham gia ký tên *Ngày tháng năm*

Cam kết của người chủ trì dự án

Với tư cách là người chủ trì nghiên cứu, tôi cam kết thực hiện hợp đồng thỏa thuận nghiên cứu này, cam kết bảo vệ sự toàn vẹn về thể chất và tâm lý, xã hội của những người tham gia trong suốt thời gian nghiên cứu và đảm bảo giữ bí mật những thông tin thu được. Tôi cũng cam kết cung cấp mọi sự trợ giúp cho những người tham gia để làm giảm bớt những tác động tiêu cực có thể xảy ra khi tham gia nghiên cứu này.

Chủ trì nghiên cứu ký tên *Ngày tháng năm*

Câu hỏi ôn tập:

1. Nghiên cứu khoa học là gì? Nêu đặc trưng của phương pháp luận nghiên cứu khoa học.

2. Phân tích cơ sở phương pháp luận trong nghiên cứu tâm lý học.

3. Hãy nêu các nguyên tắc phương pháp luận nghiên cứu tâm lý học.

4. Trình bày hệ thống các phương pháp nghiên cứu?

5. Phân tích các nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu tâm lý học.

Bài tập thực hành:

Làm rõ những hành vi mà nhà nghiên cứu thực hiện trong những tình huống sau phù hợp với những nguyên tắc đạo đức trong nghiên cứu tâm lý học:

1. Trong một nghiên cứu có cam kết bảo mật thông tin của những người tham gia, nhưng nhà nghiên cứu nhận thấy rằng một số người trong số họ có ý tưởng tự sát.

2. Một giảng viên thực hiện một nghiên cứu về stress của sinh viên trước kỳ thi. Sau bài kiểm tra giữa kỳ, giảng viên gặp gỡ riêng từng sinh viên để thông báo điểm kiểm tra cho họ. Giảng viên này thông báo cho mỗi sinh viên rằng bài kiểm tra của anh ta đã bị điểm kém, mặc dù trên thực tế, đó không phải là sự thật. Hơn nữa, giảng viên đã đề nghị sinh viên điền vào một bảng hỏi điều tra về stress. Một tuần sau thì giảng viên mới thông báo cho sinh viên về sự "lừa dối" trên khi kết quả của nghiên cứu đó vừa được công bố trong một tạp chí khoa học.

3. Một nghiên cứu về trầm cảm trong lao động, nhà nghiên cứu đã phát hiện bốn người tham gia nghiên cứu có số điểm rất cao ở thang đo trầm cảm. Tin rằng những người tham gia này sẽ là những khách hàng tiềm năng tốt nên nhà nghiên cứu đã chuyển tên của những người này tới một người bạn là nhà tâm lý chuyên về lĩnh vực trầm cảm mà không báo trước cho họ.

4. Ở phần đầu trang một phiếu điều tra, người ta nêu ra mệnh đề sau đây: "nghiên cứu này có mục đích đánh giá thái độ của con người biểu hiện trong quan hệ liên nhân cách". Những người trả lời được đề nghị điền vào năm bảng hỏi: một bảng hỏi về nhân khẩu học và bốn bảng hỏi về những thói quen, những hoạt động và những hành vi giới tính.

5. Sau khi được sự đồng ý của một giáo viên, một nhà nghiên cứu đã vào lớp học sinh lớp hai (từ 7 đến 8 tuổi), để phát phiếu hỏi về mối quan hệ giữa trẻ em và cha mẹ.

Chương 2

TIẾN TRÌNH NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Hoạt động nghiên cứu của nhà tâm lý học có thể diễn ra bằng các giai đoạn khác nhau từ xuất hiện ý tưởng nghiên cứu đến kết luận, đề xuất các kiến nghị và dự đoán về vấn đề nghiên cứu. Các giai đoạn chủ yếu của tiến trình nghiên cứu là thu thập thông tin để thực hiện được các nhiệm vụ nghiên cứu, xử lý, giải thích thông tin thu được và cuối cùng là kết luận, đề xuất các kiến nghị, biện pháp và dự đoán về vấn đề nghiên cứu. Hãy xem xét các vấn đề cơ bản xuất hiện trong các giai đoạn này.

2.1. Giai đoạn chuẩn bị nghiên cứu

Giai đoạn đầu tiên của một tiến trình nghiên cứu là trình bày những ý tưởng nghiên cứu, là tìm vấn đề làm đối tượng để nghiên cứu. Vấn đề lý luận và thực tiễn của tâm lý học là vô cùng phong phú nhưng xác định một vấn đề để nghiên cứu không phải là việc làm đơn giản. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu, xác định đề tài là một khâu then chốt, bởi vì phát hiện được vấn đề nghiên cứu nhiều khi còn khó hơn giải quyết vấn đề đó. Nhờ phát hiện vấn đề nghiên cứu mà nhà khoa học tiến hành các bước tìm tòi, khám phá tiếp theo. Sau đây chúng ta nghiên cứu cách lựa chọn vấn đề nghiên cứu tâm lý học.

2.1.1. Lựa chọn vấn đề nghiên cứu

Trong quá trình lựa chọn vấn đề nghiên cứu, có bốn nguồn thông tin khác nhau có thể được khai thác. Đó là:

1) sự quan sát của nhà nghiên cứu

2) các lý thuyết khoa học đang có

3) những nghiên cứu đã được thực hiện

4) những nghiên cứu giải pháp cho vấn đề trong thực tiễn.

Sự ham hiểu biết về những điều đang xảy ra trong cuộc sống, khả năng quan sát tinh tế thế giới xung quanh, khả năng trực giác cung cấp một nguồn thông tin làm xuất hiện những ý tưởng nghiên cứu rất độc đáo. Một trong những cách tiến hành là đặt năm câu hỏi như sau: ai, cái gì, khi nào, tại sao và với kết quả nào? Những câu hỏi này có thể được áp dụng cho tất cả các hiện tượng hoặc tất cả các đề xuất: ai liên quan? đề xuất về vấn đề gì? đề cập đến một hiện tượng thường xuyên hay nhất thời? Nếu nó là nhất thời thì, khi nào nó xuất hiện, khi nào nó biến mất? Có thể giải thích hiện tượng này như thế nào? Nó có kết quả như thế nào?

Các lý thuyết là nguồn thông tin thứ hai để tạo nên một câu hỏi nghiên cứu. Mỗi lý thuyết là một sự tổng hợp toàn bộ những tri thức nhằm giải thích về một hiện tượng. Những mâu thuẫn giữa các lý thuyết có thể làm cơ sở nền tảng cho việc đưa ra một vấn đề nghiên cứu.

Các nghiên cứu đã được công bố là một nguồn thông tin đặc biệt hay được sử dụng để đưa ra vấn đề nghiên cứu. Thực tế, các kết quả nghiên cứu tự chúng không phải là một sự kết thúc mà mở ra những ý tưởng mới, những nghiên cứu mới. Hơn nữa, không một nghiên cứu nào là hoàn thiện cả, tất cả đều có khả năng cải tiến, mở rộng ra các lĩnh vực khác, khẳng định với một quá trình khác. Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện tiếp nối các nghiên cứu trước hoặc trả lời cho những nghiên cứu trước đã đóng góp vào quá trình phát triển tri thức trong tâm lý học.

Nguồn thứ tư để đưa ra một vấn đề nghiên cứu là tìm giải pháp cho những vấn đề thực tiễn. Vấn đề cụ thể đang là điểm nóng đòi hỏi có các quyết định hoặc các giải pháp, điều quan trọng là phải xác định giải pháp nào là tốt nhất đem lại những giá trị thiết thực cho lý luận và thực tiễn, đóng góp cho sự phát triển khoa học

và đời sống. Vấn đề nghiên cứu phải phù hợp với hứng thú, khả năng, kinh nghiệm của người nghiên cứu, phù hợp với các điều kiện vật chất kỹ thuật và nguồn thông tin, tài liệu khoa học hiện có trong và ngoài nước.

Cần phân biệt vấn đề nghiên cứu và đề tài nghiên cứu. Vấn đề thường rất rộng và phạm vi không xác định chặt chẽ, ví dụ, vấn đề xã hội hóa giáo dục, vấn đề bạo lực gia đình... Đề tài khoa học là một công trình nghiên cứu có giới hạn chặt chẽ hơn, thường cụ thể hơn các vấn đề cùng loại nói trên. Có thể xem xét các yêu cầu khi lựa chọn đề tài theo các câu hỏi sau: đề tài có ý nghĩa khoa học không? có ý nghĩa thực tiễn không? có cấp thiết phải nghiên cứu không? có đủ điều kiện đảm bảo cho việc hoàn thành đề tài không? có phù hợp với sở thích không?

2.1.2. Xây dựng đề cương nghiên cứu

Khi bắt tay vào nghiên cứu một đề tài khoa học thì một thao tác rất quan trọng là xây dựng đề cương nghiên cứu. Đề cương nghiên cứu là một văn bản trình bày dự kiến các bước nghiên cứu và cấu trúc nội dung của công trình khoa học gồm các chi tiết cụ thể theo yêu cầu của một báo cáo khoa học. Đề cương nghiên cứu của một luận văn cử nhân, thạc sĩ, luận án tiến sĩ bao gồm các mục sau đây:

- Tên đề tài: Vấn đề nghiên cứu cần trình bày bằng tên đề tài nghiên cứu được diễn đạt bằng một câu ngữ pháp bao quát được đối tượng, hàm chứa nội dung và phạm vi nghiên cứu. Ví dụ, một số tên đề tài:

+ Nghiên cứu tính cộng đồng và tính cá nhân của người dân xã Tam Hiệp, Thanh Trì, Hà Nội.

+ Trí tuệ cảm xúc của giáo viên chủ nhiệm lớp trường trung học cơ sở.

+ Nghiên cứu sự thích ứng của phạm nhân với chế độ sinh hoạt và chế độ lao động tại trại giam.

+ Những tổn thương tâm lý của trẻ 10 - 15 tuổi do bố mẹ ly hôn

- Lý do chọn đề tài (hay còn gọi là tính cấp thiết của đề tài): phần này yêu cầu người nghiên cứu phải trình bày rõ ràng những lý do nào khiến tác giả chọn đề tài nghiên cứu, nhất thiết phải làm rõ sự cấp thiết về lý luận và đòi hỏi của thực tiễn cuộc sống.

- Mục đích nghiên cứu: là kết quả mà nhà nghiên cứu mong muốn đạt được, thường là làm rõ bản chất của một hiện tượng, sự kiện mới hay là đưa ra các kiến nghị hoặc giải pháp nâng cao chất lượng một hoạt động thực tế nào đó. Một số thuật ngữ sử dụng cho mục đích nghiên cứu như "Nghiên cứu...", "Phát hiện...", "Khảo sát...", "Xác định...", "Chứng minh...". Muốn tìm mục đích của đề tài khoa học phải trả lời câu hỏi: Đề tài khoa học này để làm gì?

- Đối tượng nghiên cứu: là xác định hiện tượng tâm lý trung tâm cần khám phá của đề tài khoa học. Ví dụ, đặc điểm nhân cách, trí tuệ, hoạt động học tập, tự đánh giá... Muốn tìm đối tượng của đề tài khoa học phải trả lời câu hỏi: Đề tài này nghiên cứu cái gì?

- Khách thể nghiên cứu của đề tài: là vật, người mang đối tượng nghiên cứu, là nơi chứa đựng những câu hỏi mà người nghiên cứu cần tìm câu trả lời. Khách thể nghiên cứu có thể là: 1) các tài liệu, ví dụ, đề tài "Tính cách của người Việt Nam" có khách thể nghiên cứu là toàn bộ tài liệu, sách, báo có nội dung của đề tài; 2) một cá nhân, ví dụ, với đề tài: "Trí tuệ của bệnh nhân X " thì khách thể nghiên cứu là bệnh nhân X đó; 3) một nhóm người, ví dụ, khách thể nghiên cứu của đề tài "Hoạt động học tập của sinh viên" khách thể là sinh viên các trường đại học. Muốn tìm khách thể nghiên cứu của đề tài phải trả lời vật, ai mang đối tượng nghiên cứu?

- Giả thuyết khoa học: là một dự đoán về bản chất của đối tượng nghiên cứu. Một công trình khoa học về thực chất là chứng minh một giả thuyết khoa học. Do đó, xây dựng giả thuyết khoa học là thao tác quan trọng của mỗi công trình khoa học. Giả thuyết khoa học có chức năng tiên đoán bản chất hiện tượng, sự kiện, đồng thời là chức năng chỉ đường để khám phá đối tượng.

- Nhiệm vụ nghiên cứu: xuất phát từ mục đích và giả thuyết khoa học, mỗi đề tài phải xác định các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Nhiệm vụ nghiên cứu là mục tiêu cụ thể mà đề tài phải thực hiện. Một đề tài khoa học thường có ba nhiệm vụ: xây dựng cơ sở lý thuyết; phân tích làm rõ bản chất và quy luật của đối tượng nghiên cứu; đề xuất kiến nghị, giải pháp ứng dụng cải tạo hiện thực.

- Giới hạn phạm vi nghiên cứu: là thao tác xác định phạm vi mà đề tài thực hiện. Giới hạn phạm vi nghiên cứu là cần thiết giúp cho việc nghiên cứu đi đúng trọng tâm, không lệch hướng. Có bốn giới hạn phạm vi nghiên cứu: 1) phạm vi quy mô của mẫu khảo sát là độ lớn của mẫu nghiên cứu khảo sát, ví dụ, với đề tài "Tâm lý của người lao động về cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước ở Hà Nội", người nghiên cứu cần khảo sát một nhóm người lao động đủ để đại diện cho người lao động của các doanh nghiệp nhà nước ở Hà Nội là một phạm vi về quy mô của mẫu khảo sát. Muốn tìm phạm vi quy mô của mẫu phải tìm số lượng và độ lớn của mẫu đó; 2) phạm vi không gian của đề tài nghiên cứu là độ lớn về diện tích chứa các đối tượng khảo sát; ví dụ một số doanh nghiệp Nhà nước ở Hà Nội. Muốn tìm phạm vi không gian nghiên cứu của đề tài phải tìm khoảng diện tích chứa các đối tượng nghiên cứu; 3) phạm vi nội dung của đề tài nghiên cứu là nội dung về các đối tượng được nghiên cứu trong đề tài nghiên cứu. Phạm vi giới hạn về nội dung phụ thuộc vào quỹ thời gian cho nghiên cứu, kinh phí được cấp và quan trọng hơn là số chuyên gia trong lĩnh vực cần nghiên cứu. Muốn tìm phạm vi nội dung của đề tài khoa học phải nắm vững mục đích của đề tài khoa học vì mục đích sẽ chi tiết hóa các nội dung nghiên cứu phù hợp.

- Cái mới của đề tài nghiên cứu là những thông tin khoa học mà tác giả của công trình khoa học là người đầu tiên tìm ra, chúng có giá trị đối với lý luận và thực tiễn. Cái mới của công trình khoa học có thể là phát hiện mới, góp phần bổ sung, phát triển lý thuyết hiện có hoặc có thể là những giải pháp ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn.

- Cơ sở phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu: đề tài khoa học phải dựa vào những quan điểm và tư tưởng nhất định, nhờ có quan

điểm nhất quán mà các thuộc tính bản chất của hiện tượng được chứng minh bằng các luận cứ khoa học. Do đó đề tài khoa học phải trình bày đầy đủ và rõ ràng phương pháp tiếp cận đối tượng nghiên cứu hay cơ sở phương pháp luận mà tác giả dựa vào để nghiên cứu.

- Dàn ý nội dung công trình khoa học: đề cương nghiên cứu khoa học cần phải trình bày một dàn ý nội dung chủ yếu dự kiến của công trình khoa học.

2.2. Giai đoạn triển khai nghiên cứu

Giai đoạn triển khai thực hiện công trình khoa học bao gồm các bước sau đây:

- Lập thư mục các tài liệu liên quan đến đề tài nghiên cứu. Để lập thư mục được nhanh chóng có thể tham khảo danh mục tài liệu của các công trình khoa học khác gần với đề tài nghiên cứu.

- Nghiên cứu đầy đủ tài liệu các công trình khoa học có liên quan trực tiếp hay gián tiếp tới đề tài để làm tổng quan hay còn gọi là lịch sử nghiên cứu của vấn đề. Tổng quan là tổng thuật các vấn đề có liên quan tới đề tài nghiên cứu. Tổng quan là cơ sở cho việc phát hiện những điểm yếu của các công trình trước đó hay những chỗ thiếu của lý luận hoặc thực tiễn mà đề tài sẽ tìm cách tiếp tục nghiên cứu và phát triển.

- Xây dựng cơ sở lý thuyết là tìm chỗ dựa lý thuyết của đề tài. Để có cơ sở lý thuyết người nghiên cứu phải phân tích, hệ thống hóa, khái quát hóa tài liệu và bằng suy luận mà tạo ra lý luận cho đề tài.

- Phát hiện thực trạng của đối tượng bằng các phương pháp nghiên cứu thực tiễn. Các tài liệu thu được từ phương pháp quan sát, điều tra, thực nghiệm, trắc nghiệm qua xử lý bằng toán học thống kê sẽ cho những tài liệu khách quan về đối tượng.

- Các tài liệu lý thuyết và thực tế thu được từ các phương pháp khác nhau giúp tác giả chứng minh cho giả thuyết khoa học đã đề xuất ban đầu.

- Kiểm tra giả thuyết bằng việc lặp lại các thực nghiệm hay dùng các phương pháp khác với phương pháp đã sử dụng ban đầu. Các

phương pháp kiểm tra lẫn nhau giúp người nghiên cứu khẳng định tính chân thực của các kết luận.

- Tổ chức các hội thảo khoa học, sử dụng trí tuệ chuyên gia đóng góp ý kiến về hướng đi, phương pháp nghiên cứu và đánh giá các sản phẩm nghiên cứu. Ý kiến chuyên gia là cơ sở quan trọng để sửa chữa, bổ sung và hoàn thiện công trình.

- Trong từng giai đoạn nghiên cứu, tác giả phải công bố dần các kết quả nghiên cứu bằng các báo cáo khoa học trình bày ở các cuộc hội thảo, viết các bài báo để đăng trên các tạp chí khoa học chuyên ngành. Đây là các bước quan trọng để khẳng định giá trị của công trình.

2.3. Giai đoạn viết công trình khoa học

Khi viết theo quy ước, có mức viết "bản thảo thô" và "viết sách", sau đó viết tóm tắt công trình.

Kỹ thuật viết, về chi tiết, phải tuân theo các quy định của các văn bản hướng dẫn.

a. Viết bản tóm tắt báo cáo khoa học nhằm các mục đích sau:

- Là văn bản cơ sở để các Hội đồng xét duyệt

- Để các phản biện có cơ sở để nhận xét.

- Để chính thức công bố và là phương tiện trao đổi khoa học.

Bản tóm tắt phải trình bày nổi bật, nêu rõ các nội dung cơ bản, trọng tâm của báo cáo toàn văn.

+ Kinh nghiệm của tóm tắt thành công là tập trung trình bày các nội dung chính, các luận cứ, luận chứng chủ yếu. Vạch rõ cách biện luận, lập luận chủ yếu để đi đến kết luận, không lan man, không nêu dẫn chứng dài dòng.

b. Viết báo cáo khoa học là quá trình xử lý thông tin nguyên thủy thành các thông điệp dưới dạng văn bản. Quá trình này bao gồm các bước sau:

- Đánh giá sự hữu ích của các thông tin.

- Cô đọng lại các thông tin có ích thông qua việc tổng hợp thông tin.

- Kết hợp các thông tin để hiểu được nội dung, mối quan hệ lôgic giữa các thông tin thông qua việc sử dụng bảng biểu, đồ thị và nhận xét tóm tắt.

- Báo cáo tóm tắt dưới dạng văn bản.

Một số lỗi thông thường ở giai đoạn thu thập thông tin gây trở ngại cho việc phân tích, kết luận của báo cáo:

- Sử dụng và chọn mẫu nghiên cứu quá nhỏ so với tổng thể.

- Mẫu không đại diện cho tất cả các đối tượng cần nghiên cứu.

- Sử dụng các phương pháp thu thập thông tin kém hiệu quả.

- Sử dụng thông tin từ nguồn thiếu khách quan.

- Không thu thập đủ thông tin để bao quát hết các khía cạnh quan trọng của vấn đề nghiên cứu.

- Thu thập quá nhiều thông tin và sau đó cố gắng sử dụng tất cả, ngay cả với những thông tin không thích hợp.

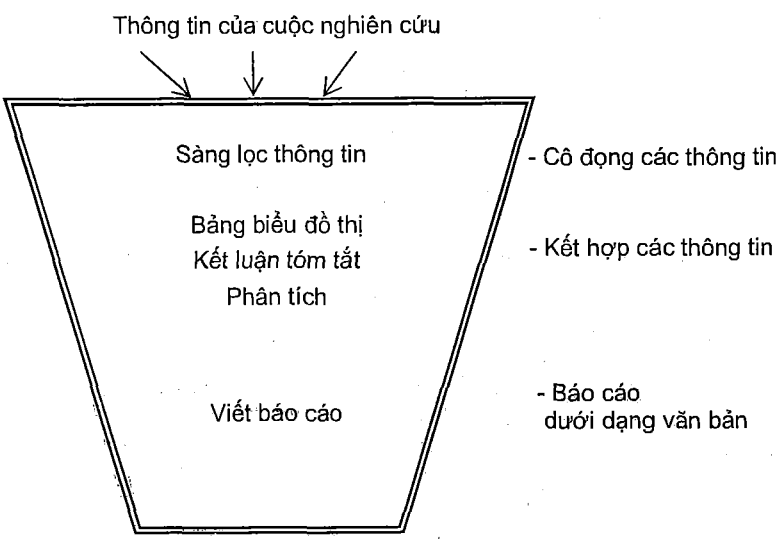

Hình 2: Quá trình viết báo cáo

c. Cấu trúc của một công trình khoa học

Thông thường người ta trình bày theo trình tự phổ biến như sau:

Mở đầu: bao gồm các phần

1. Lý do chọn đề tài (tính cấp thiết của đề tài)

2. Mục đích nghiên cứu

3. Đối tượng, khách thể nghiên cứu

4. Giả thuyết khoa học

5. Nhiệm vụ nghiên cứu

6. Giới hạn phạm vi nghiên cứu

7. Cơ sở phương pháp luận

8. Các phương pháp nghiên cứu được vận dụng trong quá trình nghiên cứu.

9. Đóng góp mới của báo cáo (rút ra từ kết quả nghiên cứu).

Chương 1: Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

1.1. Lịch sử nghiên cứu những vấn đề có liên quan tới đề tài

1.2. Các lý thuyết về vấn đề nghiên cứu

1.3. Các khái niệm cơ bản của đề tài

1.4. Đặc điểm, quy luật của các hiện tượng nghiên cứu.

Chương 2: Tổ chức và phương pháp nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu lý luận

2.2. Nghiên cứu thực tiễn: trình bày các bước tiến hành và các phương pháp nghiên cứu sử dụng trong đề tài

Chương 3: Kết quả nghiên cứu

3.1....

3.2....

Trình bày các kết quả quan sát, điều tra, thực nghiệm...

Những khái quát dữ liệu thực tiễn đã xử lý bằng toán học.

Chương 4: Những giải pháp đề ra nhằm tác động vào thực tế để tạo ra hiệu quả, chất lượng mới

Kết luận và kiến nghị: Tổng quát kết quả chủ yếu của công trình nghiên cứu, bao gồm cả những vấn đề lý thuyết và thực tiễn. Trên cơ sở đó đưa ra các kiến nghị ứng dụng kết quả nghiên cứu của công trình, giải pháp có cơ sở khoa học được rút ra từ các kết luận, kiến nghị cho việc nghiên cứu tiếp theo.

Một báo cáo khoa học thể hiện kết quả của công trình nghiên cứu nghiêm túc thì sau các phần chính yếu kể trên, tác giả cần trình bày:

Mục lục của công trình nghiên cứu (đặt ở phần đầu của báo cáo khoa học).

Danh mục các tài liệu tham khảo dùng trong quá trình nghiên cứu. Trong mỗi tác phẩm liệt kê thường đánh số thứ tự, tác giả theo trình tự a,b,c... và các trích dẫn trong báo cáo cần ghi chú rõ ràng theo cách thống nhất, ví dụ đoạn trích nào đó ở trang 23 quyển sách số 1 và dù trích nhiều lần thì ghi chú chỉ thay đổi số trang còn kí hiệu tác phẩm vẫn thống nhất, nhất quán [1 - 23], [1-28]...

Phụ lục: bao gồm những tài liệu công cụ nghiên cứu (bảng câu hỏi, số liệu nghiên cứu, văn bản, hình vẽ...). Mỗi phụ lục cần có tiêu đề phù hợp với nội dung trong phụ lục đó.

2.4. Giai đoạn nghiệm thu, bảo vệ công trình khoa học

Giai đoạn nghiệm thu, bảo vệ công trình khoa học là giai đoạn cuối cùng để xác nhận các kết quả nghiên cứu. Giai đoạn này bao gồm các công việc sau đây:

- Hoàn chỉnh toàn bộ công trình, thể hiện bằng văn bản đúng với các yêu cầu về nội dung và hình thức trình bày công trình của cơ quan quản lý đề tài khoa học.

- Lấy nhận xét của các chuyên gia trong lĩnh vực chuyên ngành về kết quả nghiên cứu, phương pháp nghiên cứu và hình thức trình bày công trình.

- Bảo vệ trước hội đồng nghiệm thu ở các cấp (cấp cơ sở và cấp nhà nước).

Câu hỏi ôn tập:

1. Nghiên cứu trong tâm lý học có các giai đoạn nào? Hãy trình bày tóm tắt các giai đoạn nghiên cứu đó.
2. Trình bày vai trò của các nguồn thông tin đối với việc lựa chọn vấn đề nghiên cứu.
3. Nêu các nội dung của giai đoạn triển khai nghiên cứu.
4. Bảo vệ công trình khoa học và công bố các kết quả nghiên cứu được tiến hành như thế nào?

Bài tập thực hành:

1. Xây dựng một đề cương nghiên cứu về một đề tài tâm lý học.
2. Phân tích cấu trúc của một bài báo đăng trên tạp chí tâm lý học.
3. Bạn hiểu như thế nào về trích dẫn sai sự thật hoặc trích dẫn không chính xác?
4. Giả thiết rằng một nhà nghiên cứu mới gia nhập một phòng thực nghiệm và anh ta đang trong sự giám sát của một nhà nghiên cứu thực nghiệm. Nhà nghiên cứu thực nghiệm đã xây dựng một lý thuyết chưa được công bố (chưa xuất bản) mà nhà nghiên cứu mới này ứng dụng trong những nghiên cứu của mình. Ai sẽ là người đứng tên đầu tiên trong một bài báo thực nghiệm? Người viết lý thuyết đó hay người đã tiến hành các thực nghiệm và viết một phần lớn trong bài viết đó?

PHẦN II

XÂY DỰNG CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ LỰA CHỌN KHÁCH THỂ NGHIÊN CỨU

Chương 3
GIẢ THUYẾT KHOA HỌC VÀ CƠ SỞ LÝ LUẬN CỦA VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

3.1. Giả thuyết khoa học

Giả thuyết nghiên cứu được lựa chọn là một câu trả lời đặc biệt cho vấn đề nghiên cứu được đặt ra. Đó là quan điểm về việc giải quyết vấn đề. Giả thuyết được khẳng định nếu giải pháp hoặc cách giải thích được đưa ra là đúng với thực tế của đối tượng nghiên cứu. Không thể phủ nhận tầm quan trọng của giai đoạn này. Thực tế, giai đoạn này quyết định tất cả giai đoạn tiếp theo trong nghiên cứu. Giả thuyết là chìa khoá mang đến thành công cho tất cả những nghiên cứu. Chính xuất phát từ giả thuyết nghiên cứu mà kế hoạch nghiên cứu được lập ra: mọi chi tiết của chương trình nghiên cứu (kế hoạch nghiên cứu, tiến trình thực hiện, những người tham gia, các công cụ đo lường, phân tích thống kê, kết luận...) đều phụ thuộc vào giả thuyết nghiên cứu.

3.1.1. Khái niệm giả thuyết khoa học

Giả thuyết khoa học còn gọi là giả thuyết nghiên cứu là một nhận định sơ bộ, một kết luận giả định về bản chất sự vật do người nghiên cứu đưa ra để chứng minh hoặc bác bỏ.

Giả thuyết là một ý tưởng khoa học đúng hướng cần thiết để tiếp tục kiểm chứng. Như vậy, giả thuyết không đơn giản là một mệnh đề (câu tường thuật về mặt nội dung có ý nghĩa là đúng hay sai) mà còn là chân lý hoặc luận điểm - chân lý được kiểm chứng bởi các luận cứ.

Ví dụ: Điều tra về công nhân sản xuất và khuyến khích lao động bằng tiền thưởng. Người nghiên cứu có thể hình thành một giả thuyết sau: Năng suất lao động của công nhân sẽ tăng lên nếu họ được

thưởng khi làm vượt mức kế hoạch đề ra. Đây là một giả thuyết mà người nghiên cứu cần phải kiểm chứng trong nghiên cứu vấn đề này.

Trong nghiên cứu khoa học, giả thuyết là khởi điểm của mọi nghiên cứu khoa học. Không có khoa học nào lại không có giả thuyết và giả thuyết là một giai đoạn cần thiết trong sự phát triển của tri thức khoa học. Ngay cả trong trường hợp giả thuyết sai không phù hợp với bản chất của sự vật hiện tượng nhưng đối với khoa học điều này vẫn có ích vì khi từ bỏ một giả thuyết sai có nghĩa là khoa học đã tiến thêm một bước vào con đường tìm kiếm chân lý và những người nghiên cứu đi sau không phạm phải những sai lầm trong giả thuyết đó.

3.1.2. Các yêu cầu đối với giả thuyết khoa học

Giả thuyết khoa học phải kiểm chứng được. Kiểm chứng bằng thực nghiệm, cũng có thể bằng lý thuyết. Một giả thuyết không kiểm chứng được không thể xem như một giả thuyết khoa học. Ví dụ, chúng ta không thể đặt giả thuyết khoa học như sau sự nhiễu tâm là nguyên nhân dẫn đến những mong muốn tình dục bị dồn nén, giả thuyết này không thể thử nghiệm và không khẳng định được thông qua thực nghiệm. Có nghĩa là chúng ta không thể đo một cách độc lập sự nhiễu tâm với những mong muốn tình dục bị dồn nén. Chúng ta cũng không thể diễn giải được mong muốn tình dục bị dồn nén và quan sát thấy những hậu quả nhiễu tâm ở những cá nhân đang được chăm sóc.

Thử nghiệm một giả thuyết phát hiện ra những đặc điểm khác nhau. Mặt khác, vấn đề phải có khả năng được giải quyết với những phương tiện đã có. Trong ví dụ nêu ở trên, do hiện nay, chúng ta không thể đo được sự tồn tại của mong muốn tình dục bị dồn nén độc lập với sự nhiễu tâm, không thể thử nghiệm được giả thuyết này bằng thực nghiệm. Để thử nghiệm, một giả thuyết cũng có thể phải suy luận từ một hay một số phán đoán đã biết dựa trên quan sát mọi người có cùng hành vi. Sự thao tác hoá này cũng cho phép lượng hoá các biến tạo nên giả thuyết. Cuối cùng, để thử nghiệm một giả thuyết phải được kiểm chứng lại: việc kiểm chứng bằng thực nghiệm có thể thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần trên cùng một nhóm tham gia

nghiên cứu hoặc ở những người khác mà tác giả đã xây dựng giả thuyết. Sự khác nhau của những lần thực nghiệm đảm bảo tính khách quan của tiến trình nghiên cứu khoa học.

Giả thuyết khoa học phải được lựa chọn kỹ càng. Trong nghiên cứu có thể đưa ra các giả thuyết khác nhau. Vì vậy, giả thuyết phải được lựa chọn một cách cẩn thận, có nghĩa là giả thuyết phải dự đoán bản chất của đối tượng và có chức năng chỉ đường tìm ra bản chất của đối tượng. Các giả thuyết nói chung cần được đưa ra với một lôgic đơn giản. Lôgic đơn giản có đặc điểm tập hợp những tính chất, dấu hiệu rõ ràng, cụ thể, làm căn cứ để tạo nên giả thuyết. Điều này không cần nhờ đến các yếu tố bên ngoài để tạo nên giả thuyết. Giả thuyết không thể được đặt ra một cách tùy tiện và ngẫu hứng.

Giả thuyết phải phù hợp với tính đúng đắn về khoa học của các lý thuyết hiện có. Giả thuyết nghiên cứu nảy sinh từ một nghiên cứu và nghiên cứu này sẽ được trao đổi với nhà nghiên cứu khác trong cộng đồng khoa học. Để cộng đồng các nhà nghiên cứu có thể hiểu được tiến trình của nhà nghiên cứu và nắm được những tri thức khoa học, giả thuyết nghiên cứu không được trái với các lý thuyết đã được xác nhận về tính đúng đắn về mặt khoa học. Một giả thuyết nghiên cứu tốt nhìn chung phải là một giả thuyết gắn với một nghiên cứu, kết quả nghiên cứu của nó có khả năng bổ sung những thông tin hữu ích cho cộng đồng khoa học. Mặt khác, khi nói một giả thuyết nghiên cứu tốt muốn nói đến những giả thuyết phù hợp với những tranh luận khoa học trong thời điểm hiện tại, đề cập đến những chủ đề quan trọng để hiểu được tâm lý, hành vi của con người của đề tài nghiên cứu. Chúng ta có thể xem một ví dụ giả thuyết khoa học của đề tài luận án tiến sĩ "Nghiên cứu nhận thức của trẻ tự kỷ tại Thành phố Hồ Chí Minh":

- Mức độ tự kỷ, mức độ phát triển tâm vận động, độ tuổi, giới tính của trẻ tự kỷ có mối quan hệ mật thiết (hay có ý nghĩa) với khả năng nhận thức sự vật và nhận thức hiện tượng của trẻ tự kỷ.

- Tiến hành tác động bằng phương pháp hành vi nhận thức trên cơ sở môi trường trị liệu gia đình góp phần nâng cao khả năng nhận thức của trẻ tự kỷ.

Các giả thuyết khoa học thường được xác định trên cơ sở mục đích nghiên cứu của đề tài bao gồm kết quả nghiên cứu cần đạt được và sự kiểm chứng. Trong đề tài nêu trên, mục đích nghiên cứu là "Xác định đặc điểm và mức độ nhận thức của trẻ tự kỷ về một số sự vật và hiện tượng liên quan đến cuộc sống sinh hoạt đời thường, từ đó đề xuất phương pháp tác động nhằm nâng cao khả năng nhận thức cho trẻ tự kỷ".

3.1.3. Phân loại giả thuyết khoa học

Người nghiên cứu cần căn cứ vào phân loại nghiên cứu để đưa ra những giả thuyết phù hợp với bản chất của nghiên cứu khoa học.

Theo chức năng của nghiên cứu khoa học, giả thuyết được phân chia thành giả thuyết mô tả, giả thuyết giải thích, giả thuyết dự báo, giả thuyết giải pháp.

Giả thuyết mô tả, áp dụng trong các nghiên cứu mô tả, là giả thuyết về trạng thái sự vật.

Giả thuyết giải thích, áp dụng trong các nghiên cứu giải thích, là giả thuyết về nguyên nhân dẫn đến một trạng thái sự vật mà người nghiên cứu đang quan tâm. Trạng thái này có thể đã được biết đến từ lâu, nhưng khoa học chưa giải thích được nguyên nhân. Cũng có thể là một trạng thái đã được phát hiện bởi người nghiên cứu hoặc đồng nghiệp.

Giả thuyết giải pháp, áp dụng trong các nghiên cứu về giải pháp. Đó là các phương án giả định về một giải pháp hoặc một quyết định về tổ chức, quản lý, tùy theo mục tiêu và mức độ nghiên cứu.

Giả thuyết dự báo, áp dụng trong các nghiên cứu về dự báo, là giả thuyết về trạng thái của sự vật tại một thời điểm hoặc một quãng thời gian nào đó trong tương lai.

3.1.4. Hình thành giả thuyết khoa học

Hình thành giả thuyết gồm có hai giai đoạn: 1)xác định và thao tác hoá các biến; 2) hình thành mối liên hệ lôgic giữa các biến.

- Xác định và thao tác hoá các biến

Trong giai đoạn đầu tiên, nhà nghiên cứu phải xác định trong vấn đề nghiên cứu của mình những khái niệm, những yếu tố hoặc những định nghĩa nào là chủ chốt. Trên cơ sở phân tích những yếu tố đó, nhà nghiên cứu hình thành các biến để xây dựng những giả thuyết. Các biến có thể là những hiện tượng thu được từ quan sát. Đó là các biến phụ thuộc hoặc những giả định về những hiện tượng nghiên cứu. Các biến độc lập được nhà nghiên cứu lựa chọn phải được xác định và thao tác hoá. Xác định và thao tác hoá các biến là xác định một cách chính xác và cụ thể những khả năng xảy ra của các biến. Thao tác hoá là một quá trình mà nhà nghiên cứu suy luận từ một định nghĩa cụ thể và xây dựng các phép đo các biến phụ thuộc hoặc thao tác sắp xếp hoàn cảnh là các biến độc lập. Thao tác hoá là xây dựng mối liên hệ giữa giả thuyết được đưa ra và phương pháp được sử dụng trong nghiên cứu. Tóm lại, nhà nghiên cứu phải xác định một cách cụ thể những khả năng mà các biến tạo nên giả thuyết có thể đo lường được khách quan và có thể thao tác được.

- Thiết lập mối liên hệ lôgic

Mỗi một lần xác định các biến và thao tác hoá chúng, nhà nghiên cứu phải thiết lập các mối liên hệ giữa các biến. Giả thuyết được lựa chọn là một phán đoán giải thích hiện tượng, giải pháp cho vấn đề được tác giả khẳng định là đúng. Giả thuyết là một sự khẳng định về mối quan hệ giữa hai biến. Mặt khác, nhà nghiên cứu sẽ thử nghiệm về mối quan hệ giữa các biến của giả thuyết được quan sát trong thực tế nghiên cứu. Những biến đổi giữa hai biến gắn liền với nhau, có nghĩa là nếu một biến thay đổi trạng thái, biến khác nhìn chung cũng thay đổi. Mối quan hệ này có thể là thuận chiều: hai biến thay đổi theo một hướng, như trong ví dụ về mối quan hệ giữa việc tăng cường khen thưởng và năng xuất lao động tăng lên. Chúng có thể là mối quan hệ ngược chiều, khi một biến tăng, biến khác lại giảm, chẳng hạn, tăng cường kỷ luật, tính sáng tạo trong lao động giảm xuống. Giả thuyết là một sự khẳng định về điều sẽ trở thành hiện thực. Vì vậy, giả thuyết được xây dựng phải dự báo khả năng xuất

hiện của một số hiện tượng trong một số hoàn cảnh. Giả thuyết nghiên cứu không thể là một dự báo không diễn ra. Có nghĩa là một dự báo về những hiện tượng không xuất hiện. Thực tế, sự không xuất hiện của một hiện tượng như trong dự báo có thể được giải thích bằng việc nghiên cứu chưa có điều kiện thực hiện được hoặc không đo lường được biến phụ thuộc hoặc cũng có thể sự kiện quan sát không xảy ra trong những hoàn cảnh không thuận lợi. Ví dụ, theo quan điểm khoa học, không thể đặt ra giả thuyết sự hẫng hụt, thất vọng không gây ra hành vi xâm kích.

Để đưa ra được một giả thuyết, người nghiên cứu cần phải quan sát, phải đặt được câu hỏi. Đặt giả thuyết chính là tìm câu trả lời cho câu hỏi đã đặt ra. Xét về bản chất lôgic, quá trình liên kết, chắp nối các sự kiện, các số liệu thu thập được từ trong quan sát để đưa ra một giả thuyết chính là quá trình suy luận.

Suy luận là một hình thức tư duy từ một hay một số phán đoán đã biết gọi là tiền đề để đưa ra một phán đoán mới gọi là kết đề. Phán đoán mới chính là luận đề trong nghiên cứu khoa học và cũng là giả thuyết khoa học. Có 2 loại suy luận dùng trong giả thuyết khoa học là:

- Suy luận diễn dịch là hình thức tư duy đi từ cái chung đến cái riêng. Một suy luận diễn dịch bao gồm một số tiền đề và một kết đề.

- Suy luận quy nạp là hình thức suy luận đi từ cái riêng đến cái chung, đến cái khái quát, cái trừu tượng.

3.2. Cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

Cơ sở lý luận của đề tài khoa học là đảm bảo quan trọng nhất trong các luận cứ về thuộc tính bản chất sự vật đã được chứng minh bằng các nghiên cứu. Nó là bộ phận bắt buộc không thể thiếu được trong công trình nghiên cứu khoa học. Cơ sở lý luận giúp người nghiên cứu tránh khỏi đi đường vòng trong nghiên cứu nên tiết kiệm thời gian, công sức và chi phí cho tổ chức nghiên cứu khoa học khi phát hiện và kế thừa các lý thuyết của các đồng nghiệp.

3.2.1. Đặc điểm cơ sở lý luận của vấn đề nghiên cứu

Cơ sở lý luận là cụm từ thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu khoa học, trong các chuyên khảo khoa học. Xét theo cấu trúc lôgic của một chương trình nghiên cứu khoa học thì cơ sở lý luận chính là luận cứ lý thuyết của công trình nghiên cứu đó. Lý thuyết khoa học là một hệ thống luận điểm khoa học về một đối tượng nghiên cứu khoa học. Lý thuyết cung cấp một quan niệm hoàn chỉnh về bản chất sự vật những liên hệ bên trong của sự vật và mối liên hệ cơ bản giữa sự vật trong thế giới hiện thực. Lý thuyết là một hệ thống tri thức khoa học bao gồm hệ thống các khái niệm, phạm trù và quy luật có mối biện chứng liên quan đến bản chất sự vật mà lý thuyết phản ánh.

Lý thuyết của bất kỳ khoa học nào cũng có hai phần: Phần kế thừa của đồng nghiệp đi trước; phần sáng tạo mới của bản thân người nghiên cứu. Đương nhiên, không bao giờ người nghiên cứu có thể tìm kiếm được hết mọi luận cứ lý thuyết từ các công trình của đồng nghiệp, mà tự mình phải thực hiện những nghiên cứu lý thuyết mới để chứng minh giả thuyết của mình. Một trong những đặc điểm mang tính quyết định đến sự phát triển khoa học là sự không ngừng bổ sung và hoàn thiện về mặt lý thuyết và phương pháp luận khoa học. Từ đó có thể hình thành một bộ môn hoặc một ngành khoa học. Xây dựng cơ sở lý luận (còn gọi là khung lý thuyết) của vấn đề thực chất là giải quyết 3 vấn đề: xây dựng khái niệm, xác định các phạm trù, phát hiện quy luật bản chất.

3.2.2. Xây dựng mô hình lý thuyết

Trong quá trình xây dựng chương trình nghiên cứu, một điều không thể thiếu là phải đưa ra được mô hình lý thuyết về đối tượng nghiên cứu, dựa vào đó chúng ta có thể tiếp cận và nghiên cứu đối tượng. Thực tế, việc trình bày đề tài, các mục tiêu nghiên cứu và sau đó là việc đưa ra các giả thuyết đã là tiền đề cần thiết của một mô hình lý thuyết tâm lý học. Chính mô hình này đóng vai trò cơ sở phương pháp luận cho toàn bộ quá trình xây dựng chương trình.

Mô hình, một cách xác định chung là việc tái tạo một đối tượng với sự giúp sức của các hoạt động nhận thức và các kỹ năng đặc biệt với mục đích để nghiên cứu đối tượng đó.

Trong nghiên cứu tâm lý học, đối tượng nghiên cứu được xác định trên cơ sở của một đề tài, đều tồn tại ở các mức độ trừu tượng khác nhau, chúng ta có thể quan sát trực tiếp được. Vì vậy, mô hình hóa giúp cho việc thu thập thông tin và ghi chép các thông tin nghiên cứu về đối tượng một cách đầy đủ hơn. Không chỉ dừng lại ở đó, mô hình lý thuyết về đối tượng nghiên cứu còn hướng đến liên kết các yếu tố, giải thích các mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố của đối tượng nghiên cứu. Mô hình lý thuyết bao gồm các khái niệm, các phạm trù và các quy luật có liên quan đến việc chứng minh các giả thuyết. Nó giúp người nghiên cứu chỉ ra được đầy đủ các chiều cạnh của vấn đề đó. Mô hình lý thuyết chỉ ra những yếu tố trong hiện tượng tâm lý, cơ chế của sự tác động lẫn nhau giữa các hiện tượng tâm lý và những nguyên nhân gây ra những hành động, hành vi của khách thể nghiên cứu.

Mô hình lý thuyết là cơ sở để xác định những biến đổi liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Điều đó có nghĩa là, với mô hình lý thuyết chúng ta có thể chỉ ra được các biến số, các chỉ báo nhằm hướng đến việc đo lường vấn đề nêu ra. Mặt khác, chính việc triển khai các biến số để thu thập các số liệu nghiên cứu và việc kết hợp giữa các biến số nhằm tạo ra cơ sở để hiểu biết và giải thích các số liệu nghiên cứu là hướng đến tạo dựng mô hình lý thuyết về vấn đề nghiên cứu.

3.2.3. Xây dựng khái niệm nghiên cứu

Khái niệm là tri thức về đối tượng, phản ánh ở dạng khái quát các sự vật, hiện tượng của hiện thực và những mối liên hệ giữa chúng. Trong nghiên cứu khoa học mỗi khái niệm luôn gắn liền với một sự vật, hiện tượng cụ thể nào đó. Để hình thành khái niệm, người ta phải nghiên cứu phân tích đối tượng, tìm ra được những dấu hiệu bản chất, đặc thù của đối tượng để phân biệt được các đối tượng với nhau. Khi nắm vững bản chất của đối tượng cũng có nghĩa

là ta đã có khái niệm về đối tượng này. Lúc này đối tượng trở thành sản phẩm của tư duy.

Khái niệm cần được xem là một bộ phận quan trọng nhất của lý thuyết. Khái niệm là công cụ để gọi tên một sự kiện khoa học, là công cụ để tư duy và trao đổi thông tin, là cơ sở để nhận dạng bản chất một sự vật, hiện tượng. Kết quả nghiên cứu hoàn toàn có thể sai lệch nếu không được tiến hành trên những khái niệm chính xác.

Xây dựng khái niệm là công việc đầu tiên của bất cứ nghiên cứu nào. Để xây dựng được các khái niệm, người nghiên cứu cần tìm những từ khóa trong tên đề tài, trong mục tiêu nghiên cứu, trong vấn đề và giả thuyết khoa học. Từ đó, có thể tra cứu khái niệm trong các từ điển hoặc sách giáo khoa.

Người nghiên cứu cần luôn xác định rằng, những khái niệm được định nghĩa trong từ điển không phải lúc nào cũng thỏa mãn nhu cầu nghiên cứu. Trong phần lớn trường hợp, người nghiên cứu cần tự mình lựa chọn các khái niệm trong các tài liệu khoa học chuyên ngành hoặc đặt thuật ngữ để làm rõ các khái niệm. Khái niệm hóa là quá trình cụ thể hóa những ý tưởng trìu tượng thành các khái niệm nghiên cứu. Khái niệm hóa cũng liên quan đến quá trình chính xác hóa/cụ thể hóa những thuật ngữ mang tính trừu tượng (liên quan đến câu hỏi nghiên cứu hay mục tiêu nghiên cứu) thành những khái niệm định danh, có nội dung phạm vi nghiên cứu cụ thể. Ví dụ, câu hỏi nghiên cứu phải trả lời là: có phải những người cô đơn mặc cảm nhiều hơn những người khác không? Sẽ không thể trả lời câu hỏi nghiên cứu này nếu ta không xác định "chính xác", thuật ngữ có tính khái niệm: mặc cảm là gì, trong phạm trù nghiên cứu nào.

- Chúng ta thường dựa vào những quan sát và những kinh nghiệm để gọi tên sự vật hiện tượng. Việc dùng thuật ngữ để gọi tên sự vật hiện tượng là quá trình khái quát hóa để tạo ra một khái niệm. Các khái niệm thực chất chỉ là những ngôn từ, không phải là vật thể tồn tại trong thế giới thực, do vậy chúng không thể đo đạc trực tiếp được. Nhưng chúng ta có thể đo đạc được những thứ, nhờ đó khái niệm được tạo ra hay khái quát lên. Ví dụ trầm cảm hay định kiến là

những thuật ngữ chỉ khái niệm. Chúng thực chất chỉ là những từ, gồm những âm tiết tạo thành, nhưng chúng lại mang ý nghĩa "thực", khái quát từ những hành vi được quan sát, hoặc từ những trải nghiệm của các cá nhân tập hợp thành. Như vậy, các nhà khoa học hoàn toàn có cơ sở để tin rằng: nếu biết được một khái niệm chỉ sự vật, hiện tượng tồn tại như thế nào (có tồn tại hay không tồn tại, có mặt hay không có mặt) thì hoàn toàn có thể đo đạc được khái niệm đó.

- Việc thiết lập các khái niệm trong nghiên cứu khoa học phụ thuộc vào các kiểu định nghĩa. Thường có 3 kiểu định nghĩa sự vật, hiện tượng:

a. Định nghĩa "thực": là kiểu định nghĩa đưa ra một tuyên ngôn khái niệm hay một mệnh đề bao quát "bản chất thực" hoặc "những đặc tính cơ bản" của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên khái niệm bản chất thực lại thường là một khái niệm mơ hồ, trừu tượng không tiện lợi cho mục đích nghiên cứu vì khó đo lường.

b. Định nghĩa định danh: là một kiểu định nghĩa nhằm phân định phạm vi ranh giới cho một thuật ngữ chỉ khái niệm (thuật ngữ này thực sự nó là cái gì). Đây chính là một kiểu định nghĩa làm việc do nhà nghiên cứu tạo ra, nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu vì thường không có sự nhất trí khi định nghĩa khái niệm hoặc có sự nhầm lẫn về bản chất khái niệm (giữa cái thực chất và cái bề mặt). Do vậy nhà nghiên cứu phải giới hạn sự vật hiện tượng muốn nghiên cứu trong những định nghĩa làm việc.

c. Định nghĩa thao tác: là sự cụ thể hóa hơn nữa định nghĩa làm việc. Đây là kiểu định nghĩa mô tả khái niệm thành những hoạt động, những cấu trúc có thể đo lường được.

Tuy nhiên tầm quan trọng của việc định nghĩa khái niệm, làm rõ khái niệm phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Nếu mục đích chính của nghiên cứu nhằm mô tả thì việc định rõ khái niệm là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Ví dụ: Câu hỏi nghiên cứu phải trả lời có bao nhiêu % người thất nghiệp trong thành phố. Khi đó việc định nghĩa thế nào là người thất nghiệp đóng vai trò quyết định cho việc thiết kế các phép đo.

Một khái niệm được biểu đạt bằng định nghĩa. Trong tất cả các cuộc nghiên cứu, cần phải định nghĩa thật cụ thể, rõ ràng các thuật ngữ được sử dụng nhằm tránh sự hiểu lầm về chúng.

Khái niệm là ngôn ngữ đối thoại khoa học. Một khái niệm không thể bị hiểu theo nhiều nghĩa. Vì vậy, trong nghiên cứu khoa học, phải thống nhất cách hiểu một khái niệm.

Mượn dùng khái niệm của khoa học khác:

Ngoài việc mở rộng hoặc thu hẹp nội hàm của khái niệm, người nghiên cứu còn có thể mượn dùng khái niệm từ các khoa học khác hoặc đặt khái niệm mới.

Trong nghiên cứu khoa học, người nghiên cứu luôn luôn phải thực hiện các thao tác lôgic để chuyển từ khái niệm này sang khái niệm khác, từ khái niệm rộng sang khái niệm hẹp và ngược lại... vì vậy cần có xử lý khái niệm trong nghiên cứu.

Có 3 cách xử lý khái niệm thường dùng trong nghiên cứu:

Mở rộng khái niệm là chuyển từ một khái niệm có ngoại diên hẹp sang một khái niệm rộng bằng cách loại bỏ bớt những thuộc tính trong nội hàm của khái niệm xuất phát.

Mở rộng khái niệm được thực hiện trong trường hợp người nghiên cứu muốn tìm mối liên hệ giữa một khái niệm được xem xét với các khái niệm có liên quan.

Thu hẹp khái niệm là chuyển từ một khái niệm có sang một khái niệm hẹp hơn, bằng cách đưa thêm những thuộc tính mới vào nội hàm của khái niệm ban đầu.

Mục đích của thu hẹp khái niệm là để hiểu sâu sắc khái niệm.

Để hiểu đúng khái niệm và sử dụng chúng một cách chính xác trong nghiên cứu khoa học người ta cũng lưu ý đến một thao tác quan trọng nữa là phân chia khái niệm.

Phân chia khái niệm là thao tác lôgic nhằm vào nội hàm của khái niệm để vạch rõ các khái niệm hẹp hơn hàm chứa trong khái niệm đó. Nó giúp người nghiên cứu hiểu được sự phân biệt nội hàm giữa các nhóm nhỏ khái niệm được phân chia.

Có hai hình thức phân chia khái niệm:

Phân loại khái niệm là sự phân chia khái niệm thành những khái niệm có nội hàm hẹp hơn hàm chứa trong khái niệm đó. Kết quả phân loại một sự vật cho biết những nhóm sự vật được đặc trưng bởi một thuộc tính chung nào đó. Từ đó cho biết cấu trúc của sự vật, hiện tượng, ví dụ: Nhận thức bao gồm nhận thức cảm tính: cảm giác, tri giác và nhận thức lý tính: tư duy, tưởng tượng.

Muốn phân loại khái niệm phải chia một sự vật, hiện tượng thành những nhóm nhỏ mà mỗi nhóm nhỏ được đặc trưng bằng tính chất nào đó. Các nhóm này có sự liên kết với nhau. Phân loại giúp người nghiên cứu nhận dạng dễ dàng một tập hợp các đối tượng và hơn nữa phát hiện được các quy luật phát triển của đối tượng.

Phân đôi khái niệm là sự phân chia khái niệm thành những khái niệm đối lập nhau về nội hàm. Nó được sử dụng khi người nghiên cứu có nhu cầu lựa chọn hai khái niệm đối lập nhau về nội hàm. Ví dụ, khái niệm "học sinh" được phân thành "học sinh nam" và "học sinh nữ". Muốn phân đôi khái niệm phải tìm bản chất một khái niệm trong khái niệm ban đầu rồi tìm bản chất ngược lại bản chất đó sẽ cho khái niệm đối lập.

Thao tác hóa khái niệm là sự mở rộng, cụ thể hóa hơn nữa quá trình khái niệm hóa. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa hai quá trình này. Quá trình khái niệm hóa là quá trình chính xác hóa và cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng. Còn thao tác hóa khái niệm chính là quá trình phát triển những thủ tục nghiên cứu cụ thể chuyển những khái niệm đã được định nghĩa từ cấp độ lý thuyết sang cấp độ thao tác để có thể xác định các kiểu quan sát, các kiểu đo lường phù hợp nhất cho mục tiêu nghiên cứu. Tuy nhiên, đây là công việc không dễ dàng, dù ta xác định rõ mục tiêu, khái niệm.

3.2.4. Xây dựng hệ thống các chỉ báo khái niệm nghiên cứu

Từ cách xem xét trên có thể thấy việc thao tác các khái niệm ở đây chính là việc xây dựng hệ thống các chỉ báo của khái niệm cần nghiên cứu. Chỉ báo – một cách xác định chung nhất là những đặc tính của đối tượng nghiên cứu cho phép đạt được sự quan sát, sự đo lường. Trong

mối quan hệ giữa các biến số thì chỉ báo là thước đo để đo lường các biến số. Việc chọn các chỉ báo thích hợp cho việc đo lường các khái niệm là điều quan trọng có ý nghĩa rất lớn đối với việc thực hiện đề tài. Ví dụ, nghiên cứu sự hài lòng với công việc của người lao động trong ngành công nghiệp mỏ hoặc luyện kim, chúng ta phải đặt các câu hỏi cho những người làm trong lĩnh vực đó về sự hài lòng với công việc của họ. Nếu chúng ta muốn biết phản ứng của con người trong bối cảnh bị ức chế về tinh thần, chúng ta phải quan sát họ. Việc xây dựng các câu hỏi và nội dung quan sát nêu trên phải dựa trên các chỉ báo tốt nhất có thể có phù hợp với các khái niệm của vấn đề nghiên cứu.

Trong hệ thống các chỉ báo của khái niệm cơ bản và trong quá trình thao tác hóa các khái niệm của một đề tài nghiên cứu thì chỉ báo trung gian là những khái niệm ở các mức độ khác nhau. Chúng tạo nên một tổng thể có nhiệm vụ cụ thể hóa và giải nghĩa một cách đầy đủ, theo một hướng cho khái niệm cơ bản. Số lượng, mức độ của các chỉ báo trung gian phụ thuộc vào tính trừu tượng của khái niệm cơ bản, hay nói cách khác phụ thuộc vào số lượng các bậc thang nhận thức từ khái niệm cơ bản đến thông tin cá biệt trong bậc thang nhận thức của tâm lý học. Các chỉ báo trung gian ở mức độ đầu tiên cần phải cụ thể hóa và làm rõ nghĩa, đầy đủ nghĩa cho khái niệm cơ bản, tức là phải chỉ ra được đầy đủ các chiều cạnh của khái niệm cơ bản. Số lượng các chỉ báo của một khái niệm phụ thuộc trực tiếp vào nội dung hay tính phức tạp của khái niệm đó. Đến lượt mình, mỗi chỉ báo của khái niệm cơ bản lại có thể được coi là một khái niệm cơ sở và để thao tác nó cần phải chỉ ra được các chiều cạnh của nó, nghĩa là cũng được cụ thể hóa, được làm rõ nghĩa hơn, đơn giản hơn bằng các chỉ báo của nó. Theo cách như thế, quá trình nhận thức sẽ dần dần dịch chuyển xuống các mức độ thấp hơn để cuối cùng đạt đến thông tin cá biệt. Phù hợp với mỗi chỉ báo của khái niệm sẽ đưa ra một hoặc vài câu hỏi trong bảng hỏi, trắc nghiệm nhằm đo lường đối tượng nghiên cứu. Đó là cơ sở, là căn cứ để thu thập thông tin từ thực tế cho việc kiểm nghiệm các giả thuyết. Các câu trả lời của những câu hỏi được đặt ra là thông tin nghiên cứu từ đây đi lên theo con đường ngược lại, qua các chỉ báo trung gian từ mức độ thấp nhất (mức phù

hợp với các chỉ báo nghiên cứu) được nâng dần lên và cứ như vậy cuối cùng quá trình nhận thức đạt đến khái niệm cơ bản.

Theo cách đó, chúng ta có thể tạo nên hệ thống các chỉ báo cho tất cả các khái niệm cơ bản được trình bày trong đề tài, trong giả thuyết hay được thể hiện qua các biến số trong mô hình lý thuyết. S. Mikhaliov đã đưa ra mô hình của hệ thống các chỉ báo nghiên cứu của khái niệm cơ bản và trung gian như sau:

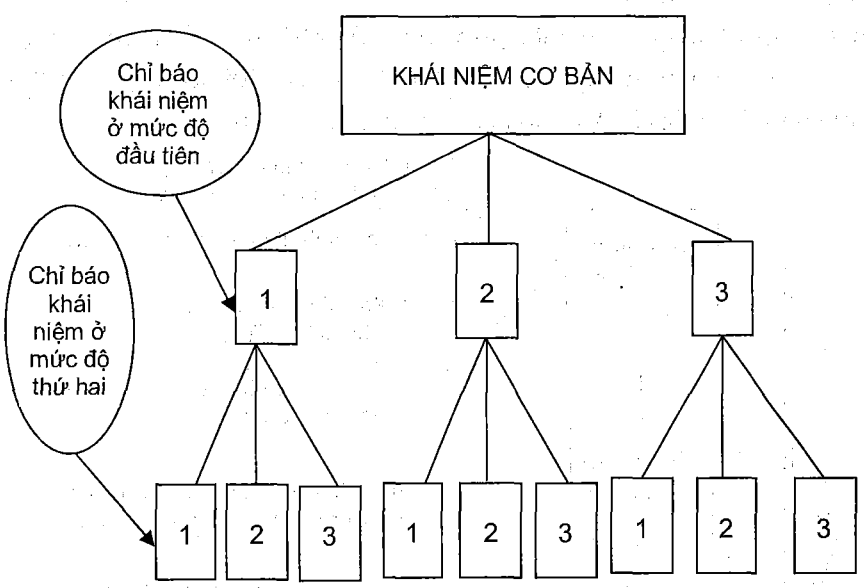

Hình 3: Hệ thống các chỉ báo khái niệm

Chúng ta hãy cùng nhau phân tích khái niệm "quá trình quản lý theo mục tiêu". Nhiệm vụ ở đây là đi tìm các biến số hay các chỉ báo để thực hiện đo lường về quá trình quản lý theo mục tiêu của một tổ chức xã hội nào đó. Căn cứ vào khái niệm quản lý chúng ta có thể chỉ ra các chỉ báo của khái niệm này là: quá trình xác định mục tiêu, thực hiện kế hoạch, tự kiểm soát và đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu. Tập hợp các chỉ báo này cho phép xác định các giai đoạn của quá trình quản lý. Các chỉ báo trên vẫn còn ở mức trừu tượng, có thể còn gây ra những hiểu biết khác nhau cho người nghiên cứu. Vì vậy, mỗi chỉ báo đó cần được cụ thể hóa hơn và được coi như những thể hiện bên ngoài có thể quan sát, ghi chép

được. Các chỉ báo theo mức độ này có thể là: hình thành mục tiêu và kế hoạch chiến lược, xác định nhiệm vụ cho tổ chức, phòng ban, thành viên của chỉ báo trung gian xác định mục tiêu. Chỉ báo thực hiện kế hoạch: triển khai kế hoạch và phân công, phối hợp công việc trong tổ chức. Chỉ báo tự kiểm soát: thực hiện các tác động quản lý cụ thể. Chỉ báo đánh giá: đánh giá mức độ đạt được mục tiêu, đánh giá kết quả chung, củng cố hành vi và tăng cường động cơ với sự giúp đỡ của đào tạo và phát triển cán bộ, khen thưởng và kế hoạch phát triển tổ chức. Có thể nói các chỉ báo ở mức độ này là cụ thể, dễ hiểu, đơn giản cho phép ghi nhận về nó một cách dễ dàng, thuận tiện qua quan sát hoặc các câu hỏi. Chúng ta có thể biểu thị hệ thống các chỉ báo mô tả ở trên theo sơ đồ sau:

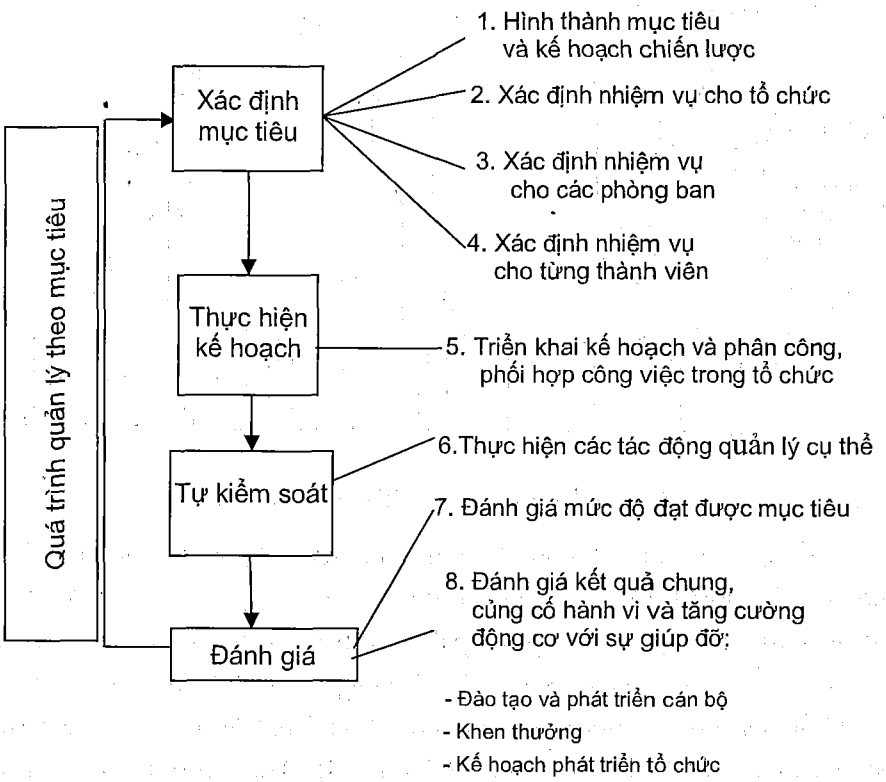

Hình 4: Quá trình quản lý theo mục tiêu

(Nguồn: Raia A.P. Goal Setting and Self – Control // Journal of Management Studies, Vol. 2,1965)

Tương ứng với mỗi chỉ báo trên chúng ta có thể đặt một hay một vài câu hỏi, sau đó xếp đặt chúng trong bảng hỏi. Các câu hỏi đó cho phép xác định được chính xác các nội dung và các thông số tương ứng cho mỗi người được nghiên cứu.

Việc chọn các chỉ báo thích hợp cho việc đo lường các khái niệm thường được tiến hành như sau:

- Trước hết xác định những khái niệm cần tìm hiểu, đưa ra những định nghĩa thao tác cho các khái niệm cần đo.

- Xác định rõ những nội dung cần đo.

- Xác định những cấu trúc trọng tâm của khái niệm.

- Xác định các tiêu chí, chỉ báo của khái niệm

- Xác định những biểu hiện cụ thể của các chỉ báo.

Việc tạo nên hệ thống các chỉ báo của khái niệm cơ bản của đề tài đã nói lên được vai trò của lý thuyết tâm lý học cho việc chuẩn bị và thực hiện một công trình nghiên cứu tâm lý học. Việc thao tác hóa các khái niệm qua hệ thống các chỉ báo là một công việc hết sức cần thiết vì:

Thứ nhất, hệ thống chỉ báo này đã xác định một cách đầy đủ, chính xác cho khái niệm cơ bản. Nó giúp cho việc loại bỏ đi các yếu tố không xác định và những mâu thuẫn nằm ngay trong sự hiểu biết về khái niệm.

Thứ hai, nó cho khả năng đo lường được ở những mức độ nào đó các thông số của khái niệm cơ bản như cường độ, sự phổ biến...

Thứ ba, hệ thống này còn cho phép chỉ ra sự phù hợp lẫn nhau giữa khái niệm cơ bản, mục tiêu nghiên cứu với các thông tin sẽ được thu thập hay đó chính là sự phù hợp giữa cơ sở lý thuyết với thông tin nghiên cứu của đề tài.

Ngoài ra, hệ thống này còn được coi như cơ sở phương pháp luận cho việc xây dựng bảng hỏi, trắc nghiệm như căn cứ không thể thiếu được cho việc thu thập thông tin. Chỉ khi nào thông tin từ thực tế được thu thập căn cứ vào các chỉ báo nghiên cứu, thì khi khái quát

lý luận, trình bày báo cáo chúng ta mới có đầy đủ tài liệu để làm luận cứ cho những ý tưởng được nêu ra trong mục tiêu và giả thuyết nghiên cứu. Hơn nữa, hệ thống này cũng giúp cho quá trình thu thập thông tin tránh được những thông tin thừa, không cần thiết thường gây ra sự quá tải trong bảng hỏi, trắc nghiệm dẫn đến sự lãng phí cả về vật chất và thời gian.

Câu hỏi ôn tập:

1. Giả thuyết khoa học là gì? Nêu các yêu cầu đối với giả thuyết khoa học.

2. Trình bày quá trình hình thành giả thuyết khoa học.

3. Giả thuyết khoa học có các loại nào? Hãy nêu ví dụ cho mỗi loại giả thuyết đó.

4. Nêu những ưu điểm của việc tham khảo tài liệu trong quá trình hình thành giả thuyết nghiên cứu.

5. Tại sao một giả thuyết không xảy ra lại là một giả thuyết sai?

6. Những đặc điểm khác nhau nào giữa giả thuyết và vấn đề nghiên cứu?

7. Suy luận diễn dịch và suy luận quy nạp là gì?

8. Thế nào là cơ sở lý luận của đề tài nghiên cứu?

9. Trình bày nội dung xây dựng và xử lý khái niệm.

Bài tập thực hành:

1. Trong một tạp chí khoa học, hãy lựa chọn một bài báo nghiên cứu mà bạn quan tâm. Sau đó, từ nội dung của chương này, hãy xác định giả thuyết của tác giả, những lập luận mà tác giả đề xuất trong giả thuyết và những cách thức mà tác giả chứng minh giả thuyết. Hãy bình luận về những dẫn chứng của tác giả.
2. Hãy lựa chọn một đề tài nghiên cứu và chỉ ra các khái niệm cơ bản và xây dựng hệ thống chỉ báo khái niệm đó.

Chương 4

PHƯƠNG PHÁP CHỌN MẪU

4.1. Khái niệm tổng thể và mẫu nghiên cứu

- Tổng thể là một tập hợp gồm tất cả các yếu tố để từ đó có thể chọn ra một mẫu. Chẳng hạn, tất cả sinh viên của một lớp, hoặc tất cả sinh viên của một trường đại học hoặc tất cả sinh viên của cả nước. Số đơn vị của tổng thể thường được ký hiệu bằng chữ N.

- Mẫu là một tập hợp hay một nhóm các yếu tố được rút ra từ một tổng thể được chọn ra để nghiên cứu. Chẳng hạn 10 học sinh là một mẫu được rút ra từ một tổng thể là một lớp gồm 50 học sinh. Số đơn vị của mẫu nghiên cứu thường được ký hiệu bằng chữ n.

- Khung mẫu là một "danh sách" liệt kê đầy đủ các thành phần của tổng thể để từ đó mẫu được chọn lựa. Một tổng thể nhỏ có thể được liệt kê chính xác (tất cả sinh viên của một trường đại học) nhưng một tổng thể lớn khó có thể liệt kê đầy đủ (sinh viên của tất cả các trường đại học cả nước). Do vậy khung mẫu là sự cố gắng lớn nhất để liệt kê đầy đủ các thành viên của tổng thể. Nếu khung mẫu không thực sự đại diện cho tổng thể thì mẫu không thể đại diện cho tổng thể.

Một trong những đặc tính quan trọng nhất của mẫu là tính đại diện. Tính đại diện của mẫu phụ thuộc chủ yếu vào các nhân tố sau:

- Mẫu sẽ có tính đại diện (cho tổng thể từ đó nó được chọn lựa) nếu tất cả các thành viên của tổng thể đều có cơ hội ngang bằng để được lựa chọn vào mẫu.

- Mẫu sẽ đại diện cho tổng thể nếu bản chất, cấu trúc của nó phản ánh bản chất, cấu trúc của tổng thể (tức là phải gồm đủ những đặc tính chứa trong tổng thể).

- Tính đại diện của mẫu không cần đại diện cho mọi khía cạnh của tổng thể mà chỉ giới hạn đến những đặc tính phù hợp cho những nhu cầu cơ bản của mục tiêu nghiên cứu.

- Tính đại diện của mẫu phụ thuộc chủ yếu vào kích cỡ mẫu và tính đồng nhất của mẫu. Mẫu càng lớn, càng đồng nhất thì tính đại diện càng cao.

4.2. Xác định độ lớn của mẫu nghiên cứu

Cỡ mẫu chính là điều các nhà nghiên cứu thường phải bận tâm nhất vì chất lượng của một đánh giá là không chỉ tuỳ thuộc vào toàn bộ quá trình chọn mẫu, mà còn vào số lượng các phần tử được lựa chọn, có nghĩa là độ lớn của mẫu nghiên cứu. Việc xem xét mối quan hệ giữa độ lớn của mẫu nghiên cứu trước tiên dựa vào hai điều kiện bắt buộc chủ yếu là: chi phí tiết kiệm nhất và kết quả điều tra tốt nhất, tức cũng là sai số nhỏ nhất. Thông thường quá trình này được xác định dựa vào một trong hai điều kiện này và cố gắng tối ưu hoá điều kiện còn lại (giảm hoặc tăng tuỳ trường hợp). Trong phần sau đây, vấn đề chi phí tiết kiệm sẽ bỏ qua và chỉ quan tâm đến câu hỏi sau: độ lớn của mẫu nghiên cứu như thế nào là cần thiết để đảm bảo được độ chính xác cho trước của kết quả nghiên cứu với một khả năng nhất định?

Theo nguyên tắc chung, nhà nghiên cứu luôn luôn muốn sử dụng mẫu nghiên cứu có độ lớn nhất có thể. Khi ta kiểm tra đồ thị biểu thị mối quan hệ giữa độ lớn của mẫu nghiên cứu với sai số thống kê (sai lệch với các giá trị thực tế của tổng thể), chúng ta quan sát thấy có mối quan hệ tỷ lệ nghịch: cỡ mẫu nghiên cứu càng nhỏ, sai số càng lớn (xem hình 5).

Mặc dù không phải lúc nào nhà nghiên cứu cũng có thể làm việc với các mẫu nghiên cứu lớn, nhưng trong nhiều trường hợp có mẫu nghiên cứu lớn là rất cần thiết, hoặc là điều tốt nhất nên có. Ví dụ, khi mà chúng ta muốn so sánh các phân nhóm thuộc mẫu, cỡ mẫu chính phải đủ lớn mới có thể chia nhỏ mà giữ được tính đại diện của mỗi phân nhóm. Do không phải lúc nào cũng có thể thiết lập được trước

các phân nhóm để sau này sử dụng, người nghiên cứu cần thận trọng và tăng số lượng trường hợp trong mẫu. Cuối cùng, khi dự kiến những khác biệt nhỏ giữa các nhóm được so sánh, cần phải nghiên cứu để các đánh giá có độ chính xác lớn hơn để thấy rõ các khác biệt này, số lượng công cụ giúp làm việc này rất hạn chế và hầu như quy về việc tăng độ lớn của mẫu nghiên cứu.

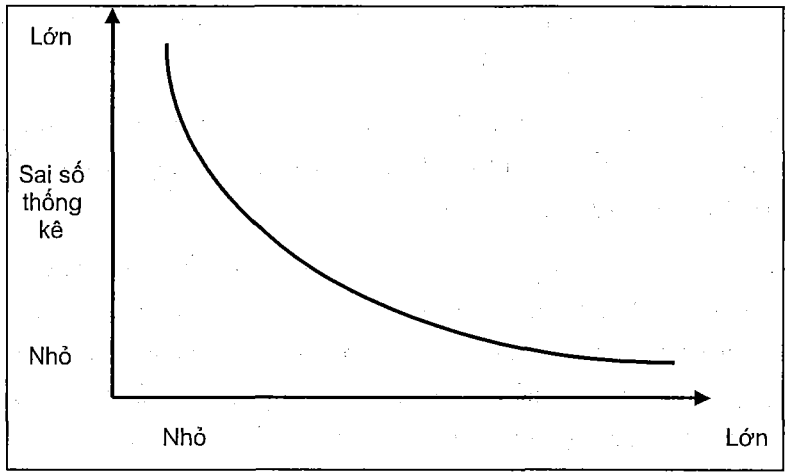

Hình 5: Đồ thị về mối quan hệ giữa sai số thống kê và độ lớn của mẫu nghiên cứu

Nguồn: độ lớn mẫu của Kerlinger (1986)

Có thể nói rằng tổng thể càng lớn và càng phức tạp, tức là phương sai σ^2 (đọc là sigma bình phương) càng lớn, phạm vi sai số chọn mẫu (tính đại diện) – kí hiệu là ε (đọc là epsilon) và độ tin cậy của thông tin kí hiệu là t càng cao, tức là sai số càng nhỏ thì càng cần nhiều đơn vị nghiên cứu từ tổng thể đó. Kích thước của một tổng thể nhất định – kí hiệu là N và độ phức tạp của nó tại thời điểm nghiên cứu là cố định, do đó muốn tăng giảm dung lượng mẫu – kí hiệu là n, chúng ta chỉ có thể thay đổi yêu cầu đối với độ tin cậy và tính đại diện. Đây chính là phương thức để có mẫu tối ưu theo những điều kiện nêu trên.

Ví dụ, một công thức đơn giản nhất (mẫu ngẫu nhiên đơn giản):

$$n = \frac{t^2 - p(1-p)}{\varepsilon^2}$$

Trong đó: n - Dung lượng mẫu

t^2 - Hệ số tin cậy của thông tin

ε - Phạm vi sai số chọn mẫu

p - Tỷ lệ số người trả lời một trong hai phương án của câu hỏi đối cực.

Mẫu này chỉ thỏa mãn được một tiêu chí tổng thể về đối tượng điều tra. Trường hợp có nhiều tiêu chí phải lấy dung lượng mẫu lớn nhất để thỏa mãn đồng thời các tiêu chí.

Hiện tại, trong các tài liệu có rất nhiều công thức tính dung lượng mẫu. Mỗi cách thức chọn mẫu thường có một công thức riêng. Ví dụ công thức dùng cho mẫu lặp, mẫu không lặp, mẫu ngẫu nhiên đơn giản, mẫu phân tầng ngẫu nhiên... Sau đây là những công thức phổ biến nhất, có thể sử dụng tương đối thuận lợi trong các khảo sát tâm lý học.

Nếu chúng ta cần ước lượng giá trị trung bình nào đó trong một nghiên cứu tâm lý, trong trường hợp chọn lặp lại chúng ta sử dụng công thức sau (1):

$$n = \frac{t^2\sigma^2}{\varepsilon^2}$$

Trong đó; n - Dung lượng mẫu cần chọn

t - Hệ số tin cậy của thông tin

σ^2 - Phương sai của tổng thể

ε - Phạm vi sai số chọn mẫu

Còn nếu chúng ta cần ước lượng một tỷ lệ nào đó trong trường hợp chọn lặp lại chúng ta sử dụng công thức sau (2):

$$n = \frac{t^2pq}{\varepsilon^2}$$

Trong đó: pq là phương sai của tiêu thức thay phiên

Các tiêu thức thay phiên là những phương án trả lời loại trừ nhau. Ví dụ, các phương án trả lời trong câu hỏi dạng nhị phân. P là xác suất để một tiêu thức xuất hiện, q là xác suất để tiêu thức đó không xuất hiện (xuất hiện tiêu thức đối lập)

Do p + q = 100% =1, và p = 1 – q. Tức là tổng của p và q là một số không đổi, cho nên tích của chúng lớn nhất khi hai số này bằng nhau. Tức là p = q =0,5, và pq = 0,25. Vì dung lượng của mẫu chọn tỷ lệ thuận với phương sai, tức là dung lượng của mẫu chọn tỷ lệ thuận với phương sai, tức là dung lượng mẫu chỉ lớn nhất khi pq lớn nhất, do vậy công thức (1) có thể thay bằng công thức sau:

$$n = \frac{t^2 \times 0,25}{\varepsilon^2}$$

Trong trường hợp chọn không lặp lại, khi chúng ta ước lượng giá trị trung bình có thể chọn dung lượng mẫu n theo công thức sau (3):

$$n = \frac{Nt^2\sigma^2}{N\varepsilon^2 + t^2\sigma^2}$$

Trong đó: N – kích thước của tổng thể.

Còn trong trường hợp chúng ta cần ước tính tỷ lệ theo một tiêu thức nào đó thì dung lượng mẫu có thể được xác định theo công thức sau (4):

$$n = \frac{Nt^2pq}{N\varepsilon^2 + t^2pq}$$

Cũng lập luận như trên đối với p và q chúng ta có công thức sau (5):

$$n = \frac{Nt^2 \times 0,25}{N\varepsilon^2 + t^2 \times 0,25}$$

Trong một đợt nghiên cứu tâm lý học, thì một cá nhân, một hộ gia đình hay một đơn vị nghiên cứu nói chung thường chỉ được chọn ra một lần để khảo sát, không lặp lại. Vì vậy tốt nhất chúng ta dùng công thức chọn mẫu cho các mẫu không lặp.

Nhìn vào các công thức trên chúng ta thấy rằng:

- Dung lượng mẫu n tỷ lệ nghịch với phạm vi sai số chọn mẫu. Muốn sai số càng nhỏ thì mẫu càng phải lớn. Sai số này có thể do nhà nghiên cứu hoặc người đặt hàng đưa ra.

- Dung lượng mẫu n tỷ lệ thuận với hệ số tin cậy (độ tin cậy của thông tin), độ thuần nhất của tổng thể (thể hiện qua σ^2 hoặc pq) và tất nhiên tỷ lệ thuận với cả kích thước của tổng thể. Tức là nhà nghiên cứu hoặc người đặt hàng muốn có thông tin có độ tin cậy cao, anh ta phải chọn mẫu nhiều. Cũng như vậy nếu như tổng thể càng phức tạp (phương sai càng lớn) hoặc càng lớn thì càng phải chọn nhiều. Ở đây cần lưu ý rằng, một tổng thể có thể là thuần nhất theo một tiêu chí nhưng lại phức tạp nếu xét theo một tiêu chí khác. Ví dụ, tổng thể sinh viên rất thuần nhất theo tiêu chí học vấn, khá thuần nhất theo tiêu chí tuổi, nhưng lại hết sức phức tạp nếu xét theo tiêu chí thành phần gia đình, mức sống của gia đình...

Trong các công thức nêu trên, giá trị của N - kích thước của tổng thể, chúng ta tìm thấy trong kết quả tổng điều tra dân số hoặc trong tài liệu của các cơ quan chức năng. Ví dụ, khi nghiên cứu về tâm lý của gái mại dâm ở Việt Nam, chúng ta có thể lấy lại số liệu tổng số gái mại dâm tại cơ quan Công an hay Cục Phòng chống Tệ nạn Xã hội. Hệ số tin cậy t và phạm vi sai số chọn mẫu ε thường do người đặt hàng nghiên cứu hoặc bản thân các nhà nghiên cứu đặt ra ở mức độ hợp lý và chấp nhận được.

Tham số khó xác định hơn cả là phương sai của tổng thể σ^2. Trong thực tế, khi tính dung lượng mẫu điều tra chúng ta thường không có tài liệu để tính phương sai chung. Tuy nhiên, chúng ta có thể khắc phục tình trạng này bằng những biện pháp sau:

1. Trong các cuộc điều tra lặp (thường để kiểm tra động thái biến đổi của một hiện tượng nào đó qua thời gian) chúng ta có thể sử dụng phương sai lớn nhất từ các lần nghiên cứu trước đó.

Ví dụ 1: giả sử qua các cuộc điều tra về mức sống của cư dân Hà Nội vào những năm 1994, 1996, 1998, người ta đã tính được phương

sai của tiêu chí thu nhập σ^2 (1994) = 360.000, σ^2 (1996) = 640.000, σ^2(1998) = 490.000. Như vậy nếu như năm 2000 người ta tiếp tục điều tra về mức sống của cư dân Hà Nội, hoặc một khảo sát khác liên quan đến thu thập của người dân thì có thể dùng phương sai σ^2 (1996) = 640.000 làm cơ sở cho lần điều tra mới.

2. Lấy phương sai của các tiêu chí tương tự ở các địa bàn tương tự. Ví dụ, nếu cần nghiên cứu về quy mô gia đình ở thành phố Hồ Chí Minh, chúng ta có thể sử dụng phương sai của quy mô gia đình tại Hà Nội (nếu có) để tính dung lượng mẫu.

3. Tổ chức điều tra thử để tính phương sai s^2 và dùng nó để thay thế phương sai chung.

4. Lấy mẫu theo hai bước. Trước hết lấy một mẫu n_1 để tính toán phương sai. Trên cơ sở phương sai này tính dung lượng mẫu n. Nếu như $n > n_1$ thì chúng ta cần chọn thêm một lượng mẫu bổ sung n_2. Còn nếu như $n_1 \geq n$ thì không cần phải chọn thêm nữa.

5. Căn cứ vào ý kiến các chuyên gia hiểu biết về địa bàn và vấn đề nghiên cứu để ước đoán phương sai của tiêu chí được xem xét.

Ví dụ 2: trong một trường đại học có 10.000 sinh viên, bạn cần đánh giá IQ trung bình với yêu cầu mức độ tin cậy là 99,7% sai số không vượt quá 10% (0,1). Vậy cần phải chọn bao nhiêu sinh viên để nghiên cứu.

Lời giải: Áp dụng công thức (5) và thay các giá trị của tham số vào chúng ta có:

$$n = \frac{10.000 \times 3^2 \times 0,25}{10.000 \times 0,12 + 32 \times 0,25} \approx 200$$

Kết luận cần phải chọn 200 sinh viên để khảo sát.

Những công thức giới thiệu ở trên được dùng khá phổ biến trong các khảo sát tâm lý học, xã hội học. Ngoài những công thức nêu trên còn nhiều công thức khác nữa nhưng chúng khá phức tạp và khó áp dụng vào thực tế cho nên chúng tôi sẽ không trình bày ở đây. Dưới đây là bảng tính sẵn cỡ mẫu cho một số trường hợp.

Bảng 1: Tính sẵn cỡ mẫu cho ước lượng tỷ lệ với độ tin cậy 95%

	Tỷ lệ ước lượng	Quy mô tổng thể nghiên cứu							
		50	100	500	1000	5000	7500	10000	20000
Mức sai số 5%	5	30	42	64	68	72	72	72	73
	10	37	58	108	122	135	136	136	137
	20	42	71	165	197	234	238	240	243
	30	43	76	196	244	303	309	313	318
	40	44	70	212	269	343	352	356	362
	50	44	79	217	278	357	365	370	377
Mức sai số 10%	5	13	15	18	18	18	18	18	18
	10	20	26	32	33	34	34	34	35
	20	28	38	55	58	61	61	61	61
	30	31	45	69	75	79	80	80	80
	40	32	48	78	84	91	91	91	92
	50	33	49	81	88	94	95	95	96

Các công thức tính dung lượng mẫu nêu trên chỉ cho chúng ta số lượng đơn vị nghiên cứu của khối mẫu chính. Trên thực tế các điều tra viên có thể gặp thái độ không hợp tác từ phía các đơn vị nghiên cứu, bị từ chối trả lời, hoặc đơn vị được chọn không tồn tại: đã chết, đã phá sản, di chuyển đến nơi khác... Vì vậy, khi tính toán dung lượng mẫu cần phải lưu ý tớ điều này. Thông thường người ta cộng thêm vào dung lượng mẫu chính một mẫu phụ bằng khoảng 10% - 30% mẫu chính. Đây không phải là tăng thêm số lượng đơn vị khảo sát mà có thể coi là tỷ lệ từ chối hoặc tỷ lệ rủi ro khi gặp đối tượng khảo sát.

Theo các nhà tâm lý học Mỹ, tỷ lệ từ chối tại Hoa Kỳ có thể lên đến 30%. Còn ở Việt Nam qua kinh nghiệm của các nhà nghiên cứu

thì tỷ lệ từ chối ít khi vượt quá 10%. Tỷ lệ này ở nông thôn thấp hơn ở thành thị. Vì vậy, ở Việt Nam trong những điều kiện nhất định chúng ta chỉ cần cộng thêm 10% vào khối lượng mẫu chính.

Cho dù có cộng thêm một tỷ lệ nhất định vào khối lượng mẫu chính thì số lượng đơn vị khảo sát trong nghiên cứu vẫn hoàn toàn không đổi: chúng ta chỉ khảo sát cho đủ số lượng các đơn vị nghiên cứu thì chấm dứt đợt khảo sát. Việc tính thêm khối lượng mẫu phụ chỉ nhằm phòng ngừa những rủi ro ngẫu nhiên khi tìm gặp các đơn vị nghiên cứu. Đồng thời nó cũng làm cho việc chọn mẫu không phải làm đi làm lại nhiều lần. Do vậy nâng cao được tính khoa học và giảm được sai số chọn mẫu, nhất là sai số chọn mẫu hệ thống.

Như vậy trong ví dụ 1 và 2 về cách tính dung lượng mẫu kể trên, khối mẫu thực tế sẽ là 1.622 +163 = 1.785 hộ và 200 sinh viên.

4.3. Chọn mẫu xác suất

Trong nghiên cứu các khoa học xã hội tùy thuộc đích nghiên cứu mà người ta có thể áp dụng các phương pháp chọn mẫu khác nhau. Thực tế có nhiều phương pháp chọn mẫu, nhưng có thể chia các phương pháp chọn mẫu thành hai nhóm chính: chọn mẫu theo phương pháp xác suất (*probability sampling*) và chọn mẫu theo phương pháp phi xác suất (nonprobability sampling).

Chọn mẫu xác suất (probability sampling) là phương pháp thiết kế mẫu dựa trên các quy tắc của lý thuyết xác suất. Mẫu xác suất liên quan đến cơ chế chọn lựa ngẫu nhiên và theo lý thuyết nó sẽ là một mẫu mang tính đại diện cho tổng thể (do tất cả các thành viên của tổng thể đều có cơ hội ngang bằng để được lựa chọn vào mẫu). Nghĩa là khi chọn mẫu phải đảm bảo tính chất hoàn toàn khách quan. Tất cả các đơn vị trong tổng thể đều có cơ hội được chọn vào mẫu như nhau, không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của người lựa chọn. Đây là phương pháp được sử dụng rất phổ biến và rất có hiệu lực trong khoa học xã hội.

Những nguyên tắc cơ bản của chọn mẫu xác suất

- Mẫu xác suất chưa bao giờ là đại diện hoàn hảo của tổng thể, nhưng so với những cách lấy mẫu khác, mẫu xác suất có nhiều ưu thế. Về lý thuyết, mẫu xác suất cho phép người nghiên cứu đánh giá được mức độ chính xác hoặc mức độ đại diện của mẫu. Mức độ chính xác được cụ thể hóa qua mức độ tin cậy và khoảng tin cậy.

- Mẫu xác suất được chọn lựa ngẫu nhiên từ tổng thể sẽ cung cấp những tham số có thể dùng để suy luận cho tổng thể. Vì theo lý thuyết xác suất, nếu có rất nhiều mẫu ngẫu nhiên được chọn độc lập từ tổng thể thì phân bố của mẫu cũng có dạng chuẩn như phân bố của tổng thể (tức là các trung bình mẫu sẽ được phân bố xung quanh trung bình tổng thể,. Tuy nhiên điều nhà nghiên cứu muốn biết là liệu chỉ từ một mẫu được chọn ta có thể đạt được độ tin tưởng bao nhiêu % để trung bình của mẫu có giá trị gần bằng giá trị của trung bình tổng thể, tức là sai số chuẩn (sai số mẫu) không quá lớn. Thường thì chúng ta không biết được giá trị trung bình của tổng thể và chúng ta cũng không thiết kế ra được vô số mẫu từ tổng thể để xác định sự phân bố mẫu. Do vậy ta thường dùng đường cong chuẩn mực (đường cong biểu thị sự phân bố tổng thể) để suy luận. Kết quả của những suy luận là ta có thể đánh giá tham số trung bình của tổng thể và mức độ lỗi mong đợi (lỗi chuẩn) trên cơ sở tham số trung bình nhất.

- Theo lý thuyết xác suất, khi quy mô của mẫu tăng lên thì sai số mẫu giảm xuống (đường phân bố mẫu gần giống đường cong chuẩn mực). Sai số mẫu được đo bằng sai số chuẩn, đó chính là độ lệch giữa các trung bình mẫu so với trung bình của tổng thể (còn gọi là độ lệch chuẩn của phân bố mẫu). Sai số mẫu phản ánh khả năng khác nhau có thể có của mẫu so với tổng thể (cần phân biệt sai số mẫu với các loại sai số khác mắc phải trong quá trình nghiên cứu như người được điều tra hiểu lầm câu hỏi).

- Sai số chuẩn (lỗi chuẩn) được tính theo công thức sau:

$$S = \frac{P \times Q}{n}$$

S: Lỗi chuẩn P: % đồng ý

Q: % không đồng ý n: Số người trả lời.

- Về lôgic, các mức độ tin cậy và khoảng tin cậy có thể cung cấp cơ sở khoa học cho việc xác định cỡ mẫu thích hợp cho một nghiên cứu. Một khi chúng ta quyết định mức độ sai số mẫu có thể chấp nhận được thì ta sẽ tính được số lượng khách thể tối thiểu cần nghiên cứu trong mẫu. Chẳng hạn ta muốn đạt độ tin cậy 95% cho các số liệu nghiên cứu với độ chính xác ± 5% từ các tham số của tổng thể ta nên chọn một mẫu có dung lượng ít nhất là 400 khách thể.

4.3.1. Chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản (Simple random sampling), còn gọi là mẫu xác suất không đều

Đây là phương pháp chọn mẫu trong đó các thành viên của tổng thể được đánh số sau đó lựa chọn một cách ngẫu nhiên theo danh sách hoặc chọn theo những số ngẫu nhiên do máy tính tạo ra. Các chương trình máy tính hiện đại như phần mềm SPSS có cài sẵn các chương trình này, máy sẽ chọn ra các số ngẫu nhiên sau khi ta định rõ khoảng trong đó có các con số này. Với bất kỳ phương pháp chọn số ngẫu nhiên nào mỗi số đều có cơ hội được chọn ngang nhau.

4.3.2. Chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống (Systematic sampling) còn gọi là phương pháp chọn mẫu theo xác suất đều

Đây là phương pháp chọn mẫu xác suất, trong đó những thành viên thứ n trên một khung mẫu được lựa chọn vào mẫu, sau khi đã lựa chọn được một số đầu tiên ngẫu nhiên. Chẳng hạn ta muốn có một mẫu gồm 200 sinh viên được rút ra từ một tổng thể gồm 5.000 sinh viên của một trường đại học. Trước hết ta có một khung mẫu gồm tất cả 5.000 sinh viên được đánh số thứ tự từ 1- 5000. Sau đó trong khoảng từ 1 - 25, chọn ngẫu nhiên một số nào đó, chẳng hạn số 10. Như vậy những người có số thứ tự 10, 35, 60, 75... (cách một khoảng đều là 25) được chọn cho tới khi đủ 100 người.

Điều kiện để thiết kế mẫu ngẫu nhiên hệ thống là danh sách các thành viên của khung mẫu được xếp ngẫu nhiên (có thể theo thứ tự A, B, C...) không theo một trật tự thiên vị nào.

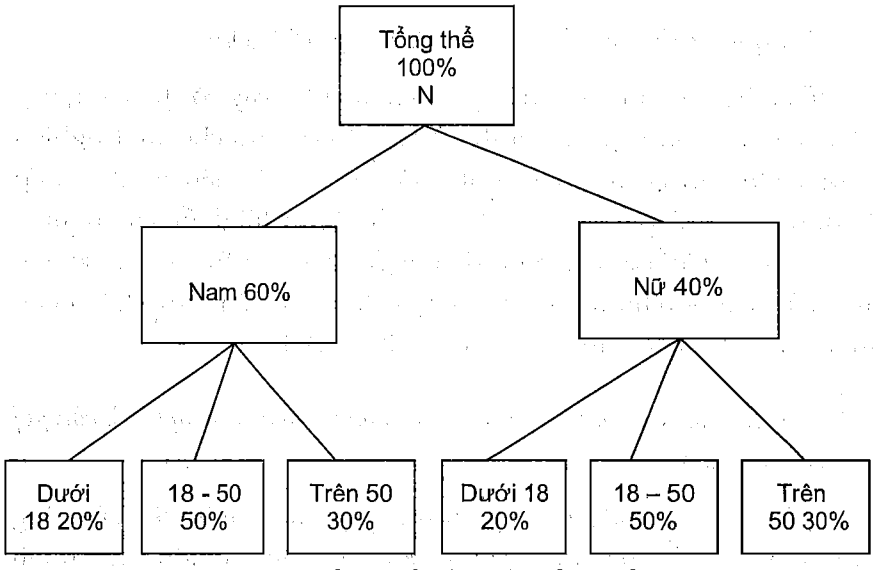

Sơ đồ 1: Cấu trúc của tổng thể

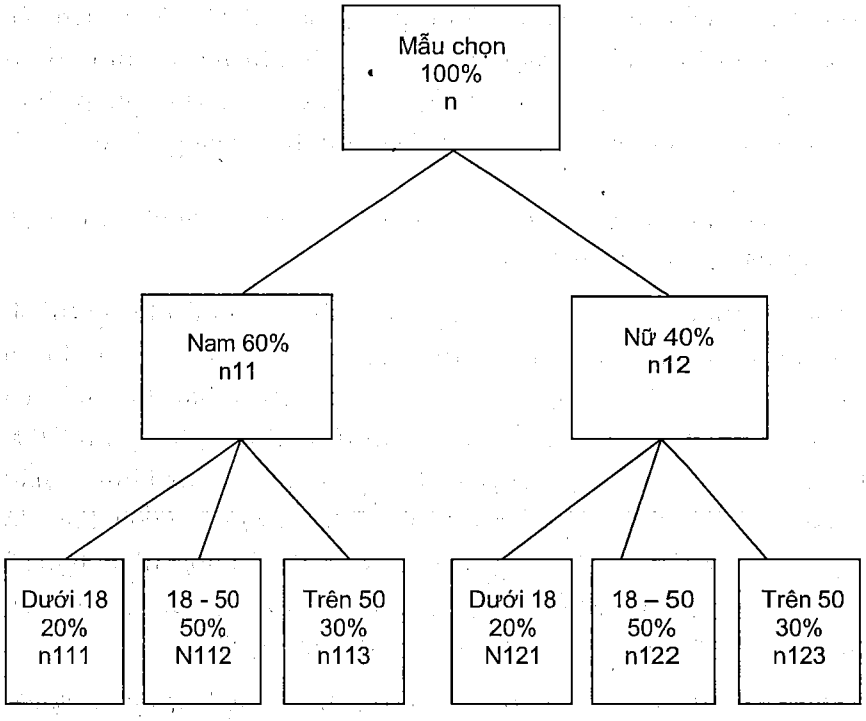

Sơ đồ 2: Cấu trúc cần có của mẫu

4.3.3. Chọn mẫu phân tầng (Stratified sampling)

Kích cỡ của mẫu và tính đồng nhất của mẫu là hai nhân tố ảnh hưởng trực tiếp đến sai số mẫu.

- Mẫu càng lớn thì lỗi chuẩn càng nhỏ và ngược lại, mẫu càng nhỏ thì sai số mẫu càng lớn.

- Mẫu không đồng nhất sẽ sinh ra sai số mẫu lớn và ngược lại mẫu đồng nhất sẽ sinh ra sai số nhỏ.

Mẫu phân tầng là một phương pháp tổ chức tổng thể thành những tầng có tính đồng nhất để chọn mẫu nhằm đạt mức đại diện tốt nhất. Do tổng thể khó có tính đồng nhất nên người ta chia tổng thể thành các nhóm nhỏ (phân tầng) để tăng tính đồng nhất trong các tiểu mẫu và sau đó mới chọn ra những khách thể từ những nhóm đồng nhất này tạo thành mẫu. Thông thường người ta chia khung mẫu thành nhiều tầng, dựa theo giới tính, dân tộc, khu vực, tuổi, trình độ học vấn, điều kiện kinh tế, kinh nghiệm nghề... vì những yếu tố này có khả năng ảnh hưởng đến những câu trả lời.

Mẫu phân tầng thường được thiết kế kết hợp với mẫu ngẫu nhiên đơn giản hoặc mẫu ngẫu nhiên hệ thống. Trước hết ta phân loại các thành phần của tổng thể vào các nhóm cụ thể dựa trên các biến phân tầng được sử dụng (các tiểu mẫu). Sau đó trên cơ sở các nhóm với tỷ lệ tương đối đại diện cho tổng thể, ta chọn ngẫu nhiên đơn giản hay ngẫu nhiên hệ thống. Ví dụ để chọn một mẫu sinh viên đại diện cho thành phố hay cả nước nhằm đánh giá lối sống của họ có thể phân tầng thành các nhóm sinh viên sau: công lập / dân lập, nam / nữ, khu vực (Hà Nội / Huế / TP Hồ Chí Minh), sinh viên nội trú (trong ký túc xá) / ngoại trú... theo một tỷ lệ tương đối cân xứng trong tổng thể sinh viên. Rồi từ những nhóm này lập khung mẫu (danh sách) chọn theo phương pháp ngẫu nhiên đơn giản hay ngẫu nhiên hệ thống.

- Trong mẫu phân tầng những tiểu nhóm quyết định thường được chọn mẫu ưu tiên hơn các nhóm khác. Kỹ thuật điều chỉnh hay chọn mẫu không cân xứng này được tiến hành để chọn ra một số lượng đủ lớn ở các nhóm chính trong mẫu đáp ứng mục tiêu nghiên cứu.

4.3.4. Chọn mẫu cụm (Cluster sampling)

- Mẫu cụm nhiều giai đoạn được thiết kế khi ta không thể thu thập được một danh sách đầy đủ các thành phần từ tổng thể để thiết kế mẫu. Chẳng hạn sinh viên của tất cả các trường đại học đóng trên địa bàn Hà Nội hoặc tất cả sinh viên các trường đại học trong cả nước.

- Mẫu cụm khác với mẫu phân tầng ở chỗ: mỗi tầng là một nhóm đồng nhất (các tầng được tạo ra do mục tiêu của sự lựa chọn mẫu nhằm làm tăng tính đại diện). Trong khi đó, các cụm lại liên kết các nhóm không đồng nhất.

- Mẫu cụm nhiều giai đoạn trước hết ta tạo ra một danh sách các cụm không đồng nhất, sau đó chọn mẫu. Từ mẫu khởi đầu gồm các cụm đại diện cho tổng thể ta chọn ra một danh sách gồm các thành phần của từng cụm, sau đó cụm mẫu gồm các thành phần đại diện cho từng cụm. Như vậy mẫu cụm nhiều giai đoạn liên quan đến sự lặp lại hai bước cơ bản: lập danh sách và chọn mẫu ngẫu nhiên.

- Điều quan trọng nhất trong mẫu cụm là danh sách của tất cả các yếu tố được yêu cầu cho các đơn vị mẫu cuối cùng không cần phải có từ đầu mà chỉ cần có trong danh sách các cụm.

- Chọn mẫu cụm thường được thiết kế phối hợp với chọn mẫu phân tầng. Trước hết chọn các cụm sau đó chọn các tiểu nhóm (các tầng) trong mỗi cụm, rồi đến các đơn vị (cá nhân) trong các tầng. Ví dụ để chọn được một mẫu học sinh PTTH đại diện cho Thành phố Hà Nội ta có thể tiến hành một số bước sau:

1. Lập danh sách tất cả các trường PTTH. Từ danh sách này ta phân thành 2 cụm: PTTH công lập và PTTH dân lập. Từ hai cụm này phân thành các cụm nội thành ngoại thành. Căn cứ theo tỷ lệ các trường công lập / dân lập, nội thành/ ngoại thành. Sau đó ta lập danh sách các trường cho từng cụm, rồi dùng phương pháp ngẫu nhiên hệ thống hay ngẫu nhiên đơn giản để chọn ra các trường.

2. Từ các danh sách các trường được lựa chọn, ta lập danh sách các lớp trong từng khối (phân tầng) căn cứ theo tỷ lệ các khối lớp, chọn ngẫu nhiên ra các lớp.

3. Lập danh sách học sinh ở các lớp đã chọn lại phân tầng theo giới tính, tuổi, điều kiện kinh tế... Sau đó dùng phương pháp ngẫu nhiên đơn giản hay hệ thống chọn ra một mẫu học sinh.

Một mẫu cụm đại diện tốt nhất cho tổng thể khi có một số lượng lớn các cụm được đưa vào mẫu. Trong mỗi cụm càng có nhiều thành phần càng tăng tính đại diện. Tuy nhiên, hướng dẫn chung cho thiết kế mẫu cụm là tăng tối đa số lượng cụm, (nhóm) được chọn và giảm số lượng thành phần được chọn ở mỗi cụm (những mẫu gồm một số lượng nhỏ các cụm dễ thiết lập hơn và chi phí ít tốn kém hơn).

Khi có quá nhiều giai đoạn lựa chọn, các sai số có chiều hướng gia tăng, chúng ta có thể dùng kỹ thuật điều chỉnh: định tỷ lệ các tầng trong các cụm sao cho ở giai đoạn mẫu cuối cùng các đơn vị (cá nhân) đều có cơ hội được chọn ngang nhau. Ví dụ có 1.000 khu nhà tập thể trong Thành phố, ta cần chọn một mẫu gồm 100 khu nhà. Trong một khu cứ 5 dãy nhà ta chọn 1 dãy nhà, một dãy nhà cứ 10 hộ ta chọn 1 hộ. Như vậy cơ hội cho mỗi hộ được chọn ở mẫu cuối cùng là:

$$\frac{1}{10} \times \frac{1}{5} \times \frac{1}{10} = \frac{1}{500}$$

Tuy nhiên số nhà của mỗi khu tập thể rất khác nhau, số hộ ở mỗi nhà cũng rất khác nhau. Như vậy những khu tập thể lớn có đông hộ, sẽ có cơ hội được chọn cao hơn. Nhưng do những hộ trong một nhà có tính đồng nhất và những dãy trong cùng một khu cũng có tính đồng nhất, nên không nhất thiết chọn mẫu gồm quá nhiều hộ trong cùng một dãy nhà hoặc quá nhiều dãy nhà trong cùng một khu tập thể.

Tính khái quát cao chỉ có thể có từ một mẫu được thiết kế có tính đại diện. Do vậy mẫu xác suất có thể đáp ứng yêu cầu này. Nhưng nghiên cứu khảo sát thực trạng thường phải dựa trên cơ sở các mẫu xác suất còn các nghiên cứu thực nghiệm có thể không cần. Như vậy mục tiêu nghiên cứu sẽ quyết định loại mẫu nào là cần thiết, thích hợp. Khi không thể xây dựng được một mẫu ngẫu nhiên, có một số kỹ thuật phi xác suất có thể sử dụng. Những mẫu kiểu này

thường có nhiều hạn chế vì các đối tượng chọn vào mẫu không đại diện cho tổng thể các đối tượng mà chỉ đại diện cho chính nó.

4.4. Chọn mẫu phi xác suất

Trong nhiều trường hợp việc chọn mẫu xác suất không thể thực hiện được, nhà nghiên cứu cần thiết phải chọn mẫu không theo các quy tắc chọn mẫu xác suất. Nghĩa là khi chọn dựa vào những thông tin đã biết về tổng thể, dựa vào những hiểu biết của con người về tổng thể đó để lựa chọn mẫu có thể đại diện, phục vụ cho mục đích nghiên cứu. Những mẫu như vậy gọi là mẫu phi xác suất (nonprobability sampling). Mặc dù mẫu phi xác suất khó có thể là mẫu khái quát đại diện cho hiệu quả, đặc biệt là trong các nghiên cứu phát hiện, khám phá, tìm kiếm các ý tưởng mới.

Theo các nhà nghiên cứu những kiểu chọn mẫu phi xác suất thường hay sử dụng là mẫu tiện lợi, mẫu phán đoán, mẫu chỉ tiêu và mẫu tăng nhanh.

4.4.1. Mẫu tiện lợi (Convenience sampling)

Khó có thể tiến hành một cuộc nghiên cứu gái mại dâm theo phương pháp chọn mẫu xác suất (vì không thể có được danh sách đầy đủ những người tham gia hoạt động mại dâm). Do vậy, có thể tiến hành chọn một mẫu gồm những người có nhiều khả năng đã tham gia hoạt động mại dâm, họ là những người sẵn sàng trả lời các câu hỏi nghiên cứu. Chẳng hạn, một nhóm sinh viên nhận được lời mời tham gia nghiên cứu thông qua quảng cáo, nhà nghiên cứu sẽ lựa chọn những người tình nguyện tham gia này thì mẫu này gọi là mẫu tiện lợi. Mẫu tiện lợi chỉ là một mẫu có khả năng đưa ra những số liệu đại diện cho chính nó và có khả năng làm cho những số liệu nghiên cứu hấp dẫn người nghiên cứu. Tuy vậy, người nghiên cứu không thể "nhắm mắt" chọn bừa mà cần phải cân nhắc kỹ trước khi chọn mẫu để đáp ứng tốt nhất cho mục đích nghiên cứu (chẳng hạn những người ta dự định khảo sát liệu có hiểu biết những vấn đề ta muốn khảo sát và liệu có sẵn sàng trả lời hay không...).

4.4.2. Mẫu phán đoán (Judgmental sampling)

Mẫu phán đoán là một hình thức chọn mẫu phi xác suất trong đó các đối tượng được chọn có vẻ đáp ứng những yêu cầu, mục tiêu nghiên cứu. Chẳng hạn để nghiên cứu gái mại dâm, người nghiên cứu có thể đến các trại phục hồi nhân phẩm, hoặc vào các nhà hàng, khách sạn... phỏng vấn những người có nhiều khả năng nhất là gái mại dâm.

Mẫu phán đoán cũng giống như mẫu tiện lợi khó có khả năng khái quát để đại diện cho một tổng thể lớn hơn, nhưng nó có thể đáp ứng tốt nhất những yêu cầu đặc biệt của nghiên cứu (chẳng hạn muốn phỏng vấn sâu, tìm hiểu rõ nguyên nhân...).

4.4.3. Mẫu chỉ tiêu (Quota sampling)

Đây là hình thức chọn mẫu phi xác suất hay được sử dụng nhất và thường bị hiểu lầm là mẫu xác suất phân tầng. Bởi vì mẫu chỉ tiêu đòi hỏi chọn các tiểu mẫu với dung lượng nhất định trên cơ sở các nhóm nghiên cứu đã được xác định rõ ràng.

Sự khác nhau giữa mẫu chỉ tiêu và mẫu phân tầng là: mẫu chỉ tiêu không có các khung mẫu để chọn. Hơn nữa các nhóm đã được xác định trước, dung lượng mẫu được xác định trước và các cá nhân được chọn theo chỉ tiêu bất kể họ ở đâu.

Để chọn mẫu chỉ tiêu, trước hết phải hình thành một ma trận các đặc trưng mong muốn giới tính, tuổi, chủng tộc, điều kiện kinh tế, ngành học, năm học... Sau đó căn cứ trên tỷ lệ phần trăm của tổng thể để xác định dung lượng mẫu cho từng chi tiết. Ví dụ để nghiên cứu thái độ của sinh viên đối với các sinh hoạt ngoại khóa của một trường đại học, người nghiên cứu tính % sinh viên ở từng năm, bao nhiêu % sinh viên ngoại trú/ nội trú... Giả sử có 80% nam, 20% nữ, 65% thuộc các ngành tự nhiên, 35% thuộc các ngành xã hội, 70% ngoại trú, 30 % nội trú, 30% năm thứ nhất, 25% năm thứ hai, 25% năm thứ ba, 20% năm thứ tư... Bây giờ người nghiên cứu quyết định lấy mẫu 100 sinh viên theo các tỷ lệ trên: 80 nam 20 nữ, 65 sinh viên thuộc các ngành tự

nhiên, 35 sinh viên các ngành xã hội, 70 sinh viên ngoại trú, 30 sinh viên nội trú, 30 sinh viên năm thứ nhất, 25 sinh viên năm thứ hai, 25 sinh viên năm thứ ba và 20 sinh viên năm thứ tư... Do các nhóm có sự gối lên nhau, nhà nghiên cứu phải lập ma trận để tính. Khi số lượng cụ thể cho từng chỉ tiêu ta được xác định, thì thủ tục tiếp theo đơn giản chỉ là chọn đủ người vào các chỉ tiêu.

4.4.4. Mẫu tăng nhanh (Snowball sampling)

Mẫu này thích hợp cho những nghiên cứu giải thích, khám phá mà người nghiên cứu thực sự không có khả năng biết được những đối tượng nào nên bao gồm vào mẫu nghiên cứu. Chọn mẫu tăng nhanh bắt đầu bằng việc chọn một vài đối tượng có những phẩm chất cần tìm, phỏng vấn các đối tượng này và nhờ họ giới thiệu những đối tượng khác thích hợp cho mục tiêu nghiên cứu.

Các tiếp cận này có thể đặc biệt thích hợp cho việc nghiên cứu các tệ nạn xã hội: mại dâm, ma túy, cờ bạc...

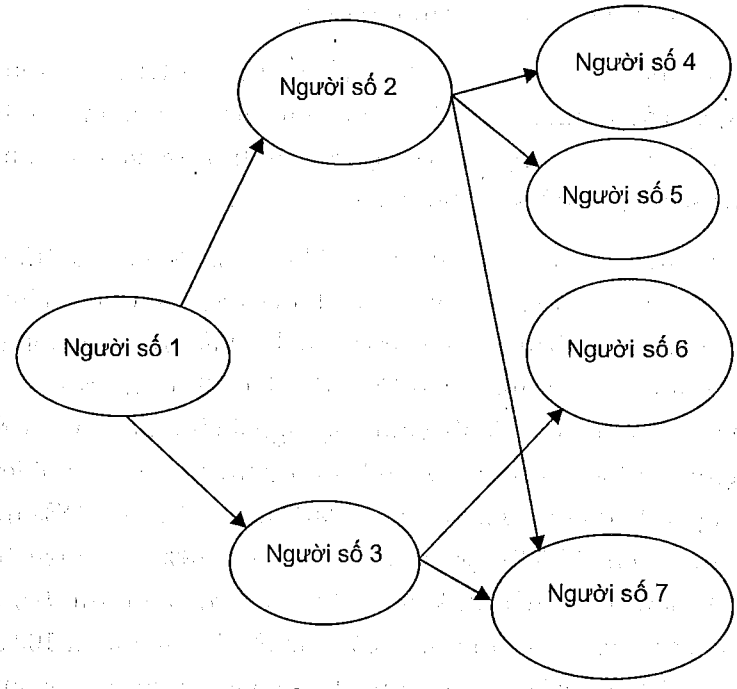

Sơ đồ 3: Chọn mẫu tăng nhanh

Tóm lại, tùy mục đích nghiên cứu, nhà nghiên cứu lựa chọn kiểu thiết kế mẫu thích hợp. Nhà nghiên cứu cần hiểu rõ những đặc điểm lý tưởng của từng kiểu chọn mẫu để đáp ứng ở mức cao nhất các mục tiêu nghiên cứu. Quá trình thiết kế mẫu để bảo đảm tính khả thi, giảm chi phí, có thể bỏ qua một số đặc điểm nào đó của thiết kế mẫu lý tưởng. Song bất kể chọn kiểu thiết kế mẫu nào thì nhà nghiên cứu cũng phải giải thích chính xác, cặn kẽ quá trình xây dựng mẫu, cảnh báo những vấn đề có thể có của quá trình thực hiện và khả năng điều chỉnh tối ưu để có một mẫu phù hợp nhất có mục đích nghiên cứu. Các phương thức chọn mẫu có những điểm mạnh, điểm yếu riêng.

Cách chọn mẫu ngẫu nhiên và mẫu phân tầng có vẻ đảm bảo là đại diện cho tổng thể chứa nó hơn cả. Nếu mỗi người trong tổng thể đều có cơ hội ngang nhau để tham gia vào nghiên cứu thì việc nghiên cứu những người không tham gia cũng đem lại kết quả giống như nghiên cứu những người tham gia. Phương pháp có sự khái quát hạn chế nhất là lấy mẫu tiện lợi, người ta không biết được liệu người nào sẽ tình nguyện tham gia vào một nghiên cứu khoa học xã hội. Tuy nhiên, những mẫu tình nguyện vẫn được sử dụng rộng rãi. Thông thường cách duy nhất để nghiên cứu một vấn đề nào đó là yêu cầu người tình nguyện tham gia nghiên cứu. Đặc biệt đối với các nghiên cứu bệnh lí, những người tình nguyện tham gia vào việc thực hiện một dạng điều trị nào đó hoặc thuộc danh sách chờ điều trị lâm sàng. Những nghiên cứu này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong việc hiểu được nguyên nhân của các điều kiện bị bệnh, sự tiến triển, ảnh hưởng của các tác động nhất định và hậu quả lâu dài của những điều kiện nào đó. Không có sự tham gia tình nguyện như vậy thì không thể ghi lại được hiệu quả của phương pháp điều trị.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm và đặc điểm của mẫu nghiên cứu.
2. Xác định độ lớn của mẫu nghiên cứu như thế nào?
3. Tất cả các kỹ thuật chọn mẫu có thể nhóm thành hai loại. Bạn hãy trình bày mỗi loại.
4. Tại sao chúng ta phải nghiên cứu trên mẫu?
5. Những vấn đề nào đặt ra khi làm việc với mẫu nghiên cứu?
6. Điều gì phân biệt mẫu xác suất đơn giản với những mẫu xác suất khác.
7. Sự giống và khác nhau nào giữa một mẫu phân tầng và một cụm.

Bài tập thực hành:

Đối với những câu hỏi từ số 1 đến số 4, bạn hãy chỉ ra những hình thức chọn mẫu nào dưới đây tương ứng với mẫu được sử dụng trong hoàn cảnh mô tả.

a. Mẫu xác suất đơn giản

b. Mẫu ngẫu nhiên

c. Mẫu tự nguyện

d. Mẫu cụm

e. Mẫu xác suất

f. Mẫu đầy đủ

g. Mẫu phân tầng

h. Mẫu chỉ tiêu

i. Mẫu nhiều mức độ

j. Mẫu xác suất hệ thống

k. Mẫu thực nghiệm

1. Một nhà nghiên cứu muốn kiểm tra giữa "thái độ" và "hành vi" có mối quan hệ không? Để làm điều này, nhà nghiên cứu nói chuyện với tất cả các cá nhân đến phòng khám nha khoa của một bệnh viện, yêu cầu những người này trả lời một bảng hỏi về thái độ đối với việc chăm sóc răng và tặng họ một lần làm sạch răng miễn phí bốn tháng sau đó. Với việc làm này, nhà nghiên cứu muốn xác định liệu có tồn tại mối liên hệ nào giữa kết quả của thang đo thái độ với việc nhận dịch vụ miễn phí hay không.

2. Một công ty muốn đánh giá mức độ hài lòng của nhân viên đối với việc trả tiền công làm việc ngoài thời gian quy định. Họ sử dụng danh sách những người làm việc ngoài giờ đó, cứ hai mươi người thì rút ra một người để gửi bảng hỏi.

3. Các chuyên gia về phương pháp học nhạc muốn mô tả mức độ hiểu biết âm nhạc của học sinh lớp một ở một thành phố. Để thực hiện điều này, họ đã sử dụng danh sách của Sở Giáo dục của thành phố đó bao gồm tất cả các lớp Một của các trường công lập và dân lập với số lượng như nhau. Từ danh sách này họ chọn ngẫu nhiên 40 lớp. Tất cả học sinh của các lớp này đều sẽ tham gia vào nghiên cứu.

4. Với mục đích xác định xem liệu những công nhân của một công ty có đồng ý với việc coi biểu tình là cách gây sức ép chống lại việc chậm trả lương, các nhà nghiên cứu đã phỏng vấn công nhân tại các điểm đông đúc của công ty đó. Họ đảm bảo rằng tỷ lệ nam nữ trong mẫu phù hợp với tỷ lệ nam nữ trong tổng thể công nhân.

5. Một nhà nghiên cứu muốn đánh giá điểm trung bình của hiện tượng stress của 6000 sinh viên của một số trường đại học ở Hà Nội. Yêu cầu mức độ tin cậy của kết quả là 99,7%, sai số không vượt quá 10%. Vậy cần bao nhiêu sinh viên để nghiên cứu?

PHẦN III

CÁC PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Chương 5

PHƯƠNG PHÁP QUAN SÁT

5.1. Khái niệm về phương pháp quan sát

Một trong những phương pháp tốt nhất và thường được sử dụng trong nghiên cứu tâm lý người là phương pháp quan sát. Phương pháp quan sát khoa học là phương pháp nghiên cứu có mục đích dựa trên việc tri giác các hành vi, cử chỉ, lời nói của con người trong các điều kiện tự nhiên.

Quan sát khoa học khác quan sát đời thường ở chỗ:

- Tuân theo mục đích nghiên cứu.

- Tuân theo cách thức nhất định.

- Được ghi chép theo cách thức nhất định.

- Mang tính hệ thống.

- Thông tin thu được phải được kiểm tra tính ổn định và tính hiệu lực.

Phương pháp quan sát một cách khoa học được xác định bởi các đặc điểm chủ yếu sau:

Phương pháp quan sát hướng vào quá trình, ý nghĩa của các hành động riêng lẻ và mối liên hệ của các hành động.

Quan sát biểu hiện bên ngoài, thông qua đó để đoán biết những đặc điểm tâm lý bên trong. Có thể quan sát nét mặt, cử động tay, chân, di chuyển cơ bản, tốc độ, phương hướng, chuyển động, sự va chạm của cá nhân với các vật thể và người khác, nội dung của lời nói, thể hiện ở ngôn từ, ngữ điệu, âm điệu, cường độ của lời nói, sử dụng

định hướng, tần số của cử chỉ... kết hợp lại để xác định hành vi chung của con người.

Quan sát trong tâm lý học cũng tuân thủ những nguyên tắc chung cho bất kỳ quan sát khoa học nào. Đó là, phù hợp với mục đích nghiên cứu, kế hoạch hóa và tiến hành quan sát tương tác giữa các cá nhân theo một sơ đồ nhất định, diễn tả các hiện tượng và sự kiện mà chúng ta tri giác được bằng ngôn ngữ thích hợp sao cho người quan sát khác hiểu được, lựa chọn các phương pháp quan sát và ghi lại tùy theo tính chất hoạt động của con người và khả năng quan sát, kiểm tra tính khách quan và độ tin cậy của việc quan sát bằng những nhà nghiên cứu khác và những cách nghiên cứu khác, cần phân biệt được ý nghĩa chủ quan của người quan sát và ý nghĩa chủ quan của hành động được quan sát.

E.C. Kuzomin chỉ ra 3 yêu cầu có tính nguyên tắc để đảm bảo sử dụng thành công của phương pháp quan sát là:

- Xác định rõ ràng mục đích.

- Xây dựng sơ đồ quan sát phù hợp: thiết kế bối cảnh sao cho nhận diện dễ dàng các phần tử được quan sát (mẫu, thời gian, không gian quan sát).

- Xây dựng phương pháp ghi lại thích hợp.

Việc xây dựng sơ đồ quan sát được tiến hành theo nguyên tắc sau:

- Trước hết, người ta quan sát bối cảnh ghi lại tất cả những điều xảy ra và sắp xếp theo các phạm trù nhánh.

- Dựa vào các giả thuyết hoặc từ một lý thuyết xác định các khía cạnh quan sát quan trọng và để xây dựng sơ đồ quan sát.

5.2. Phân loại phương pháp quan sát

Dựa vào cách thức tổ chức quan sát người ta chia phương pháp quan sát thành một số loại như sau:

5.2.1. Quan sát không can thiệp

Quan sát hành vi trong bối cảnh không có tác động của người quan sát thường được gọi là quan sát kín. Trong trường hợp này, người quan sát ghi chép một cách thụ động những gì xảy ra. Các sự kiện diễn ra một cách tự nhiên và không bị thay đổi hay bị điều khiển bởi người quan sát. Trong bối cảnh tự nhiên, hành vi thường xảy ra không có sự sắp xếp đặc biệt nào cho mục đích ghi chép. Lý do quan trọng để tạo ra bối cảnh tự nhiên là chứng minh những mối quan hệ khác nhau đã được phát hiện trong phòng thí nghiệm. Quan sát không can thiệp được sử dụng khi xác định giá trị thực của các kết quả nghiên cứu. Mục đích chính của phương pháp này là miêu tả hành vi như nó thường xảy ra và điều tra mối quan hệ giữa các thông số, biến số khác nhau thường diễn ra.

Một nghiên cứu của các nhà tâm lý học quan tâm đến việc vui chơi của trẻ em có thể quay băng một đứa trẻ đang chơi một cách tự nhiên trong ba hay bốn môi trường khác nhau như ở trường, ở công viên, ở nhà và chơi với các bạn. Các nhà nghiên cứu có thể xem lại các cuốn băng, mỗi cuốn băng phản ánh các khía cạnh khác nhau của hoạt động vui chơi của trẻ. Các băng video còn có thể được chiếu chậm để xem lại từng khung cảnh, giúp cho việc phân tích các hành động vui chơi một cách chi tiết. Các biểu hiện trên nét mặt cũng được nghiên cứu nhờ sử dụng phương pháp này.

5.2.2. Quan sát có can thiệp

Đặc trưng của phương pháp này là nhà nghiên cứu muốn can thiệp vào tự nhiên nhằm làm sáng tỏ một điểm nào đó của trắc nghiệm hoặc một lý thuyết.

Phương pháp này được sử dụng nhiều hơn phương pháp quan sát không can thiệp trong nghiên cứu tâm lý. Có nhiều lý do dẫn tới việc sử dụng quan sát có can thiệp:

- Để xúc tiến hoặc tạo ra một sự kiện thường ít xảy ra trong tự nhiên hoặc xảy ra bình thường nhưng trong điều kiện khó quan sát.

- Để điều tra những giới hạn trong sự đáp ứng của con người bằng cách thay đổi có hệ thống những thuộc tính của hiện tượng được quan sát.

- Để thâm nhập vào một tình huống thường khó quan sát về mặt khoa học.

- Để tạo ra điều kiện khiến cho những hiện tượng quan trọng được kiểm soát và những hành vi có thể quan sát được một cách thuận lợi.

- Để thiết lập sự so sánh bằng cách tác động lên một hoặc nhiều thông số độc lập để xác định hiệu quả của chúng đối với hành vi.

Quan sát có can thiệp có 3 dạng cơ bản sau: Quan sát có tham gia, quan sát có cấu trúc và quan sát thực nghiệm.

a. Quan sát có tham gia

Quan sát có tham gia là người quan sát hành vi giữ vai trò tích cực và có ý nghĩa trong tình huống mà hành vi đó được ghi lại. Trong quan sát có tham gia không cần phải ngụy trang, những cá nhân được quan sát biết người quan sát có mặt, nhằm mục đích thu thập thông tin về hành vi của họ. Khi người quan sát không được các thành viên biết thì đó là sự quan sát có tham gia nhưng ngụy trang. Phương pháp này được sử dụng nhiều trong tâm lý học khi nghiên cứu hành vi của một nhóm người.

Việc quan sát có tham gia cho phép người quan sát tham gia vào những tình huống thường khó quan sát về mặt khoa học. Ngoài ra người quan sát thường ở vào vị trí để có những hành động, suy nghĩ như người bị quan sát. Nó tạo điều kiện để hiểu được cá nhân hoặc nhóm.

Sự hiện diện của người quan sát có thể làm nảy sinh một số vấn đề sau:

- Có thể người quan sát làm mất tính khách quan mà việc quan sát đòi hỏi. Bản thân người quan sát có thể thay đổi trong quá trình quan sát mà trước đó không dự đoán được.

- Tác động của người quan sát đối với hành vi của người bị quan sát. Điều này dễ xảy ra khi người quan sát giữ vai trò nhóm trưởng hoặc có quan hệ với những người ra quyết định... Như vậy rất khó khái quát kết luận này cho những tình huống khác nhau nếu sự can thiệp tạo nên hành vi mà nó đặc thù cho những điều kiện và hiện tượng mà người quan sát tạo nên.

Ảnh hưởng của người quan sát đến hành vi đang quan sát phụ thuộc vào sự quan sát được ngụy trang hay không được ngụy trang, vào quy mô nhóm, vai trò của người quan sát trong nhóm. Khi nhóm được quan sát là nhỏ hoặc những hành động của nó là rõ ràng thì ảnh hưởng của người quan sát đến hành vi của đối tượng là đáng kể.

b. Quan sát cấu trúc

Đó là quá trình quan sát có sự kiểm soát của nhà nghiên cứu nhưng mức độ kiểm soát ít hơn trong thực nghiệm.

Quan sát can thiệp vào nhằm làm cho một hiện tượng hay tình huống xảy ra, hoặc dựng lên một tình huống để dễ dàng ghi lại những hành vi khó quan sát. Trong một số trường hợp, người quan sát có thể tạo nên những quy trình để quan sát một hành vi riêng lẻ một cách đầy đủ hơn.

Quan sát cấu trúc có thể tiến hành trong tự nhiên hoặc thực nghiệm.

c. Quan sát trong thực nghiệm

Thực nghiệm là quy trình được tiến hành khi người quan sát điều khiển một hoặc nhiều thông số tự do trong môi trường tự nhiên nhằm xác định hiệu quả của chúng đối với hành vi. Khi tiến hành thực nghiệm trên hiện trường, người quan sát kiểm soát được diễn biến của hiện tượng nhằm mục đích đo lường một cách hệ thống hiệu quả của một thông số nào đó lên hành vi. Người ta sử dụng việc kiểm soát và so sánh các nhóm. Trong quan sát này, người quan sát đưa ra nhiệm vụ cho các đối tượng. Trong tâm lý học, phương pháp quan sát này được dùng nhiều nhất. Trong nhiều trường hợp, đối tượng

không biết rằng họ đang tham gia vào một cuộc thực nghiệm. Trong thực nghiệm ở hiện trường, nhà nghiên cứu sử dụng người cùng tham gia. Đó là người mà nhà nghiên cứu đã hướng dẫn để tạo nên tình huống cần nghiên cứu. Thực nghiệm trên hiện trường đòi hỏi phải có kiến thức thực hành đầy đủ.

Một nghiên cứu về sự ảnh hưởng cảm xúc của người lớn tới cảm xúc của trẻ 2 tuổi được tiến hành như sau: từng cặp trẻ em được mang tới phòng chơi thí nghiệm cùng với mẹ của chúng. Trong khi trẻ chơi, hai người lớn vào phòng và đầu tiên tiếp xúc với trẻ một cách thân thiện, vui vẻ, tiếp theo là tỏ vẻ giận dữ và cuối cùng lại là phong cách thân thiện. Các phản ứng về cảm xúc của trẻ 2 tuổi (đặc biệt là các biểu hiện trên cơ thể và nét mặt về sự lo lắng và các âm thanh như khóc) trong các giai đoạn thực nghiệm khác nhau được các quan sát viên ghi lại. Bên cạnh đó, một nhóm trẻ nhất định chứng kiến người lớn tham gia vào ba cuộc giao tiếp bình thường. Kết quả cho thấy sự thay đổi thành giận dữ của người lớn tạo ra những lo lắng đáng kể hơn đối với trẻ 2 tuổi so với phản ứng của chúng với sự thay đổi thành thân thiện.

5.2.3. Tự quan sát

Tự quan sát cũng được nhà tâm lý học sử dụng, đó là các hình thức tự viết tiểu sử, thư, nhật ký, tự phân tích các câu hỏi. Việc tự quan sát có hệ thống thường được tiến hành dưới dạng những câu trả lời cho các phiếu điều tra do người nghiên cứu đề ra.

5.3. Quy trình quan sát

Theo các nhà tâm lý học, quan sát thường có những quá trình cơ bản sau:

- Xác định mục đích, nhiệm vụ quan sát (quan sát để làm gì, nhằm mục đích gì).

- Lựa chọn khách thể, đối tượng, tình huống quan sát (quan sát cái gì).

- Lựa chọn phương pháp quan sát ảnh hưởng nhất đến đối

tượng được nghiên cứu và bảo đảm thu nhập được những thông tin cần thiết (quan sát như thế nào).

- Lựa chọn các phương pháp ghi chép những điều đã quan sát (ghi chép như thế nào).

- Xử lý và phán đoán thông tin đã thu được (kết quả như thế nào).

Nhiệm vụ quan sát là định hướng ban đầu về khách thể, đề xuất giả thuyết, kiểm tra giả thuyết, chính xác hóa những kết quả thu được nhờ những phương pháp khác. Khách thể quan sát có thể là những con người cụ thể trong các tình huống giao tiếp khác nhau trong nhóm lớn, nhóm nhỏ, trong cộng đồng. Những tình huống quan sát có thể là tình huống tự nhiên hoặc thực nghiệm do người quan sát điều khiển hay không điều khiển, bất chợt hoặc có tổ chức, theo chuẩn hay không theo chuẩn, bình thường hay cực đoan, khác nhau về dạng hoạt động, về sự tiếp xúc, và mối quan hệ qua lại giữa con người, về tình huống giao tiếp...

Đối tượng của quan sát trong tâm lý học là những hành động, ngôn ngữ và phi ngôn ngữ của hành vi con người đang xảy ra trong một nhóm hay vài nhóm, trong môi trường và tình huống nhất định. Có thể quan sát những loại hành động sau:

- Những hành động nói, nội dung của chúng, tính kế tiếp, tính định hướng, tần số, tính liên tục, cường độ, tính diễn cảm, đặc điểm của ngôn từ, ngữ pháp, phát âm của các hành động này.

- Những cử chỉ diễn cảm biểu hiện qua nét mặt, thái độ hành động.

- Cử chỉ, di chuyển, trạng thái đứng im của con người, khoảng cách giữa người này với người kia, tốc độ và phương hướng chuyển động, sự va chạm.

- Tác động: va chạm, ủng hộ, cùng cố gắng truyền cho nhau, giữ lại.

- Sự kết hợp giữa dấu hiệu kể trên.

Vào năm 1940, khi nghiên cứu mối quan hệ giữa các cá nhân, E. Tripơn đề nghị đo lường số lượng thời gian, nhịp độ, tính tích cực, tính hòa hợp, sáng kiến, sự chiếm ưu thế và những tiêu chí khác của

những người tham gia. Theo I.P. Vôđônốp, những dấu hiệu của các mối quan hệ giữa các cá nhân được ghi chép phải là tình huống, tính kế tiếp, tính định hướng của quan hệ.

Phương pháp quan sát được quy định bởi nhiệm vụ, đối tượng, tình huống, tính chất tương tác giữa người quan sát và người được quan sát. Người ta phân biệt kiểu quan sát có tham gia khi người quan sát là một thành viên của nhóm được nghiên cứu và quan sát không tham gia; công khai và quan sát kín; quan sát tự nhiên và thực nghiệm. Nếu xét về tính tổ chức của quan sát có thể phân biệt quan sát ngẫu nhiên và có hệ thống, quan sát chung và có lựa chọn. Theo tính chất việc ghi lại có thể phân biệt quan sát đơn thuần và quan sát có đánh giá hoặc hỗn hợp.

Phương pháp quan sát ghi lại các quá trình, các hiện tượng được quan sát khác nhau về độ chính xác về tính toàn diện, về độ tin cậy, về tính có căn cứ của thông tin, về khả năng kỹ thuật và tâm lý, về hình thức và ngôn ngữ ghi chép, về hướng của quá trình ghi chép, mã hóa và giải mã, phân tích về việc sử dụng các thang bậc khác nhau.

5.4. Ghi chép trong quan sát

Hai đặc trưng quan trọng của phương pháp quan sát: Đặc trưng thứ nhất là mức độ can thiệp của người quan sát. Đặc trưng thứ hai là phương pháp ghi chép hành vi. Các phương pháp quan sát cũng khác nhau ở cách ghi lại hành vi, nhất là ở mức độ mà hành vi đó được khái quát hóa, trừu tượng tình huống được quan sát.

Phương pháp ghi chép hành vi được phân loại theo kiểu mô tả lại một cách đầy đủ hành vi và tình huống xảy ra hành vi theo cách tập trung hay một vài loại hành vi nhất định. Ghi chép tất cả hành vi đang diễn ra. Cách ghi chép phụ thuộc vào việc nhà nghiên cứu tiến hành nghiên cứu định tính hay định lượng.

5.4.1. Ghi chép mô tả

Việc ghi chép mô tả nhằm tái hiện lại hành vi như nó đã xảy ra một cách trung thành ở mức độ nhất định nhiều hay ít. Loại hình chủ yếu của ghi chép mô tả là việc người quan sát thuật lại hành vi.

Khi thu được những bản ghi chép mô tả, người quan sát có thể phân loại, sắp xếp lại những điều đã ghi. Khi xem xét số liệu có thể thử nghiệm những giả thuyết riêng lẻ... Điều này nói lên sự khác nhau quan trọng giữa việc ghi chép mô tả và các hình thức khác của việc đo lường hành vi. Như vậy ghi chép mô tả ghi được thông tin đặc biệt cần thiết để đánh giá mục đích hay giả thuyết của việc nghiên cứu. Việc ghi chép trong khi quan sát có thể bao gồm và thực hiện việc ghi chép trong suốt quá trình quan sát, biểu đồ (để minh hoạ vị trí tương ứng của người tương tác cùng chẳng hạn), bức ảnh, đoạn phim quay lại, ... Newman (1991) đã liệt kê những hình thức ghi chép trong khi quan sát được sử dụng phổ biến nhất. Đầu tiên, có kiểu sổ tay bỏ túi, nó được dùng trong lúc quan sát trên thực địa. Kiểu ghi chép này nhìn chung rất là ngắn gọn, thông thường là một số từ được ghi lại nhằm hỗ trợ trí nhớ về sau nó sẽ sao chép lại với sự mở rộng hơn sau mỗi buổi quan sát. Đôi khi đòi hỏi các nhà quan sát trong đo lường có thể tính toán chính xác những hoạt động và đề xuất nội dung quan sát. Ghi chép trong khi quan sát không chỉ bao gồm những từ mà còn có thể lựa chọn biểu đồ nhằm mục đích giới thiệu một số thông tin theo cách phù hợp nhất. Những biểu đồ cho phép nhà nghiên cứu tổ chức một số sự kiện trong một số hoàn cảnh quan sát. Những cuốn băng video được quay có thể là một công cụ rất có ý nghĩa nhằm thể hiện những buổi quan sát.

Chúng ta có thể đưa ra kết luận rằng việc ghi chép trong tiến trình quan sát phải được thực hiện ngay khi có thể, sau những buổi quan sát. Nhìn chung nên ghi chép một cách chính xác về thời gian, địa điểm những sự kiện liên quan cũng như ghi lại thời gian kéo dài một cách chính xác. Những phần này tách rời nhau được sử dụng để ghi lại những ghi chép trong quan sát một cách trực tiếp, những ghi chép cá nhân cũng như những phần diễn giải.

5.4.2. Thu thập những số đo định lượng trong quan sát

Các diễn biến hành động cần được quan sát sẽ chỉ xảy ra trong khoảng thời gian nhất định. Vì vậy, người nghiên cứu cần xác định các hành vi trước khi quan sát. Người nghiên cứu còn có thể đo được số lần xuất hiện những hành vi tức là cách định lượng hóa hành vi.

Khi đo lường hành vi cũng phải quy định thang đo.

Kết quả quan sát có thể ghi lại như sau: địa điểm, thời gian quan sát, số lượng các phương tiện tham gia vào hành vi tần xuất xuất hiện, chủng loại, biểu cảm của hành vi, hậu quả của hành vi...

Trong một nghiên cứu theo dõi hành vi gây gổ của trẻ em, nhà quan sát ghi lại tất cả những biểu hiện của hành vi này trong khoảng thời gian quan sát một giờ đồng hồ. Trước tiên một danh sách các hành vi đáng quan tâm được chuẩn bị. Sau đó nhà quan sát chia toàn bộ khoảng thời gian quan sát thành một chuỗi những khoảng thời gian ngắn. Ví dụ, một khoảng thời gian quan sát 30 phút có thể được chia thành 120 khoảng thời gian, mỗi khoảng là 15 giây. Nhà quan sát này thu thập số liệu bằng cách luân phiên theo dõi đứa trẻ này trong một khoảng thời gian và sau đó kiểm tra các hành vi trong khoảng thời gian tiếp theo và lặp đi lặp lại quá trình này cho đến khi toàn bộ khoảng thời gian quan sát được thực hiện.

Ví dụ: Sử dụng phương pháp quan sát để nghiên cứu những yếu tố có ý nghĩa về thái độ của những người tham gia hội nghị như sau:

- Có quan tâm đến thông tin được thông báo (lời nói, tiếng reo hò, vỗ tay tán thưởng, yêu cầu thông tin bổ sung, nêu câu hỏi đối với người phát biểu, trao đổi liên quan đến vấn đề của hội nghị).

- Thiếu quan tâm đến thông tin được thông báo (trao đổi về các vấn đề ngoài nội dung của hội nghị, làm việc khác).

Những yếu tố của hành vi này được ghi theo mức độ thể hiện của 6 nhóm người: 1- Chủ tịch đoàn; 2 – Đa số thính giả; 3 – Khoảng một nửa thính giả; 4 – Một số ít thính giả; 5 – Một vài người; 6 – Một hai người.

Bảng 2: Biểu hiện hành vi của người tham gia hội nghị

Những yếu tố của hành vi	Mức thể hiện theo nhóm						Ghi chú của người quan sát
	1	2	3	4	5	6	
Những lời, tiếng reo hò, vỗ tay tán thưởng							(Các sự kiện không

Những yếu tố của hành vi	Mức thể hiện theo nhóm						Ghi chú của người quan sát
	1	2	3	4	5	6	
Những tiếng reo hò không tán thưởng							tiêu chuẩn hóa, nếu có).
Yêu cầu thông tin bổ sung							
Những câu hỏi liên quan đến người phát biểu							
Những trao đổi liên quan đến những vấn đề được đề cập							
Thái độ trung lập (không có phản ứng)							
Những lời yêu cầu giữ trật tự							
Những lời yêu cầu giữ đúng thời gian quy định							
Những cuộc trao đổi về đề tài khác							
Những trao đổi không liên quan đến vấn đề của hội nghị							
Làm việc khác.							

R.F. Bales đã đưa ra sơ đồ ghi chép hành vi để phân tích mối quan hệ tác động lẫn nhau trong các nhóm nhỏ. Sơ đồ này được rút ra từ lý thuyết về nhóm bao gồm 12 phạm trù quan sát tương ứng với hai vấn đề trong nghiên cứu nhóm nhỏ: hành vi cảm xúc xã hội và hành vi thực hiện nhiệm vụ.

A. Phạm vi mang tính xúc cảm xã hội: các phản ứng	1. Biểu lộ tình đoàn kết, giúp đỡ khen thưởng tăng thêm sức mạnh cho người khác. 2. Không khí giảm căng thẳng, đùa, cười, biểu lộ sự hài lòng. 3. Đồng tình, hiểu biết, phù hợp, sự suy giảm.

B. Phạm vi nhiệm vụ: tìm trả lời	4. Nêu các kiến nghị, các hướng dẫn trong đó tính độc lập của những người khác được đồng tình ủng hộ. 5. Bộc lộ quan điểm, đánh giá, phân tích biểu lộ tình cảm hoặc ý muốn. 6. Định hướng, thông báo, giải thích, chứng nhận.
C. Phạm vi nhiệm vụ: các câu hỏi	7. Hỏi về sự định hướng, thông báo, nhắc lại, sự chứng nhận. 8. Hỏi về các quan điểm, chính kiến, đánh giá, phân tích, biểu thị cảm giác. 9. Đưa ra các đề nghị, hướng dẫn các phương thức tiến hành khả thi.
D. Phạm vi mang tính xúc cảm xã hội các phản ứng tiêu cực	10. Không đồng ý, biểu lộ sự từ chối tiêu cực, hình thức, không giúp đỡ. 11. Biểu lộ sự căng thẳng, yêu cầu được giúp đỡ, rút lui. 12. Biểu lộ sự phản kháng, hạ thấp đối phương, bảo vệ hoặc tự quả quyết.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm về phương pháp quan sát.
2. Phân loại và nêu ưu, nhược điểm của các phương pháp quan sát.
3. Có các nguyên tắc cơ bản nào trong phương pháp quan sát?
4. Ghi chép trong phương pháp quan sát được tiến hành như thế nào?
5. Nêu rõ ý nghĩa của phương pháp quan sát trong nghiên cứu tâm lý học.

Bài tập thực hành:

1. Quan sát thái độ học tập của sinh viên trên lớp và lập bảng về các biểu hiện của thái độ đó.
2. Quan sát hoạt động vui chơi của trẻ và phân tích mối quan hệ của trẻ với người khác và đồ vật xung quanh.

Chương 6

PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA BẰNG BẢNG HỎI

6.1. Khái niệm về phương pháp điều tra bằng bảng hỏi

Phương pháp này được sử dụng khá phổ biến trong việc thu thập thông tin trong nghiên cứu tâm lý học. Phương pháp điều tra bảng hỏi là phương pháp dùng một số câu hỏi nhất loạt đặt ra cho một số lớn đối tượng nghiên cứu nhằm thu thập ý kiến chủ quan về một vấn đề nào đó.

Trong phương pháp này người được hỏi tiến hành trả lời các câu hỏi bằng cách tự ghi ý kiến của mình vào bảng hỏi (bảng anket). Người nghiên cứu không có được thông tin về hành vi của người trả lời thu được thông qua quan sát, câu trả lời hoàn toàn phụ thuộc vào người được hỏi, sự tiếp xúc trực tiếp giữa người nghiên cứu và người trả lời không có nên nội dung lời giải thích, chỉ dẫn trong bảng hỏi là phương tiện duy nhất chỉ dẫn cho người trả lời, tạo nên ở họ sự quan tâm, tích cực đối với cuộc điều tra ý kiến. Vì vậy bảng hỏi cần được xây dựng chi tiết rõ ràng.

Hầu hết các câu hỏi được sử dụng trong bảng hỏi là câu hỏi đóng, hạn chế các câu hỏi mở vì việc sử dụng câu hỏi tự ghi cho nghiên cứu với mục tiêu và giả thuyết nghiên cứu đã được xác định một cách rõ ràng và mục tiêu của nghiên cứu chủ yếu hướng dẫn mặt định lượng nhằm đưa ra những kết luận đối với vấn đề được nghiên cứu.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi có ưu điểm là nó cho phép tiến hành nghiên cứu trên một địa bàn rộng, nhiều người tham gia như vậy có thể thu thập được ý kiến của một số lượng lớn

nghiệm viên. Bằng phương pháp này cũng cho phép thu được thông tin về nhiều sự kiện khác nhau. Hơn thế trong tâm lý học có rất nhiều khía cạnh mà khi nghiên cứu chúng không thể không sử dụng phương pháp bảng hỏi. Chẳng hạn như việc nghiên cứu tình cảm, động cơ, thái độ và hứng thú, người ta thường sử dụng phương pháp bảng hỏi. Trong đó các số liệu thu được không những chỉ phản ảnh các hiện tượng xảy ra trong hiện tại mà cả trong quá khứ và trong tương lai.

Tuy nhiên, là một phương pháp nhằm thu thập thông tin sơ bộ, điều tra ý kiến bằng bảng hỏi không tránh được những hạn chế nhất định. Số liệu của nó chủ yếu dựa vào tự quan sát của người được hỏi. Những số liệu đó không những phụ thuộc vào suy nghĩ và tâm trạng của họ khi trả lời mà còn phụ thuộc vào khả năng và cách thể hiện của họ kể cả trong điều kiện họ rất có thiện chí trả lời. Vì thế sự chính xác của thông tin thu được, mức độ đầy đủ, sâu sắc của các câu trả lời phụ thuộc rất nhiều vào việc người được hỏi có biết tự quan sát và trình bày đúng những hiện tượng và quá trình xảy ra hay không.

Khả năng tích lũy được trong quá trình nghiên cứu tâm lý học của nhiều nhà nghiên cứu cho thấy, phương pháp điều tra bằng bảng hỏi có thể đóng vai trò tích cực trong điều kiện so sánh những thông tin thu được bằng phương pháp này với kết quả phân tích số liệu thống kê, với tài liệu lưu trữ và tài liệu cá nhân, với những điều quan sát được của nghiệm thể. Đặc biệt cần tránh tuyệt đối hóa phương pháp này, không nên sử dụng nó đối với những vấn đề mà ở đâu cần những phương pháp khác để thu thập thông tin sơ bộ.

Một số vấn đề cần được lưu ý trong khi sử dụng phương pháp điều tra bằng bảng hỏi:

- Ở giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu khi thăm dò để thành lập đề cương chỉ cần hỏi trực tiếp. Với số liệu thu được có thể đưa ra những khía cạnh có liên quan đến đề tài cần nghiên cứu và đặt giả thiết cho vấn đề. Lúc này nếu những người được hỏi là những người am hiểu họ có thể cung cấp những thông tin chi tiết về những vấn đề mà người nghiên cứu quan tâm. Nếu phương

pháp bảng hỏi được chọn làm phương pháp nghiên cứu thì phương pháp phỏng vấn thường được sử dụng để kiểm tra trước bảng hỏi.

- Điều tra bằng bảng hỏi là công cụ tập hợp thông tin sơ bộ chủ yếu nhằm thu thập những số liệu cho phép đo được mối quan hệ giữa các thành tố cần nghiên cứu. Khi đó việc chuẩn hóa phương pháp điều tra ý kiến và xác định độ tin cậy của thông tin thu được có ý nghĩa quan trọng. Nếu chương trình nghiên cứu dự định chọn phương pháp thực nghiệm thì điều tra ý kiến có thể được sử dụng với mục đích làm rõ những tiêu chí của nhóm thực nghiệm cũng như sau khi đã kết thúc.

- Điều tra bằng bảng hỏi có thể dùng để làm chính xác thêm, mở rộng thêm và kiểm tra những số liệu thu được bằng phương pháp khác cũng như bằng các hình thức điều tra ý kiến khác.

Việc điều tra bằng hình thức phân phát bảng hỏi cho khách thể được tiến hành một cách hợp lý khi mà cần:

- Làm rõ thái độ của mọi người về vấn đề đang tranh luận hay về vấn đề cá nhân.

- Cần hỏi một số lượng rất lớn khách thể (từ hàng trăm đến hàng ngàn) trong thời gian ngắn, đặc biệt trong trường hợp họ sinh sống trên phạm vi rộng lớn.

6.2. Phân loại điều tra bằng bảng hỏi

Thường dựa vào cách thức tổ chức phân phát bảng hỏi người ta chia phương pháp điều tra bằng bảng hỏi thành một số loại như sau:

6.2.1. Điều tra bảng hỏi tại nhà hay tại nơi làm việc

Loại điều tra này có đặc điểm là người đi phân phát bảng hỏi có thể tiếp xúc trực tiếp, vì vậy có thể có sự giải thích về bảng hỏi, giới thiệu về chức danh của người nghiên cứu. Các câu hỏi hầu hết thu lại được sự trả lời và trong thời gian ngắn.

Tuy nhiên, khi tiến hành điều tra tại nhà hay nơi làm việc thì các câu trả lời trong nhiều trường hợp thường không phải là ý kiến cá nhân mà là của một nhóm người nhất định và là một nhóm không chính thức nên dễ gây mâu thuẫn đối với yêu cầu chung của nghiên cứu.

6.2.2. Điều tra bảng hỏi qua bưu điện

Người nghiên cứu gửi phiếu hỏi theo đường bưu điện kèm theo phong bì có sẵn địa chỉ của cơ quan, cá nhân nghiên cứu, tem thư để người trả lời trả lại bảng hỏi. Kết quả thu phiếu phụ thuộc nhiều vào thời điểm gửi bưu điện và việc chọn mẫu.

6.2.3. Điều tra bảng hỏi qua báo chí

Người nghiên cứu gửi bảng hỏi qua báo chí. Loại điều tra này chỉ thu được ý kiến của những người tích cực và quan tâm đến nghiên cứu nên khó khăn trong việc chọn mẫu.

6.2.4. Điều tra bảng hỏi theo nhóm

Đây là dạng điều tra ý kiến phổ biến và cho hiệu quả khả quan. Những người được điều tra ý kiến thường được mời đến địa điểm phù hợp, vào thời điểm phù hợp, thuận tiện cho việc đọc, viết, trả lời nên tăng tính nghiêm túc và trách nhiệm cho người trả lời.

Việc điều tra theo nhóm có hiệu quả nhất từ 6-8/12 người. Nếu ít người thì dễ đồng nhất ý kiến, ngược lại nếu nhiều người thì khó khăn trong việc kiểm soát và có sự phân hóa trong nhóm.

6.3. Xây dựng bảng hỏi

Một bảng hỏi bao gồm nhiều loại câu hỏi khác nhau để thu thập ý kiến của người được trả lời bảng hỏi trong một thời gian ngắn. Tùy thec nội dung và hình thức mà phân chia thành các loại câu hỏi khác nhau.

6.3.1. Phân loại câu hỏi

Vấn đề chủ yếu, trọng tâm nhất của điều tra bằng bảng hỏi và phỏng vấn là soạn thảo và sử dụng các câu hỏi. Câu hỏi có thể xem

là công cụ, phương tiện của người hỏi. Thực tế cho thấy những cuộc điều tra ít kết quả, những câu trả lời không đạt yêu cầu mong muốn bắt nguồn từ việc soạn thảo, chuẩn bị và đặt câu hỏi... Vì vậy, chúng ta không những phải làm quen mà còn phải sử dụng thành thạo những câu hỏi sau đây, nói cách khác là phải nắm vững kỹ thuật câu hỏi.

Chúng ta hãy đặt mình vào vị trí người được hỏi để hình dung một lược đồ mang tính chất quy trình như sau:

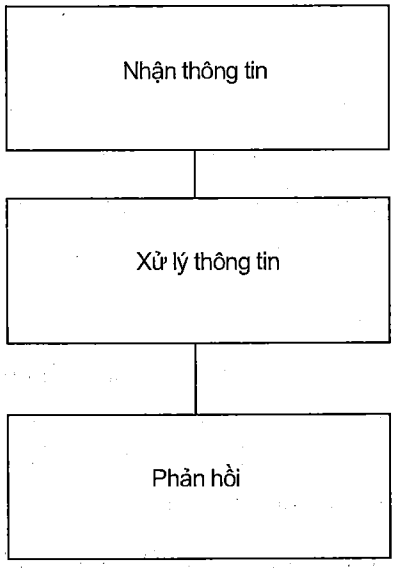

1. Tiếp nhận câu hỏi
2. Hiểu nó một cách đầy đủ
3. Nhớ lại, tái hiện những kiến thức trong trí nhớ nếu cần
4. Chuẩn bị câu trả lời
5. Diễn đạt câu trả lời

Các loại câu hỏi được phân chia theo công dụng và theo cách biểu hiện. Theo công dụng bao gồm công dụng chứa đựng nội dung và công dụng chức năng mang tính kỹ thuật. Theo cách biểu hiện hình thức được phân chia theo các câu trả lời (đóng, mở...) và theo cách đặt câu hỏi (trực tiếp, gián tiếp).

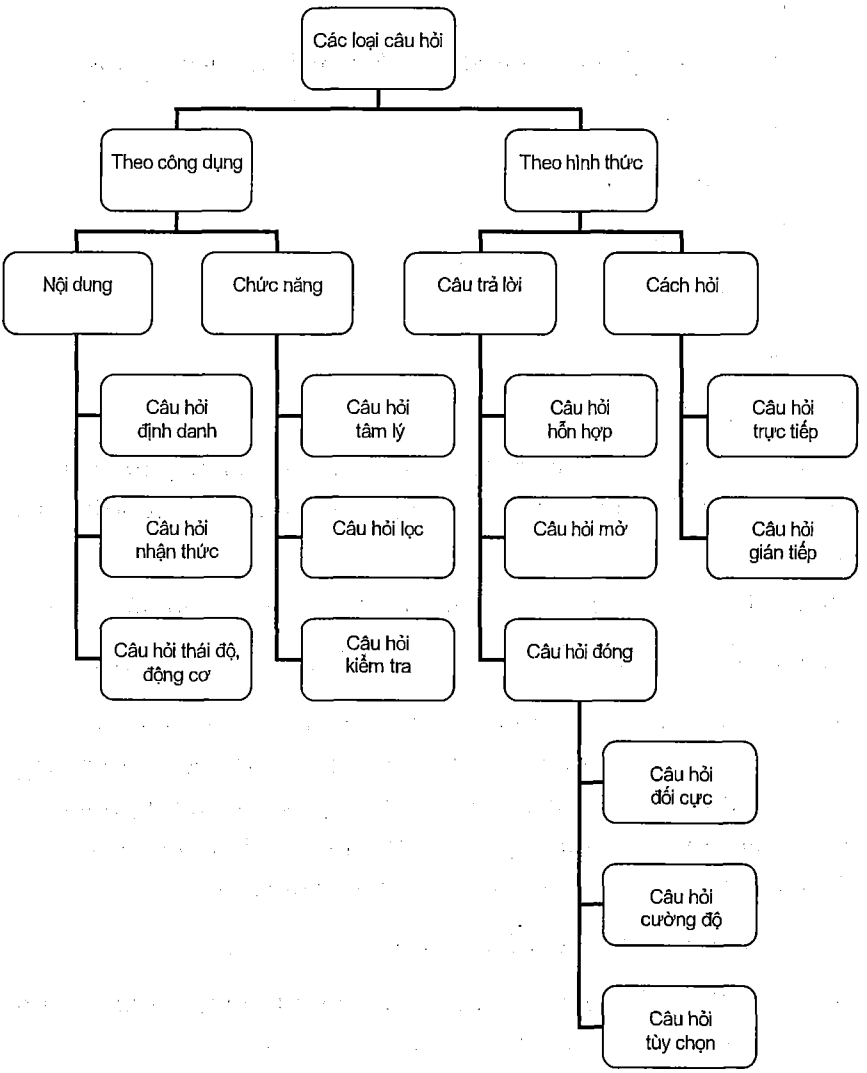

Hình 6: Sơ đồ các loại câu hỏi

a. Câu hỏi về nội dung

- Câu hỏi định danh là những câu hỏi về thông tin về bản thân của người được điều tra, của nhóm khách thể nghiên cứu như: giới tính, lứa tuổi, nghề nghiệp, gia đình, địa vị xã hội... Các câu hỏi này cần thiết để phân chia thành nhóm thống kê phục vụ cho nghiên cứu.

Ví dụ:

+ Xin bạn cho biết tình trạng hôn nhân của bạn hiện nay thế nào?

☐ Độc thân

☐ Chưa kết hôn

☐ Đã kết hôn

☐ Ly hôn

☐ Góa

+ Bạn năm nay bao nhiêu tuổi?

- Câu hỏi về sự nhận thức nhằm xác định người được điều tra có nắm vững một kiến thức nào đó không hoặc đánh giá trình độ nhận thức về chủ đề điều tra.

Ví dụ: tâm lý học trở thành một khoa học độc lập vào năm nào?

- 1798 ☐ - 1987 ☐ - 1879 ☐ - 1897 ☐

Loại câu hỏi này cần tránh câu hỏi đối cực có hai phương án trả lời (có, không) vì người trả lời dễ ngộ nhận là có biết. Nếu dùng dạng câu hỏi này thì cần kèm theo câu hỏi có một số câu hỏi phụ hay sử dụng câu hỏi có nhiều phương án trả lời hoặc câu hỏi kiểm tra về sự hiểu biết của người được hỏi đối với chủ đề nghiên cứu.

- Các câu hỏi về thái độ, động cơ của người được hỏi

Câu hỏi thái độ nhằm thu thập tất cả những ứng xử của người được hỏi thành các nhận xét, phê phán...

Các câu hỏi cần cấu tạo để đo được hành vi tương đối ổn định của cá nhân biểu hiện thái độ, động cơ của người được hỏi.

Ví dụ: Ở địa phương của bạn vấn đề nào dưới đây chưa được quan tâm giải quyết đúng đắn?

+ Chính sách lao động, việc làm cho thanh niên.

+ Chính sách giáo dục đào tạo ở địa phương.

+ Chính sách đối với những người có công với đất nước

Câu hỏi về động cơ nhằm thu thập yếu tố tâm lý thúc đẩy, là động lực của hành vi hoạt động.

Ví dụ: Vì sao bạn học ngành tâm lý học?

+ Muốn hiểu biết về tâm lý con người.

+ Muốn chia sẻ giúp đỡ những người có vấn đề về mặt tâm lý.

+ Muốn được giảng dạy tâm lý tại các trường chuyên nghiệp.

b. Câu hỏi chức năng

Có 3 loại cơ bản sau:

- Câu hỏi tâm lý nhằm giảm bớt sự căng thẳng, mệt mỏi của người trả lời, không liên quan đến nội dung nghiên cứu. Câu hỏi tâm lý có thể là câu hỏi tiếp sức hoặc chuyển từ chủ đề này sang chủ đề khác.

Ví dụ: Bảng hỏi về tình hình sử dụng thời gian nhàn rỗi của sinh viên, câu hỏi tâm lý có thể là:

+ Bạn có thích gặp gỡ bạn bè trong thời gian nhàn rỗi không?

+ Bạn có thích nghe nhạc khi ở nhà một mình không?

- Câu hỏi lọc: xem người được hỏi có thuộc nhóm người được trả lời các câu hỏi không, từ đó loại bỏ những người không liên quan đến vấn đề cần nghiên cứu hoặc khi đi tiếp vào nội dung nào đó của bảng hỏi.

Ví dụ: Bạn là nam/nữ? Nếu là nam xin bạn trả lời tiếp các câu hỏi sau đây...

- Câu hỏi kiểm tra: các câu hỏi kiểm tra nhằm xác định mức độ xác thực về những thông tin thu thập được của người trả lời. Câu hỏi kiểm tra có thể thực hiện một vài chức năng khác nhau. Nó có thể kiểm tra những câu trả lời về một vấn đề nhưng cũng có thể xác định mức tin cậy đối với từng câu hỏi hoặc toàn bộ bảng hỏi nói chung.

Người nghiên cứu dùng câu hỏi kiểm tra để so sánh với những câu hỏi cần kiểm tra, nếu có mâu thuẫn trong trả lời thì có thể phải loại bỏ hoặc phải thu thập thêm thông tin.

Ví dụ:

+ Muốn kiểm tra xem thông tin mà người trả lời cung cấp qua câu hỏi "bạn đã học môn tâm lý học đại cương chưa?" có xác thực không, chúng ta có thể hỏi về một nội dung nào đó không có trong môn học này. Chẳng hạn, chúng ta có thể hỏi "bạn có nhận xét gì về phần định kiến xã hội trong đó?". Đây là câu hỏi kiểm tra. Nếu người trả lời không nhận thức được trong môn tâm lý học đại cương không có phần định kiến xã hội thì qua câu trả lời của người được hỏi chúng ta đánh giá được tính xác thực của thông tin mà ta muốn kiểm tra.

+ Để tìm hiểu sự hài lòng đối với nghề nghiệp thì sau một vài câu hỏi thì nêu câu hỏi kiểm tra đầu tiên: "Anh (chị) muốn chuyển sang làm nghề khác không?" Sau một đoạn của bảng hỏi lại đưa ra câu hỏi tiếp "Giả sử vì một nguyên nhân nào đó như thiếu nguyên vật liệu, không có việc làm, liệu sau này anh (chị) có trở lại công ty với nghề của mình không?".

So sánh những câu trả lời cho các câu hỏi trên có thể phát hiện số người được hỏi không an tâm với nghề nghiệp.

Số lượng câu hỏi kiểm tra tùy thuộc vào sự cần thiết của đề tài nghiên cứu nhưng chỉ cần kiểm tra đối với những câu hỏi có liên quan trực tiếp đến mục tiêu nghiên cứu chủ yếu nhất. Khi dùng câu hỏi kiểm tra cần tránh cho người trả lời cảm thấy tự ái hoặc bị xúc phạm để họ tiếp tục cung cấp thông tin tiếp theo trong bảng hỏi.

Để giảm bớt sự nhận biết của người trả lời với câu hỏi kiểm tra thì câu hỏi kiểm tra không nên để chúng cách câu kia 3-4 câu hỏi khác. Điều này được giải thích bằng hiện tượng ảnh hưởng của câu trả lời trước đối với câu hỏi sau về mặt nội dung. Câu trả lời sau chịu ảnh hưởng của câu trả lời trước. Nếu không sắp đặt như vậy có thể phát sinh sự nghi ngờ ở người được hỏi, làm ảnh hưởng đến tiến trình điều tra tiếp theo.

c. Câu hỏi có liên quan đến sự chuẩn bị trước hay không về câu trả lời

- Câu hỏi đóng: là dạng câu hỏi đã có những phương án trả lời, cụ thể là trong đó đã đề ra cho người trả lời một hoặc một vài câu trả

lời có thể có được. Bằng cách nào đó, người trả lời có thể đánh dấu hoặc gạch dưới câu trả lời đã chọn hoặc những câu hỏi trong bảng hỏi. Nếu là phỏng vấn miệng, những câu trả lời có thể người được hỏi nghe đọc lên hay là được chỉ trên phiếu. Người ta phân biệt ba loại câu hỏi đóng như sau:

- Câu hỏi đối cực (có, không) (có khi còn gọi là câu hỏi loại trừ) Loại câu hỏi này là phổ biến nhất.

Ví dụ:

+ Bạn đã xem phim "Shakespeare đang yêu" chưa? Đã xem ☐ Chưa xem ☐.

+ Đi làm về căng thẳng, mệt mỏi, bạn có thích người khác đến chơi thăm vào lúc này không? Có ☐ Không ☐.

+ Bạn có đặt mua báo, tạp chí cho gia đình xem không? Có ☐ Không ☐.

Rõ ràng câu trả lời chỉ có hai cực: đã, chưa; có, không... Nhược điểm của câu hỏi này là thường xuyên nhận được câu trả lời hướng về một phía tích cực. Để người trả lời có trách nhiệm hơn, các câu trả lời xác thực hơn cần phải xử lý bằng câu hỏi kiểm tra hoặc bằng thay đổi cách diễn đạt. Ví dụ, về câu hỏi đặt mua báo cho gia đình xem: "Cơ quan ta một số người đặt, một số người không đặt mua báo. Bạn thì thế nào?

☐ Tôi đặt mua.

☐ Tôi không đặt mua.

Như vậy từ câu hỏi đối cực đã chuyển sang câu hỏi mang tính chất ý kiến, thái độ, quan điểm.

Để thể hiện rõ hơn ý kiến quan điểm, thái độ có thể diễn đạt ý muốn hỏi dưới dạng tranh luận:

"Lúc này, việc giáo dục con em là trách nhiệm hàng đầu của mỗi gia đình. Một số người nói rằng việc đặt mua báo tạp chí rất có lợi, có tác dụng rõ rệt; một số khác lại cho rằng chẳng cần, quan trọng là cha mẹ dạy con. Theo bạn thì thế nào?

☐ Tôi tán thành ý kiến thứ nhất

☐ Tôi tán thành ý kiến thứ hai

☐ Khó trả lời.

- Câu hỏi cường độ: nhằm mục đích xác định ở mức độ phản ứng của cá nhân, tính chất của các thái độ với vấn đề cần nghiên cứu. Câu hỏi này được phân chia theo cách mức độ để đánh giá các câu trả lời của người được hỏi.

Để tránh sự thiên lệch, cực đoan người ta đặt ra nhiều khả năng theo cường độ của hiện tượng hoặc ý kiến. Người được hỏi cũng lựa chọn theo các mức độ khác nhau.

Ví dụ:

+ Trong quá trình học tập cho đến nay bạn đã có những kinh nghiệm nào liên quan đến những khía cạnh sau đây:

Các kinh nghiệm	Rất tốt	Khá tốt	Bình thường	Yếu	Không có
1. Tận dụng các bài giảng vào định hướng chuyên môn.					
2. Sắp xếp và cấu trúc chương trình học					
3. Làm việc theo nhóm sinh viên					

+ Bạn có hài lòng về công việc của mình không?

☐ Rất hài lòng

☐ Hài lòng nhiều hơn không hài lòng

☐ Thật chẳng quan tâm, sao cũng được.

☐ Không hài lòng nhiều hơn.

☐ Rất không hài lòng.

+ Những vấn đề gì ở đây bạn cho là quan trọng nhất theo thứ tự?

☐ Hạnh phúc gia đình

☐ Kinh tế

☐ Vị trí xã hội

☐ Sự hiểu biết

- Câu hỏi tùy chọn (còn gọi là câu hỏi tuyển): Người trả lời có thể lựa chọn một số phương án đã được đưa ra, khả năng trả lời không loại trừ lẫn nhau,

Ví dụ: Trong số các môn học sau đây, bạn thích học môn học nào?

- Tâm lý học ☐ - Xã hội học ☐ - Triết học ☐ - Ngoại ngữ ☐

Câu hỏi tùy chọn có ý nghĩa rất quan trọng trong điều tra nhằm nắm tình hình tư tưởng, nguyện vọng...

Ví dụ:

+ Đề tài khoa học KX.04-09 đã nắm được những vấn đề mà thanh niên quan tâm nhất (chọn 5 ý trong số 18 vấn đề):

☐ Việc làm và nghề nghiệp tương lai

☐ Đời sống kinh tế được ổn định

☐ Học tập và phát triển tài năng

☐ Chống các hiện tượng tiêu cực xã hội

☐ Tình yêu hôn nhân, gia đình.

+ Những loại hình văn hóa nghệ thuật thanh niên yêu thích nhất (chọn 5 trong 16 loại hình) là:

☐ Phim tâm lý xã hội

☐ Ca nhạc Việt Nam

☐ Cải lương

☐ Dạ hội thanh niên

☐ Tiểu thuyết

Với các câu hỏi tùy chọn lại có nguy cơ là người trả lời hay thiên về những khả năng đầu tiên. Điều đó có nhiều nguyên nhân, thường

là do người trả lời thiếu trách nhiệm, trả lời không suy xét, ngộ nhận những khả năng đầu tiên quan trọng...

- Câu hỏi mở: là câu hỏi không có phương án trả lời, do người được hỏi tự nghĩ ra câu trả lời. Chúng cho phép người được hỏi trình bày để thông tin một cách tốt nhất những suy nghĩ sâu kín của họ, tạo điều kiện cho những ý kiến được phát biểu. Số lượng thời gian, chỗ trống hoặc số dòng dành cho câu trả lời về mỗi câu hỏi giúp cho người được hỏi xác định rằng, người ta muốn nhận được từ bản thân mình câu trả lời dài và cặn kẽ tới mức nào?

Ví dụ: Bạn có đề nghị gì cho việc nâng cao chất lượng học tập của sinh viên hiện nay?

Ưu điểm của câu hỏi mở là thu được lượng thông tin phong phú, không bị ảnh hưởng bởi sự áp đặt của người nghiên cứu về các câu trả lời, người nghiên cứu không bị động, có thể thu được những câu trả lời không dự đoán từ trước, thường dùng cho các nghiên cứu dự đoán, phát hiện và những vấn đề mà người nghiên cứu không biết đầy đủ.

Nhược điểm của loại câu hỏi này tập trung ở những điểm sau:

+ Khó xử lý do có nhiều nội dung khác nhau. Để xử lý người nghiên cứu cần nhóm các câu trả lời có quan hệ với nhau thành một loại.

+ Câu hỏi đòi hỏi có khoảng trống tùy theo nội dung để người được hỏi trả lời. Nếu quá nhiều câu hỏi mở sẽ gây ra sự căng thẳng, mệt mỏi cho người trả lời, tình trạng nhiều câu hỏi bị bỏ trống không được trả lời.

Ưu điểm của câu hỏi đóng:

+ Về phía người được hỏi thuận tiện, chỉ cần lựa chọn trong số khả năng trả lời.

+ Về phía sử dụng kết quả: tiện tổng hợp, sử dụng kết quả rõ ràng vì vậy, quan điểm phổ biến là câu hỏi đóng tiết kiệm hơn.

Nhược điểm của câu hỏi đóng:

+ Về mặt kỹ thuật, tâm lý phải đặt mình vào vị trí của người được hỏi hiểu vấn đề đặt ra như thế nào và trả lời như thế nào, do đó, phải có cách diễn đạt sắp xếp câu hỏi và câu trả lời.

+ Về mặt nội dung đòi hỏi phải lường trước các phương án trả lời muốn nhận được từ những người trả lời.

- Câu hỏi hỗn hợp: là loại câu hỏi trung gian bao gồm cả thành phần của câu hỏi mở và câu hỏi đóng, có đưa ra một số lượng nhất định các phương án trả lời.

Ví dụ: Vì sao bạn chọn nghề dạy học?

☐ Vì yêu quý trẻ em

☐ Vì nghề dạy học được xã hội tôn vinh

☐ Vì truyền thống gia đình có nhiều nhà giáo

Lý do khác...

Câu hỏi hỗn hợp có ưu điểm là người trả lời không bị áp đặt ý kiến. Câu hỏi này thường được sử dụng trong các trường hợp người nghiên cứu còn biết ít, chưa đầy đủ về vấn đề nghiên cứu.

Mục đích câu hỏi hỗn hợp nhằm gợi ý, định hướng suy nghĩ của người trả lời theo vấn đề người nghiên cứu quan tâm.

d. Tùy theo cách hỏi, các câu hỏi được biểu hiện dưới dạng trực tiếp và gián tiếp

- Câu hỏi trực tiếp: là cách hỏi thẳng ngay vào vấn đề, người được hỏi không bị câu nệ và có thể trả lời vào chính nội dung đó.

Ví dụ: Bạn có cho rằng bố mẹ không được ly hôn khi con cái dưới 5 tuổi là đúng không?

- Câu hỏi gián tiếp: là những câu hỏi không trực tiếp thu thập những thông tin cần thiết do đụng chạm đến mối quan hệ nào đó của cá nhân hoặc liên quan với những vấn đề tế nhị.

Có thể đặt câu hỏi gián tiếp theo những cách sau:

Hỏi ý kiến của dư luận xã hội, bạn bè, người xung quanh. Người trả lời thường trả lời ý kiến của mình về vấn đề được hỏi dưới dạng ý kiến của dư luận xã hội, bạn bè, người xung quanh. Khi trả lời như vậy, họ sẽ cảm thấy yên tâm, an toàn hơn với những vấn đề nhạy cảm hay gây ảnh hưởng xấu tới quyền lợi của họ.

Ví dụ: Theo anh (chị), mọi người trong công ty đánh giá như thế nào về năng lực của giám đốc công ty nơi anh (chị) làm hiện nay?

Sinh viên lớp ta đánh giá như thế nào về tình hình dạy và học ngoại ngữ ở lớp hiện nay?

Trong trường hợp nếu thấy câu hỏi trực tiếp có thể gây cho người trả lời cảm thấy có nguy hại hoặc đụng chạm đến khía cạnh riêng tư của vấn đề được hỏi đối với bản thân họ theo dạng "Anh (chị) đánh giá như nào về việc sản xuất gây ô nhiễm môi trường sống của gia đình bên cạnh nhà anh(chị)?" cần chuyển thành dạng câu hỏi sau "Hàng xóm láng giềng đánh giá như nào về việc sản xuất gây ô nhiễm môi trường sống của gia đình bên cạnh nhà anh(chị)?"

e. Những yêu cầu chung cho các câu hỏi trong bảng hỏi

- Các câu hỏi phải phù hợp với đề tài và mục tiêu nghiên cứu. Mỗi câu hỏi phải có những đóng góp nhất định trong việc làm sáng tỏ đề tài và các giả thuyết. Nội dung và mục tiêu nghiên cứu của đề tài là tiêu chuẩn cho sự tồn tại của mỗi câu hỏi. Điều này giúp cho nhà nghiên cứu loại bỏ những câu hỏi thừa, tránh làm nặng nề, cồng kềnh cho bảng hỏi.

- Các câu hỏi phải dễ hiểu đối với các cá nhân và tạo ra sự sẵn sàng tham gia vào nghiên cứu, nghĩa là phải phù hợp với những người có trình độ văn hóa thấp nhất trong tập hợp người được hỏi. Thực tế cho thấy rằng nếu những người đó hiểu được khái niệm, thuật ngữ, ý nghĩa các câu hỏi thì mọi người còn lại trong nhóm người được nghiên cứu cũng sẽ hiểu được chúng.

- Tính trung lập của các câu hỏi: khi đặt câu hỏi, người nghiên cứu không được thể hiện quan điểm, thái độ của mình hay gợi ra mối quan hệ nào đó ở người trả lời.

- Tuyệt đối tránh những câu hỏi ghép một cách máy móc nghĩa là những câu hỏi về hình thức là một câu hỏi nhưng về nội dung là một vài câu hỏi; những câu hỏi không hợp lý gây ra thái độ tiêu cực của người hỏi và người được hỏi. Ví dụ: bố, mẹ của bạn có sống cùng với bạn không? có ☐ không ☐

- Câu hỏi phải được trình bày rõ ràng, nội dung câu hỏi phải được thể hiện ở các dạng từ ngữ thích hợp, dễ hiểu, không đa nghĩa, không dùng nhiều từ ngữ chuyên môn, từ ngữ khoa học. Nếu phải dùng thì phải giải thích thỏa đáng trong bảng hỏi; tránh dùng các cụm từ không xác định (như một vài lần, tương đối nhiều...).

- Câu hỏi cần phải làm cho người trả lời cảm thấy không bị ép buộc phải trả lời.

- Kỹ thuật câu hỏi yêu cầu người có trình độ chuyên môn phù hợp với nội dung điều tra xây dựng. Nhiều nước còn phải thu hút chuyên gia đầu ngành có liên quan để lập bảng hỏi. Việc sử dụng các câu hỏi theo công cụ của G. Gallup đã nêu ra một lược đồ kỹ thuật triển khai 5 câu hỏi theo giai đoạn như sau:

Câu hỏi thứ nhất: đó là cách lọc có tác dụng tìm hiểu xem người được hỏi có am hiểu vấn đề nói chung hay không.

Câu hỏi thứ hai: nhằm tìm hiểu người được hỏi nói chung có thái độ như thế nào đối với vấn đề đó (câu hỏi mở).

Câu hỏi thứ ba: để thu thập những thông tin cụ thể - câu hỏi định danh, nhận thức của vấn đề (câu hỏi đóng).

Câu hỏi thứ tư: giúp tìm hiểu nguyên nhân của các quan điểm, hành vi - câu hỏi động cơ của người được hỏi (câu hỏi hỗn hợp).

Câu hỏi thứ năm: nhằm tìm hiểu sức mạnh, cường độ của biểu hiện tâm lý - câu hỏi cường độ (câu hỏi đóng).

Nói chung, mỗi câu hỏi phải tạo ra khả năng cao nhất để người trả lời cung cấp thông tin một cách khách quan, chính xác.

f. Một số nhận xét quan trọng khi xây dựng câu hỏi

- Nếu người ta sử dụng các câu hỏi đóng, hoặc những câu hỏi hỗn hợp, thì cần dự kiến trong mọi trường hợp, khả năng không trả lời. Các khả năng đó có thể là do bị từ chối không trả lời, cũng như có thể là do quên (người hỏi hoặc người được hỏi).

- Trong một số trường hợp nhất định, các điểm "không biết", "không có ý kiến gì", hay thậm chí "từ chối trả lời", phải được dự

kiến trước. Tuy nhiên, cần sử dụng các điểm đó một cách có ý thức, và không áp dụng cho người trả lời nào muốn bằng cách đó tránh những câu hỏi có nguy cơ làm họ liên quan quá nhiều.

- Những câu hỏi mở không nên áp dụng cho điều tra bằng bảng hỏi. Trong một số trường hợp, có thể thay thế một câu hỏi đóng bằng một câu hỏi mở, hay ít ra là bằng một câu hỏi hỗn hợp. Ví dụ như trường hợp thăm dò nơi cư trú, nếu mẫu phân bố trên một số làng quá lớn. Cũng như nếu số lớp tuổi là quá rộng, và nếu người ta chỉ dừng ở những lớp tuổi thật tập trung, thì thường chỉ nên hỏi tuổi của những người trả lời, hay hơn nữa, ngày sinh của họ.

Ví dụ đặt câu hỏi theo cách sau đây:

- Bạn ở trong lớp tuổi nào hiện nay?

- Dưới 20 tuổi

- Từ 20 đến 29 tuổi

- Từ 30 đến 39 tuổi

- Từ 40 đến 49 tuổi

- Từ 50 đến 59 tuổi

- Từ 60 và hơn nữa.

- Người ta sẽ hỏi:

- Ngày sinh của bạn:

Ngày		Tháng		Năm			
				1	9		

- Mỗi khi một câu hỏi mở có thể thay được bằng một hay nhiều câu hỏi đóng, thì nên thay thế luôn. Việc xử lý các dữ kiện sẽ dễ dàng hơn rất nhiều. Người ta sẽ có cách thu nhận những thông tin chính xác và có khả năng nêu ra được những giải thích ổn thỏa nhất các kết quả.

- Ngược lại người ta không thể nào luôn luôn bỏ qua các câu hỏi

mở. Thực vậy, trong một số lĩnh vực mà phạm vi ý kiến cá nhân có thể rất rộng rãi, thì các câu hỏi đóng do chính giới hạn của nó, hoặc do sự ấn định của nó, sẽ ảnh hưởng tới các câu trả lời. Cuộc điều tra sẽ mất đi cái ích lợi do tính tự phát của những người trả lời đem lại. Tuy nhiên, trong một số trường hợp thường có thể đưa vào những câu hỏi hỗn hợp. Hơn nữa, bằng một tuyển chọn sơ bộ thích hợp, người ta sẽ loại trừ được rất nhiều những khó khăn khi xử lý và khai thác các bảng hỏi.

- Khi soạn các câu hỏi thì đồng thời phải cấu tạo mã mà tùy thuộc vào đó các câu hỏi sẽ được xử lý về sau, ít ra là đối với những câu hỏi đóng hoặc hỗn hợp. Bằng cách tuân theo một yêu cầu nhất định, người ta sẽ tránh được những lỗi biểu đạt mơ hồ và sẽ dễ chấp nhận việc thay thế một số nhất định những câu hỏi mở bằng những câu hỏi đóng để cho việc xử lý dễ dàng hơn. Vấn đề soạn mã sẽ được đánh số thứ tự theo từng câu hỏi trong mỗi câu hỏi, các phương án trả lời cũng được ghi theo số thứ tự.

6.3.2. Xây dựng bảng hỏi

Để thực hiện thu thập ý kiến của những người trả lời bảng hỏi, trước hết nhà nghiên cứu cần tạo nên bảng hỏi dưới dạng phiếu điều tra ý kiến. Bảng hỏi nhất thiết phải có phần mở đầu và kết thúc. Thông thường mẫu một bảng hỏi bao gồm các nội dung sau:

Tên cơ quan/tổ chức/cá nhân nghiên cứu

Phiếu điều tra ý kiến

(tên gọi của phiếu điều tra)

Lời giới thiệu

Các câu hỏi

Thông tin về cá nhân

Lời cảm ơn

Ví dụ về nội dung chính của một phiếu điều tra:

Để có những hiểu biết về tâm tư nguyện vọng của các bạn trẻ, từ đó đề xuất kiến nghị với Nhà nước về những chính sách thanh niên trong thời kỳ mới thích hợp, nhằm phát huy tối đa tiềm năng tuổi trẻ, mong bạn vui lòng cho biết một số ý kiến dưới đây. Bạn hãy đánh dấu (x) vào ý phù hợp với suy nghĩ của bạn.

.....(trình bày các câu hỏi)

Cuối cùng xin bạn cho biết vài nét về bản thân.

.....(trình bày các câu hỏi)

Xin chân thành cảm ơn sự đóng góp ý kiến của bạn!

Thực hiện điều tra bằng bảng hỏi trước hết phải có bảng hỏi tốt, được chuẩn bị một cách khoa học từng câu hỏi cũng như toàn bảng hỏi. Những yêu cầu chung cho việc xây dựng bảng hỏi:

a. Phần mở đầu của bảng hỏi: được bắt đầu bằng việc đặt tên cho bảng hỏi (thường dùng với tên đề tài nghiên cứu). Tuy nhiên, đối với những đề tài có liên quan đến những vấn đề tế nhị, nhạy cảm thì tên gọi của bảng hỏi có thể đặt khác đi, nhưng phải phản ánh được nội dung của đề tài nghiên cứu.

Việc chọn những thuật ngữ dùng trong phần mở đầu phụ thuộc vào loại điều tra, đối tượng của nó, vào các đặc điểm văn hóa của mẫu nghiên cứu...

b. Lời giới thiệu của bảng hỏi: bao gồm

- Những chỉ dẫn về chủ đề được khảo sát

+ Bảng hỏi này nhằm xác định..., nhằm đo....

- Những chỉ dẫn kỹ thuật

+ Bạn hãy đánh dấu gạch chéo (x) trong ô tương ứng với sự lựa chọn của bạn hoặc ý kiến của bạn.

+ Mỗi cột chỉ dùng cho một câu trả lời.

- Cách biểu đạt lịch sự

+ Ý kiến của bạn rất có ý nghĩa đối với chúng tôi...

+ Cảm ơn sự hợp tác, đóng góp ý kiến của bạn...

- Cách diễn đạt nhấn mạnh tính khuyết danh. tính phi hậu quả cho người trả lời

+ Bảng hỏi này hoàn toàn bí mật...

+ Cuộc điều tra này chỉ phục vụ cho các mục đích khoa học...

Lời giới thiệu không được quá dài và phải dễ hiểu.

- Trình bày và in bảng hỏi

+ Tên người/tổ chức tiến hành nghiên cứu.

+ Mục đích nghiên cứu.

+ Nhấn mạnh tính khuyết danh cho người được hỏi.

Thông thường để tạo ra uy tín cho cuộc nghiên cứu, thường lời giới thiệu là một cơ quan/tổ chức đứng ra nghiên cứu và làm cho người tham gia tin tưởng rằng nếu họ cung cấp thông tin xác thực và khách quan thì sự tham gia của họ là có ích và không chỉ cho xã hội mà còn cho chính cộng đồng họ đang sống, mặt khác việc tham gia cũng không ảnh hưởng xấu đến quyền lợi của họ.

+ Ngắn gọn, gợi ra sự quan tâm, sự sẵn sàng tham gia.

+ Phần cuối của lời giới thiệu cần có lời hướng dẫn cách thực hiện bảng hỏi.

c. Các câu hỏi của bảng hỏi: nhằm thu thập thông tin của đề tài nghiên cứu. Việc sắp đặt những câu hỏi chuẩn bị cho người được hỏi cần có thái độ cởi mở, tích cực đối với việc nghiên cứu. Vì vậy, các câu hỏi phải được sắp xếp từ những câu hỏi trung lập, không động chạm đến những đặc trưng, đặc điểm riêng của cá nhân, chỉ đề cập đến vấn đề nghiên cứu. Sắp xếp câu hỏi từ đơn giản đến phức tạp, từ chung đến riêng. Những câu hỏi sau làm rõ những câu hỏi trước. Các câu hỏi lọc, câu hỏi chức năng, câu hỏi đơn giản và phức tạp cần được đặt xen kẽ trong bảng hỏi. Các câu hỏi liên quan đến đặc điểm cá nhân: giới tính, tuổi, tình trạng gia đình... được đặt ở cuối bảng hỏi để làm cho người trả lời có cảm giác không bị động chạm đến các vấn đề riêng tư cá nhân và không làm giảm đi tính khuyết danh của việc trả lời.

d. Phần cuối bảng hỏi: bày tỏ lời cảm ơn người trả lời về sự hợp tác, tham gia nghiên cứu

e. Trình bày và in bảng hỏi: cần dễ dùng, dễ đọc, dễ điền, dễ xử lý và đẹp mắt. Ngay khi xây dựng bảng hỏi cần phải tính đến những yêu cầu mà việc sử dụng máy tính để xử lý đòi hỏi. Khi hình thành mô hình bảng hỏi cần phải tính toán thế nào để kết cấu câu hỏi và kỹ thuật xử lý quan hệ chặt chẽ với nhau. Hình thức bên ngoài của bảng hỏi cũng có ý nghĩa rất lớn vì nó có thể có tác động tâm lý tốt hay không tốt đến người được hỏi. Ở đây, chất lượng giấy in, kiểu cách ấn loát bảng hỏi nhìn chung rất quan trọng. Nên để một khoảng cách nào đó để có thể phân biệt giữa câu hỏi với những phương án trả lời được nêu ra, tập trung sự chú ý của người được hỏi vào những câu và từ riêng biệt. Để thuận tiện cho việc kiểm tra và xử lý những câu hỏi đóng trong các trường hợp cụ thể nên để câu hỏi và các phương án trả lời trên cùng một trang không chuyển sang trang khác. Nếu trong bảng hỏi có câu hỏi mở cần phải để khoảng giấy trắng thoải mái cho câu trả lời. Đôi khi, để giảm bớt sự mệt mỏi của người được hỏi trong việc hoàn thành bảng hỏi, nên đưa vào đó những hình vẽ có nội dung hóm hỉnh, gây cười có liên quan đến nội dung chủ đề.

6.4. Quy trình điều tra bảng hỏi

Việc xây dựng bảng hỏi do không có sự giao tiếp trực tiếp với người được hỏi. Bảng hỏi là do người được hỏi tự đọc và tự điền vào nên việc tiến hành điều tra thử là rất cần thiết. Nội dung điều tra thử chủ yếu là xác định xem tính hiệu quả của các vấn đề được đưa ra qua các câu hỏi.

6.4.1. Điều tra thử bảng hỏi

Việc điều tra thử thường được thực hiện để kiểm tra một số vấn đề sau:

- Tính rõ ràng của cách diễn đạt câu hỏi.

- Câu hỏi có bảo đảm thu được tất cả các số liệu cần thiết hay không.

- Trình tự câu hỏi với mục đích hạn chế những ảnh hưởng không đáng có.

- Những khía cạnh quan trọng của vấn đề cần nghiên cứu có bị bỏ sót hay không.

- Việc lập bảng hỏi như vậy đã đạt được sự hợp tác lớn nhất từ phía nghiệm thể chưa.

Điều tra thử được tiến hành với những người thuộc thành phần của khách thể nghiên cứu để bảng hỏi mang tính phổ biến. Không có một nguyên tắc rõ ràng nào quy định bao nhiêu người được hỏi trong quá trình điều tra thử. Nếu những bước đó chuẩn bị tốt thì số lượng dao động trong phạm vi 50 - 100 người. Điều quan trọng là những người tổ chức chính của đề tài nên trực tiếp tham gia trong giai đoạn này với tư cách là người điều tra.

Trong điều tra thử có thể tiến hành thảo luận những câu hỏi được đưa ra với người được hỏi. Khi kết thúc điều tra thử người nghiên cứu có thể hỏi họ khi trả lời những câu hỏi đó họ có thấy khó khăn, vướng mắc gì không để người nghiên cứu điều chỉnh cho phù hợp.

Trong quá trình điều tra thử, người được hỏi có thể từ chối không trả lời một số câu hỏi. Cần phải thay đổi cách diễn đạt những câu hỏi đó hoặc đặt chúng vào trình tự khác để sao cho số lượng người từ chối trả lời không vượt quá 5%.

Nếu cần có những thay đổi cơ bản, thí dụ như bổ sung thêm câu hỏi hoàn toàn mới thì nên tiến hành điều tra thử lần thứ hai. Đôi khi đòi hỏi phải tiến hành điều tra thử lần thứ ba - thứ tư và chỉ sau đó bảng hỏi mới được chấp nhận một cách hoàn chỉnh.

Trong quá trình điều tra thử những người điều tra phỏng vấn cũng được kiểm tra. Trên cơ sở những số liệu mà họ thu được có thể đi đến kết luận rằng, họ đã thu thập tài liệu ở mức độ nào.

Trong trường hợp số lượng người tham gia điều tra lớn thì thường thường khi kết thúc điều tra thử tổ chức tập huấn có ghi chép việc tiến hành điều tra. Tập huấn có thể cần thiết với bất cứ dạng điều

tra nào. Ở đó sẽ nói rõ địa điểm và thời gian cần điều tra, những nguyên tắc lựa chọn những người phù hợp cho điều tra, thông báo người được hỏi biết mục đích đặc điểm của nghiên cứu.

6.4.2. Thực hiện điều tra

Những vấn đề chủ yếu phải giải quyết khi tiến hành điều tra là:

a. Giám sát những người đi điều tra: yêu cầu người điều tra tôn trọng lịch quy định, chỉ hỏi những người đã chỉ định chứ không hỏi những người khác, thực hiện đúng số lần cuộc điều tra đã ấn định. Nếu cuộc điều tra rất quan trọng thì cần dự kiến trước những người hướng dẫn điều tra, những người đó sẽ tiến hành các kiểm tra cần thiết: gọi điện thoại cho những người được điều tra chọn một cách ngẫu nhiên, hay là tới thăm qua họ để kiểm tra nếu người điều tra đã qua đấy ("những đợt thăm dò"); tiếp xúc thường xuyên với những người điều tra để nắm được tiến độ công việc của họ; báo cáo đúng đắn cho những người chỉ đạo cuộc điều tra để họ có thể nhanh chóng tạo ra được các biện pháp cần thiết khắc phục những khó khăn gặp phải.

b. Tập hợp bảng hỏi: những người điều tra và người hướng dẫn phải thu thập bảng hỏi lại trong một thời hạn nhanh nhất sắp xếp cẩn thận và tiến hành phân loại (theo khu vực điều tra, số thứ tự...) cần nhất phải tránh trộn lẫn nhiều cuộc điều tra tiến hành đồng thời với nhau.

c. Kiểm tra bảng hỏi: sau khi đã thu thập bảng hỏi cần phải kiểm tra lại: Các bảng hỏi đó được điền có đúng không? Các câu trả lời có đọc được không? Số các câu hỏi bị từ chối có cao quá không? Có trường hợp phải khiển trách những người điều tra nào không hoàn thành tốt nhiệm vụ?

e. Trả tiền công cho những người đi điều tra: sau khi đã kiểm tra cẩn thận các bản kê khai kinh phí của người điều tra (số kilômét đường đã đi, các chi phí khác), phải trả ngay tiền cho họ, đừng có để chậm trễ. Đừng quên ghi nhận xét vào phiếu của từng người điều tra về chất lượng công việc của họ để nắm được số người giỏi nhất có thể cộng tác trong các cuộc điều tra sau này.

Đến đây cuộc điều tra đã kết thúc, các bảng hỏi đã được thu lại đủ, và người ta chuyển qua việc xử lý, phân tích nó.

f. Mã hóa câu trả lời trong bảng hỏi: khi bảng hỏi đã được thu lại, kiểm tra và đôi khi phải làm cho đầy đủ thường rất ít khi người ta chịu khó đọc lại từng bảng một và ghi chép lần lượt những chỉ dẫn. Muốn làm như vậy thì số lượng bảng hỏi phải ít và số các câu hỏi cũng không nhiều.

Trong phần lớn trường hợp phải qua một giai đoạn trung gian: mã hóa các câu trả lời, tức là chuyển các câu trả lời đó ra một ngôn ngữ xác định gọi là mã để có thể thích hợp với việc xử lý bằng máy tính.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phương pháp điều tra bảng hỏi có những đặc điểm gì?
2. Phân loại các câu hỏi và trình bày cách sử dụng chúng trong phương pháp điều tra bảng hỏi.
3. Nêu rõ cấu trúc của bảng hỏi và yêu cầu đối với việc xây dựng bảng hỏi.
4. Nêu rõ những nguyên tắc điều tra bảng hỏi.
5. Tại sao cần điều tra thử bảng hỏi? Nêu những yêu cầu cần thiết của điều tra thử bảng hỏi?
6. Phương pháp điều tra bảng hỏi được tiến hành theo các bước như thế nào?
7. Phương pháp điều tra bảng hỏi có những ưu điểm và hạn chế gì?

Bài tập thực hành:

1. Hãy lựa chọn một đề tài khoa học mà bạn ưa thích và xây dựng một bảng câu hỏi điều tra để nghiên cứu đề tài đó.
2. Thực hành điều tra bằng bảng hỏi tại cơ sở.

Chương 7
PHƯƠNG PHÁP PHỎNG VẤN

7.1. Khái niệm phương pháp phỏng vấn

Các cuộc phỏng vấn là một kỹ thuật thường xuyên được sử dụng trong nghiên cứu định tính và định lượng về các hiện tượng tâm lý. Phương pháp phỏng vấn thường được hiểu là phỏng vấn bằng lời nói, còn gọi là "cuộc nói chuyện riêng" hay "trò chuyện có chủ định". Bởi vậy, nói chuyện thông thường là cơ sở của phỏng vấn. Tuy nhiên, phỏng vấn khác với cuộc nói chuyện thông thường ở hai điểm sau đây:

- Mục đích phỏng vấn do chương trình nghiên cứu quy định từ trước.

- Vai trò của người phỏng vấn được quy định, thậm chí "chuẩn hóa".

Vì vậy, kết quả phỏng vấn, chất lượng thông tin thu được phần lớn phụ thuộc vào tính chất của việc tiếp xúc, sự giao tiếp chặt chẽ và hiểu biết lẫn nhau giữa người phỏng vấn và người trả lời.

Phỏng vấn là phương pháp thu thập thông tin thông qua việc tác động tâm lý xã hội giữa người hỏi và người được hỏi nhằm thu thập thông tin phù hợp với mục tiêu và nhiệm vụ của nhà nghiên cứu.

Nguồn thông tin trong phỏng vấn bao gồm:

- Toàn bộ những câu trả lời phản ánh ý thức, quan điểm của người được hỏi.

- Các yếu tố hành vi, cử chỉ, ngôn từ của người trả lời thông qua việc quan sát trong suốt thời gian phỏng vấn.

- Phương pháp phỏng vấn thu thập thông tin dựa trên cơ sở phối hợp cả hai nguồn thông tin trên. Vì vậy người đi phỏng vấn cần căn cứ vào hai nguồn thông tin đó để xác định chính xác các câu trả lời.

Xét một cách toàn diện một cuộc phỏng vấn có các đặc điểm sau:

- Số lượng câu hỏi không nhiều để thu thập được thông tin sâu.

- Mối quan hệ ngược chiều, qua lại giữa người hỏi và người được hỏi, sự tác động của người hỏi có ảnh hưởng lớn tới kết quả của phương pháp phỏng vấn.

- Tính phi hậu quả: Các kết quả phỏng vấn phải đảm bảo sao cho không gây nên hậu quả xấu cho người được phỏng vấn.

Ngày nay, trong khoa học tâm lý, phương pháp phỏng vấn được sử dụng rất rộng rãi. Điều này xuất phát từ vai trò quan trọng của phương pháp này đối với việc nghiên cứu tâm lý học.

Thứ nhất, trong giai đoạn đầu của quá trình nghiên cứu, phân tích có thể giúp nhà nghiên cứu tìm ra được những phương án thích hợp trong bảng hỏi, giúp phỏng đoán các giả thiết khoa học và giúp khám phá ra những điều mà nhà nghiên cứu không lường hết được. Đặc biệt khi nhà nghiên cứu sử dụng phương pháp bảng hỏi làm công cụ chính của phương pháp nghiên cứu thì phỏng vấn có thể giúp nhà nghiên cứu điều chỉnh lại cấu trúc bảng hỏi cho thích hợp.

Thứ hai, phỏng vấn là công cụ chính của việc lựa chọn dữ liệu nghiên cứu. Trước khi áp dụng các biện pháp thực nghiệm, phỏng vấn có thể được sử dụng để thu thập các thông tin cơ bản trong nhóm thực nghiệm. Hoặc là sau khi áp dụng các biện pháp thực nghiệm, phỏng vấn có thể được sử dụng để kiểm định lại các nhóm này. Như vậy có thể nói trong nhiều trường hợp phỏng vấn giữ vị trí trung tâm của quá trình nghiên cứu.

Thứ ba, phỏng vấn có khả năng lựa chọn các số liệu nổi bật từ việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu khác.

- Một số ưu và nhược điểm của phương pháp phỏng vấn:

Ưu điểm:

+ Tỷ lệ trả lời phỏng vấn rất cao. Có thể nói sử dụng phương pháp này đạt hiệu quả cao nhất về tỷ lệ câu trả lời. Những người

không biết đọc, biết viết cũng có khả năng trả lời phỏng vấn. Hoặc những người không muốn tốn thời gian để điền vào bảng hỏi cũng có thể hợp tác khi trả lời phỏng vấn.

+ Có sự linh hoạt trong quá trình phỏng vấn. Dù là rất hạn chế, nhưng người phỏng vấn được phép nhắc lại hoặc làm rõ hơn những câu hỏi mà người trả lời hiểu lầm.

+ Người phỏng vấn có thể quan sát các hành vi của người trả lời và đánh giá được tính hiệu quả của câu trả lời.

+ Người phỏng vấn có thể ghi lại những câu trả lời mang tính bột phát. Những câu trả lời như thế nhiều khi có độ tin cậy rất cao.

+ Người phỏng vấn có thể đảm bảo được quá trình phỏng vấn diễn ra giữa người phỏng vấn và người trả lời phỏng vấn. Ở đây không có sự trả lời tập thể hay không có sự gợi ý, mớm lời từ câu trả lời của người khác.

+ Người phỏng vấn có thể ghi lại một cách chính xác thời gian, địa điểm phỏng vấn. Nếu những sự kiện quan trọng nào đó xảy ra trong quá trình nghiên cứu, người phỏng vấn có thể so sánh câu trả lời trước và sau sự kiện đó.

+ So sánh với một số phương pháp khác, phương pháp phỏng vấn có thể thu được những thông tin đầy đủ, sâu sắc và có thể hỏi được những câu hỏi phức tạp hơn.

+ Phương pháp phỏng vấn có tính hiệu quả và độ tin cậy cao.

Bên cạnh những ưu điểm kể trên, phương pháp phỏng vấn có những nhược điểm nhất định.

Nhược điểm.

+ Nếu điều tra viên không đủ khéo léo, họ sẽ khó có thể thiết lập được mối quan hệ với người được phỏng vấn. Vì thế, nhiều khi họ không lấy được thông tin cần thiết.

+ Năng lực của mỗi phỏng vấn viên là hoàn toàn khác nhau. Vì thế khó có thể đảm bảo chắc chắn rằng sự đặt vấn đề hay diễn đạt bảng hỏi là giống nhau đối với tất cả mọi người.

+ Nhiều khi trong quá trình phỏng vấn, người phỏng vấn có thể sẽ giải thích hoặc gợi ý câu trả lời hoặc ghi lại ý kiến của người trả lời cho hợp ý mình. Vì thế thông tin thu được kém hiệu quả.

+ Nếu địa bàn nghiên cứu trên một diện rộng, chi phí về thời gian và sức lực cho việc phỏng vấn là rất lớn.

+ Phỏng vấn ở đây thực chất là mối quan hệ tương tác giữa người phỏng vấn và người được phỏng vấn. Cuộc phỏng vấn bắt buộc phải tiến hành một cách trực tiếp. Vì thế cho nên việc hẹn gặp được người trả lời phỏng vấn là một vấn đề cũng rất khó khăn cho người phỏng vấn.

7.2. Phân loại phỏng vấn

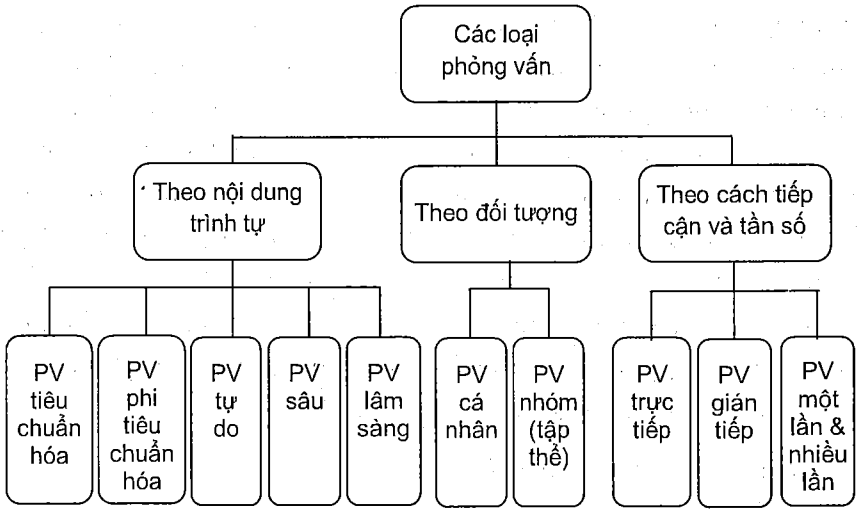

Hình 7: Sơ đồ các loại phỏng vấn

7.2.1. Căn cứ vào nội dung trình tự phỏng vấn có các loại sau:

a. Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa

Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa (còn gọi là phỏng vấn có cấu trúc, hay phỏng vấn chính quy) là loại phỏng vấn mà người nghiên cứu bắt buộc phải làm theo trình tự nội dung câu hỏi đã được vạch ra trong phiếu phỏng vấn. Trình tự hỏi - đáp được thực hiện theo đúng yêu

cầu của bảng hỏi. Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa là những công cụ nghiên cứu được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu định lượng. Trong một cuộc phỏng vấn này, thứ tự và cách thức đặt câu hỏi được xác định trước. Nhiệm vụ của người phỏng vấn là hỏi các câu hỏi theo thứ tự đã được sắp xếp trước. Thông thường, người ta yêu cầu người tham gia lựa chọn một trong số những câu trả lời được đề xuất sẵn (chẳng hạn, lựa chọn những câu trả lời trong một thang đo Likert). Kiểu phỏng vấn này cho phép nhà nghiên cứu thu được những thông tin định lượng, hoàn toàn đảm bảo rằng những câu hỏi giống nhau được đặt ra cho tất cả những người trả lời và giảm đến mức tối đa các sai sót của từ để hỏi. Tuy nhiên, loại phỏng vấn này dành ít chỗ cho quan niệm cá nhân của người trả lời về chủ đề của phỏng vấn (chẳng hạn, những kinh nghiệm sư phạm của các bậc cha mẹ). Vì thế, phỏng vấn này không giúp thu thập những câu trả lời mới vượt ra bên ngoài những câu hỏi được nhà nghiên cứu chuẩn bị từ trước. Mặc dù có ích, nhưng một phương pháp như vậy không khuyến khích tính linh hoạt của những người tham gia. Ưu điểm chính là thực hiện cuộc phỏng vấn trực tiếp mặt đối mặt, có mặt của người phỏng vấn có thể động viên người tham gia đưa ra câu trả lời. Hơn nữa, trong trường hợp mà một câu hỏi khó hiểu, người phỏng vấn có thể nhắc lại hoặc làm sáng tỏ câu hỏi về một vấn đề. Việc làm sáng tỏ những câu hỏi người phỏng vấn cũng phải chuẩn bị từ trước. Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa mang lại nhiều ưu điểm đối với các nghiên cứu.

b. Phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa

Phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa (hay còn gọi là phỏng vấn không có cấu trúc) là hình thức trung gian giữa phỏng vấn tiêu chuẩn hóa và phỏng vấn tự do. Cụ thể là ở đây các câu hỏi quyết định được tiêu chuẩn hóa, còn các câu hỏi khác có thể phát biểu tùy theo tình hình thực tế. Như vậy, sẽ tận dụng được ưu điểm và hạn chế được nhược điểm của mỗi loại.

Để thu thập được những thông tin mong đợi, người phỏng vấn có thể tùy ý sử dụng các câu hỏi mà không cần phải dựa theo một trật tự nào cả. Mục đích của nhiều phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa là nhằm

khám phá những ý tưởng mới, những thông tin mới trong suy nghĩ của người được phỏng vấn. Phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa có những ưu điểm sau: 1) Có tính hiệu quả hơn, chúng kích thích được sự trả lời một cách tự nhiên; 2) Có tính mềm dẻo, linh hoạt; 3) Cải thiện được mối quan hệ giữa người phỏng vấn và người trả lời...

Song bên cạnh đó, cái khó của việc sử dụng phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa là yêu cầu đối với người phỏng vấn phải thực sự am hiểu về nhiều lĩnh vực trong đời sống xã hội, đặc biệt là lĩnh vực đang nghiên cứu. Người phỏng vấn phải có nghệ thuật dẫn dắt và đưa cuộc nói chuyện theo đúng chủ đề cần nghiên cứu mà không làm tổn hại đến mối quan hệ giữa họ với người được phỏng vấn.

Những cuộc phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa bao gồm một số câu hỏi chính nó sẽ được đặt ra tuỳ thuộc vào mỗi cuộc phỏng vấn. Tuy nhiên, người phỏng vấn tự do đặt những câu hỏi theo một thứ tự mà anh ta cảm thấy phù hợp nhất. Hơn nữa, người phỏng vấn có thể đặt những câu hỏi bổ sung, chẳng hạn, nhằm hiểu rõ người được phỏng vấn. Thuận lợi chính của phương pháp này là phương pháp này tạo cho người phỏng vấn một sự linh hoạt rất là lớn trong quá trình thực hiện cuộc phỏng vấn. Nó cũng cho phép người trả lời phỏng vấn đưa ra những câu trả lời cho câu hỏi đối với những câu hỏi mở.

Theo cách chung nhất, phương pháp phỏng vấn này linh hoạt có khả năng thu được ngoài những thông tin theo trình tự nội dung câu hỏi đã được vạch ra trong phiếu phỏng vấn thì người trả lời còn cung cấp những thông tin một cách chi tiết hơn.

c. Phỏng vấn tự do

Phỏng vấn tự do là cuộc phỏng vấn không có những câu hỏi đã định trước, chỉ đưa ra các chủ đề người phỏng vấn hoàn toàn tự do tiến hành như một cuộc nói chuyện. Thường thì các câu hỏi này sẽ nảy sinh trong quá trình trao đổi với người trả lời. Sau đó, lời nói trong cuộc phỏng vấn được ghi lại và được phân tích với sự trợ giúp của một bảng mã hoá. Thông thường, công việc này tiêu tốn rất nhiều thời gian.

Ưu điểm là người trả lời được tự do tư tưởng thoải mái trình bày ý kiến, quan điểm của mình sâu rộng. Người phỏng vấn chủ động thực hiện mục đích của mình, không bị gò bó. Khó khăn là người phỏng vấn phải có trình độ cao, biết duy trì, dẫn dắt câu chuyện đến đích.

d. Phỏng vấn sâu cá nhân

Phỏng vấn sâu cá nhân thường hướng vào một chủ đề nhất định. Chẳng hạn như nghiên cứu về thái độ của cá nhân với một vấn đề xã hội nào đó... Phỏng vấn sâu có thể tiến hành bằng nhiều cuộc phỏng vấn khác nhau trên cùng một đối tượng. Đặc trưng của nó là quá trình phỏng vấn chỉ được tiến hành trên cơ sở một - một, có nghĩa là cuộc đàm thoại giữa một người hỏi với một người trả lời. Điều quan trọng ở đây là người phỏng vấn phải có kỹ thuật cao, biết đối tượng cần nghiên cứu và duy trì cuộc phỏng vấn để lấy được những thông tin sâu rộng của người trả lời.

Như vậy vấn đề đặt ra là khi nào chúng ta sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu? Mary Debus một nhà nghiên cứu xã hội học đã đưa ra một số vấn đề cần phải sử dụng phương pháp phỏng vấn sâu cá nhân:

- Các vấn đề có sự khác biệt lớn giữa kiến thức của người phỏng vấn và người trả lời. Chẳng hạn các vấn đề về chuyên môn và kiến thức của người trả lời cao hơn kiến thức của người phỏng vấn. Hoặc là trong những hoàn cảnh nào đó mà người hỏi không hiểu rõ ý đồ của người trả lời, dẫn đến hiểu một cách không trọn vẹn.

- Vấn đề nghiên cứu rất phức tạp và người được nghiên cứu có trình độ cao. Chẳng hạn nghiên cứu thái độ và cách ứng xử của bác sĩ đối với việc điều trị một loại bệnh nào đó.

- Nghiên cứu vấn đề có tính nhạy cảm cao. Chẳng hạn nghiên cứu về thái độ của những phụ nữ đã nạo thai với vấn đề kế hoạch hóa gia đình.

- Người trả lời phân tán trên một diện rộng...

Một vấn đề quan trọng của phương pháp phỏng vấn sâu là yêu cầu đối với người phỏng vấn. Để cuộc phỏng vấn sâu thành công người phỏng vấn cần phải:

- Thu nhận chính xác thông tin.

- Nhớ lại chính xác thông tin.

- Đánh giá một cách có phê phán thông tin.

e. Phỏng vấn lâm sàng

Phỏng vấn lâm sàng là một loại phỏng vấn tập trung vào một đối tượng, nhằm thăm dò ở mức độ sâu những đặc tính cá nhân và những biểu hiện độc đáo nhất trong nhân cách của người đó. Loại phỏng vấn này được tiến hành tương tự như phương pháp đàm thoại của người thầy thuốc với bệnh nhân để chẩn đoán bệnh. Phỏng vấn lâm sàng được diễn ra trong không khí rất thoải mái giữa người phỏng vấn và người trả lời. Đối tượng phỏng vấn hoàn toàn chủ động trong cuộc nói chuyện của mình. Còn người phỏng vấn có nhiệm vụ hướng dẫn để câu chuyện không đi ra ngoài nội dung nghiên cứu được đặt ra. Phương pháp này được sử dụng nhiều trong việc điều trị các bệnh tâm lý cho bệnh nhân.

Phương pháp phỏng vấn lâm sàng thường được tiến hành bởi nhiều lần phỏng vấn khác nhau theo hướng phỏng vấn sâu để tìm ra những biểu hiện đặc trưng nhất trong nhân cách của người được hỏi.

7.2.2. Căn cứ vào đối tượng phỏng vấn có các loại sau:

a. Phỏng vấn cá nhân: đối tượng được hỏi là những cá nhân riêng biệt.

Yêu cầu đối với phỏng vấn cá nhân là hạn chế tối đa sự xuất hiện của người khác. Phỏng vấn cá nhân là hình thức phỏng vấn phổ biến nhất.

b. Phỏng vấn nhóm: đối tượng được hỏi là một nhóm người. Nội dung cơ bản là thảo luận của một nhóm nhỏ, tập trung vào một vấn đề được lựa chọn.

Để thực hiện thành công một cuộc phỏng vấn nhóm cần lưu ý:

- Số lượng người tham gia lớn hơn 6 người và nhỏ hơn 8-12 người. Đối với nhóm nhỏ, nếu nhỏ hơn hoặc bằng 5 thì dễ đồng nhất ý kiến với nhau. Nhóm lớn hơn hoặc bằng 12 thì dễ bị phân hóa nhóm.

- Các thành viên lựa chọn để tham gia phải trên cơ sở đồng nhất trên một loạt đặc điểm có tính quyết định đến sự thuận tiện của cuộc phỏng vấn.

- Chọn những người tham gia phỏng vấn nhóm tập trung vào những người đáp ứng được những tiêu chuẩn phù hợp với đề tài nghiên cứu.

- Chọn người điều hành, dẫn dắt phỏng vấn nhóm.

- Đảm bảo sự tương tác bình thường giữa các nhân trong phỏng vấn nhóm.

- Phải có thư ký để ghi chép, sử dụng phương tiện ghi âm.

Nhược điểm của phỏng vấn nhóm thể hiện ở những điểm sau:

- Áp lực của nhóm xã hội hạn chế sự thể hiện hành vi và ý kiến của người tham gia.

- Định kiến của người điều hành, quan niệm tiêu cực của các thành viên có thể làm sai kết quả, sự thật.

- Chủ yếu để thu thập ý kiến, giải thích về một số hiện tượng tâm lý đằng sau các hành vi, thói quen, tìm hiểu một giá trị xã hội của một vài người nào đó.

- Không thu thập được những số liệu định hướng.

7.2.3. Căn cứ vào cách tiếp cận và tần số phỏng vấn có các loại sau:

a. Phỏng vấn trực tiếp: là hình thức phỏng vấn trong đó người hỏi và người trả lời có sự tiếp xúc mặt đối mặt. Tính chất của tiếp xúc trực tiếp tạo nên những mối quan hệ cảm xúc giữa người hỏi và người được hỏi và ảnh hưởng lớn tới thành công của cuộc phỏng vấn.

Năm nguyên tắc đối với người phỏng vấn trực tiếp:

- Hiểu rõ cuộc phỏng vấn.

- Quyết tâm hoàn thành cuộc phỏng vấn.

- Phải có kinh nghiệm phỏng vấn.

- Biết cách giảm thiểu sự ảnh hưởng, tính cá nhân của mình đối với cuộc phỏng vấn.

- Có tính nhạy cảm.

b. Phỏng vấn gián tiếp: chủ yếu là phỏng vấn qua điện thoại, được sử dụng với những trường hợp ở cách xa không có điều kiện phỏng vấn trực tiếp. Chủ yếu được thực hiện qua ngôn ngữ nói và việc chọn mẫu. Phỏng vấn qua điện thoại được áp dụng với các chủ đề rộng và thường được kết hợp với các phương pháp khác. Phỏng vấn tiêu chuẩn hóa và phỏng vấn phi tiêu chuẩn hóa đều có thể được tiến hành trực tiếp hoặc qua điện thoại.

- Phỏng vấn qua điện thoại có một số ưu điểm sau:

+ Ít tốn công sức và thời gian so với phỏng vấn trực tiếp.

+ Thông tin mang lại nhanh chóng, kịp thời về những phản ứng của người được hỏi, đặc biệt là các phản ứng đã thể hiện trên các phương tiện đại chúng (đã đăng báo, đã phát biểu trên đài phát thanh hoặc trên truyền hình).

- Để chuẩn bị phỏng vấn qua điện thoại cần phải theo trình tự các bước như sau:

+ Lập danh sách những người được hỏi ý kiến. Việc này tương đối dễ dàng dựa vào danh bạ điện thoại nếu lập mẫu xác suất đó là bảng liệt kê tổng thể điều tra. Từ đó, có thể tổ chức chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản, mẫu hệ thống hoặc mẫu cụm. Tuy nhiên, khi sử dụng cần lưu ý những yêu cầu đối với tổng thể mẫu không phải luôn thỏa mãn. Ví dụ: về tính trùng lặp, một người có thể có điện thoại cơ quan, nhà riêng. Danh bạ điện thoại không phải bao gồm tất cả những người có máy điện thoại (nhiều người không đăng ký hoặc một người dùng nhiều máy)

+ Chuẩn bị nội dung và ấn định cho cuộc phỏng vấn: về nội dung phỏng vấn qua điện thoại đáp ứng được yêu cầu thu thập thông tin là chỉ tiến hành chớp nhoáng, nội dung tập trung chỉ kéo dài từ 5 đến 10 phút. Nói chung việc phỏng vấn phải ấn định thời gian trước. Hẹn nói qua điện thoại phải vào giờ thích hợp với người được phỏng vấn. Khi hẹn phải là một số nội dung của cuộc phỏng vấn bình thường: giới thiệu về bản thân, cơ quan nghiên cứu, mục đích nghiên cứu hoặc sơ bộ đề tài...

+ Tiến hành phỏng vấn qua điện thoại có thể đi vào chủ đề ngay nhưng phải chú ý: cách tiếp cận, mặc dù đã hẹn nhưng mỗi lần gọi điện thoại là một lần người được phỏng vấn phải tạm ngừng công việc và chờ đợi nên cần niềm nở chào hỏi hay việc xin lỗi và cảm ơn đều cần thiết. Hãy lịch sự khi nói chuyện qua điện thoại và sử dụng ngôn ngữ văn hóa, văn minh điện thoại.

- Hạn chế của loại phỏng vấn này là:

+ Khó chọn mẫu đại diện cho nghiên cứu.

+ Khó đánh giá mức độ quan tâm và thái độ của người trả lời.

+ Giảm sự hứng thú cho người được phỏng vấn.

+ Nội dung thường hạn chế.

+ Tỉ lệ từ chối trả lời cao hơn so với phỏng vấn trực tiếp.

c. Phỏng vấn một lần: là phỏng vấn chỉ thực hiện một lần với người được phỏng vấn.

d. Phỏng vấn nhiều lần: là phỏng vấn được lặp lại đối với người được phỏng vấn về cùng một vấn đề ở các thời điểm khác nhau. Sử dụng khi nghiên cứu so sánh, nghiên cứu điều tra.

- Mục đích của phỏng vấn nhiều lần nhằm:

+ Để kiểm tra sự thay đổi ý kiến của người được nghiên cứu.

+ Để thiết lập sự xuất hiện những yếu tố mới trong suy nghĩ, hành vi của người được nghiên cứu trong những thời điểm khác nhau. Đặc biệt tại những thời điểm có biến cố lớn trong cuộc sống,

trong nhận thức cá nhân của người được nghiên cứu.

Trên thực tế phỏng vấn lặp lại nhiều lần để nghiên cứu thực nghiệm, để nhằm xác định những biến đổi trong quan niệm, nhận thức, hành vi của nhóm thực nghiệm ở thời điểm trước và sau khi có tác nhân kích thích.

7.3. Lựa chọn và tập huấn người phỏng vấn

Cuộc phỏng vấn là cuộc giao tiếp một chiều do người phỏng vấn điều khiển. Vì vậy, chọn người phỏng vấn cần được khảo sát kỹ lưỡng về phẩm chất và năng lực của người phỏng vấn. Người phỏng vấn không thể xuất hiện mà không có đặc điểm cá nhân, đặc biệt là ấn tượng ban đầu rất có ảnh hưởng đến người được phỏng vấn và kết quả nghiên cứu nói chung.

7.3.1. Lựa chọn người phỏng vấn

- Những tiêu chuẩn chọn người phỏng vấn:

+ Quan tâm đến sinh hoạt xã hội, đến hoạt động của con người. Điều đó đòi hỏi tính cởi mở và gần gũi mọi người, thích giúp đỡ người khác và có lòng tin vào con người.

+ Có khả năng trí lực để tiếp thu đầy đủ các kiến thức cần thiết cho công tác phỏng vấn.

+ Có khả năng giao tiếp và gần gũi với nhiều loại người, nhiều loại nghề nghiệp, lứa tuổi khác nhau.

+ Khỏe mạnh, có đủ sức khỏe và đủ sức tập trung tư tưởng trong các cuộc phỏng vấn.

+ Có sức chịu đựng tâm lý kể cả lúc bị công kích một cách vô cớ để có thể hoàn thành nhiệm vụ trong mọi tình huống.

+ Có tinh thần kỷ luật và có khả năng tự kiềm chế để có những xử lý đúng mực.

+ Có khả năng quan sát, hiểu lời nói và cử chỉ, hành vi.

+ Có thói quen tự do tư tưởng, thích nghe điều hay, lẽ phải, không bảo thủ...

Các tiêu chuẩn trên đây không nên hiểu một cách máy móc mà chỉ coi là những phẩm chất cơ bản, thực tế còn biểu hiện sinh động, phong phú hơn rất nhiều. Mặt khác, những phẩm chất đó có thể rèn luyện được trong công tác, thực tế.

- Những yếu tố ảnh hưởng đến kết quả phỏng vấn

+ Độ tuổi: không nên để những người có khoảng cách quá lớn về độ tuổi vì dễ làm người hỏi và người trả lời bối rối. Về những đề tài quản lý, giáo dục, gia đình, tâm bệnh học rộng lớn không nên để những người trẻ tuổi đi phỏng vấn.

+ Giới tính: không nên để những người khác giới tính hỏi những đề tài tế nhị, khó nói. Một số đề tài đặc thù, ví dụ, tâm lý của nam giới trong quan hệ xã hội, gia đình và lao động nghề nghiệp thì tốt hơn hết là dùng phỏng vấn nam...

+ Tác phong bề ngoài, ăn mặc: tác phong đoàng hoàng, chững chạc, nghiêm túc, dáng vẻ đáng tin cậy. Trang phục nói chung phải tính đến hoàn cảnh, vị trí xã hội của người được hỏi, ví dụ: về nông thôn, xuống phân xưởng sản xuất phải ăn mặc theo hoặc đơn giản tương tự người lao động; đến cơ quan thì ăn mặc đứng đắn hơn, đến từng gia đình thì phải ăn mặc sạch sẽ, dễ gần. Tránh sự phô trương quần áo vì có thể làm cho người được hỏi mất tập trung quên mất nội dung được hỏi, thậm chí khó chịu... Nếu là nhân viên của cơ quan, đại diện của tổ chức nghiên cứu thì ăn mặc phải phản ánh được là người đại diện cho cơ quan, tổ chức đó.

+ Không nên chọn những người có quan điểm cực đoan đối với nội dung phỏng vấn vì như thế dễ gây ảnh hưởng đến tính trung lập của người đi phỏng vấn.

- Một số yêu cầu cụ thể đối với người phỏng vấn:

+ Có trình độ văn hóa nhất định, có sự hiểu biết rộng, am hiểu về các lĩnh vực của đời sống xã hội, không định kiến đối với người trả lời.

+ Có khả năng sử dụng ngôn từ phù hợp với văn hóa của người trả lời. Biết nói một cách dễ hiểu, không vội vàng hấp tấp, truyền đạt cho người trả lời ý nghĩa đầy đủ và thực sự của câu hỏi.

+ Biết lắng nghe, im lặng và lái hướng cuộc đối thoại nhưng không làm mất đi ý nghĩa trung tâm của cuộc nghiên cứu.

+ Có tính kiên nhẫn, luôn biểu thị thái độ tôn trọng đối với người được phỏng vấn.

7.3.2. Tập huấn cho người phỏng vấn

Trước khi tiến hành bất cứ một cuộc phỏng vấn nào, khâu quan trọng nhất là lựa chọn người phỏng vấn và tập huấn phương pháp nghiên cứu cho họ. Thông thường công tác huấn luyện được diễn ra theo các bước sau:

- Chủ nhiệm đề tài nghiên cứu trình bày một cách ngắn gọn về mục đích, yêu cầu của công trình nghiên cứu, thời gian, địa điểm tiến hành phỏng vấn và chi phí thù lao cho người đi phỏng vấn...

- Phát các bảng câu hỏi phỏng vấn hay các chỉ dẫn để người làm công tác phỏng vấn đọc và đưa ra những ý kiến nếu như họ không rõ. Chủ nhiệm đề tài có trách nhiệm giải thích từng câu hỏi phỏng vấn và đưa ra yêu cầu cho từng câu hỏi.

- Sau khi đã thống nhất toàn bộ bảng hỏi và cách hỏi, các phỏng vấn viên tiến hành thực tập với nhau và với người tập huấn. Các phỏng vấn viên tiến hành phỏng vấn thử. Trong giai đoạn này người phỏng vấn phải có trách nhiệm ghi lại toàn bộ những nhận xét về bất cứ vấn đề gì. Chẳng hạn những câu hỏi mập mờ, chưa rõ ràng hoặc những phương án trả lời mà nhà nghiên cứu không lường trước. Giai đoạn này người phỏng vấn có thể tự do phỏng vấn tất cả các nội dung cần thiết.

- Cuộc thảo luận được tiến hành ngay sau khi đã phỏng vấn thử. Chủ nhiệm đề tài và phỏng vấn viên thảo luận với nhau về tất cả các câu hỏi, sửa chữa chung cho thích hợp, thống nhất lại cách hỏi lần cuối cùng.

- Sau cùng là tiến hành phỏng vấn. Lúc này là lúc người phỏng vấn phải chú ý đến những kỹ thuật và những khó khăn thường gặp trong quá trình phỏng vấn.

Kinh nghiệm các cuộc phỏng vấn cho thấy với thời gian tập huấn khoảng 1 - 2 tuần cho những người tham gia phỏng vấn không chuyên là có thể đáp ứng được yêu cầu của những cuộc phỏng vấn bình thường. Tuy nhiên, điều đó không có nghĩa là những người này đã làm được như những phỏng vấn viên chuyên trách.

7.4. Quy trình phỏng vấn

Hiệu quả của quá trình phỏng vấn phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố: chủ đề đang nghiên cứu, bảng câu hỏi đã được nêu ra, người phỏng vấn và người được phỏng vấn... Trong tất cả các yếu tố kể trên các yếu tố thuộc về người phỏng vấn giữ vị trí trọng yếu trong việc đảm bảo tính hiệu quả của quá trình phỏng vấn. Chúng ta đều biết rằng, quá trình phỏng vấn là sự thể hiện mối quan hệ tương tác giữa người phỏng vấn và người trả lời. Như vậy, làm thế nào để duy trì tốt mối quan hệ tương tác này là một vấn đề cần đặt ra cho người làm công tác phỏng vấn.

Sự thành công của bất cứ một cuộc phỏng vấn nào phụ thuộc vào kỹ năng giao tiếp của các cá nhân tham gia vào phỏng vấn và phụ thuộc vào mỗi cá nhân vận dụng những kỹ năng này trong các bước thích ứng với từng tình huống phỏng vấn khác nhau:

- Chuẩn bị phỏng vấn

- Trao đổi trong phỏng vấn

- Kết thúc phỏng vấn.

7.4.1. Chuẩn bị cho một cuộc phỏng vấn

Bước chuẩn bị có thể là bước có tính quyết định nhất của một cuộc phỏng vấn. Việc chuẩn bị bao gồm những yếu tố cần trả lời các câu hỏi sau:

- *Mục đích*: Mục đích của cuộc phỏng vấn là gì? Thông tin cần nhận được là những gì? Kiểu phỏng vấn nào là thích hợp nhất? Bầu không khí nói chuyện như thế nào là tốt nhất (thoải mái hay căng thẳng)?

- *Ăn mặc*: Cần phải ăn mặc như thế nào cho phù hợp với mục đích của cuộc phỏng vấn. Ăn mặc như vậy có gây sự sao lãng, phân tâm người nói chuyện?

- *Hiểu chính mình*: Bạn có biết được những điểm mạnh, điểm yếu, những định kiến và thiên vị trong nhận thức những cản trở vô hình khác có thể của mình ảnh hưởng tới cuộc phỏng vấn không?

- *Hiểu đối tượng*: Bạn đã biết những gì và cần phải biết những gì về đối tượng được phỏng vấn? Những giá trị, nguyện vọng, động lực và kiến thức của đối tượng là gì?

Thông qua việc chuẩn bị một cách hữu hiệu, người phỏng vấn có thể xây dựng tình huống và có cách cư xử thích hợp cho buổi phỏng vấn.

Điều đầu tiên cần phải lưu ý, trước khi bắt đầu một cuộc phỏng vấn, người điều tra phải có hẹn thời gian làm việc với người được phỏng vấn. Khi tiếp xúc với đối tượng người phỏng vấn phải có thái độ nhã nhặn, lịch sự. Việc giới thiệu về bản thân và công việc mình đang nghiên cứu là rất cần thiết cho việc tiếp tục phỏng vấn sau này. Nhiều khi cuộc phỏng vấn có tiếp tục thực hiện được hay không phụ thuộc hoàn toàn vào lần tiếp xúc đầu tiên này. Công việc giới thiệu bao gồm những việc sau:

1) Nói cho đối tượng điều tra biết người phỏng vấn là ai, đại diện cho cơ quan nào, nếu cần có thể đưa ra danh thiếp hoặc giấy giới thiệu.

2) Cho người được hỏi biết mục đích của công việc nghiên cứu nhằm kích thích sự tò mò của họ. Đồng thời bảo đảm rằng những thông tin do anh ta cung cấp được giữ kín và không bị lạm dụng. Thậm chí tên tuổi, địa chỉ của anh ta cũng không cần quan tâm.

3) Cần cho đối tượng phỏng vấn biết rằng người ta không chọn cá nhân ông (hoặc bà ta) một cách tò mò mà đơn giản là chọn một

cách ngẫu nhiên, vì người ta cần một số đại diện cho một tập hợp người cần nghiên cứu. Cách lựa chọn này là hoàn toàn ngẫu nhiên và mang tính khách quan.

Người phỏng vấn cần phải tiến hành công việc giới thiệu một cách nhanh chóng nhất. Điều này vừa nhằm giảm bớt thời gian phỏng vấn rườm rà, vừa tiếp xúc với đối tượng một cách thoải mái. Theo kinh nghiệm của nhiều nhà nghiên cứu Mỹ, muốn cho cuộc tiếp xúc đầu tiên kết thúc một cách nhanh chóng, người điều tra cần dùng phương pháp tiếp xúc mang tính chất khẳng định. Điều đó có nghĩa là người phỏng vấn phải luôn nghĩ rằng người trả lời phỏng vấn không quá bận đến nỗi không tiến hành được cuộc phỏng vấn. Câu đầu tiên người làm công tác phỏng vấn nên nói rằng: "Tôi muốn xin phép nói chuyện với anh (chị) về vấn đề này" sẽ tốt hơn là nói "Tôi có được phép vào không?" hay "Bây giờ anh (chị) có thời gian rỗi không?". Cách hỏi khẳng định sẽ làm cho người trả lời phỏng vấn khó từ chối cuộc phỏng vấn.

7.4.2. Gặp mặt trực tiếp trao đổi với người được phỏng vấn

Sau khi làm công tác giới thiệu, bắt đầu vào phỏng vấn trực tiếp, nhiều khi người phỏng vấn gặp phải trường hợp trả lời cảm thấy khó chịu, không thoải mái. Để làm giảm không khí nặng nề yên lặng, người phỏng vấn nên nói một số chuyện có tính chất ngoài lề. Chẳng hạn nói về sở thích, về nhà cửa, về cuộc sống xã hội nói chung... Sau đó hãy đi vào vấn đề cần thiết.

Để duy trì mối quan hệ thân thiện giữa người phỏng vấn và người trả lời, người phỏng vấn phải luôn ý thức rằng, cuộc phỏng vấn có tồn tại được hay không, hiệu quả và độ tin cậy của nó đến đâu là phụ thuộc vào người trả lời. Vì thế người phỏng vấn tránh hỏi những vấn đề tế nhị, chẳng hạn: các vấn đề riêng tư trong đời sống cá nhân, cách kiếm tiền, cách làm ăn kinh tế... Nếu như đề tài nghiên cứu có liên quan đến những vấn đề đó thì người phỏng vấn nên hỏi một cách gián tiếp. Người phỏng vấn nên hạn chế việc đặt ra quá nhiều câu hỏi vì chúng sẽ làm cho người trả lời phỏng vấn thêm chán

ngán. Tốt nhất là người phỏng vấn nên tách chúng ra làm nhiều cuộc phỏng vấn khác nhau.

Một số vấn đề rất quan trọng đặt ra đối với người phỏng vấn là phải giải quyết cùng một lúc hai yêu cầu tưởng chừng như rất mâu thuẫn. Thứ nhất, phải làm thế nào để người được hỏi hiểu rõ yêu cầu mà câu hỏi nêu ra. Thứ hai, làm thế nào để câu trả lời thu được không chịu ảnh hưởng từ phía người phỏng vấn. Để điều hòa được hai yếu tố đó, người phỏng vấn chỉ được làm sáng tỏ câu hỏi trong giới hạn cho phép, chứ không được hướng dẫn câu trả lời. Những câu trả lời của người được phỏng vấn trong trường hợp không có máy ghi âm, phải được ghi lại một cách trung thực, ghi nguyên văn không sửa chữa thêm bớt.

Trong trường hợp yêu cầu phỏng vấn theo kỹ thuật phỏng vấn tiêu chuẩn hóa, người điều tra phải tuân thủ một số nguyên tắc sau đây:

- Hỏi đúng những câu hỏi đã được đặt ra. Trong phỏng vấn tiêu chuẩn hóa mọi người trả lời phỏng vấn đều được hỏi cùng một loại câu hỏi. Điều này cho phép so sánh những câu trả lời của tất cả những người trả lời phỏng vấn và tạo điều kiện thuận lợi cho việc xử lý số liệu.

- Giọng nói và ngữ điệu lời nói phải như nhau cho tất cả mọi đối tượng.

- Hạn chế tối đa việc giải thích các câu hỏi vì nó có thể dẫn đến những thay đổi tế nhị trong ý nghĩa câu hỏi. Tuy nhiên người phỏng vấn cũng được phép nhắc lại câu hỏi nếu người trả lời hiểu lầm câu hỏi.

- Các câu hỏi phải hỏi theo thứ tự đã định từ trước.

- Không được gợi ý câu trả lời cho những người được trả lời phỏng vấn.

Trong khi tiến hành phỏng vấn chúng ta gặp một số trường hợp trả lời không hợp tác trong việc trả lời câu hỏi phỏng vấn. Vậy chúng ta phải làm như thế nào khi gặp những trường hợp này. Người ta đã đưa ra một số những lý do khiến người trả lời không hợp tác:

- Người trả lời phỏng vấn chỉ nói "không" hoặc "không quan tâm" mà không đưa ra lý do cụ thể.

- Người trả lời phỏng vấn cho rằng việc làm đó là không hữu ích.

- Người trả lời phỏng vấn cho biết họ quá bận không có thời gian cho việc phỏng vấn.

- Người trả lời phỏng vấn đang làm một việc gì đó mà không thể tiến hành phỏng vấn.

- Người trả lời phỏng vấn mới được một tổ chức nào đó phỏng vấn và họ không muốn phỏng vấn tiếp...

Trong trường hợp thứ nhất và thứ hai người phỏng vấn phải thuyết phục họ bằng cách đưa cho họ xem danh thiếp, giấy giới thiệu, đồng thời nói cho họ biết mục đích của việc nghiên cứu. Trong trường hợp thứ hai có thể đưa ra những công trình nghiên cứu có giá trị và có hiệu quả để tạo ảnh hưởng đến người trả lời.

Trong trường hợp thứ ba và thứ tư, người phỏng vấn nên rút lui và sẽ quay trở lại vào một dịp khác thuận tiện hơn. Các dịp quay trở lại nên thay đổi thời gian để tìm thời gian thích hợp. Hoặc nếu cần có thể hỏi những người xung quanh xem lúc nào người trả lời rảnh rỗi nhất.

Trường hợp thứ năm, người phỏng vấn nên giải thích cho người trả lời phỏng vấn biết tính hữu ích của mỗi cuộc phỏng vấn là hoàn toàn khác nhau. Vì thế không có vấn đề gì là không hợp lệ khi người trả lời phỏng vấn mới được phỏng vấn trong thời gian gần đây.

Trong suốt cuộc phỏng vấn người phỏng vấn cần đặc biệt lưu ý các yếu tố sau:

- *Mối quan hệ*: đã xây dựng được một bầu không khí có lợi cho mục đích của cuộc phỏng vấn? Liệu có một thái độ tôn trọng lẫn nhau hay không.

- *Tính linh hoạt*: khi buổi nói chuyện có chiều hướng lạc đề và không theo đúng kế hoạch, người phỏng vấn có thể lái buổi nói chuyện sang hướng khác hay không?

- *Luồng thông tin hai chiều*: các bên tham dự có hưởng ứng quá trình giao tiếp mang tính chất đối thoại hay không? Có một bên nào đó muốn biến nó thành tình huống độc thoại hay không?

Phỏng vấn là một quá trình đối thoại giữa 2 người: điểm khác biệt chủ yếu là mức độ nghiêm túc của nó cao hơn cuộc nói chuyện giữa hai người. Như vậy, cần thực hiện sự chuyển đổi từ vai trò người nghe sang vai trò người nói một cách uyển chuyển, linh hoạt. Nếu không lắng nghe đầy đủ và hiểu thấu đáo vấn đề, thì câu trả lời sẽ không đầy đủ hoặc thiếu chính xác. Việc lắng nghe có hiệu quả và tích cực có liên quan tới việc tập trung trí tuệ và thể hiện các cử chỉ, điệu bộ đúng lúc.

- *Đặt câu hỏi* là một kỹ thuật của phỏng vấn dùng để thu thập thông tin.

Các câu hỏi là những hình thức phản hồi một cách hữu hiệu và giữ cho cuộc phỏng vấn tiếp tục diễn ra, khi nó có chiều hướng lắng xuống. Các câu hỏi trực tiếp có thể được trả lời một cách dễ dàng và ngắn gọn. Các câu hỏi này thường quan tâm tới các thông tin xác thực và ứng với các câu trả lời "có" hoặc "không".

Ví dụ: "Bạn bao nhiêu tuổi?"; "Khi nào bạn sẽ tốt nghiệp?", "Bạn đã đi du lịch ở nước ngoài chưa?".

Do quan tâm nhiều đến các thông tin xác thực, các câu hỏi trực tiếp không hỗ trợ nhiều cho quá trình đối thoại trong cuộc phỏng vấn. Các câu hỏi gián tiếp giúp xây dựng cuộc đối thoại, bởi vì chúng được đặt ra nhằm thu thập những câu trả lời, mà người ta phải suy nghĩ. Ví dụ, "tại sao bạn cảm thấy dạy học sẽ là nghề nghiệp của mình?", "Bạn đã có kinh nghiệm gì trong khi làm việc như là một thành viên của nhóm?".

Các câu hỏi hoặc các câu nói thường là một hình thức diễn giải vấn đề, nhắc lại nội dung hoặc ý muốn nói trong thông điệp của người gửi, và qua đó kiểm tra lại sự hiểu biết vấn đề của người nghe.

Các kỹ thuật và diễn giải vấn đề được sử dụng trong hầu hết thời gian của buổi nói chuyện. Việc sử dụng một cách thận trọng các

kỹ thuật này có thể có lợi rất nhiều trong tình huống phỏng vấn và cho luồng thông tin hai chiều. Người phỏng vấn có thể tạo ra một kiểu phỏng vấn bằng cách sử dụng giọng nói và âm lượng của mình. Một giọng nói thân mật sẽ tạo cho người được phỏng vấn cảm giác thoải mái, dễ chịu. Một giọng nói gay gắt có thể khủng bố tinh thần của người đối diện và tạo ra một tình huống phỏng vấn gò ép. Tương tự như vậy, người phỏng vấn có thể tạo ra một bầu không khí giao tiếp thoải mái hoặc căng thẳng thông qua việc sắp xếp các câu hỏi. Chẳng hạn, việc đưa ra các câu hỏi khó ngay từ đầu, có thể đưa người được phỏng vấn vào tâm trạng căng thẳng. Ngôn ngữ cũng có thể là một nhân tố quan trọng. Bằng việc chú ý tới cách giao tiếp qua ánh mắt và bằng một thái độ quan tâm tới người nói chuyện qua các cử chỉ, điệu bộ, người phỏng vấn có thể có cơ hội tốt để hướng cuộc nói chuyện đi theo các mục đích đã đặt ra.

Những nguyên tắc này đòi hỏi người sử dụng phải vận dụng một cách linh hoạt và phải có nỗ lực nhiều để tăng thêm tính hiệu quả của cuộc phỏng vấn. Ngoài ra, việc đưa ra loại câu hỏi nào cũng có thể ảnh hưởng tới sự thành công hay thất bại của cuộc phỏng vấn. Các câu hỏi có thể trả lời một cách đơn giản là "có" hoặc "không" có thể không có lợi và có thể đẩy người được phỏng vấn đi lạc đề. Các câu hỏi bắt đầu bằng các từ như "Như thế nào"; "cái gì"; "tại sao" sẽ làm cho buổi nói chuyện thêm thân mật.

7.4.3. Kết thúc cuộc phỏng vấn

Thời điểm nào quyết định kết thúc cuộc phỏng vấn. Có nên đưa ra hay hoãn lại quyết định này? Có nên phỏng vấn người này thêm một lần nữa? Có nên thông báo cho người được phỏng vấn biết rằng họ sẽ nhận được thư trả lời sau đó? Người phỏng vấn cần phải xác định chính xác những gì phải làm tiếp hay không? Kết thúc cuộc phỏng vấn có xây dựng được sự thông cảm lẫn nhau hay không?

Nếu cuộc phỏng vấn không có các nội quy cụ thể thì sau khi kết thúc cuộc phỏng vấn, phỏng vấn viên mới có thể nói chuyện cởi mở với người được hỏi, có thể trình bày thêm về đề tài nghiên cứu nếu thời gian cho phép. Làm như vậy sẽ có tác dụng tăng thêm sự hiểu

biết cho người được hỏi và ghi nhận ý nghĩa của việc đóng góp ý kiến của họ cho việc nghiên cứu đề tài.

7.4.4. Một số vấn đề cần lưu ý trong quá trình phỏng vấn

- Địa điểm phỏng vấn: người phỏng vấn phải lựa chọn địa điểm phỏng vấn cho phù hợp với nội dung và đặc điểm của đối tượng nghiên cứu. Địa điểm phỏng vấn tốt là những nơi yên tĩnh, ấm cúng, ít người qua lại, kín đáo, cố gắng không phỏng vấn với sự có mặt của người thứ 3, nhất là sự có mặt đó có tác dụng gây nhiễu. Khi phỏng vấn nhóm cần sắp xếp chỗ ngồi sao cho họ không trao đổi với nhau. Không nên phỏng vấn tại nơi làm việc vì người trả lời thường bận bịu và có sự chú ý của đồng nghiệp, vì vậy nên tiến hành vào lúc giải lao ở chỗ nghỉ. Những đề tài về đời sống, thời gian nhàn rỗi... tốt hơn nên tiến hành trong điều kiện gia đình.

- Thời điểm phỏng vấn: thời gian phỏng vấn là lúc người được phỏng vấn rảnh rỗi, thư giãn nhất. Không nên phỏng vấn vào lúc quá sớm hoặc quá muộn, giờ nghỉ hoặc giữa ca, những thời điểm mà người ta đang gặp khó khăn trong cuộc sống. Thời điểm thích hợp nhất, thời gian khá thoải mái để người được phỏng vấn có thể ngồi tiếp chuyện.

- Tính trung lập của người phỏng vấn: trong bất cứ thời điểm nào người phỏng vấn cũng phải giữ tính trung lập không để lộ quan điểm của mình đối với vấn đề được nghiên cứu, không được biểu thị thái độ, ý kiến cá nhân trong khi tiến hành phỏng vấn. Người phỏng vấn không được bình luận gì về câu trả lời của người được phỏng vấn: khen, chê, đồng tình hay lắc đầu...

- Tốc độ phỏng vấn: đối với việc khai thác thông tin sâu tốc độ phỏng vấn phải chậm. Đối với những trường hợp người được hỏi có thể đề phòng nói sai thì nhịp độ phỏng vấn phải nhanh, để lâu thông tin thu được sẽ không chính xác. Nhịp độ phỏng vấn được ghi rõ ngay trong yêu cầu đối với các cuộc phỏng vấn. Để thực hiện tốt tốc độ phỏng vấn, người phỏng vấn cần nghiên cứu trước một cách tỉ mỉ, khoa học sự luân chuyển của các câu hỏi trong cuộc phỏng vấn.

Tốc độ phỏng vấn thường được quy định, ghi ngay trong bảng câu hỏi để phỏng vấn. Việc quy định này là căn cứ vào đề tài của cuộc trao đổi, độ dài của cuộc phỏng vấn, địa điểm và tình huống tiến hành trưng cầu ý kiến.

Ví dụ: Nếu cuộc nghiên cứu động chạm đến những vấn đề quan trọng thì cần tốc độ chậm, trái lại nếu câu hỏi nêu ra mà để ngẫm nghĩ thì có thể dẫn đến sai lệch thông tin, phải tiến hành với tốc độ nhanh hơn.

Cuộc phỏng vấn ngắn về mặt thời gian thường gồm các câu hỏi sinh động, trái lại cuộc phỏng vấn dài thì nhịp điệu điềm tĩnh hơn.

Tuy nhiên, trong kế hoạch phỏng vấn cũng phải dự kiến cả sự chuyển đổi về tốc độ. Bản thân việc chuẩn bị của người phỏng vấn nhất là sự luân phiên của các câu hỏi, những vấp váp do không chuẩn bị kỹ hoặc không ứng phó kịp những tình huống bất ngờ... đều làm chậm tiến trình phỏng vấn.

- Nếu năm (1995) vạch ra sáu loại thông tin không rõ ràng có thể xảy ra khi phỏng vấn.

+ Những lỗi của người trả lời: quên, không hiểu câu hỏi, cảm thấy gò bó hoặc nói dối gắn với sự có mặt của người khác.

+ Những lỗi không cố ý gắn với sự không chú ý của người phỏng vấn khi gặp gỡ với người trả lời không trung thực, khó đọc một câu hỏi, quên một câu hỏi, thay đổi trật tự những câu hỏi, ghi lại một câu trả lời kém hoặc không hiểu người trả lời.

+ Những lỗi cố ý của người phỏng vấn: thay đổi những câu hỏi, quên hoặc cố ý đặt lại những câu hỏi, lựa chọn một câu trả lời không có từ trước.

+ Những ảnh hưởng gắn với người phỏng vấn: bề ngoài, giọng nói, thái độ, phản ứng với những câu trả lời, những lời bình luận được đưa ra không gắn với hoàn cảnh cuộc phỏng vấn....

+ Những ảnh hưởng gắn với sự chờ đợi của người phỏng vấn tuỳ thuộc vào hoàn cảnh của cuộc sống hoặc những câu trả lời ưu tiên của người được phỏng vấn.

+ Những phong tục lạc hậu xuất hiện khi phỏng vấn hoặc do thiếu sự thăm dò từ trước.

7.5. Ghi chép trong phỏng vấn

Việc ghi chép những câu trả lời cũng là một mặt của kỹ thuật phỏng vấn. Sự ghi chép có ảnh hưởng đến tốc độ phỏng vấn, làm phân tán đến sự chú ý của người phỏng vấn, làm thay đổi tâm trạng của người trả lời (phấn khởi, lo lắng...). Đây cũng là một tiêu chuẩn chuyên môn của người làm phỏng vấn.

- Đơn giản nhất là ghi chép những câu trả lời đã được mã hóa. Việc ghi chép chỉ là đánh dấu chéo hay gạch chân dưới câu trả lời được lựa chọn.

- Ghi chép từng lời, tốc ký: nếu không biết tốc ký thì có thể sử dụng lối viết tắt, ký hiệu, bỏ qua những giới từ, chữ đệm... nhưng với điều kiện phải giải mã ngay khi kết thúc phỏng vấn vì dễ bị quên.

- Một số kinh nghiệm để khắc phục những hạn chế của việc ghi chép trong phỏng vấn:

+ Ghi chép vào lúc người trả lời đang nói, lúc ngừng tự nhiên hoặc đang do dự vì một lý do nào đó.

+ Sử dụng người ghi chép, đặc biệt là khi phỏng vấn tự do.

+ Ghi chép theo kiểu hồi tưởng tại chỗ và chỉ ghi sơ lược, khi về nhà mới hồi tưởng để bổ sung. Cách ghi chép này có thể khắc phục được các nhược điểm ghi chép nói trên nhưng nó lại có rất nhiều nhược điểm. Đó là nó thường thiếu về những vấn đề mà người phỏng vấn quan tâm hoặc gây ấn tượng mạnh, những phản ứng của người trả lời mà theo người phỏng vấn là kém quan trọng có thể bị bỏ qua, mất đi một lượng khá lớn những thông tin. Có thể khắc phục bằng cách sử dụng người thứ hai khi ghi lại bổ sung cho nhau, cố gắng nhớ lại cả những ngữ điệu, đặc điểm hành vi, nét mặt, cử chỉ của người trả lời.

Ghi âm: có hiệu quả cao nhất về các mặt sau đây

+ Ghi chép được cặn kẽ, tối đa những câu trả lời.

+ Tiếp tục phân tích, hoàn thành văn bản về sau, đặc biệt là phỏng vấn những nhân vật quan trọng, khó có điều kiện tiếp xúc, không phải ai cũng làm được... thì cần tận dụng khả năng để ghi âm. Nhược điểm là tốn kém, mất tính tự nhiên của người được phỏng vấn, thậm chí cuộc phỏng vấn mất tính trung thực.

Khi phỏng vấn người trả lời cần được biết các hình thức ghi chép mà người phỏng vấn sử dụng, bởi vì chúng giúp cho cả hai bên trong cuộc nói chuyện. Chẳng hạn, nếu người phỏng vấn dự định ghi chép trong lúc phỏng vấn, thì người phỏng vấn phải báo trước cho người được phỏng vấn. Nếu không, người được phỏng vấn có thể sẽ sợ hãi, không thoải mái..., khi người phỏng vấn ghi chép. Mặt khác, nếu người phỏng vấn chỉ lo ghi chép, thì người được phỏng vấn có thể sẽ cảm thấy không được chú ý, quan tâm một cách công bằng. Người phỏng vấn nên giới thiệu ý định ghi chép bằng cách nói như: "tôi muốn được phép ghi chép để khẳng định chắc chắn rằng, chúng ta đã đề cập tới mọi vấn đề cần thiết. Chúng ta cũng có thể sử dụng những gì ghi chép được để cuối buổi phỏng vấn khẳng định lại những gì ông đã nói và những gì tôi đã hiểu. Ông không phản đối chứ?". Sau sự giao ước như vậy, việc ghi chép sẽ không còn là vấn đề nữa, đặc biệt nếu các thông tin được ghi chép không phải là bí mật và chỉ có người phỏng vấn được sử dụng thông tin này. Thậm chí, việc cho người được phỏng vấn đọc các thông tin ghi chép được sẽ làm cho họ cảm thấy an tâm hơn. Tất nhiên, sau khi đối tượng ra về, người phỏng vấn có thể ghi thêm các nhận xét cá nhân của mình.

Xác định cách ghi chép phụ thuộc vào nội dung phỏng vấn, trình độ chuyên môn và các tình huống cụ thể, các loại phỏng vấn.

- Phương pháp ghi âm lời nói:

Giả sử chúng ta muốn hiểu quá trình trẻ em giải quyết một vấn đề. Chính xác hơn là muốn hiểu các chiến lược nhận thức của chúng trong khi tiến hành một hoạt động. Làm thế nào để thu được thông tin này? Đầu tiên, có thể yêu cầu một số trẻ nêu ra các bước mà chúng

thường sử dụng để giải quyết một vấn đề. Tuy nhiên, những bước này có thể không đầy đủ hoặc không chính xác. Chẳng hạn, một đứa trẻ thường có thể mô tả các cách thức mà cha mẹ trẻ đã nhắc đi nhắc lại nhiều lần cho trẻ hơn là những cách thức mà trẻ thực sự dùng để giải quyết một vấn đề. Để sửa chữa thiếu sót này, chúng ta có thể yêu cầu trẻ giải quyết một vấn đề bằng cách nói thật to và ghi âm điều chúng nói trong khi giải quyết vấn đề. Cách thức này được gọi chung là *phương pháp ghi lại lời nói*. Sau đó, nhà nghiên cứu có thể tiến hành chuyển những điều ghi âm được thành văn bản và thực hiện phân tích nội dung với sự trợ giúp của một bảng hệ thống hóa các hành vi ngôn ngữ. Đó là phương pháp đã được Diener và Dweck (1978) sử dụng trong nghiên cứu về sự cam chịu hoàn toàn ở trẻ sau một thất bại nào đó. Các nhà nghiên cứu này đã phân chia trẻ tham gia nghiên cứu thành hai nhóm: nhóm trẻ xem việc thất bại như một thách thức (hướng đến sự tự chủ) và nhóm trẻ xem việc thất bại như một dấu hiệu chỉ sự bất tài của chúng và chúng chìm đắm trong sự cam chịu hoàn toàn (hướng đến sự nhẫn nhục, cam chịu).

Phương pháp ghi lại lời nói to cũng có thể được sử dụng để kiểm tra kết quả của một số thực nghiệm về các quá trình nhận thức. Chẳng hạn, một nhà nghiên cứu kiểm tra tác động của các biến khác nhau lên việc học tập của những người tham gia. Nhà nghiên cứu thành lập hai nhóm, một nhóm được hứa trả tiền cho mỗi vấn đề được giải quyết và một nhóm kia thì không được hứa gì và không nhận được gì (nhóm đối chứng). Tiếp theo, người ta yêu cầu những người tham gia suy nghĩ và nói to khi họ thử giải quyết vấn đề. Như thế, nhà nghiên cứu có thể kiểm tra xem liệu có phải việc thử giải quyết một vấn đề để nhận được tiền thưởng làm giảm mức độ suy xét về mặt nhận thức (được đo bằng phương pháp ghi lại lời nói to) và kéo theo những kết quả kém hơn. Kỹ thuật này cho phép các nhà nghiên cứu tiếp cận được những suy nghĩ ngay khi chúng xuất hiện trong đầu người tham gia. Kiểu thông tin này phong phú về nội dung và hay hơn những câu trả lời thu được sau vài phút từ các bảng hỏi vì nó làm giảm thiểu việc nhắc lại thông tin.

Kỹ thuật này thường đòi hỏi đầu tư nhiều công sức, đặc biệt trong giai đoạn phân tích nội dung lời nói thu được. Hơn nữa, nó là đối tượng của những sự phê phán lớn (Nisbett và Wilson, 1977) vì nó dựa vào một quá trình nội quan khó có thể đánh giá một cách chính xác. Vì lý do đó, phương pháp này thường được sử dụng trong các nghiên cứu sơ bộ nhằm xây dựng các giả thuyết nghiên cứu. Tuy nhiên, như Ericsson và Simon (1980) đã nêu lên, khi việc phân tích nội dung lời nói được thực hiện một cách chính xác, phương pháp ghi lại lời nói to trở nên một phương pháp có độ hiệu lực, đáng tin cậy và chính xác. Tóm lại, kỹ thuật này khi kết hợp với các phương pháp đo lường khác có thể giúp hiểu được những quá trình nhận thức phức tạp.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm và đặc điểm của phương pháp phỏng vấn.

2. Phỏng vấn có các loại nào? Nêu nội dung và việc sử dụng từng loại phỏng vấn.

3. Phỏng vấn được tiến hành theo các kỹ thuật nào?

4. Người đi phỏng vấn cần đảm bảo những tiêu chuẩn nào?

5. Trình bày các bước phỏng vấn trong nghiên cứu tâm lý học.

6. Phương pháp phỏng vấn có những ưu điểm và hạn chế như thế nào?

7. Nêu rõ ý nghĩa của phương pháp phỏng vấn trong nghiên cứu tâm lý học.

Bài tập thực hành:

1. Thực hành phỏng vấn từng cặp sinh viên với nhau bằng một bảng hỏi đã soạn sẵn để điều tra về một mặt nào đó trong đời sống tâm lý sinh viên.

2. Hãy sưu tầm một cuộc phỏng vấn tâm lý và phân tích quá trình thu thập thông tin của cuộc phỏng vấn đó.

Chương 8
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP

8.1. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp là nghiên cứu một cách tích cực, toàn diện một trường hợp, một cá nhân cụ thể. Nghiên cứu trường hợp thuộc về phương pháp mô tả và nghiên cứu tiểu sử. Nó hướng đến quan sát sâu một cá nhân hoặc một nhóm cá nhân. Nghiên cứu trường hợp thường là trung tâm của các phương pháp trong tâm lý học lâm sàng. Những nhà tâm bệnh học đầu tiên như Freud hoặc Janet đã thực hành phương pháp này để miêu tả các chứng nhiễu tâm và minh họa những giả thuyết của mình. Đồng thời, trong Y học người ta cũng sử dụng nghiên cứu trường hợp để mô tả các bệnh và tiến triển bệnh.

Qua việc nghiên cứu trường hợp nhà lâm sàng có thể mô tả được một cách chính xác nhất vấn đề hiện nay của chủ thể bằng cách xem xét những hoàn cảnh khác nhau xảy ra với chủ thể trong quá khứ và hiện tại (lịch sử của chủ thể, cấu trúc nhân cách, mối quan hệ với người khác, các cơ chế phòng vệ...). Từ đó, nhà lâm sáng tập hợp được một số lượng lớn những thông tin từ các buổi chuyện trò với chủ thể, kể cả từ các nguồn khác nữa, bản tổng kết khám nghiệm tâm lý, những thông tin từ những người thân hay người chăm sóc chủ thể đó.

Nghiên cứu trường hợp không chỉ quan tâm đến những khía cạnh triệu chứng mà còn hướng đến hoàn cảnh sống, quan sát và tìm hiểu các yếu tố: cấu trúc, nhân cách, quan hệ với môi trường và những người xung quanh, những sự kiện xảy ra trong thời điểm hiện tại và trong quá khứ của cá nhân. Từ toàn bộ những dữ liệu mô tả này, nhà tâm lý học sẽ thử đưa ra các giả thuyết về nguyên nhân của

hành vi và các kiến nghị liên quan đến kết quả nghiên cứu. Ví dụ, khi những kẻ xâm hại tình dục trẻ em bị bắt, nhiều người tự hỏi nhân cách hay yếu tố xã hội nào đã dẫn họ đến hành vi như thế. Để trả lời câu hỏi này, các nhà tâm lý học tiến hành nghiên cứu trường hợp. Trái với điều tra bằng bảng hỏi, trong đó nghiên cứu nhiều người, nghiên cứu trường hợp là cuộc điều tra chuyên sâu, kỹ lưỡng về một cá nhân hay nhóm ít người. Nó cho phép tập hợp một lượng thông tin lớn thu được từ những phương pháp khác nhau (trao đổi lâm sàng, test phóng chiếu, bảng hỏi, các thang đo lâm sàng, lấy thông tin qua người thân) để hiểu rõ toàn bộ những thông tin về bản thân, tiểu sử, bối cảnh sống của chủ thể. Điều quan trọng là làm rõ các lôgic về tiểu sử của chủ thể để hiểu điều gì đã dẫn đến khó khăn, thuận lợi nào đó trong đời sống của chủ thể. Sự mô tả chính xác hoàn cảnh phức tạp của một chủ thể cho phép đưa ra những giả thuyết về bản chất, các nguyên nhân, sự phát triển và tiến triển của một rối nhiễu, của cuộc đời của một cá nhân.

Mục tiêu của nghiên cứu trường hợp:

- Giúp đỡ và hiểu được một vài cá nhân đang được nghiên cứu. Nghiên cứu trường hợp có thể được sử dụng sự hiểu biết để hiểu con người nói chung tốt hơn. Tuy nhiên, phép loại suy như thế cần phải thận trọng (Huber, 1993; Pédinielli, 1994):

- Khi mô tả những trường hợp hiếm thấy và ít được biết đến, một số bệnh hiếm gặp không thể là đối tượng của một nghiên cứu hệ thống hóa được vì số lượng trường hợp chỉ có hạn.

- Để mô tả các phương pháp hay các liệu pháp mới.

- Thăm dò để biết rõ một vấn đề nào đó trước khi tiến hành quan sát có hệ thống.

- Kết hợp với một phương pháp nghiên cứu khác có tính hệ thống để thống nhất một giả thuyết.

- Sau một nghiên cứu hệ thống hóa nhằm khẳng định hoặc phủ định những kết quả lấy ra từ thông tin của nhóm về một cá nhân cụ thể.

Ưu điểm và hạn chế của nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp được sử dụng cho mục đích khoa học, tuy nhiên cũng có một số hạn chế sau đây:

- Việc thu thập những dữ liệu có thể quá rộng, quá kỹ càng, nên không thể nắm được toàn bộ những thông tin, lúc đó nhà tâm lý học dẫn tới lựa chọn các dữ liệu theo mong đợi và những lý thuyết của mình, nghiên cứu trường hợp không thể khái quát hóa, không thể lặp lại cùng một quan sát phức tạp và đặt trường hợp này vào các trường hợp khác. Nghiên cứu trường hợp không nhằm chỉ ra bằng chứng mà là chỉ nhằm mục đích minh họa. Phương pháp nghiên cứu trường hợp có xu hướng tập trung vào những điểm tiêu cực của người có vấn đề, còn các chủ thể bình thường lại có thể nhấn mạnh hơn những điểm tích cực.

Dù có những nhược điểm trên, nghiên cứu trường hợp vẫn có những ưu điểm đáng kể nhất là trong những nghiên cứu thăm dò, nó có thể được sử dụng cùng với các phương pháp khác. Nó cho phép người nghiên cứu đi đúng hướng thực tế lâm sàng, bằng cách xác định lại vị trí của bối cảnh làm xuất hiện những rối nhiễu và có tính đến nhiều phương diện khác nhau: lịch sử cá nhân, xúc cảm, quan hệ, nhận thức... Nó cũng cho phép vạch rõ các giả thuyết phù hợp và quan trọng trong việc hiểu rõ các rối nhiễu, miêu tả những hiện tượng hiếm gặp và thăm dò những lĩnh vực mới.

8.2. Một số loại nghiên cứu trường hợp

Nghiên cứu trường hợp có thể được tiếp cận theo nghiên cứu bổ dọc và nghiên cứu cắt ngang.

8.2.1. Nghiên cứu bổ dọc

Phương pháp này đề xuất theo dõi sự phát triển cá nhân của từng đứa trẻ được chọn để nghiên cứu. Lợi ích của phương pháp này là so sánh sự phát triển của một đứa trẻ với bản thân nó trong nhiều năm chứ không nhằm so sánh với nhiều trẻ khác sống trong môi trường khác hoặc những sự kiện trong cuộc sống không thể so sánh

được. Hạn chế của nó là thời gian làm nghiên cứu dài, tốn kém có nguy cơ mất khách thể nghiên cứu (ví dụ, khách thể từ chối tiếp tục tham gia nghiên cứu, chuyển chỗ ở...) Tuy nhiên, cách tiếp cận này là cách duy nhất cho phép giải quyết những vấn đề dự đoán. Trên thực tế, làm thế nào dự đoán sớm tính hung dữ của trẻ đối với động vật được xem là một trong những nhân tố đáng tin cậy nhất cho sự tiến triển về rối nhiễu nhân cách chống đối xã hội? Tuy nhiên có thể đặt ra các câu hỏi khác như là: tuổi có phản ánh thật hay không sự phát triển các mức độ năng lực, sự thích ứng và các loại hoạt động tâm lý ở một nhóm tuổi đó hoặc có những biến động cá nhân đáng kể của đứa trẻ này và đứa trẻ khác. Vấn đề sự khác nhau giữa cá cá nhân nêu trên là đối tượng của tâm lý học khác biệt nghiên cứu sự khác nhau này giữa các cá nhân.

8.2.2. Nghiên cứu cắt ngang

Nghiên cứu cắt ngang là nghiên cứu được thực hiện trong một thời điểm. Nghiên cứu thường nhằm so sánh cá nhân với nhóm hoặc các nhóm khác nhau. Trong nhiều trường hợp, nghiên cứu được thực hiện ở các nhóm tuổi khác nhau nhằm thu nhận những thông tin sơ bộ về khả năng tiếp diễn của đối tượng nghiên cứu theo thời gian. Ví dụ, do không có điều kiện theo dõi trầm cảm, lo âu trên cùng một nhóm đối tượng trong một khoảng thời gian dài nên nhà nghiên cứu đánh giá các rối loạn này trên các nhóm tuổi khác nhau với thời gian bị bệnh khác nhau để có khái niệm tương đối về diễn biến của trầm cảm, lo âu.

Trong nghiên cứu cắt ngang, kết quả của các nhóm khác thể khác nhau thường được đem ra so sánh để xem sự khác biệt giữa nhóm này là đáng tin cậy hay chỉ là sự ngẫu nhiên. Việc so sánh này được thực hiện theo các nguyên tắc và công thức của toán thống kê.

Để quan sát sự phát triển của một khía cạnh nhân cách của trẻ (ví dụ, biểu tượng bản thân hoặc mối quan hệ liên nhân cách theo trắc nghiệm Rorschach), người ta nghiên cứu sự phát triển của hai nhóm khách thể khác nhau của từng lứa tuổi đó.

8.3. Các nội dung nghiên cứu trường hợp

Nội dung nghiên cứu trường hợp bao gồm: sự phát triển thể chất, phát triển tâm lý, phát triển về quan hệ xã hội của cá nhân.

Sự phát triển về thể chất:

- Giai đoạn chu sinh: thời kỳ mẹ mang thai có vấn đề gì ảnh hưởng đến thai nhi hay không? Mẹ có bị ốm, cảm cúm hay chấn thương? Dinh dưỡng của mẹ có được bảo đảm hay không? Đủ hay thiếu tháng? Cân nặng của người bệnh lúc mới ra đời?

- Giai đoạn sơ sinh và lứa tuổi nhà trẻ mẫu giáo: sự phát triển về thể chất trong những năm đầu, đặc biệt là trong 6 tháng đầu? Sự phát triển về tâm – vận động?

- Các dị tật của cơ thể?

- Bệnh mắc phải qua các thời kỳ và kết quả điều trị?

- Đặc điểm sinh lý, giới tính?

- Tình trạng sức khỏe thể chất hiện tại?

- Sự phát triển tâm lý nhân cách:

- Sự phát triển tâm lý lúc nhỏ (hoàn cảnh ra đời, con thứ mấy, mong muốn của gia đình...)

- Thời kỳ nhà trẻ, mẫu giáo (cách li với mẹ? hẫng hụt, ấm ức, thay đổi vị thế? thay đổi sự quan tâm của gia đình?...)

- Thời kỳ đi học: sự hình thành các đặc điểm nhân cách mức độ phát triển trí tuệ?

- Thời kỳ trưởng thành?

- Đặc điểm các mối quan hệ xã hội: trong gia đình, với bạn bè, đồng nghiệp.

Vấn đề hiện tại:

- Cứ liệu chủ quan: mô tả của người được nghiên cứu về vấn đề hiện tại, sự xuất hiện của các dấu hiệu ban đầu, diễn biến qua các thời kỳ, sự can thiệp nếu có: đã điều trị nội trú trong bệnh viện hay ngoại

trú, đã qua các trung tâm tư vấn hoặc nhận được sự hỗ trợ tâm lý nào chưa, kết quả ra sao. Một khía cạnh khác cũng rất cần thu nhận, đó là sự đánh giá của người được nghiên cứu về nguyên nhân dẫn đến vấn đề sức khỏe tâm lý hiện tại và vai trò của cá nhân trong đó.

- Các cứ liệu khách quan: lời kể của người đi cùng, người thân trong gia đình, bạn bè, đồng nghiệp hoặc giáo viên...về tình trạng sức khỏe tâm lý của người được nghiên cứu Một tư liệu nữa cũng không nên bỏ qua, đó là nhận định của người ngoài về nguyên nhân của vấn đề hiện tại của người được nghiên cứu.

Kết quả phương pháp thực nghiệm tâm lý:

- Ở một khía cạnh nào đó, nghiên cứu trường hợp có thể được xem như là tiếp cận thực nghiệm. Để xây dựng được giả thuyết, nhà tâm lý trước hết cần phải phân tích tư liệu thu được. Những đặc điểm về phát triển thể lực cũng như tâm lý – nhân cách cho phép chúng ta phác họa chân dung của người được nghiên cứu, giúp cho nhà tâm lý định hướng được khía cạnh của vấn đề.

- Trên cơ sở có giả thuyết, nhà tâm lý lựa chọn cho mình các phương pháp, các test phù hợp. Kết quả chẩn đoán tâm lý trong nghiên cứu trường hợp không chỉ giúp cho nhà tâm lý nhận diện rõ vấn đề về sức khỏe tâm thần, nguyên nhân của các vấn đề đó mà nó còn là cơ sở cho việc lựa chọn biện pháp can thiệp. Trong quá trình can thiệp, tùy trường hợp cụ thể, sau mỗi khoảng thời gian nhất định, các trắc nghiệm tâm lý lại được thực hiện nhằm đánh giá mức độ cải thiện vấn đề.

- Trong tâm lý học có rất nhiều nghiên cứu trường hợp đã trở thành kinh điển như trường hợp của Anna của S. Freud, trường hợp bé Albert của Watson.

- Nghiên cứu trường hợp cũng chịu chi phối rất nhiều về quan điểm của nhà nghiên cứu. Những trường hợp nổi tiếng của S. Freud như: trường hợp bé Hans hoặc trường hợp Dora đều là những trường hợp được mô tả theo hướng phân tâm. Ngược lại, những trường hợp của các nhà hành vi thì cũng được trình bày theo hướng hành vi.

- Nghiên cứu trường hợp Karl S.

Trường hợp Karl S. được Phares mô tả vào năm 1976. Karl là một cựu binh độc thân được giới thiệu đến phòng khám ngoại trú dành cho cựu binh. Chỉ một thời gian ngắn sau, nhà trị liệu đã thấy rằng đây không phải là trường hợp điển hình của loạn thần kinh chức năng. Không có bất kỳ một triệu chứng loạn thần kinh kinh điển nào. Karl thường xuyên có lo âu và thỉnh thoảng bị trầm cảm song vấn đề chủ yếu của anh ta là không có các kỹ năng xã hội. Karl thất nghiệp, chỉ sống bằng số trợ cấp ít ỏi của chính phủ và thỉnh thoảng được mẹ hỗ trợ thêm. Không kể mẹ, Karl không có bất kỳ mối quan hệ nào, có lẽ chỉ ngoại trừ những lần mua thuốc lá hoặc đổi tiền trên xe buýt..

Trị liệu được thực hiện không theo hướng chiều sâu mà là một quá trình huấn luyện kỹ năng. Mục đích chính của trị liệu là dạy cách tìm việc làm, duy trì được công việc, nói chuyện với phụ nữ và chiếm được cảm tình của họ. Công việc này mất rất nhiều buổi. Tuy nhiên, kết quả tiến bộ rất chậm. Không phải Karl không hiểu hoặc không thích thú hay thậm chí miễn cưỡng áp dụng những kỹ năng vừa mới học. Vấn đề là ở chỗ khi Karl thể hiện hành vi mới và hành vi này có hiệu quả nhưng hiệu quả này lại ảnh hưởng không đáng kể đến hành vi tiếp theo. Điều này có nghĩa là kết quả của hành vi đã không có tác dụng củng cố. Dường như Karl là trường hợp ngoại lệ, không theo quy luật của lý thuyết hành vi học tập.

Nhà trị liệu và các cộng sự đã phải đau đầu hàng mấy tháng trời. Ví dụ, sau khi áp dụng kỹ năng tìm việc và đã tìm được việc thì sự tự tin của Karl cũng không hề tăng lên. Karl kết quả có được là do may mắn chứ không phải do nỗ lực của bản thân. Một số tình huống khác cũng tương tự như vậy. Theo đề nghị rất mạnh mẽ của nhà trị liệu, Karl đã hẹn hò với một phụ nữ đồng nghiệp và cô ta nhận lời. Tuy nhiên anh ta vẫn cho rằng đó chẳng qua là sự may mắn tình cờ.

Trường hợp Karl chính là sự gợi mở, thúc đẩy hình thành giả thuyết về sự kiểm soát trong – ngoài hoặc trung tâm kiểm soát (Locus of control) (Rotter, 1968).

(Nguồn: T.J. Trull & E.J. Phares (61), Clinical Psychology, 6th ed.)

8.4. Quy trình nghiên cứu trường hợp

Các giai đoạn chủ yếu của quy trình nghiên cứu trường hợp là thu thập số liệu phù hợp với nhiệm vụ nghiên cứu, xử lý, giải thích số liệu và cuối cùng là kết luận và dự đoán.

a. Giai đoạn thu thập số liệu

Thời kỳ làm quen với tập hợp các tiêu chí khách quan và chủ quan nào đó (trò chuyện, tiểu sử, những kết luận của các chuyên gia khác...) về nghiệm thể xảy ra trước khi thu thập số liệu. Đầu tiên, cần quan tâm đặc biệt tới việc nghiên cứu kỹ càng nghiệm thể, cần thiết phải chú ý đến quá khứ và hiện tại của người đó. Từ thông tin ban đầu đó, người nghiên cứu xây dựng bức tranh nhân cách cần thiết về nghiệm thể.

Trong nghiên cứu trường hợp luôn tạo nên hệ thống tác động qua lại giữa "nhà tâm lý học – nghiệm thể", trong tài liệu chú ý nhiều đến việc phân tích ảnh hưởng của các biến số khác nhau được đưa vào hệ thống này. Ý nghĩa của các biến số này là khá lớn, ảnh hưởng của chúng cần phải được tính đến khi lập kế hoạch và tiến hành các nghiên cứu, xử lý và sử dụng các kết quả thu được. Hoàn toàn rõ ràng rằng, không thể kiểm soát được tất cả các yếu tố có thể gây ảnh hưởng tới quá trình nghiên cứu. Hơn nữa công tác chuẩn bị nghiên cứu cần phải loại bỏ sự xuất hiện của các tình huống bất ngờ và đảm bảo sự đồng nhất của quy trình. Việc sử dụng trắc nghiệm trong nghiên cứu trường hợp, cần tuân theo sự quy chuẩn hoá các điều kiện trắc nghiệm, các hướng dẫn và những gì gắn liền với tài liệu trắc nghiệm. Ngoài ra, còn cần xem xét các yếu tố liên quan đến hoàn cảnh trắc nghiệm. Vì vậy, nhiệm vụ quan trọng nhất của nhà tâm lý học là mô tả đầy đủ và rõ ràng tất cả các giai đoạn của quy trình nghiên cứu. Cần phải quan tâm nhiều đến việc thiết lập thông báo cho người tham gia. Khi bắt đầu tiến hành nghiên cứu, nhà tâm lý học cần khẳng định là đã đảm bảo yêu cầu nghiên cứu trong chừng mực có thể được, nghiệm thể tập trung hoàn toàn vào các nhiệm vụ được đưa ra để giải quyết chúng một cách thành thật và trung thực.

Trong nghiên cứu trường hợp thường có những thảo luận rõ ràng về việc lựa chọn các phương pháp phụ thuộc vào mục đích, các nhiệm vụ nghiên cứu đặt ra.

b.Giai đoạn xử lý và giải thích

Phương pháp nghiên cứu trường hợp dựa trên việc phân tích chủ yếu các tiêu chí định tính. Đặc điểm chủ yếu của phương pháp này là tin tưởng vào "nhận định chủ quan" và kinh nghiệm nghề nghiệp của nhà nghiên cứu. Việc xử lý thống kê các tiêu chí ở dạng số lượng sẽ giúp nhà nghiên cứu hiểu đúng, sâu sắc, chính xác hơn các nhận định chủ quan. Dự đoán được thực hiện dựa trên các mối tương quan thống kê thông tin thực tế thu được từ nghiên cứu trường hợp nhất định.

Tuy nhiên, phương pháp thống kê toán học không thể thay thế nhận định chủ quan của nhà tâm lý học. Trong nghiên cứu trường hợp cần phải rút ra các kết luận tâm lý có căn cứ có thể được tiến hành vượt ra khỏi phạm vi của các số liệu thống kê. "Sự sợ sệt quá mức các yếu tố chủ quan như vậy trong việc giải thích và sự cố gắng thu được các kết quả nghiên cứu của chúng ta một cách cơ học, số học là sai lầm. Thiếu việc xử lý chủ quan, tức là thiếu tư duy, thiếu giải thích, thiếu giải mã các kết quả, thiếu thảo luận các số liệu thì không có nghiên cứu khoa học" (Vugotski). Trong hầu hết các tình huống nghiên cứu trường hợp cần đến sự kết hợp hài hoà giữa phương pháp nghiên cứu định tính và phương pháp nghiên cứu định lượng.

c. Giai đoạn kết luận, dự đoán

N. Sandberg và L. Tyler (Sandberg và Tyler, 1962) chia ra thành 3 cấp độ kết luận nghiên cứu trường hợp.

Ở cấp độ thứ nhất kết luận được thực hiện trực tiếp từ các số liệu hiện có về người được nghiên cứu để định hướng phù hợp với các nhiệm vụ đặt ra. Cấp độ thứ hai kết luận về kết quả tiến hành nghiên cứu các đặc điểm tâm lý cụ thể của cá nhân và lựa chọn các phương pháp tác động. Ở cấp độ thứ ba, cấp cao nhất cần phải thực hiện việc chuyển từ khái quát

mô tả, các giả thuyết nghiên cứu sang cấu trúc lý thuyết về nhân cách. Xây dựng mô hình về trường hợp được nghiên cứu, trong đó các đặc điểm cụ thể của cá nhân này được đưa vào nguyên vẹn và được diễn đạt bằng các khái niệm cho phép phát hiện bản chất, cấu trúc của hiện tượng tâm lý một cách chính xác và có căn cứ nhất.

Các kiểu kết luận mà N. Sandberg và L. Tyler đưa ra về bản chất giống với các bậc phát triển của chẩn đoán do A.A. Nevski và L.S. Vugotski (1936) phân chia. Bậc thứ nhất - chẩn đoán triệu chứng (hay kinh nghiệm) dừng lại ở việc xác nhận các đặc điểm hay các triệu chứng nhất định, các kết luận thực tế được xây dựng một cách trực tiếp dựa vào những đặc điểm hay triệu chứng đó. Bậc thứ hai - chẩn đoán nguyên nhân gây bệnh chú ý đến không chỉ các triệu chứng nhất định mà cả những nguyên nhân gây ra chúng. Vugotski nhìn thấy vấn đề trọng tâm của phân tích nguyên nhân gây bệnh khi khám phá cơ chế hình thành triệu chứng, hay nói cách khác, nhà nghiên cứu cần phải trả lời các câu hỏi: triệu chứng phát triển như thế nào, nhờ vào cơ chế nào mà triệu chứng xuất hiện và hình thành, nguyên nhân nào gây ra triệu chứng. Bậc cuối cùng - chẩn đoán mô hình là xác định kiểu nhân cách. Theo L.S. Vugotski, có những khác biệt giữa đo lường tâm lý và chẩn đoán tâm lý. "Đo lường tâm lý thuộc về lĩnh vực phát hiện triệu chứng, chẩn đoán thuộc về nhận định cuối cùng về hiện tượng nói chung, hiện tượng biểu hiện trong các triệu chứng này, không ngả theo tri giác các triệu chứng một cách trực tiếp và được đánh giá dựa trên nghiên cứu, so sánh và giải thích các triệu chứng này" (Vugotski).

Nghiên cứu trường hợp gắn liền chặt chẽ với dự đoán. Hoạt động của nhà tâm lý học không dừng lại ở việc mô tả các đặc điểm riêng biệt của hiện tượng nào đó, tìm kiếm những nguyên nhân gây nên hiện tượng đó trong cuộc sống mà còn liên hệ những tri thức này với cấu trúc và quá trình phát triển nhân cách. Giá trị thực tiễn của nghiên cứu trường hợp là phần lớn được xác định bằng khả năng thực hiện dựa trên dự đoán. Trong dự đoán cần phải chú ý đến không chỉ các đặc điểm nhân cách, những đặc điểm này có vị trí trong mô hình lý luận mà còn cần quan tâm đến môi trường xã hội trong đó các thuộc tính và các đặc điểm này được hình thành và biểu

hiện. Phương pháp nghiên cứu trường hợp tiếp cận tâm lý cá nhân thường được tiến hành trong thời gian dài trong cuộc sống của cá nhân đó để thu được các số liệu từ lịch sử phát triển nhân cách, từ các điều kiện môi trường ở mức độ nào đó. Nghiên cứu trường hợp phân chia thành các thời kỳ riêng biệt và những quan sát lặp lại lâu dài nhằm có điều kiện đi sâu vào lôgic bên trong của sự tự vận động của quá trình phát triển tâm lý. Tuy nhiên, thông thường điều đó còn chưa đủ. Phương pháp tiếp cận tâm lý cá nhân cần phải được bổ sung thêm bằng phương pháp tiếp cận tâm lý xã hội. Sự đa dạng của mỗi thuộc tính nhân cách biểu hiện ở hành vi có thể được cụ thể hoá bằng việc phân tích các tình huống xã hội, trong đó nhân cách hoạt động. Nghiên cứu trường hợp trong trị liệu tâm lý thường được kết thúc bằng việc nghiên cứu các chương trình hoạt động cần thiết phải thực hiện song song với các kết quả thu được, đề xuất các phương pháp trị liệu bệnh tối ưu, các phương pháp phục hồi...

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm và đặc điểm của phương pháp nghiên cứu trường hợp.

2. Nghiên cứu trường hợp có các loại nào? Nêu nội dung và việc sử dụng từng loại.

3. Nghiên cứu trường hợp cụ được tiến hành theo nguyên tắc nào?

4. Trình bày các bước nghiên cứu trường hợp cụ thể.

Bài tập thực hành:

1. Phân tích một nghiên cứu trường hợp trong các tài liệu tâm lý học và thiết kế mô hình nghiên cứu một trường hợp cụ thể.

Chương 9

PHƯƠNG PHÁP THỰC NGHIỆM

9.1. Khái niệm về phương pháp thực nghiệm

Thực nghiệm là quá trình tác động vào đối tượng một cách chủ động, trong những điều kiện đã được khống chế để gây ra ở đối tượng những biểu hiện về quan hệ nhân quả, tính quy luật, cơ cấu, cơ chế của chúng, có thể lặp đi lặp lại nhiều lần và đo đạc, định lượng, định tính một cách khách quan các hiện tượng cần nghiên cứu.

Nghiên cứu thực nghiệm là các nghiên cứu nhằm tìm kiếm các nguyên nhân của các mối quan hệ nhân quả bằng cách điều khiển một hay vài nhân tố trong khi đó lại kiểm soát các nhân tố khác (giữ cho chúng không đổi).

Nhà thực nghiệm tạo ra các tình huống cần thiết để quan sát, nghiên cứu. Khi tạo ra các tình huống nghiên cứu, các nhà thực nghiệm có thể kiểm soát được tình huống, thay đổi các tác nhân để nghiên cứu các phản ứng, tìm hiểu nguyên nhân và lặp lại thực nghiệm nhiều lần để kiểm tra.

Thực nghiệm tâm lý học có một số đặc điểm sau đây:

Đối tượng để làm thực nghiệm là con người ở các tầng lớp xã hội khác nhau với những nhận thức nhất định về bản chất, về thế giới xung quanh và với những mối quan hệ xã hội đa dạng, phức tạp.

Thực nghiệm Tâm lý học nghiên cứu mối quan hệ nguyên nhân và kết quả để đảm bảo có được mối quan hệ nguyên nhân và kết quả thực nghiệm phải thiết lập được sự phối hợp giữa tác nhân kích thích và phản ứng của đối tượng. Để thực hiện một thực nghiệm đầy đủ,

trước hết cần mô tả được các biến số được coi là tác nhân, quy định sự biến đổi của đối tượng. Những biến số được coi là tác nhân (biến số độc lập) phải là nhân tố tương đối độc lập, nhân tố này gây nên sự ảnh hưởng vốn có của nó đến đối tượng thực nghiệm. Biến số độc lập có thể là nhân tố mới đối với đối tượng thực nghiệm nào đó mà nhà nghiên cứu mang vào áp dụng.

Ví dụ, trước khi nghiên cứu ở một doanh nghiệp chưa có chế độ trả lương theo sản phẩm, nhà nghiên cứu giúp đỡ doanh nghiệp thực hiện chế độ trả lương đó, thì đó chính là nhân tố mới với đối tượng thực nghiệm với tư cách là biến số độc lập.

Biến số phụ thuộc chính là nhân tố mà sự biến đổi của nó do biến số độc lập quy định. Biến số phụ thuộc thực chất là phải chỉ ra được một vài sự biến đổi của đối tượng so với trước khi thực nghiệm hoặc sự thay đổi của đối tượng trải qua thực nghiệm so với đối tượng không trải qua thực nghiệm. Biến số phụ thuộc là nội dung chủ yếu của thực nghiệm.

Trong ví dụ trên, với việc áp dụng chế độ trả lương theo sản phẩm đã làm thay đổi thái độ của người công nhân trong doanh nghiệp, từ đó dẫn đến việc nâng cao năng suất lao động, làm thay đổi tinh thần đoàn kết trong doanh nghiệp, làm thay đổi ý chí vươn lên của mọi người v.v... Những yếu tố được thay đổi như năng suất lao động, ý chí vươn lên, tinh thần đoàn kết v.v... đều là những đặc điểm của đối tượng thực nghiệm và trong trường hợp này chính là các biến số phụ thuộc.

Lựa chọn người để tiến hành thực nghiệm phụ thuộc trước hết vào mục đích, yêu cầu và nội dung của thực nghiệm và phụ thuộc vào phương pháp quan sát để xác định. Để kiểm soát được những thay đổi của kết q chỉ do biến số độc lập của thực nghiệm gây ra, loại trừ được khả năng có tính ngẫu nhiên, trong nhiều thực nghiệm, ngoài nhóm thực nghiệm người ta còn xác định một nhóm khác gọi là nhóm đối chứng và nhóm đối chứng cần phải được thiết kế tương đương nhau, vì điều đó tạo thuận lợi cho việc so sánh giữa hai nhóm này với nhau. Các thành viên tham gia vào hai nhóm này cũng cần được phân chia theo nguyên tắc ngẫu nhiên hoàn toàn không biết mình thuộc về nhóm thực nghiệm hay nhóm đối chứng. Việc quan

sát thu thập thông tin không chỉ dừng ở việc xem xét kết quả sau khi chịu tác nhân kích thích, mà cần phải thấy được sự thay đổi của phản ứng (biến phụ thuộc) từ thời điểm trước khi có tác nhân kích thích và thời điểm sau đó ở cả hai nhóm thực nghiệm và đối chứng.

Như vậy, một nghiên cứu được gọi là thực nghiệm nếu trong nghiên cứu đó có những đặc tính cơ bản nhất là: 1: nghiên cứu phải có ít nhất một biến độc lập; 2: phải có ít nhất một biến phụ thuộc; 3: trong nghiên cứu phải có một sự phân bổ ngẫu nhiên những người tham gia thành những nhóm theo những điều kiện khác nhau của biến độc lập, nhà nghiên cứu đảm bảo được mối quan hệ nhân quả giữa các yếu tố (nếu nghiên cứu được thực hiện tốt).

Campbell và Stanley (1966) chia thực nghiệm thành ba loại chính. Loại thứ nhất là tiền thực nghiệm, nên tránh bởi tính hiệu lực của chúng rất dễ bị đe doạ (sẽ được trình bày dưới đây). Loại thứ hai là thực nghiệm đầy đủ, loại này được khuyến khích dùng vì tính hiệu lực bên trong của chúng ít bị ảnh hưởng bởi các nguy cơ khác nhau. Nghiên cứu bán thực nghiệm là loại thứ ba, đôi khi là loại duy nhất sử dụng được trong một hoàn cảnh xác định và có thể có hiệu lực với điều kiện nhà nghiên cứu thận trọng khi sử dụng.

9.2. Độ hiệu lực của thực nghiệm

Campbell và Stanley (1963) cho rằng lựa chọn nghiên cứu thực nghiệm phải dựa vào hai yếu tố: độ hiệu lực bên trong và độ hiệu lực bên ngoài của thực nghiệm đó. Để xác định độ hiệu lực bên trong của thực nghiệm cần ba câu hỏi sau đây:

- Thực nghiệm có chứng minh được giả thuyết nghiên cứu không? Nếu không chứng minh được giả thuyết thì độ hiệu lực bên trong của thực nghiệm thấp.

- Thực nghiệm có kiểm soát được biến số độc lập không? Người nghiên cứu cần phân bổ ngẫu nhiên những người tham gia thành những nhóm theo những điều kiện có thể của thực nghiệm.

- Thực nghiệm có kiểm soát được các yếu tố không mong muốn ảnh hưởng đến người tham gia và quá trình nghiên cứu không?

Một nghiên cứu có độ hiệu lực bên trong tốt khi những kết quả thu được chỉ từ những biến được thao tác (biến độc lập) của nhà nghiên cứu. Nói cách khác, độ hiệu lực bên trong tuỳ thuộc vào độ hiệu lực của mối quan hệ nhân quả tìm thấy giữa các biến (giả sử, ta có hai biến X và Y: X →Y) hoặc không có mối liên hệ giữa hai biến (X và Y), có nghĩa là không có mối quan hệ nhân quả (X không phải là nguyên nhân dẫn đến Y). Một nghiên cứu cần quan tâm thiết lập độ hiệu lực bên trong (khẳng định chắc chắn rằng X là nguyên nhân dẫn đến Y).

Độ hiệu lực bên trong của thực nghiệm có thể bị ảnh hưởng của các yếu tố sau đây:

- Trải nghiệm của những người tham gia

Những sự kiện đặc có thể xảy ra trong hoặc giữa các lần đo làm biến đổi phản ứng và thái độ của những người tham gia. Mặc dù những trải nghiệm của người tham gia không phụ thuộc vào hoàn cảnh thực nghiệm, nó vẫn hoàn toàn có thể ảnh hưởng đến biến phụ thuộc. Chẳng hạn, trong sáu tháng giữa hai lần đo lường, những sự kiện cá nhân, xã hội hoặc chính trị hoàn toàn có khả năng xảy ra và nguy cơ ảnh hưởng đến lần đo lường thứ hai. Giả sử muốn thay đổi thái độ đối với việc sử dụng một sản phẩm sữa nào đó cho trẻ em qua một thí nghiệm khiến các bà mẹ tham gia tăng độ nhạy cảm đối với chất lượng của sữa. Người nghiên cứu đánh giá thái độ của những người tham gia trước thực nghiệm, nhưng sau đó trong thành phố đang nghiên cứu xảy ra một vụ trẻ em bị ngộ độc do sử dụng loại sữa đó. Chắc chắn sự kiện này và tất cả những điều mọi người nói về vụ này có nguy cơ ảnh hưởng đến thái độ của những người tham gia khi đo thái độ của họ sau đó. Như vậy, sự thay đổi thái độ quan sát được lúc này là do thực nghiệm hay do vụ ngộ độc sữa? Khó có thể trả lời câu hỏi này nếu không có một kiểu nghiên cứu phù hợp.

- Sự thành thục

Những quá trình cá nhân như sự già đi, sự lớn lên và kinh nghiệm cá nhân có thể dẫn đến các biến đổi khi trả lời giữa các lần quan sát hoặc đo lường khác nhau, đặc biệt nếu nghiên cứu kéo dài

trong suốt một thời gian dài. Như vậy, mặc dù nội dung nghiên cứu độc lập, nhưng quá trình thành thục của người tham gia cũng ảnh hưởng không ít đến kết quả thực nghiệm. Vả lại, sự thành thục của họ cũng có thể diễn ra song song với quá trình thực nghiệm.

- Sử dụng một tình huống đo lường

Thử nghiệm những người tham gia nhiều lần có thể tác động đến chất lượng của những câu trả lời. Ví dụ, những người tham gia, muốn tỏ ra vững vàng, có thể có xu hướng trả lời giống nhau ở mỗi lần đo lường; tương tự, nếu muốn hợp tác với nhà nghiên cứu (hoặc phản đối lại nhà nghiên cứu), họ có thể chọn trả lời theo hướng được mong đợi (hoặc ngược lại). Những tình huống đo lường có thể là người tham gia nhạy cảm hơn, qua đó có thể quan sát sự thay đổi hành vi của họ.

- Những biến đổi của công cụ đo lường

Công cụ đo lường có thể đã lạc hậu và không còn đủ độ tin cậy. Ngoài ra, nếu tiến hành đo lường bằng việc quan sát hành vi, người quan sát có thể mệt và không ghi chép tốt như trước do thời gian. Hơn nữa, những công cụ đo lường mà chúng ta nghĩ là tương đương nhau, giống nhau hoàn toàn (ví dụ, hai bản của một trắc nghiệm) có thể là khác nhau trong thực tế khi tiến hành đo lường.

- Lựa chọn người tham gia

Lựa chọn những người tham gia tuỳ thuộc vào quá trình sắp xếp họ vào những nhóm khác nhau. Đôi khi các nghiên cứu được tiến hành trên những nhóm đã được hình thành từ trước hoặc do người tham gia không được sắp xếp ngẫu nhiên vào các nhóm khác nhau. Khi đó có thể xuất hiện nghi ngờ về những kết quả nghiên cứu liên quan đến biến phụ thuộc do những khác biệt ban đầu giữa những người tham gia thực nghiệm.

- Hao hụt người tham gia

Nhà nghiên cứu có thể phải làm việc với một mẫu nghiên cứu với số lượng giảm dần theo thời gian. Điều này hoàn toàn đúng khi quá trình tác động đến họ quá nghiêm ngặt (quá dài, quá khó khăn

hoặc quá tốn kém) hoặc chỉ khi người tham gia có động cơ rất rõ ràng họ mới theo đuổi nghiên cứu đến cùng.

Mặt khác, sự hao hụt người tham gia sẽ xảy ra trong hoàn cảnh một nghiên cứu gồm có hai nhóm mà mong muốn có sự cân bằng giữa hai nhóm khách thể nghiên cứu không đạt được.

- Công bố hoặc mô phỏng quá trình tác động

Khi những người tham gia chịu sự tác động (ví dụ, trị liệu) hoặc đóng vai nhóm đối chứng, họ có thể biết về quá trình tác động không liên quan đến họ thông qua những người tham gia khác hoặc qua các phương tiện truyền thông. Khi đó, họ có thể thay đổi câu trả lời với đủ lý do của mình vì họ muốn nhận được quá trình điều trị "thật" hơn là thuốc "vờ" và vì họ bị thất vọng do không được cho biết về thực nghiệm.

- Phản ứng bù trừ hoặc sự nản lòng

Khi người tham gia không được cho biết về sự khác nhau của các quá trình tác động, có thể có hai tình huống xảy ra. Họ cảm thấy mình ít "quan trọng" (bởi vì họ hiểu rằng họ là nhóm đối chứng) có thể cố gắng gây ấn tượng với nhà thực nghiệm và thể hiện tốt hơn những người tham gia ở các nhóm khác. Một phản ứng khác hoàn toàn trái ngược là người tham gia có thể phản ứng ít hơn mong đợi bởi vì họ cảm thấy thất vọng hoặc mất tinh thần khi biết họ thuộc về nhóm điều trị ít quan trọng hơn hoặc vào một nhóm không được điều trị.

Pedhazur và Pedhazur Schmelkin (1991) đã nêu lên rằng độ hiệu lực bên trong là một điều kiện cần nhưng không đủ cho độ hiệu lực bên ngoài. Một chương trình nghiên cứu cũng phải có độ hiệu lực bên ngoài, có nghĩa là kết quả nghiên cứu vận dụng được cho những nhóm người và tình huống khác. Cook và Campbell (1979) đã chỉ ra một số yếu tố cụ thể có thể ảnh hưởng độ hiệu lực bên ngoài như sau:

- Tiến hành đo lường

Việc đo lường trước khi tác động có thể làm tăng hoặc giảm tính nhạy cảm của những người tham gia về biến độc lập được nghiên cứu. Chẳng hạn, trong một nghiên cứu để dừng việc hút thuốc, đơn giản chỉ yêu cầu những người tham gia khai báo số lượng thuốc hút

trong một ngày trong một khoảng thời gian trước khi bắt đầu tác động - trị liệu cũng có thể khiến họ giảm việc hút thuốc, do nhận ra rằng họ hút quá nhiều.

- Sự tương tác giữa quá trình tác động và đặc điểm nhân cách

Mục tiêu của một nghiên cứu là khái quát hoá đưa ra kết luận trên toàn bộ tổng thể nên có khả năng quá trình tác động chỉ hiệu quả đối với những người có một số đặc điểm nhân cách nhất định.

- Sự tương tác giữa quá trình tác động và yếu tố môi trường xung quanh.

Có khả năng quá trình tác động (trị liệu) chỉ hiệu quả trong một hoàn cảnh thực nghiệm nào đó. Ví dụ, phòng thực nghiệm (hoặc phòng khám) tạo cho nhà nghiên cứu một vị trí có quyền lực lớn hơn và việc tác động (điều trị) có thể chỉ có hiệu quả trong một hoàn cảnh như vậy.

- Những kết quả đạt được cùng một thời điểm từ nhiều cách tác động

Có thể khó khăn, thậm chí không thể xác định nguyên nhân chính xác của kết quả quan sát khi có nhiều cách thức tác động (trị liệu) được áp dụng trên những người tham gia. Các phương pháp tác động này có thể mang lại một hiệu ứng tăng gấp bội và chính sự tương tác giữa chúng có thể là nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi.

9.3. Các loại thực nghiệm

Thực nghiệm đầy đủ (thực nghiệm cổ điển) là loại thực nghiệm đáp ứng được đầy đủ các tiêu chí của một thực nghiệm, ở đó dễ dàng thấy được biến số độc lập có quan hệ với sự biến đổi của biến số phụ thuộc. Cách thức tiến hành đối với loại thực nghiệm này như sau:

- Trước hết chia những người tham gia thực nghiệm thành hai nhóm. Việc phân chia có thể theo nguyên tắc cân xứng và ngẫu nhiên (cân xứng có thể theo giới, tuổi...) để tạo ra hai nhóm có thể so sánh được: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng.

- Tiến hành quan sát thu thập thông tin đối với cả hai nhóm trước khi tiến hành thực nghiệm về những vấn đề liên quan tới những đặc điểm sẽ bị biến đổi như đã nêu trong giả thuyết (biến số phụ thuộc).

- Thực hiện sự tác động của tác nhân kích thích (biến số độc lập) đến nhóm thực nghiệm, trong khi đó nhóm đối chứng sẽ không chịu sự tác động này. Sau khi tiến hành quan sát thu thập thông tin lần thứ hai với cả hai nhóm. Cuối cùng so sánh kết quả giữa quan sát lần thứ nhất và lần thứ hai ở từng nhóm và kết quả từ quan sát lần thứ nhất, lần thứ hai giữa hai nhóm, chúng ta đánh giá được những thay đổi do tác nhân kích thích gây ra đối với nhóm thực nghiệm.

Thực nghiệm đầy đủ được phân chia thành ba loại: loại thứ nhất trong đó có bao nhiêu nhóm thì có bấy nhiêu cách tác động (thực nghiệm với các nhóm độc lập), loại thứ hai trong đó các nhóm giống nhau có thể được tác động theo mọi cách khác nhau ở các thời điểm khác nhau (thực nghiệm với các nhóm phụ thuộc), loại thứ ba trong đó hai dạng trên được phối hợp với nhau (kết hợp các kiểu thực nghiệm trên).

9.3.1. Các loại thực nghiệm đầy đủ[1]

a. Đo lường một lần duy nhất sau khi tác động (posttest) với nhóm đối chứng

Trong thực nghiệm này, một nhóm được tác động X, còn nhóm khác không được tác động là nhóm đối chứng. Kết thúc quá trình nghiên cứu, cả hai nhóm đều được đánh giá biến phụ thuộc O. Do người tham gia được phân bố một cách ngẫu nhiên ở một trong hai nhóm, hai nhóm này tương đương với nhau và chỉ

X
O

[1] Đối với các kiểu nghiên cứu thực nghiệm giới thiệu trong chương này, ta quy ước như sau: chúng ta sử dụng *X* để chỉ một tác động bất kì được áp dụng ở một nhóm người tham gia. Nếu có sự phân biệt các loại tác động, ta sẽ sử dụng dấu hiệu bên dưới, như *X*2. Ký hiệu *O* chỉ việc quan sát, đo lường. Đôi khi kí hiệu dưới cũng được sử dụng để phân biệt các thời điểm đo lường khác nhau. Do vậy, tác động *O*1 *X* *O*2 chỉ việc đo lường trước tác động, sau đó là một tác động và một đo lường sau tác động. Trong các sách về phương pháp nghiên cứu khác, đôi khi chúng ta thêm vào một chỉ số *R* trước khi can thiệp một nhóm. Chỉ số *R* chỉ rằng có sự phân bổ ngẫu nhiên người tham gia vào các điều kiện thực nghiệm. Việc áp dụng này đối với những phương pháp nghiên cứu thực nghiệm. Vì tất cả các kiểu mà chúng tôi đang xem xét đều là các kiểu thực nghiệm, chỉ số R bắt buộc phải có ở mỗi kiểu thực nghiệm. Để tránh rườm rà, *R* đã được lược đi, nhưng chắc chắn có phân bổ ngẫu nhiên đối với tất cả các kiểu thực nghiệm được trình bày trong chương này.

khác nhau ở việc họ được hoặc không được tác động. Nhóm đối chứng không nhất thiết là một nhóm không nhận được sự tác động nào. Nhóm này có thể được điều trị bằng thuốc vờ hoặc nằm trong danh sách chờ... Cũng có thể có nhiều nhóm đối chứng nhưng để đơn giản hoá, chúng ta chỉ nói về hai nhóm (thực nghiệm và đối chứng)[2].

Ví dụ, thực nghiệm kinh điển của Festinger và Carlsmith (1959) về sự rối nhiễu nhận thức minh hoạ rõ kiểu thực nghiệm này. Sau khi, thực hiện một nhiệm vụ buồn chán, những người tham gia được hướng dẫn nói dối những người tham gia khác để họ tin rằng nghiên cứu này rất thú vị. Một số người đã nhận được một món tiền rất lớn để nói dối, nhóm khác gần như chẳng nhận được gì. Việc sắp xếp người tham gia vào nhóm nay hay nhóm khác là ngẫu nhiên. Kết quả là những người tham gia nhận được ít tiền có ít rối nhiễu hơn nhóm kia khi thông báo họ thích tham gia nghiên cứu.

b. Thực nghiệm với biến độc lập liên tục hoặc phân loại

Trong thực nghiệm này, X có thể được phân loại (các hình thức tác động khác nhau) hoặc liên tục (liều lượng hoặc mức độ của một đợt tác động). Trong hình minh họa bên cạnh, chỉ có hai đợt tác động, nhưng có thể có nhiều tác động hoặc nhiều mức độ tác động hơn. Thực nghiệm này áp dụng khi mục đích của việc nghiên cứu là so sánh các dạng (hoặc cách) tác động khác nhau hoặc xem xét hiệu ứng của một biến độc lập liên tục (ví dụ số lượng bia được uống) lên một biến phụ thuộc (ví dụ, thời gian phản ứng). Ở đây cũng có sự sắp xếp ngẫu nhiên những người tham gia vào các nhóm khác nhau, các nhóm tương đương nhau về tất cả các mặt như số lượng, giới, tuổi...

X_1 O

X_2 O

X_3 O

Ví dụ, trong nghiên cứu của Festinger và Carlsmith (1959) đã đưa ra trên đây, các tác giả đã cho thêm một nhóm thứ ba, đóng vai

[2] Đối với những kiểu thực nghiệm được giới thiệu, có thể có nhiều X và nhiều dạng nhóm đối chứng. Để đơn giản việc trình bày và để không phải đánh số thứ tự tất cả những khả năng, chúng tôi đã rút gọn tối đa, chỉ để lại các nhóm cần thiết (có nghĩa là hai) đối với một số phương pháp.

nhóm đối chứng. Những người tham gia vào nhóm này không cần nói dối rằng nhiệm vụ rất thú vị và họ đã đánh giá nhiệm vụ mà họ phải thực hiện là thực sự rất nhàm chán.

c. Thực nghiệm với những biến đồng thời xảy ra

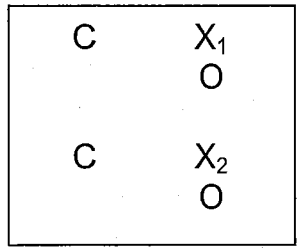

Ở hình minh họa bên cạnh về thực nghiệm này cho thấy rất giống với thực nghiệm với biến độc lập liên tục hoặc có phân loại ở trên, ngoại trừ thêm nhân tố C. Nhân tố C chỉ ra rằng biến đồng thời đã được đo lường trước khi tiến hành tác động. Biến đồng thời này là các đặc điểm cá nhân hoặc đặc điểm nhân cách. Nhiều nghiên cứu trong tâm lý học (đặc biệt là trong tâm lý học xã hội), cho thấy cần phải tính đến các đặc điểm cụ thể của các cá nhân khác nhau. Những khác biệt này có thể là nét tính cách hoặc một đặc điểm cá nhân (như động cơ, tính lo âu)... Nắm được những khác biệt cá nhân quan trọng trong nghiên cứu đang tiến hành giúp chúng ta có thể giảm sai số khi phân tích thống kê và có được một kiểm định hiệu lực hơn để xác định hiệu quả của quá trình tác động (yếu tố X). Ví dụ, Hall, Deboer và O'Kulitch (1977) đã tiến hành một nghiên cứu rất phù hợp với kiểu thực nghiệm này. Những người bị bệnh béo phì, là thành viên của một hội nhằm giảm cân, được sắp xếp ngẫu nhiên vào năm điều kiện thực nghiệm: tự kiểm soát, kiểm soát bên ngoài, tự kiểm soát và kiểm soát bên ngoài, tâm lý trị liệu, nhóm đối chứng. Đo trọng lượng trước khi tiến hành can thiệp trị liệu, phân tích kết hợp các phương sai được thực hiện dựa trên trọng lượng 10 tuần sau khi bắt đầu trị liệu. Những người tham gia của ba nhóm (tự kiểm soát, kiểm soát bên ngoài và phối hợp hai hình thức này) đã giảm cân hơn hẳn so với hai nhóm khác (trị liệu tâm lý và nhóm đối chứng).

d. Thực nghiệm đa nhân tố

Thực nghiệm đa nhân tố khi có hơn một yếu tố được thử nghiệm trong cùng một thời gian. Hình ảnh minh hoạ bên cạnh giới thiệu kiểu

thực nghiệm đa nhân tố dạng 2 x 2. Có hai mức độ của nhân tố A (A_1 và A_2) và hai mức độ của nhân tố B (B_1 và B_2). Những người tham gia sẽ nhận được một mức độ duy nhất của nhân tố A và một mức độ của nhân tố B (do các nhóm đó độc lập với nhau). Không có đánh giá trước khi tác động, những người tham gia được đánh giá sau khi nhận được đồng thời hai đợt tác động. Kiểu thực nghiệm 2 x 2 là đơn giản nhất trong các kiểu thực nghiệm đa nhân tố. Có thể có nhiều hơn hai mức độ của một nhân tố hoặc hai nhân tố được tác động đồng thời. Ưu điểm của thực nghiệm đa nhân tố là cho phép kiểm tra không chỉ tác động của nhiều yếu tố mà cả tác động kết hợp của các yếu tố này, chính là sự tương tác giữa chúng. Tuy nhiên, sử dụng kiểu thực nghiệm đa nhân tố (nhiều hơn hai nhân tố) có thể rất phức tạp khi phân tích kết quả nghiên cứu.

A_1B_1	O
A_1B_2	O
A_2B_1	O
A_2B_2	O

Ví dụ, trong nghiên cứu của Aronson, Willerman và Floyd (1966), những người tham gia nghe băng ghi âm một sinh viên trả lời một trò chơi trả lời câu hỏi được tổ chức ở trường đại học. Một sinh viên đã đạt điểm rất cao nhờ trả lời đúng gần như tất cả các câu hỏi. Một sinh viên khác chỉ đạt được điểm trung bình. Đến cuối trò chơi, một nửa những người tham gia của mỗi nhóm được nghe băng ghi âm, trong đó hai sinh viên ở hai trường hợp trên phàn nàn rằng họ vừa đánh đổ cốc cà phê. Kết quả cho thấy thí sinh giỏi hơn được yêu mến hơn thí sinh có năng lực trung bình. Tuy nhiên, thí sinh giỏi hơn còn được yêu mến hơn khi anh ta vừa mắc một lỗi nhỏ (đánh đổ cà phê). Như các tác giả khẳng định, dường như việc mắc lỗi nhỏ khiến cá nhân trở nên "con người đời thường" hơn, và được đánh giá cao hơn, nhưng phải với điều kiện anh ta trước hết phải thật giỏi. Sinh viên có năng lực trung bình đánh đổ cốc cà phê không được nhìn nhận tốt bằng sinh viên có năng lực trung bình không mắc lỗi!

e. Đo lường trước và sau khi tác động với nhóm đối chứng

Thực nghiệm này khác với các thực nghiệm trên là bổ xung một lần đánh giá trước khi can thiệp ở nhóm đối chứng và nhóm thực

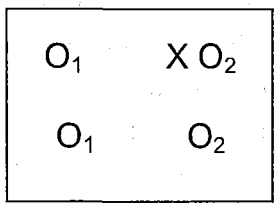

nghiệm. Sau đó, tác động được tiến hành ở nhóm thực nghiệm và đo kết quả đạt được sau tác động ở cả hai nhóm. Kiểu thực nghiệm này, thường được gọi là tiền nghiệm (pretest)/ hậu nghiệm (posttest), đặc biệt được sử dụng khi nhà nghiên cứu muốn đánh giá sự thay đổi sau một quá trình trị liệu nào đó. Theo một góc độ nhất định, kiểu thực nghiệm này được xem như một trường hợp đặc biệt của kiểu thực nghiệm với các biến đồng thời, khi biến đồng thời được đo lường trước khi trị liệu. Ví dụ, có phải đo lường trước khi can thiệp có khiến người tham gia nhạy cảm hơn với trị liệu đến mức đó là lý do khiến trị liệu tỏ ra có hiệu quả? Đo lường trước khi làm thực nghiệm có thể ảnh hưởng đến những người tham gia theo hai cách: 1) trực tiếp tăng độ nhạy cảm của họ đối với việc trị liệu; 2) tương tác với quá trình trị liệu.

Ví dụ, thực nghiệm kinh điển của Brehm (1956) về sự rối nhiễu nhận thức minh hoạ rất rõ kiểu nghiên cứu thực nghiệm này. Với lý do giúp đỡ một xí nghiệp marketing, nhà nghiên cứu yêu cầu những phụ nữ đánh giá các sản phẩm nội trợ khác nhau. Sau đó, để cảm ơn họ đã tham gia, nhà nghiên cứu mời họ lựa chọn một sản phẩm trong số đó. Trong điều kiện sự rối nhiễu nhận thức cao, những người tham gia phải lựa chọn giữa hai sản phẩm được đánh giá giống nhau; trong điều kiện rối nhiễu nhận thức thấp, lựa chọn hai sản phẩm rất khác nhau; trong một điều kiện cuối cùng, chính nhà thực nghiệm lựa chọn một mặt hàng và đưa họ làm quà. Trước khi ra về, những người tham gia đánh giá lại các sản phẩm lúc trước. Trong điều kiện rối nhiễu nhận thức cao, những người tham gia thay đổi rõ rệt đánh giá của họ ở hai sản phẩm, vốn được đánh giá như nhau lúc đầu, để đánh giá sản phẩm mình chọn cao hơn và chê sản phẩm họ không chọn. Những đánh giá trước và sau của hai nhóm còn lại không thay đổi.

9.3.2. Nghiên cứu bên ngoài phòng thực nghiệm

Một nghiên cứu thực nghiệm thường được thực hiện trong phòng thí nghiệm. Tuy nhiên, không ngoại trừ khả năng một nghiên

cứu thực nghiệm được thực hiện bên ngoài phòng thực nghiệm. Thực nghiệm ở hiện trường đảm bảo tình huống thực nghiệm một cách tự nhiên tối đa, những đối tượng được thực nghiệm (như lớp học, xí nghiệp sản xuất...) vẫn giữ nguyên mối quan hệ hàng ngày của mình. Đối với thực nghiệm ở hiện trường cũng có thể chia ra thực nghiệm kiểm tra và thực nghiệm tự nhiên.

Đối với thực nghiệm kiểm tra, nhà tâm lý học khi căn cứ vào điều kiện tồn tại thực tế của đối tượng tiến hành đưa ra các biến số độc lập vào hoạt động, quan sát sự biến đổi của đối tượng để kiểm tra các giả thuyết được nêu ra.

Còn đối với thực nghiệm tự nhiên, nhà tâm lý học không lựa chọn và không chuẩn bị trước các biến số độc lập, cũng như không sử dụng nó tác động vào nhóm thực nghiệm; không tác động tích cực vào quá trình tự nhiên của công việc mà chỉ quan sát và chờ đợi ở đối tượng nghiên cứu một sự biến đổi mang tính độc lập. Trong thực nghiệm tự nhiên các yếu tố giả tạo được hạn chế đến mức tối thiểu, tính xác thực của kết luận là tối đa. Do nghiên cứu tiến hành trong môi trường giống với môi trường trong cuộc sống hàng ngày, kết quả nghiên cứu có thể được khái quát hoá một cách dễ dàng. Những nghiên cứu trên ở hiện trường luôn thực tế hơn do hoàn cảnh thực nghiệm phù hợp với môi trường tự nhiên. Ở đây, tính hiện thực lớn hơn sẽ ảnh hưởng nhiều hơn đến biến độc lập. Tuy nhiên, nó có khó khăn khi xác định những nhân tố có ảnh hưởng đến sự thay đổi của các biến số và không thể điều khiển được biến số độc lập. Nhiều biến bên ngoài quyền kiểm soát của nhà nghiên cứu có thể can thiệp vào thực nghiệm như thời tiết, sự có mặt của những người khác, địa điểm nghiên cứu chính xác...

Nghiên cứu trong phòng thực nghiệm là dạng thực nghiệm trong môi trường giả tạo, nghĩa là đối tượng thực nghiệm được chuyển từ môi trường tự nhiên, thông thường của nó sang tình huống cho phép đạt được độ chính xác cao trong việc theo dõi diễn biến của nó.

Việc đo lường các biến đổi được đảm bảo một cách chính xác. Các biến số độc lập và phụ thuộc được kiểm tra chặt chẽ. Tính ổn

định của tình huống thực nghiệm cho phép điều khiển tốt các biến số. Những nghiên cứu trong phòng thực nghiệm thường dễ thực hiện và cũng ít tốn kém hơn (về thời gian và kinh phí, di chuyển, v.v.). Tuy nhiên những khó khăn của thực nghiệm này có thể đến từ tính bất thường của chính tình huống thực nghiệm, sự có mặt của người thực hiện thực nghiệm, sự ý thức được của người được thực nghiệm về tính giả tạo của tình huống. Những người tham gia không được bộc lộ mình trong môi trường tự nhiên. Ta không thể chắc chắn được những phản ứng, ý định và hành vi của họ ngay cả khi nếu chúng ta tin chắc rằng độ hiệu lực bên trong nghiên cứu sẽ rất là cao. Vấn đề quan trọng ở đây là phải tổ chức và điều khiển được tình huống thực nghiệm và làm sao để các thực nghiệm gắn với môi trường tự nhiên.

Bảng 2: Đặc điểm nghiên cứu trong môi trường tự nhiên và trong phòng thực nghiệm

	Môi trường tự nhiên	**Trong phòng thực nghiệm**
Những ưu điểm của phòng thực nghiệm		
Kiểm soát được các biến	Thấp	Cao
Sắp xếp những người tham gia một cách ngẫu nhiên	Hầu như được sử dụng thường xuyên	Luôn được sử dụng
Ít tốn kém và tiện hơn khi tiến hành	Ít	Thường xuyên
Những ưu điểm của môi trường tự nhiên		
Hiện thực	Cao	Thấp
Tác động lên biến độc lập	Cao nhất	Thấp hơn
Giảm sự ngờ vực và sự không rõ ràng	Đúng	Sai
Độ hiệu lực bên ngoài	Cao	Thấp

9.3.3. Nghiên cứu tiền thực nghiệm

Thực nghiệm được thực hiện mà không bao hàm đầy đủ mọi thành phần của thực nghiệm như đã kể trên. Trong nhiều trường hợp, thực nghiệm loại này chỉ mang tính chất thử trước khi tiến hành một thực nghiệm đầy đủ, vì thế những thực nghiệm loại này còn gọi là tiền thực nghiệm.

Một vài dạng tiền thực nghiệm:

a. Nghiên cứu trên một nhóm duy nhất có đo lường sau khi tác động

Trong trường hợp này chỉ thiết kế một nhóm thực nghiệm và tác nhân kích thích có thể được đưa ra ngay cho nhóm thực nghiệm và sau đó quan sát phản ứng của nó.

Thực nghiệm này như là nghiên cứu thử một lần. Nó được sử dụng để xem xét sự phản ứng của đối tượng thực nghiệm trực tiếp với tác nhân kích thích. Ví dụ, trong nghiên cứu với nhóm công nhân của một xí nghiệp nào đó khi áp dụng hệ thống tiền lương mới. Thực nghiệm chủ yếu để xem xét phản ứng, thái độ của công nhân với hệ thống tiền lương mới như thế nào.

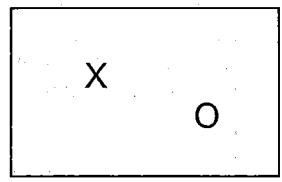

Ở đây, X tương đương với một tác động (ví dụ, hệ thống tiền lương mới) và O là việc quan sát hiệu ứng của quá trình tác động này (phản ứng, thái độ của công nhân với hệ thống tiền lương mới như thế nào). Vấn đề chính gắn với nghiên cứu này là không có quá trình đánh giá trước khi tác động. Điều này có khó khăn là không cho phép đánh giá liệu có thay đổi nào xảy ra gắn với quá trình tác động không. Khó khăn thứ hai là không có nhóm đối chứng để so sánh. Do vậy, không thể đưa ra kết luận chắc chắn rằng những kết quả đạt được là do quá trình tác động chứ không phải do các yếu tố khác. Một số nghiên cứu kiểu này cho phép phân tích phong phú, đặc biệt khi có nhiều biến được đo lường và khi có khả năng sử dụng một số tài liệu lưu trữ để tham khảo các yếu tố tâm lý trước khi có quá trình tác động của thực nghiệm. Tuy nhiên, ngay cả khi trong những trường hợp tốt nhất, nó cũng không cho phép nhà

nghiên cứu đưa ra kết luận về mối quan hệ nhân quả, có nghĩa là khẳng định sau quá trình tác động biểu hiện tâm lý của những người tham gia là kết quả của quá trình tác động đó. Nghiên cứu này có thể giúp ích trong việc khái quát hoá giả thuyết nghiên cứu, sau này nó có thể được kiểm chứng bởi các thực nghiệm chặt chẽ hơn.

b. Nghiên cứu trên một nhóm duy nhất có đo lường trước và sau quá trình tác động

Loại thực nghiệm này tiến hành trên một nhóm duy nhất, nhóm này được đo lường tâm lý trước (O_1) và sau (O_2) tác động tâm lý (X), không chuẩn bị nhóm đối chứng. Việc đo lường tâm lý này chỉ ra sự thay đổi tâm lý gắn với tác động.

O_1	X
	O_2

Nghiên cứu này được ưa thích hơn kiểu nghiên cứu chỉ đo lường tâm lý sau khi can thiệp trên một nhóm duy nhất vì nó có sự so sánh trước và sau khi tác động, các bước tiến hành vẫn đảm bảo đầy đủ, bao gồm thu thập thông tin trước thực nghiệm, tác động của biến độc lập và thu thập thông tin sau thực nghiệm. Đối với dạng thực nghiệm này có thể đánh giá được mức độ của phản ứng của người tham gia so với trước khi thực nghiệm, song không thể loại trừ được các yếu tố khác có thể xuất hiện giữa hai thời điểm quan sát (O_1 và O_2) đồng thời với biến độc lập cùng tác động đến người tham gia thực nghiệm. Hạn chế nữa là do vắng mặt nhóm đối chứng nên nhà nghiên cứu không thể loại trừ các giả thiết khác. Chính vì vậy dạng thực nghiệm này không thể sử dụng để chứng minh cho một giả thuyết được nêu ra một cách chặt chẽ. Một ví dụ sẽ minh hoạ những hạn chế trong việc giải thích kết quả nghiên cứu của loại thực nghiệm này.

Nhà nghiên cứu tìm cách đánh giá một quá trình tác động nhiều lần ở môi trường trước tiểu học. Tác động này nhằm phát triển năng lực nhận thức chung ở trẻ đến từ các môi trường xã hội không thuận lợi trước khi bước vào lớp một. Nhà nghiên cứu thuyết phục nhiều trường mầm non ở môi trường xã hội không thuận lợi tham gia vào

nghiên cứu. Nhờ có các trắc nghiệm được coi là có hiệu lực, nhà nghiên cứu đánh dấu những trẻ có năng lực nhận thức thấp hơn và sau đó xin phép bố mẹ của trẻ cho phép trẻ tham gia vào nghiên cứu và nhà nghiên cứu áp dụng chương trình tác động của mình vào nhóm trẻ này. Chương trình tác động bao gồm một loạt các hoạt động, kéo dài tám tháng, mỗi ngày một giờ. Một bộ công cụ nhằm đánh giá sự tiến bộ trong học tập của nhóm trẻ này được tiến hành từ khi bắt đầu đến khi kết thúc chương trình.

Sau khi phân tích dữ liệu thu được, nhà nghiên cứu nhận ra rằng chỉ số đạt được sau khi kết thúc chương trình tác động cao hơn chỉ số trước khi quá trình tác động diễn ra. Do vậy, nhà nghiên cứu có xu hướng kết luận rằng chương trình tác động này là nguyên nhân dẫn đến năng lực nhận thức của trẻ tăng. Tuy nhiên, điều này không thể khẳng định được, vì có nhiều lý do. *Thứ nhất*, sự thay đổi mà nhà nghiên cứu quan sát thấy có thể có nguyên nhân từ những trải nghiệm trong năm có tác dụng kích thích nhận thức của trẻ (yếu tố này gắn với trải nghiệm). *Thứ hai*, chương trình tác động diễn ra trong một năm, nên có thể những thay đổi quan sát thấy là do quá trình phát triển trí tuệ không liên quan gì đến chương trình tác động này (các yếu tố gắn liền với sự phát triển của trẻ). *Thứ ba*, những chỉ số cao hơn quan sát thấy ở lần đánh giá sau can thiệp có thể được giải thích một phần là do những trẻ này đã quen với những trắc nghiệm của bộ công cụ đánh giá khi lắm lần thứ hai, chúng có thể rút ra những kinh nghiệm từ lần đầu làm test (các yếu tố gắn với việc sử dụng hơn một lần một hoàn cảnh đo lường)... Tất cả những lý do này làm cho kiểu nghiên cứu này trở nên khó khăn hơn trong việc giải thích và độ thuyết phục rất thấp.

c. Nghiên cứu trên nhóm đối chứng không tương đương có đo lường sau khi tác động

Thực hiện với hai nhóm: nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng, song các bước tiến hành không được thực hiện như thực nghiệm đầy đủ. Nhóm đối chứng bị đánh giá là không tương đương bởi vì những người tham gia vào nhóm không được lựa chọn từ cùng

một tổng thể mẫu nghiên cứu với nhóm đang được tác động. Điều này được minh hoạ bằng đường đứt đoạn trong hình trên. Với dạng này không có việc thu thập thông tin trước khi có sự tác động của biến độc lập. Việc tiến hành thu thập thông tin sau thực nghiệm như đã mô tả ở đây làm giảm bớt chi phí được rất nhiều so với thực nghiệm đầy đủ.

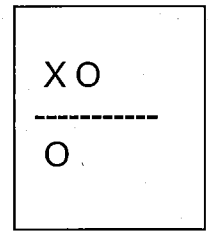

Một chương trình tác động thường được tiến hành trước khi nhà nghiên cứu sẵn sàng đánh giá. Điều này thường xảy ra trong các cơ quan hoạt động trong lĩnh vực giáo dục và xã hội như dịch vụ được mở cho tất cả mọi người và sau một vài tháng hoặc một vài năm, cơ quan chủ quản của dịch vụ này phải chỉ ra rằng chính sách, dịch vụ đã đạt được mục đích đề ra. Hạn chế cơ bản ở đây là sự vắng mặt của thử nghiệm trước khi tác động.

Giống như trong ví dụ trước, nhà nghiên cứu không thể kết luận một cách chắc chắn rằng chương trình tác động là nguồn gốc dẫn đến sự khác nhau. Ý kiến phản đối việc mở rộng chính sách ra toàn xã hội có thể hoàn toàn có lý là do thiếu sót nghiêm trọng về mặt phương pháp luận nghiên cứu, do hai nhóm này không tương đương nhau về mặt nhận thức. Chẳng hạn, có thể những trường học tham gia vào chương trình này là những trường có nhiều nguồn lực hơn, cho phép họ tạo ra một môi trường thuận lợi hơn đối với sự phát triển nhận thức của trẻ. Có khả năng những trường chấp nhận tham gia vào chương trình này là những trường có giáo viên năng động và có khả năng hơn để đem đến một môi trường kích thích nhận thức cho trẻ. Cuối cùng, những trường chấp nhận tham gia chương trình này có thể có cam kết chặt chẽ hơn của các bậc phụ huynh và con cái họ ở nhà cũng được biết.

Tất cả những lý do trên đưa đến khả năng rằng những nhóm so sánh trong loại nghiên cứu này là không tương đương nhau. Theo cách nhìn nhận này, ta nên thu thập thêm các thông tin bổ sung chỉ ra rằng hai nhóm là tương đương với nhau ở các khía cạnh phù hợp, đặc biệt ở các khía cạnh liên quan đến biến phụ thuộc (có nghĩa là năng lực nhận

thức ở ví dụ trên). Tuy nhiên, điều quan trọng cần lưu ý rằng tất cả những tiến trình thực hiện này cho phép giảm bớt tính không chắc chắn của kết luận chứ không phải loại bỏ hoàn toàn. Chúng ta sẽ xem xét việc thêm một đo lường trước khi tác động cho phép bỏ đi một số hạn chế vốn có trong việc giải thích kết quả nghiên cứu.

d. Nghiên cứu trên nhiều nhóm đối chứng không tương đương có đo lường sau quá trình tác động

Nghiên cứu theo hình thức phức tạp hơn, đặc biệt khi nhiều nhóm tham gia trong nghiên cứu, chẳng hạn như các nhóm này đều được tác động theo các mức độ khác nhau. Do vậy, giống với hình minh hoạ bên, một chương trình tác động được áp dụng trong nhà tù ở các nhóm tù nhân khác nhau theo các khoảng thời gian (8 m = 8 tháng, 4_m = 4 tháng, $1_{m=1\ tháng}$) tuỳ thuộc vào thời gian họ được ra tù.

X_{8m} O

X_{4m} O

X_{1m} O

Nếu thời gian tác động tác động gắn với (hay tương quan với) kết quả đạt được ở lần đo lường sau tác động (chẳng hạn có tái phạm hoặc không), ta có thể kết luận rằng tác động có kết quả. Tuy nhiên, có khả năng rằng những người được tác động lâu hơn thì ít có cơ hội từ bỏ tác động để tái phạm hơn.

9.3.4. Nghiên cứu bán thực nghiệm

Chính vì những hạn chế dễ phát hiện của nghiên cứu tiền thực nghiệm mà Donald Campbell đã đề xuất những loại nghiên cứu bán thực nghiệm khi không thể hoặc nhà nghiên cứu không mong muốn lựa chọn thực nghiệm đầy đủ (Campbelle, 1969; Campbell và Stanley, 1966; Cook và Campbell. 1979). Có ba nhóm chính trong nghiên cứu bán thực nghiệm: nghiên cứu với nhóm đối chứng không tương đương, nghiên cứu với nhóm và nghiên cứu trong một khoảng thời gian không liên tục.

a. Đo lường trước và sau tác động với nhóm đối chứng không tương đương

Loại thực nghiệm này thường được sử dụng phổ biến trong nghiên cứu xã hội. Thực nghiệm gồm có hai nhóm khác hẳn nhau,

một nhóm được tác động và nhóm khác không được tác động. Các nhóm này đều được đánh giá trước và sau khi tác động nhằm đo lường sự thay đổi sau khi tác động.

Phương pháp này có thể sẽ rất phức tạp do có sự bổ sung một hoặc nhiều nhóm tác động, đặc biệt nếu sự tác động bao gồm nhiều thành phần. Một hoặc nhiều nhóm đối chứng cũng được bổ sung thêm nếu phù hợp với việc đánh giá.

$$\frac{O_1 \; X \; O_2}{O_1 \; O_2}$$

Ở đây, sự có mặt của một nhóm đối chứng và việc đánh giá trước khi tác động cho phép chúng ta giải quyết vấn đề độ hiệu lực bên trong tốt hơn so với những nghiên cứu tiền thực nghiệm. Tuy nhiên, việc những nhóm này là những nhóm không tương đương, không được lựa chọn từ một tổng thể mẫu nghiên cứu dựa trên cở sở lý thuyết xác suất cũng có thể là một khó khăn trong việc giải thích kết quả nghiên cứu. Ví dụ nêu ra ở phần trên về một chương trình tác động giáo dục ở nhà trẻ, việc đánh giá trước khi tác động mang đến một thuận lợi lớn. Nó cho phép đánh giá liệu trẻ trong nhóm đối chứng có tương đương về mặt nhận thức với nhóm trẻ được hưởng quá trình tác động hay không. Thực nghiệm đánh giá trước và sau với nhóm đối chứng không tương đương có thể giải thích được kết quả nghiên cứu và rõ ràng hơn so với phương pháp tiền thực nghiệm. Tuy nhiên, những vấn đề gặp phải trong việc giải thích kết quả nghiên cứu ít gặp hơn khi những nhóm nghiên cứu giống nhau về mặt thống kê được đánh giá trước khi tác động và biến phụ thuộc.

b. Nghiên cứu với nhóm cùng thế hệ

Thuật ngữ "nhóm cùng thế hệ" chỉ những nhóm cá nhân nối tiếp nhau theo chu kỳ trong những tổ chức này hoặc rộng hơn là một nhóm cá nhân đã cùng trải qua một sự kiện của cuộc sống cộng đồng trong một giai đoạn từ một đến 10 năm (Glenn, 1977). Do vậy, các trẻ vào lớp một của một trường nào đó tạo thành một nhóm cùng thế hệ, nhóm này sẽ được thay thế bởi một nhóm trẻ cùng thế hệ mới vào

năm sau. Một nhóm nhân viên mới được tuyển dụng vào một xí nghiệp, trải qua một giai đoạn thực tập đào tạo thông thường có một vị trí xã hội trong một xí nghiệp, được xem như một nhóm mới, phân biệt với nhóm được tuyển dụng từ năm trước. Các nhóm cùng thế hệ có thể giúp ích trong việc kiểm tra những giả thuyết nghiên cứu theo tiếp cận cắt ngang nhằm nghiên cứu sự khác nhau về quá trình phát triển ở các nhóm lứa tuổi. Nghiên cứu bán thực nghiệm có thể thực hiện khi một số nhóm cùng thế hệ được tác động còn các nhóm sau chúng (hoặc trước chúng) không được tác động. Cook và Campbell (1979) đã bàn luận nhiều về các khả năng có thể của tiếp cận này như sau:

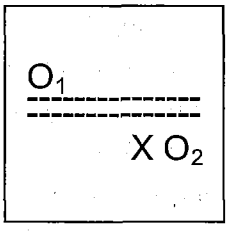

Các nghiên cứu đang bàn đến ở đây phỏng đoán rằng những nhóm cùng thế hệ từ năm này đến năm khác chỉ khác nhau chút ít (ngoại trừ quá trình can thiệp có mục đích đánh giá) khiến chúng có thể so sánh được với nhau. Làm thế nào chúng ta có thể phỏng đoán rằng các nhóm cùng thế hệ trong nghiên cứu tương đương với nhau dù có sự chênh lệch thời gian giữa chúng? Đó là vấn đề trọng tâm của độ hiệu lực bên trong của nghiên cứu này. Hãy tưởng tượng rằng một nhà nghiên cứu muốn đánh giá kết quả của một chương trình giáo dục mới phát sóng trên Ti vi – Québec (Canada) về việc học từ vựng của trẻ em đang học ở nhà trẻ mẫu giáo. Nhà nghiên cứu này rất may tìm thấy một ban giáo dục, nơi từ vài năm nay đã áp dụng một trắc nghiệm về từ vựng đối với tất cả những trẻ kết thúc trường mầm non. Tuy nhiên, nhà nghiên cứu không thể tìm thấy một nhóm trẻ không xem chương trình này trong cùng thời gian để trở thành nhóm so sánh. Do trắc nghiệm từ vựng đã được sử dụng từ một vài năm nên nhà nghiên cứu này có thể sử dụng một nhóm cùng thế hệ trước đây để so sánh. Phương pháp này được minh hoạ như hình bên. Đường thẳng đôi chỉ một mức độ không tương đương nhất định ở cách thức lựa chọn hai nhóm tham gia. Yếu tố O_2 tương quan với những kết quả đạt được ở nhóm cùng thế hệ có xem chương trình phát sóng giáo dục (X), nhóm này được

so sánh với nhóm cùng thế hệ trước (O_1) được đánh giá trước một năm. Dẫu rằng sự so sánh này có thể có ý nghĩa, nhưng đây có thể cần xem xét lại độ hiệu lực bên trong vì vấn đề lựa chọn người tham gia và trải nghiệm của họ. Chẳng hạn, thứ tự sinh là một yếu tố ảnh hưởng đến vốn từ vựng, nên ta cần đảm bảo rằng tỷ lệ con cả trong gia đình ở nhóm cùng thế hệ trước không lớn hơn nhóm cùng thế hệ sau. Trong trường hợp ngược lại, mô hình phân tích kết quả nghiên cứu phải tính đến sự khác nhau này, có thể được thực hiện mô hình phân tích tách biệt theo thứ tự sinh ra của trẻ.

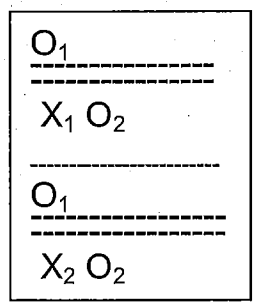

c. Nghiên cứu tiến hành trong một khoảng thời gian ngắt quãng

Nghiên cứu có nhiều quan sát được lặp đi lặp lại trong một khoảng thời gian nhất định. Những quan sát này có thể gắn với cùng một nhóm nhỏ, hoặc một nhóm lớn nào đó. Ví dụ, lớp học, trường học, một khu phố, tóm lại một nhóm trong đó là những cá nhân khác nhau có thời gian nối tiếp nhau. Khoảng thời gian này cho phép nghiên cứu sự tiến triển tự nhiên của một hiện tượng và miêu tả sự tiến triển của nó. Đây là nghiên cứu tiếp cận theo chiều dọc. Ưu điểm của nghiên cứu này là đánh giá tác động của một sự kiện đặc biệt trong một khoảng thời gian, có thể xác định được chính xác thời gian mà sự kiện đặc biệt này diễn ra.

Đây là nghiên cứu chỉ có một nhóm thực nghiệm sẽ được đánh giá nhiều lần trước và sau khi tác động.

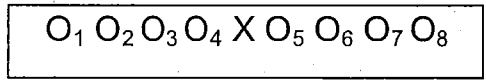

Loại thực nghiệm này có thể được nhìn nhận như là một nghiên cứu đánh giá trước và sau khi tác động trên một nhóm duy nhất nhưng đã được biến đổi nhằm giải quyết một số vấn đề trong việc lý giải kết quả nghiên cứu. Việc bổ sung nhiều lần đánh giá biến phụ thuộc cho phép nhà nghiên cứu hiểu chính xác hơn những tác động của sự thành thục, của việc sử dụng nhiều lần đo lường. Nếu hiện

tượng này xảy ra, chúng sẽ xuất hiện trước can thiệp X (có nghĩa là khuynh hướng O_1 và O_4).

Khó khăn chính gắn với kiểu nghiên cứu này liên quan đến trải nghiệm của người tham gia. Thực tế, có khả năng những sự kiện đặc biệt có thể xảy ra giữa O_4 và O_5 không liên quan đến sự tác động của thực nghiệm, là nguồn gốc của những thay đổi quan sát thấy trong nghiên cứu. Hơn nữa, trong đó có thể có vấn đề gắn với sự biến động của những công cụ đo lường, đặc biệt khi nghiên cứu diễn ra trong thời gian dài như xác định lại, điều chỉnh công cụ hoặc tính nhạy cảm của biến phụ thuộc có nguy cơ thay đổi. Cuối cùng, nhà nghiên cứu cũng phải xem xét khả năng có vấn đề trong chọn mẫu gây ra sự biến đổi bên trong của nhóm và nó có thể dẫn đến ảo tưởng là có thay đổi.

Một ví dụ thường được sử dụng minh hoạ (Cook và Campbell, 1979; M Guigan, 1997), là một nghiên cứu được Viện nghiên cứu British Fatigue thực hiện cách đây 70 năm (Farmer, 1924), hồi đó ngay cả khái niệm bán thực nghiệm vẫn chưa tồn tại. Vấn đề cần nghiên cứu là hiệu suất sản xuất công nghiệp sẽ như thế nào, nếu một ngày làm việc giảm từ 10 giờ xuống 8 giờ. Để trả lời cho câu hỏi này, hiệu suất lao động theo thời gian được đánh giá trong suốt 17 tháng trước khi quy chế mới có hiệu lực. Như hình minh hoạ cho thấy, việc giảm thời gian làm việc từ 10 giờ xuống 8 giờ vào tháng 8 năm 1919 dẫn đến tăng đáng kể hiệu suất lao động. Điều này dẫn các nhà nghiên cứu đến đưa ra kết luận rằng giảm giờ làm việc làm tăng hiệu suất lao động theo thời gian. Tuy nhiên, khi xem xét một cách tỉ mỉ biểu đồ, ta sẽ thấy kết luận này cần được xem xét lại. Cần phải lưu ý rằng nhìn chung hiệu suất lao động có xu hướng tăng suốt thời gian từ năm 1918 đến năm 1919, trong giai đoạn trước khi áp dụng quy chế mới. Xu hướng này có thể thể tiếp tục mà không cần quy chế mới. Cũng cần phải lưu ý rằng kết quả quan sát không ổn định có vẻ như tuân theo mùa, với hai chỗ đi xuống là mùa hè năm 1918 và mùa hè năm 1919. Quy chế lao động mới bắt đầu có hiệu lực vào cuối mùa hè năm 1919 (vào tháng 8 năm 1919) vào đúng thời điểm mà hiệu suất lao động xuống nhất. Vì vậy, phải thận trọng trong việc phân tích xu

hướng thay đổi ngay sau khi áp dụng quyết định. Tóm lại, hiệu suất lao động tăng cao vào những tháng cuối năm 1919 (vào tháng 11 và tháng 12 năm 1919) có thể được giải thích vì yếu tố mùa của năm và ít liên quan đến quy chế mới (giảm hiệu suất lao động vào những tháng mùa hè).

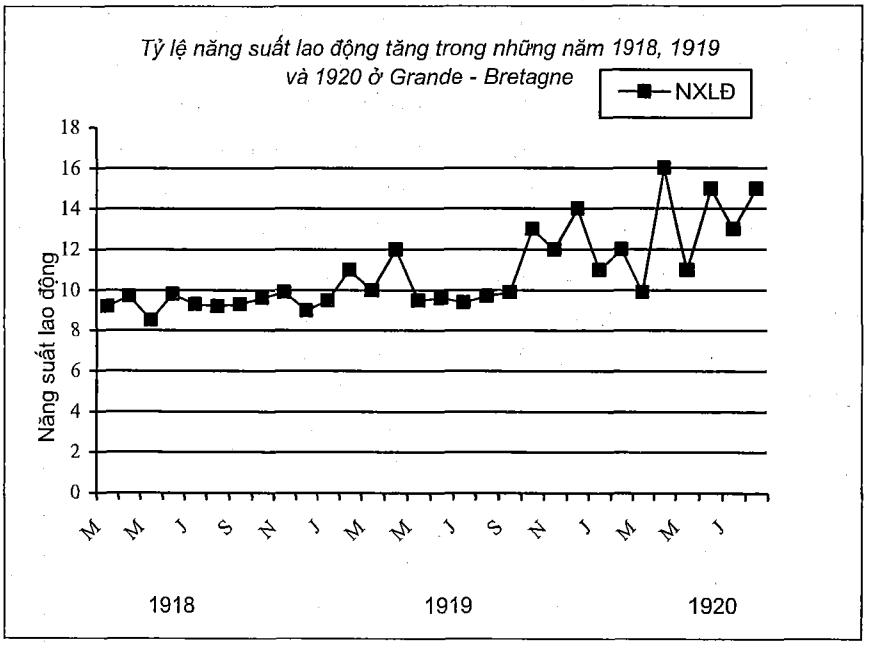

Những nhận xét trên nhấn mạnh đến ưu điểm của loại nghiên cứu theo thời gian so với những nghiên cứu bán thực nghiệm khác: khả năng đánh giá xu hướng đang diễn ra trong thời gian trước can thiệp và tính đến xu hướng này khi lý giải những thay đổi quan sát thấy. Vì mục đích này, hiện nay người ta đã tạo ra những công cụ thống kê thích hợp, cho phép đánh giá chính xác hơn xu hướng sau can thiệp cũng như xu hướng trước can thiệp (Box và Jenkins, 1976; M. Cain và M. Cleary, 1979).

Ví dụ một nghiên cứu đánh giá chương trình VIRAJ:

VIRAJ (Bạo lực trong tình yêu ở thanh thiếu niên) là một chương trình can thiệp xã hội nhằm phòng ngừa bạo lực bằng các hoạt động nói chuyện thường xuyên và tuyên truyền bình đẳng trong các mối

quan hệ cho đối tượng thanh thiếu niên trong trường học. Chương trình đặc biệt nhắm tới phát huy thái độ bình đẳng và niềm tin vào khả năng của bản thân để không lựa chọn bạo lực, nhằm giảm những trường hợp có thái độ kiểm soát thái quá người khác và thái độ gây hấn. Chương trình này dành cho học sinh phổ thông trung học, chương trình diễn ra một loạt, gồm có hai cuộc gặp gỡ trong thời gian 75 phút trong lớp, ở giờ học bắt buộc về môn Giáo dục phát triển cá nhân và xã hội hoặc giảng dạy đạo đức, Tôn giáo, tuỳ theo sự lựa chọn của nhà trường và của giáo viên. Chủ đề thảo luận trong những cuộc gặp gỡ này là vấn đề kiểm soát người khác và mối quan hệ bình đẳng giữa nam và nữ nhằm thay đổi thái độ và niềm tin của thanh thiếu niên theo mục tiêu hướng tới của chương trình. Nhằm kiểm tra xem có đạt được những mục tiêu không, các nhà nghiên cứu (Lavoie, Dufort, Hebert và Vezina, 1997) đã thực hiện nghiên cứu theo minh hoạ dưới đây:

	Tháng 10	Tháng 11	Tháng 12	Tháng 1	Tháng 2
Năm thứ nhất (Trường số 1)	X	O_1			
Năm thứ hai		O_2	X		O_3
(Trường số 1)			X		O_4

Hai trường học được lựa chọn trong vùng Québec, Canada. Trường số một tham gia vào nghiên cứu trong vòng hai năm, chương trình (X) được triển khai trên học sinh lớp 12 của trường này trong tháng mười; đến tháng mười một, các nhà nghiên cứu đã cho học sinh trả lời những câu hỏi để đánh giá (O_1). Sang năm thứ hai của nghiên cứu, các học sinh lớp 12 (mới) cũng của trường này được chia một cách ngẫu nhiên thành hai nhóm: những học sinh của nhóm thứ nhất phải trả lời một bảng hỏi trước (O_2) và sau (O_3) khi áp dụng chương trình này, trong khi nhóm thứ hai chỉ nhận được bộ câu hỏi đánh giá sau khi

chương trình can thiệp được áp dụng và kết thúc (O_4). Cuối cùng, ở trường số hai, học sinh chỉ phải trả lời những câu hỏi vào hai dịp (O_5 và O_6) vào cùng một thời điểm với trường thứ nhất.

9.4. Các bước tiến hành một thực nghiệm

Có nhiều cách tiến hành một thực nghiệm tâm lý học. Các bước tiến hành có thể khác nhau ít nhiều, phụ thuộc vào các nhà nghiên cứu và đặc điểm của các thực nghiệm. Nhìn chung quá trình tiến hành một thực nghiệm có thể chi làm 4 giai đoạn:

a. Giai đoạn 1: giai đoạn lý luận (đặt vấn đề nghiên cứu)

Trong giai đoạn này phải giải quyết các vấn đề sau:

- Hình thành vấn đề và đề bài nghiên cứu;

- Xác định đối tượng và khách thể nghiên cứu;

- Xác định nhiệm vụ thực nghiệm và giả thuyết nghiên cứu.

Việc xác định vấn đề và đề tài nghiên cứu xuất phát từ các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể. Các nhiệm vụ đó quy định tính chất của các thực nghiệm. Nó có thể là nhiệm vụ lý luận, thực tiễn hay phương pháp luận.

Giới hạn khách thể nghiên cứu cần xem xét đồng thời các yếu tố sau đây: mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu; đối tượng nghiên cứu; khả năng vật chất thời gian; kết quả xử lý vấn đề đã được đặt ra cố định trong phần lý luận giải thích.

Nhiệm vụ chủ yếu của giai đoạn này là ở chỗ soạn thảo, xem xét khách thể của các nhận thức qua thực nghiệm mà ta định tiến hành. Nó đòi hỏi việc xác định một cách rõ ràng một số khái niệm mô tả khách thể.

b. Giai đoạn 2: giai đoạn phương pháp nghiên cứu

Giai đoạn này các nhà nghiên cứu xem xét việc áp dụng các phương pháp để thực hiện thực nghiệm và lập ra kế hoạch thực hiện cụ thể.

Giai đoạn cần xác định biến số độc lập và biến số phụ thuộc, chọn mẫu nghiệm thể, các điều kiện thực nghiệm, các nhóm nghiệm thể, kiểm soát thực nghiệm sao cho đáp ứng yêu cầu của một thực nghiệm tiêu chuẩn một cách tốt nhất.

Lập kế hoạch thực nghiệm là lập chương trình thực nghiệm và thứ tự các bước tiến hành; thiết kế việc xử lý kết quả số liệu bằng phương pháp toán học.

c. Giai đoạn 3: giai đoạn thực nghiệm

Đây là giai đoạn tiến hành thực nghiệm một cách trực tiếp. Các điều kiện thực nghiệm áp dụng, điều khiển; các đo đạc (bằng quan sát hay dụng cụ thực nghiệm) được tiến hành trên các phản ứng của nghiệm thể.

Vấn đề quan trọng ở giai đoạn này là làm sao cho tất cả các nghiệm thể hiểu rõ một cách thống nhất nhiệm vụ của họ trong thực nghiệm. Điều này được thực hiện thông qua sự kiểm soát của các nhà thực nghiệm như điều khiển, giữ nguyên các điều kiện thực nghiệm hay cân bằng.

Hành vi, ứng xử của các nghiệm viên ở giai đoạn này rất quan trọng vì chúng có thể tạo ra các sai lệch. Các nghiệm viên cũng có thể mang đến phòng thực nghiệm các đặc điểm nhân cách của họ. Như vậy có thể gây ra các xáo trộn bằng các biến số nghiệm thể.

Một tình huống thực nghiệm được quy định bởi các đặc điểm sau đây: 1) Điều kiện vật chất và môi trường xã hội; 2) Các test cho nghiệm thể (lời nói hay các kích thích vật thể. 3) Các chỉ dẫn của thực nghiệm mà các nghiệm thể nhận được từ các nghiệm viên. 4) Các nghiệm viên; 5) Nhân cách các nghiệm thể. 6) Các phản ứng của nghiệm thể.

d. Giai đoạn 4: giai đoạn xử lý, phân tích kết quả

Trong giai đoạn này, chúng ta xử lý dữ liệu thu được bằng toán học: lý giải một cách khoa học các kết quả thu được; hình thành các giả thiết mới và đưa ra các khuyến nghị cụ thể.

Thực nghiệm là phương pháp thu nhập thông tin có hiệu quả đối với những đề tài thể hiện rõ mối quan hệ nhân - quả. Tuy nhiên sau thực nghiệm, khi đã xác định được mối quan hệ nhân quả của các biến số hoặc đã chỉ ra được cơ chế của một kiểu hoạt động nào đó thì vấn đề cần được xem xét là mối quan hệ đó vượt ra khỏi phạm vi thực nghiệm tới mức nào. Để kiểm tra được vấn đề này, thực nghiệm cần phải được thực hiện lặp đi lặp lại nhiều lần, cần sử dụng các biến số độc lập khác nhau để quan sát, đo đạc biến số phụ thuộc chỉ trên cơ sở đó các kết luận rút ra từ mối quan hệ được nghiên cứu mới có thể khẳng định chắc chắn được.

So với thực nghiệm trong khoa học tự nhiên, thực nghiệm trong tâm lý học trở nên khó khăn hơn nhiều vì khó có thể khắc phục được sự ảnh hưởng của mối quan hệ đa dạng của cả người nghiên cứu và người tham gia thực nghiệm. Hơn nữa, khi quan tâm đến con người sẽ có hàng loạt những vấn đề khác kèm theo như vấn đề chính trị, tư tưởng, vấn đề đạo đức v.v... Vì vậy đòi hỏi nhà Tâm lý học khi sử dụng phương pháp này, ngoài kiến thức chuyên môn sâu phải có một tinh thần trách nhiệm cao trong nghiên cứu.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm và đặc điểm của phương pháp thực nghiệm.
2. Biến số độc lập và biến số phụ thuộc có mối quan hệ như thế nào trong thực nghiệm tâm lý học?
3. Phân biệt nhóm thực nghiệm và nhóm đối chứng trong thực nghiệm tâm lý học.
4. Trình bày đặc điểm của các loại thực nghiệm tâm lý học và nêu ưu, nhược điểm của chúng.
5. Phân tích tính hệ thống của các giai đoạn thực nghiệm tâm lý học.

Bài tập thực hành:

Trong mỗi bài tập dưới đây hãy xác định a) các biến nghiên cứu; b) loại nghiên cứu; c) loại thực nghiệm.

1. Theo Bandura (1973), một phần lớn hành vi xâm kích là học được từ quá trình bắt chước những cách ứng xử mà cá nhân quan sát thấy ở cha mẹ và bạn bè trong cuộc sống hàng ngày hoặc trên các phương tiện truyền thông đại chúng. Trong một nghiên cứu cổ điển được Bandura và cộng sự thực hiện (1961), những trẻ em ở lứa tuổi tiền học đường được đề nghị dán hình trong một góc của căn phòng. Sau đó ít phút, một người lớn xuất hiện ở trong một góc đối diện trong căn phòng nơi có đồ chơi (ví dụ, một búp bê, một hòm nhỏ, ô tô, xe tải, v.v.). Ba điều kiện thực nghiệm (xác định ngẫu nhiên mỗi trẻ) được dự kiến. Trong điều kiện thứ nhất, một người lớn trực tiếp thực hiện hành vi xâm kích thể chất và lời nói đối với búp bê (dùng hòm đập, dùng chân đá, quăng một cách tàn nhẫn vào không trung). Với điều kiện thực nghiệm thứ hai, cũng người lớn đó chơi với đồ chơi mà không có hành vi xâm kích và bỏ qua búp bê. Cần phải lưu ý rằng những hành vi biểu hiện làm mẫu được ghi lại một cách chính xác về sau nhằm phân biệt những hành vi xâm kích được trẻ em bắt chước với những hành vi xâm kích không phải do bắt chước mẫu. Một nửa trẻ em của mỗi nhóm có người lớn cùng giới tính làm mẫu, nửa còn lại có người làm mẫu thuộc giới tính đối lập. Điều kiện thực nghiệm thứ ba, nhóm không xem làm mẫu. Sau đó, những trẻ này được đặt trong một hoàn cảnh gây thất vọng nhẹ và được dẫn vào một phòng khác, trong đó có các đồ chơi có khả năng gợi lên những hành vi xâm kích (có nghĩa là giống với búp bê) và những đồ chơi khác có ít khả năng kích hoạt những hành vi xâm kích. Thời gian quan sát và ghi lại những hành vi kéo dài trong 20 phút.

2. Trong giao tiếp phi ngôn ngữ có một số nguyên tắc bộc lộ cảm xúc trên nét mặt, những cử chỉ phi ngôn ngữ bộc lộ vào thời

điểm và địa điểm mà một số cảm xúc có thể bộc lộ ra bên ngoài. Để chỉ ra tính tương đối của các chuẩn mực văn hoá, Ale (1999) đã giới thiệu cho những người tham gia Canada, Mỹ, Trung Quốc cuốn băng ghi lại bài diễn văn nhận chức của Tổng thống Hoa Kỳ, của Thủ tướng Trung Quốc và Thủ tướng Canada. Người Mỹ, Canda, và Trung Quốc không gặp khó khăn nào khi nhận biết cảm xúc của Tổng thống Hoa Kỳ và Thủ tướng Canada. Tất cả mọi người tham gia, bao gồm cả những người Trung Quốc đều gặp khó khăn trong việc nhận biết cảm xúc của Thủ tướng Trung Quốc.

3. Đối với nghiên cứu sau đây, hãy chỉ ra loại nghiên cứu nào được sử dụng và những hạn chế cơ bản của chúng.

Các nhà nghiên cứu tâm lý học giáo dục mong muốn nghiên cứu tác động của việc áp dụng một trắc nghiệm đầu vào bằng tiếng pháp ở trong trường đại học lên kết quả học tập đạt được sau đó: Bởi hiện nay, tất cả các trường đại học đều bắt buộc sử dụng trắc nghiệm này nên các nhà nghiên cứu không thể tìm thấy một nhóm đối chứng thực sự. Do vậy, họ đã sử dụng một mẫu bao gồm sinh viên đại học - những người đã được nhận vào trường trước khi trắc nghiệm được áp dụng và một nhóm mẫu sinh viên khác đã tiến hành trắc nghiệm bắt buộc và so sánh kết quả học tập của hai nhóm này.

Chương 10

PHƯƠNG PHÁP TRẮC NGHIỆM TÂM LÝ

10.1. Khái niệm về phương pháp trắc nghiệm tâm lý

Trắc nghiệm tâm lý nói chung (Psychological Test) là một công cụ đã được tiêu chuẩn hóa, dùng để đo lường khách quan một hay nhiều khía cạnh của nhân cách hoàn chỉnh, qua những mẫu trả lời bằng ngôn ngữ, hay phi ngôn ngữ hoặc những loại hành vi ngôn ngữ khác (Freeman, 1971). Trắc nghiệm tâm lý được sử dụng chủ yếu trong chẩn đoán tâm lý con người. Trắc nghiệm trọn bộ gồm 4 phần: văn bản Test; hướng dẫn quy trình tiến hành; hướng dẫn đánh giá; bản chuẩn hóa.

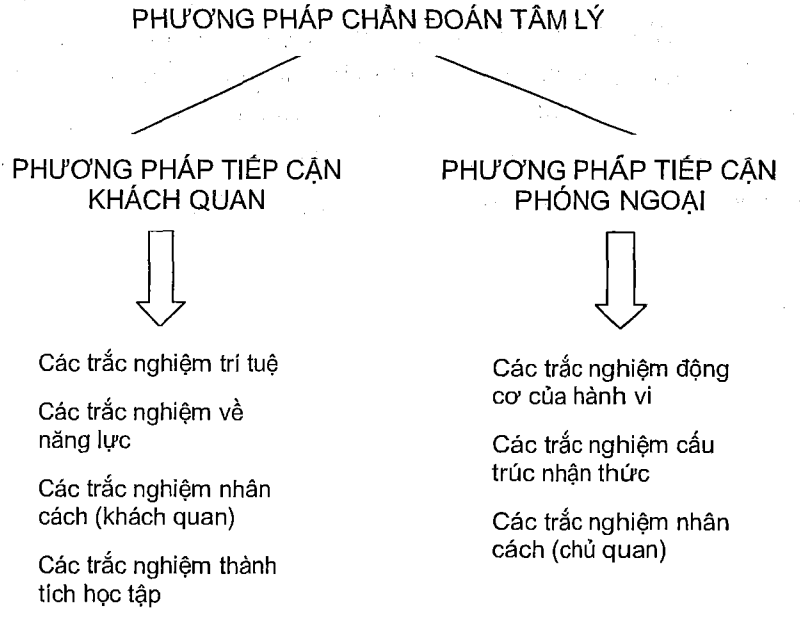

Hình 8: Hệ thống trắc nghiệm tâm lý trong chẩn đoán tâm lý
(Nguồn: Burlatruv, L.Ph. Psychodiagnostics, Piter Print, San- Peterburg 2005)

Dựa vào nội dung đo lường các trắc nghiệm tâm lý được chia làm ba loại: các trắc nghiệm về trí tuệ, nhận thức, các trắc nghiệm về năng lực, các trắc nghiệm về nhân cách và trắc nghiệm thành tích học tập.

- Các trắc nghiệm trí thông minh (Intelligence Tests) đo năng lực trí tuệ chung. Chúng dự định đánh giá tiềm năng trí tuệ hơn là những kiến thức học được trước đây hoặc đã tích lũy được.

- Các trắc nghiệm về năng lực (Aptitude Tests) đánh giá các kiểu năng lực trí tuệ đặc biệt, như năng lực cơ khí, năng lực ngôn ngữ, năng lực tri giác không gian... dùng để đo lường mức độ phát triển của các khía cạnh riêng của trí tuệ, của các chức năng tâm lý, chúng đảm bảo tính hiệu quả trong các lĩnh vực hoạt động cụ thể. Nó dự báo một cá nhân sẽ làm được cái gì sau này, khi đã đã được đào tạo phù hợp và có động cơ đúng đắn. Các trắc nghiệm này được dùng để khảo sát những người xin việc và những người dự thi vào trường đại học.

- Các trắc nghiệm về nhân cách: các trắc nghiệm này thiết kế một tình huống chuẩn hóa nhất có thể được để cho phép chỉ ra các đặc điểm tâm lý góp phần tạo nên cấu trúc nhân cách.

- Các trắc nghiệm về thành tích học tập (Achievement Tests) đánh giá kiến thức về một môn học nào đó, đo lường mức độ nắm vững tri thức, kỹ năng, kỹ xảo nhất định. Loại trắc nghiệm này được dùng để kiểm tra, đánh giá kết quả học tập.

Trong phạm vi của phương pháp tiếp cận phóng ngoại, người ta phân loại các trắc nghiệm như sau: các phương pháp động cơ của hành vi, cấu trúc nhận thức và nhân cách (S. Rozensveig, 1964). Các kỹ thuật phóng chiếu được sử dụng để đánh giá một trạng thái tâm lý bên trong mà bản thân cá nhân có thể không có ý thức về nó. Khác với các thang đo và các phương pháp phỏng vấn, các phương pháp phóng chiếu không được cấu trúc với sự hỗ trợ của những câu hỏi. Thực tế là chính cá nhân phóng chiếu những cảm nhận riêng và cách nhìn riêng lên một đối tượng nào đó. Các kỹ thuật phóng chiếu trong trắc nghiệm tâm lý được sử dụng để đánh giá một trạng thái tâm lý bên trong mà bản thân cá nhân có thể không có ý thức về nó. Đặc

điểm quan trọng đầu tiên của các phương pháp phóng chiếu là nhiều sự vật có thể được dùng như tác nhân kích thích bên ngoài để gợi lên câu trả lời của người tham gia (giống như TAT), trong khi các trắc nghiệm khác cho thấy một hình ảnh mờ nhạt (ví dụ như trắc nghiệm Ink-Blot vết mực loang). Thứ hai, câu trả lời của người tham gia có thể có các dạng thức khác nhau. Vì thế, cá nhân có thể trả lời bằng cách viết hoặc sáng tác một câu chuyện (như trong trắc nghiệm TAT), vẽ một bức tranh (như trong trắc nghiệm vẽ hình người Draw–a–Person), chơi với búp bê hoặc là trả lời miệng nếu đó là một cuộc trò chuyện. Đặc điểm thứ ba là tác nhân kích thích càng mơ hồ và ít có cấu trúc bao nhiêu, thì một người tham gia sẽ càng có xu hướng phóng chiếu những cảm xúc, nhu cầu, thái độ và những giá trị của mình lên kích thích ấy bấy nhiêu. Tuy nhiên, một kích thích nhập nhằng như vậy sẽ kéo theo một sự lý giải mang tính chủ quan hơn của các chuyên gia đánh giá tâm lý.

Dựa vào hình thức thực hiện có các loại trắc nghiệm sau:

- Kiểu trắc nghiệm dành cho cá nhân hoặc kiểu trắc nghiệm dành cho nhóm.

- Kiểu sử dụng ngôn ngữ hay kiểu sử dụng các hành động thực thi.

- Kiểu trắc nghiệm viết hay trắc nghiệm nói.

- Kiểu trắc nghiệm cần đến những công cụ đặc biệt hay chỉ sử dụng các phương tiện thông thường như giấy, bút (paper and pencil)

Trình bày và kiểm tra các bài tập trắc nghiệm:

a. Yêu cầu trình bày trắc nghiệm (R.L. Thorndike và E. Hagen)

- Các bài tập của trắc nghiệm phải dễ đọc.

- Nếu là trắc nghiệm về học lực, thì bài tập không được nhắc lại những câu y như trong sách giáo khoa.

- Tri thức của bài tập này không phụ thuộc vào tri thức của các bài tập kia.

- Các câu trả lời cho bài tập này không được là những câu gợi ý để trả lời bài tập khác.

- Các câu trả lời đúng trong bài tập của trắc nghiệm lựa chọn phải được phân bố theo một thứ tự ngẫu nhiên.

- Các bài tập không được chứa những câu hai nghĩa và nhất là không "đặt bẫy" đối với người đọc.

- Trong các bài tập của trắc nghiệm lựa chọn một trong hai cách trả lời, không được có những từ gợi ý, ví dụ như những bài có từ "luôn luôn", "tất cả"... thường là những bài sai và những bài có từ "đôi khi", "có trường hợp"... thường là những bài đúng v.v...

- Trong các bài tập yêu cầu điền vào chỗ trống, cần tránh để quá nhiều chỗ trống trong mỗi bài tập. Những từ bỏ trống phải là những "chìa khóa" để hiểu đúng đắn bài tập.

- Đối với trắc nghiệm lựa chọn, những điều bản chất nhất phải được chứa đựng trong câu hỏi chính. Không được đưa nhiều chi tiết phụ vào trong câu hỏi. Những câu trả lời không được chứa những từ vô nghĩa, nhiều nghĩa hoặc là những "cạm bẫy".

b. Kiểm tra các bài tập trắc nghiệm

- Bộ bài tập trắc nghiệm khi xây dựng xong phải được kiểm tra trên nhóm người đại diện (về giới tính, lứa tuổi, trình độ học vấn và trong những môi tường hoàn cảnh, điều kiện trắc nghiệm khác nhau). Khi đưa ra sử dụng, phải chỉ rõ trắc nghiệm phù hợp với loại người nào, trong điều kiện nào...

- Bài tập phải được kiểm tra về mức độ, dễ. Những bài quá dễ hoặc quá khó thì phải được loại bỏ khỏi trắc nghiệm.

- Các bài tập phải được kiểm tra về sự thuần nhất (cái chung và cái riêng), về số lượng bài tập, độ tin cậy và trật tự phân bố (sự tương quan) trong trắc nghiệm.

Cần xác định rõ thời gian, cách tiến hành (lập bảng hướng dẫn) và điểm chuẩn, hệ số điều chỉnh cũng như những phương hướng chính trong phân tích tâm lý các kết quả trắc nghiệm.

Bất kỳ một trắc nghiệm tốt nào cũng phải hội đủ ba tiêu chuẩn: phải có tính tin cậy, tính hiệu lực và phải được tiêu chuẩn hóa.

- Tính tin cậy (Reliability): khi ta dùng các hình thức khác nhau của cùng một trắc nghiệm nhiều lần trên cùng một khách thể (cá nhân hay nhóm) thì kết quả thu được phải giống nhau.

- Tính hiệu lực (Validity): trắc nghiệm phải đo được chính cái mà chúng ta định đo.

- Tính tiêu chuẩn hóa (Standardization): trắc nghiệm phải được thực hiện theo một thủ tục tiêu chuẩn và phải có những quy chuẩn (norms) căn cứ theo một nhóm chuẩn (sample) và nhóm chuẩn này phải đông đảo và mang tính chất giống với những người sau này đem ra trắc nghiệm, nghĩa là nó phải đại diện cho tổng thể nghiên cứu. Các quy chuẩn của nhóm chuẩn phải là một hệ thống để kiến giải các kết quả trắc nghiệm về bất cứ một cá nhân hay nhóm nào. Trắc nghiệm tâm lý phải được thực hiện theo các chuẩn: thực hiện trong điều kiện chuẩn, theo quy trình chuẩn và dựa trên các chuẩn.

- Mẫu chuẩn

Bất kỳ một chuẩn nào, dù thể hiện bất kì điều gì thì cũng được xác lập trên một mẫu chuẩn/ mẫu đại diện. Mẫu chuẩn/đại diện phải đại diện cho cộng đồng dân cư mà trắc nghiệm được thiết kế để phục vụ. Mẫu đại diện phải tương đồng (về tỉ lệ) về phân bố địa lí, tầng lớp kinh tế - xã hội, sắc tộc. Khi phát triển hoặc ứng dụng các chuẩn của một trắc nghiệm thì phải chú ý đến mẫu đại diện mà trắc nghiệm đó xác định các chuẩn. Mẫu phải đủ lớn để các giá trị có thể ổn định. Cần lưu ý đến những cộng đồng/ nhóm được lựa chọn theo một dấu hiệu nào đó, ví dụ, nhóm bệnh nhân tâm thần hoặc trẻ chậm phát triển trí tuệ thì không thể xác định mẫu đại diện.

- Các chuẩn đặc biệt

Trong trường hợp một trắc nghiệm được thiết kế cho một loại đối tượng nào đó thì người ta có thể xây dựng các chuẩn chuyên biệt, ví dụ, trắc nghiệm chọn lọc những nhân viên nhanh nhẹn, tháo vát trong các tổ chức kinh doanh hoặc trắc nghiệm dành cho sinh viên kỹ thuật năm thứ nhất.

Một dạng chuẩn đặc biệt khác được gọi là chuẩn cục bộ. Chuẩn được xây dựng trên một mẫu hẹp và bản thân trắc nghiệm cũng được thiết kế dành có giới hạn hẹp các đối tượng. Ví dụ, các công ty có thể tích lũy các chuẩn của một loại công việc/nghề nghiệp để áp dụng cho những người có nhu cầu làm việc cho công ty.

Những trắc nghiệm nào hội đủ được cả ba tiêu chuẩn trên thì sẽ được công nhận và ghi vào danh sách các trắc nghiệm chuẩn (Standard Tests).

10.2. Độ hiệu lực của trắc nghiệm

Nếu độ tin cậy đề cập đến cái bên trong, thì độ hiệu lực (độ ứng nghiệm) đề cập đến cái bên ngoài của trắc nghiệm.

Về độ tin cậy, có thể phát biểu: trên cùng một khách thể ở những lần đo khác nhau, cùng một trắc nghiệm trên những khách thể tương đồng thì trắc nghiệm phải cho kết quả giống nhau.

Tính hiệu lực: trắc nghiệm phải đo được cái cần đo. Trắc nghiệm được thiết kế để đo trí nhớ thì cái mà trắc nghiệm đo được phải là trí nhớ. Tuy nhiên cũng không loại trừ trường hợp cái mà trắc nghiệm đo được mới chỉ là một phần chứ chưa phải toàn bộ trí nhớ. Mặt khác còn nảy sinh vấn đề là cùng một hiện tượng nhưng có thể có rất nhiều quan niệm khác nhau. Ví dụ, có rất nhiều quan niệm khác nhau về cấu trúc nhân cách. Trong những trường hợp như vậy, chúng ta đánh giá tính hiệu lực như thế nào?

Nhìn chung, theo quan điểm của nhiều nhà tâm lý học, có 3 loại tính hiệu lực chủ yếu: hiệu lực về nội dung, hiệu lực về quan niệm của tác giả và hiệu lực dự đoán.

a. Hiệu lực về nội dung

Khi xây dựng test, nhà thiết kế phải xác định rõ nội dung lĩnh vực kiến thức hoặc kỹ năng mà test định đo. Các câu hỏi/bài tập phải tập trung vào những nội dung đã được xác định đó. Những bất cập có thể có: các mục nhỏ (item)/bài tập vượt ra ngoài miền đo (lạc miền), hoặc ngược lại, không bao trùm được tất cả các khía cạnh của miền đo.

b. Hiệu lực về quan niệm của tác giả

Trắc nghiệm được thiết kế dựa trên quan niệm nào về hiện tượng cần đo. Theo quan niệm như vậy thì thiết kế đã phù hợp và bao quát hay chưa.

Ở đây chúng ta thấy có sự liên quan mật thiết giữa độ hiệu lực về nội dung và độ hiệu lực về quan niệm của tác giả. Lý thuyết, quan niệm của tác giả (về hiện tượng tâm lý cần đo) quy định, chỉ đạo việc thiết kế, xây dựng trắc nghiệm. Mặt khác các bài tập/câu hỏi là cần phải được xây dựng sao cho phản ánh được đúng và đầy đủ quan điểm lý thuyết.

c. Hiệu lực về dự đoán

Đối chiếu với những hành vi/kết quả sau này của nghiệm thể.

10.3. Độ tin cậy của trắc nghiệm

Trong nghiên cứu khoa học giáo dục và khoa học tâm lý, giá trị khoa học của các số liệu thu được phụ thuộc chủ yếu vào độ tin và độ tin cậy và độ hiệu lực của bộ công cụ dùng để đo đạc. Tuy nhiên nhà nghiên cứu không phải lúc nào cũng sẵn có những bộ công cụ đã được chuẩn hóa (có độ tin cậy và độ hiệu lực bảo đảm) thích hợp cho việc thu nhập số liệu nghiên cứu. Do vậy khi sử dụng những công cụ do mình tự thiết kế hoặc dịch những bộ công cụ của nước ngoài chưa qua quá trình thích nghi hóa, đòi hỏi có tính "bắt buộc" là nhà nghiên cứu phải đánh giá độ tin cậy và độ hiệu lực của công cụ đo, trước khi sử dụng các số liệu nhằm rút ra những kết luận hoặc dùng số liệu để suy đoán.

Dưới đây là những phương pháp cơ bản thường được các chuyên gia thiết kế trắc nghiệm ưa dùng trong quá trình phân tích đánh giá độ tin cậy của trắc nghiệm.

a. Mô hình lý thuyết về độ tin cậy của trắc nghiệm

Một trắc nghiệm tốt phải là trắc nghiệm có đủ độ tin cậy, đo đúng cái nó được thiết kế được đo. Nói một cách cụ thể, hình ảnh hơn là: "nếu A trầm cảm hơn B thì A sẽ có điểm số cao hơn B trên

thang đo trầm cảm". Để xác định độ tin cậy của một phép đo, người ta xuất phát từ một tiền đề có tính giả thiết rằng phép đo sẽ đo lường một đặc tính tương đối ổn định. Bởi vì sẽ không có một phương pháp đo đạc nào có giá trị trừ phi nó đo một cái gì đó có tính tương đối ổn định và bản thân phép đo đó có tính ổn định tương đối, ít hoặc không thay đổi giữa các lần đo khác nhau. Những số liệu phân tích kết quả làm trắc nghiệm chỉ ra rằng mọi người thường có kết quả làm trắc nghiệm tương đối ổn định qua các lần đo trừ phi có những thay đổi thực sự về hiểu biết, kỹ năng liên quan đến đặc tính được đo giữa các lần làm trắc nghiệm. Như vậy một trắc nghiệm có độ tin cậy tốt được xác định như là một trắc nghiệm trên đó mọi người đạt số điểm tương tự ở những lần đo khác nhau. Điều này không có nghĩa là điểm trắc nghiệm của một cá nhân phải tuyệt đối giống nhau ở các lần đo. Điểm trắc nghiệm có thể khác nhau giữa các lần đo, nhưng nếu không có thay đổi thực sự của tri thức, kỹ năng của đặc tính được đo thì nếu một người có điểm trắc nghiệm cao hơn điểm trung bình một độ lệch chuẩn ở lần đo thứ nhất cũng sẽ có số điểm cao hơn điểm trung bình một độ lệch chuẩn ở lần đo sau.

Các lý thuyết về trắc nghiệm đều cho rằng điểm số của trắc nghiệm đo lường một đặc tính, phẩm chất hay năng lực nào đó ở một cá nhân bằng điểm thực của cá nhân cộng với điểm lỗi của sự đo lường.

$$X = T + E$$

X: *Điểm trắc nghiệm*

T: *Điểm thực*

E: *Điểm lỗi phép đo*

Điểm thực được xác định như là điểm trung bình của vô số những lần đo của trắc nghiệm trên một cá nhân. Có điểm lỗi của sự đo lường là sự khác biệt ở mỗi lần đo do các yếu tố cá nhân (động cơ, xúc cảm, tâm thế, stress...), do các yếu tố tình huống, hoàn cảnh ảnh hưởng (tiếng ồn, ánh sáng, lời hướng dẫn...), nhưng chúng ta chưa bao giờ đo được điểm thực ở cá nhân một cách thật chính xác. Như vậy để phân tích độ tin cậy của trắc nghiệm người ta phải dựa vào

kết quả làm trắc nghiệm của một nhóm người (điểm trắc nghiệm của mẫu) nhằm nhận diện tỷ lệ thành phần của điểm thực và điểm lỗi trong kết quả điểm trắc nghiệm của cả nhóm. Nói một cách cụ thể hơn, phân tích độ tin cậy là tìm cách xác định mức độ trên đó sự khác biệt điểm số trắc nghiệm phản ánh sự khác biệt điểm thực ở nhóm người làm trắc nghiệm. Do vậy để đánh giá độ tin cậy của trắc nghiệm, người ta phải giả thiết rằng phương sai của những điểm số đo được bằng trắc nghiệm ở một nhóm nghiệm thể (mẫu) phải bằng phương sai của những điểm số thực cộng với phương sai của những điểm lỗi của mỗi lần đo, như công thức sau:

$$\delta^2_X = \delta^2_T + \delta^2_E$$

δ^2_X = *Giá trị phương sai của điểm trắc nghiệm*

δ^2_T = *Giá trị phương sai của điểm thực*

δ^2_E = *Giá trị phương sai điểm lỗi của sự đo lường*

Điều này được hưởng là sự khác nhau của mọi người điểm số trắc nghiệm phản ánh sự khác nhau giữa họ về những kiến thức, hiểu biết, kỹ năng, cộng với sự khác biệt do lỗi ngẫu nhiên của sự đo lường. Khi đó độ tin cậy của trắc nghiệm được xác định như là hệ số tương quan (R_{xx}) biểu thị tỷ lệ hay phần trăm giữa phương sai của điểm thực trên phương sai của điểm trắc nghiệm, theo công thức sau:

$$R_{xx} = \frac{\delta^2 T}{\delta^2 X} = \frac{\delta^2 T}{\delta^2 T + \delta^2 E}$$

Theo công thức này, nếu $R_{xx} = 0.80$, điều này có nghĩa rằng 80% phương sai của điểm trắc nghiệm là phương sai của điểm thực, chỉ có 20% là phương sai của điểm do lỗi ngẫu nhiên của sự đo lường, điều này nói rằng trắc nghiệm có độ tin cậy cao. Ngược lại, nếu $R_{xx} = 0.30$, điều này có nghĩa rằng chỉ có 30% phương sai của điểm trắc nghiệm là phương sai của điểm thực, còn 70% là phương sai của điểm lỗi đo lường, điều này nói rằng trắc nghiệm có độ tin cậy thấp.

Một trắc nghiệm có độ tin cậy phải có một tỷ lệ lớn hơn của phương sai điểm trắc nghiệm thuộc về sự khác biệt ở điểm thực

(ngược lại, một trắc nghiệm không có độ tin cậy sẽ có một tỷ lệ lớn hơn của phương sai điểm trắc nghiệm thuộc về sự khác biệt ở điểm lỗi của sự đo lường), tức là sự khác biệt thực sự về kiến thức, kỹ năng hoặc phẩm chất, thái độ của người làm trắc nghiệm. Điều này được minh họa trong bất phương trình sau:

$$\frac{\delta^2 T}{\delta^2 X} > \frac{\delta^2 E}{\delta^2 X}$$

Phối hợp hai công thức trên ta có:

$$\frac{\delta^2 E}{\delta^2 X} = 1 - R_{XX}$$

Như vậy độ tin cậy của một phép đo luôn là số dương thập phân từ mức thấp nhất là 0.00 đến mức cao nhất là 1.00. Khi lỗi của sự đo lường càng nhỏ thì độ tin cậy càng tăng và độ tin cậy đạt mức lý tưởng 1.00 khi lỗi của sự đo lường bằng 0. Do đó mục tiêu của các chiến lược đánh giá độ tin cậy là đánh giá những lỗi của sự đo lường nhằm tìm cách giảm thiểu những lỗi này nhờ đó làm tăng độ tin cậy của trắc nghiệm.

b. Các phương pháp cơ bản đánh giá độ tin cậy của trắc nghiệm

Có nhiều phương pháp khác nhau để đánh giá độ tin cậy của trắc nghiệm. Chúng tôi giới thiệu hai phương pháp cơ bản sau: Nhóm phương pháp đánh giá mức độ kiên trì về điểm số giữa 2 lần đo (test - retest methods); nhóm phương pháp sử dụng form thay thế tương đương (alternate form methods).

- Nhóm phương pháp thứ nhất: Để đánh giá độ tin cậy của trắc nghiệm người ta thường so sánh tương quan điểm giữa hai lần đo của cùng một trắc nghiệm trên cùng một đối tượng. Một trắc nghiệm có độ tin cậy phải có tính ổn định, tức là phải có sự tương quan đáng kể giữa hai lần đo. Trong thống kê, nếu trắc nghiệm được thiết kế theo thang định khoảng hay thang tỷ lệ và mối quan hệ điểm số trắc nghiệm giữa hai lần đo là quan hệ tuyến tính, thì người ta dùng tương quan Pearson (Pearson correlation coefficient) để đánh giá hệ số tin cậy của trắc nghiệm. Còn nếu trắc nghiệm được thiết

kế theo thang đo thứ hạng, hoặc mối quan hệ điểm số trắc nghiệm giữa hai lần đo không phải là quan hệ tuyến tính, thì người ta dùng tương quan Spearman (Spearman rank correlation coefficient) để đánh giá hệ số tin cậy của trắc nghiệm.

Vì cùng một trắc nghiệm đo 2 lần trên cùng một người, nên sự khác nhau về điểm số giữa 2 lần đo được xem là "hoàn toàn do lỗi của sự đo lường". Nếu có sự khác biệt nhỏ giữa 2 lần đo thì người ta có thể kết luận là lỗi của phép đo nhỏ và phép đo đó có độ tin cậy cao. Tuy nhiên nhóm phương pháp cũng có những vấn đề (hạn chế), chẳng hạn khoảng cách về thời gian giữa hai lần đo thường có ảnh hưởng đến hệ số tương quan (do thời gian làm biến đổi những đặc tính được đo) hoặc nghiệm thể có thêm kinh nghiệm, nghiệm thể có thể quen, nhớ được các câu trả lời... Do vậy hệ số tương quan điểm giữa 2 lần đo thường được gọi là hệ số ổn định của trắc nghiệm hơn là hệ số tin cậy. Tuy nhiên nhóm phương pháp này đặc biệt có lợi khi người ta quan tâm đến tính ổn định tương đối của trắc nghiệm qua các lần đo (chẳng hạn những trắc nghiệm thăm dò thái độ của cử tri). Cũng tùy mục đích của trắc nghiệm và điều kiện thực tế mà khoảng cách giữa hai lần đo có thể được điều chỉnh từ vài ngày, vài tuần đến vài tháng.

- Nhóm phương pháp thứ hai: Một trắc nghiệm sử dụng những form tương đương: như form A và form B có hình thức, câu chữ khác nhau nhưng có nội dung giống nhau hoặc tương đương và có những đặc tính thống kê như nhau hoặc tương đương. Tương quan điểm số giữa form A (lần đo thứ nhất) và form B (lần đo thứ hai) được xem là hệ số tin cậy của trắc nghiệm. Về lý thuyết nhóm phương pháp này có thể khắc phục được những hạn chế ở nhóm phương pháp trước (trắc nghiệm được đo 2 lần trên cùng một đối tượng) nhưng lại nảy sinh những vấn đề mới. Chẳng hạn, rất tốn kém và rất khó thiết kế một trắc nghiệm có nhiều form hoàn toàn tương đương.

c. Những yếu tố ảnh hưởng đến độ tin cậy của trắc nghiệm

Ngoài lỗi của sự đo lường còn có một loạt những yếu tố khác làm ảnh hưởng đến độ tin cậy của trắc nghiệm. Có thể phân loại các nhân tố ảnh hưởng này thành các phạm trù sau:

- Các nhân tố gây ra kết quả điểm trắc nghiệm không ổn định qua các lần đo: Điểm số trắc nghiệm không ổn định là có thể là do người làm trắc nghiệm có sự thay đổi thực sự về kiến thức, hiểu biết, kỹ năng giữa hai lần đo, do vậy kết quả điểm trắc nghiệm giữa hai lần đo khác nhau. Sự không ổn định cũng có thể là do những thay đổi ở phía người làm trắc nghiệm như mệt mỏi, bị stress, xúc cảm không ổn định, thiếu tập trung, hiểu nhầm câu hỏi, nhớ câu hỏi ở lần đo trước... hoặc câu hỏi trắc nghiệm có độ khó, không thể trả lời bằng suy nghĩ sẵn có mà phải đoán, do vậy dẫn đến sai lệch điểm giữa các lần đo. Những điều kiện khác nhau giữa các lần trắc nghiệm như tiếng ồn xung quanh, sự không nhất quán về lời hướng dẫn, sự không thống nhất về thời gian, các thủ tục cho điểm khác nhau... nhất là với các trắc nghiệm có câu hỏi mở, trắc nghiệm phóng chiếu.

- Các nhân tố liên quan đến item, câu hỏi của trắc nghiệm: Các trắc nghiệm chỉ là một tập hợp có giới hạn các item nhằm đo một mẫu hành vi đại diện cho đặc tính được nghiên cứu mà không đo tất cả các biểu hiện của đặc tính đó. Do vậy tính "đầy đủ" của mẫu hành vi được dùng để nảy sinh, phát triển các item của trắc nghiệm sẽ ảnh hưởng đáng kể đến độ tin cậy của trắc nghiệm. Một trắc nghiệm càng có nhiều item thì độ tin cậy của trắc nghiệm càng tăng, vì càng nhiều item, trắc nghiệm sẽ có càng nhiều cơ hội để cung cấp một mẫu rộng hơn những đặc tính về hiểu biết cần đo. Tuy nhiên trắc nghiệm không thể quá dài, điều này sẽ đe dọa đến độ tin cậy vì sự mệt mỏi, thiếu tập trung của người làm trắc nghiệm. Mặt khác các item của trắc nghiệm phải có tính đại diện, đủ "bao quát hết" miền đo. Những trắc nghiệm đáng tin cậy nhất là những trắc nghiệm gồm một mẫu các item "được đánh giá là tốt nhất" (đáp ứng các tiêu chuẩn phân tích, thống kê) rút ra từ một "bể" các item có thể có của miền đo.

- Các nhân tố liên quan đến thống kê: Khi phạm vi điểm trắc nghiệm ngày càng bị thu hẹp thì tương quan càng giảm, vì vậy độ tin cậy của trắc nghiệm sẽ giảm. Ngược lại phạm vi điểm trắc nghiệm càng được mở rộng thì tương quan càng tăng, do vậy độ tin cậy của trắc nghiệm sẽ tăng. Như vậy muốn tăng độ tin cậy của trắc nghiệm người ta thường mở rộng phạm vi điểm của trắc nghiệm bằng cách thu thập các

điểm trắc nghiệm từ một mẫu gồm những người có năng lực khác nhau, rồi gộp lại để phân tích. Tuy nhiên điều này lại gây ra sự "thổi phồng" độ tin cậy. Chẳng hạn một trắc nghiệm năng lực được thiết kế dùng cho các lứa tuổi: 5, 10 và 15 tuổi, thay cho việc tính độ tin cậy giữa hai lần đo cho từng nhóm tuổi riêng rẽ, ta gộp cả ba nhóm tuổi vào một mẫu để phân tích độ tin cậy. Vì năng lực phát triển theo độ tuổi dẫn đến phạm vi điểm (range) theo đó được mở rộng, điều này dẫn đến phương sai của điểm thực tăng, và nếu phương sai của điểm lỗi giữ nguyên, thì hệ số tin cậy sẽ tăng theo. Do đó hệ số tin cậy từ mẫu phân tích tổng hợp này thực chất là sự đánh giá thổi phồng độ tin cậy của trắc nghiệm khi nó được sử dụng để so sánh trẻ em từng nhóm tuổi.

Tóm lại khi thiết kế một trắc nghiệm đo lường các đặc tính tâm lý - giáo dục, người nghiên cứu am hiểu mô hình lý thuyết về độ tin cậy. Biết rõ điểm mạnh, điểm yếu của từng phương pháp phân tích độ tin cậy, các giả thiết đi kèm thì phân tích số liệu, để sử dụng hợp lý các phương pháp này nhằm đánh giá xác thực độ tin cậy của trắc nghiệm, hạn chế tối đa các nhân tố làm giảm thiểu hoặc tăng giả tạo độ tin cậy.

10.4. Thiết kế trắc nghiệm

a. Quy trình và các nguyên tắc kỹ thuật thiết kế công cụ đo lường

Trong các khoa học xã hội, các nhà nghiên cứu thường xuất phát từ một mệnh đề có tính giả thuyết: bất cứ cái gì thực sự đang tồn tại đều có thể đo được hoặc chúng ta hoàn toàn có thể đo được những cái gì nếu ta chỉ ra được nó đang thực sự tồn tại.

Tuy nhiên nhà nghiên cứu muốn lượng hóa một cái gì đó, họ phải đương đầu với không ít những khó khăn để đi từ những ý tưởng mơ hồ về cái gì họ nghiên cứu, để nhận biết được nó là cái gì và làm thế nào để đo được nó ở thế giới thực.

b. Các bước cơ bản của quy trình thiết kế công cụ đo lường

Khó có thể thiết kế được những bộ công cụ đo lường tốt, nếu nhà nghiên cứu vẫn chưa rõ vấn đề họ muốn nghiên cứu thực chất nó là gì, những câu hỏi nghiên cứu nào phải trả lời, những mục tiêu nào

cần phải đạt. Do vậy để thiết kế được một bộ công cụ đo lường thật khoa học, nhà nghiên cứu cần phải tuân thủ quy trình thiết kế gồm những giai đoạn cơ bản dưới đây.

c. Khái niệm hóa

- Bước đầu tiên của quy trình thiết kế công cụ đo (trắc nghiệm/ phiếu hỏi/ bảng nghiệm kê...) là khái niệm hóa. Khái niệm hóa là quá trình cụ thể hóa những ý tưởng mơ hồ, trìu tượng thành các khái niệm nghiên cứu, các khái niệm sẽ đo lường, xác định các kiểu quan sát, các kiểu đo lường phù hợp nhất cho mục tiêu nghiên cứu.

- Khái niệm hóa cũng liên quan đến quá trình chính xác hóa/cụ thể hóa những thuật ngữ mang tính trừu tượng (liên quan đến câu hỏi nghiên cứu hay mục tiêu nghiên cứu) thành những khái niệm định danh, có nội dung phạm vi nghiên cứu cụ thể. Ví dụ, câu hỏi nghiên cứu phải trả lời là: liệu phụ nữ có giàu tình thương hơn đàn ông? Sẽ không thể trả lời câu hỏi nghiên cứu này nếu ta không xác định "chính xác", thuật ngữ có tính khái niệm: tình thương là cái gì, trong phạm vi nghiên cứu nào.

- Chúng ta thường dựa vào những quan sát và những kinh nghiệm để gọi tên sự vật hiện tượng. Việc dùng thuật ngữ để gọi tên sự vật hiện tượng là quá trình khái quát hóa để tạo ra một khái niệm. Các khái niệm thực chất chỉ là những ngôn từ, không tồn tại trong thế giới thực, do vậy chúng không thể đo đạc trực tiếp được. Nhưng chúng ta có thể đo đạc được những thứ, nhờ đó khái niệm được tạo ra hay khái quát lên. Ví dụ trầm cảm hay thành kiến là những thuật ngữ chỉ khái niệm. Chúng thực chất chỉ là những từ, gồm những âm tiết tạo thành, nhưng chúng lại mang ý nghĩa "thực", khái quát từ những hành vi được quan sát, hoặc từ những trải nghiệm của các cá nhân tập hợp thành. Như vậy, các nhà khoa học hoàn toàn có cơ sở để tin rằng: nếu biết được một khái niệm chỉ sự vật hiện tượng tồn tại như thế nào (có tồn tại hay không tồn tại, có mặt hay không có mặt) thì hoàn toàn có thể đo đạc được khái niệm đó.

- Việc thiết lập các khái niệm trong nghiên cứu khoa học phụ thuộc vào các kiểu định nghĩa. Thường có 3 kiểu định nghĩa sự vật, hiện tượng:

+ Định nghĩa "thực": là kiểu định nghĩa đưa ra một tuyên ngôn khái niệm hay một mệnh đề bao quát "bản chất thực" hoặc "những đặc tính cơ bản" của sự vật, hiện tượng. Tuy nhiên khái niệm bản chất thực lại thường là một khái niệm mơ hồ, trừu tượng không tiện lợi cho mục đích nghiên cứu vì khó đo lường.

+ Định nghĩa định danh: là một kiểu định nghĩa nhằm phân định phạm vi ranh giới cho một thuật ngữ chỉ khái niệm (thuật ngữ này thực sự nó là cái gì). Đây chính là một kiểu định nghĩa làm việc do nhà nghiên cứu tạo ra, nhằm đạt mục tiêu nghiên cứu vì thường không có sự nhất trí khi định nghĩa khái niệm hoặc có sự nhầm lẫn về bản chất khái niệm (giữa cái thực chất và cái bề mặt). Do vậy nhà nghiên cứu phải giới hạn sự vật hiện tượng muốn nghiên cứu trong những định nghĩa làm việc.

+ Định nghĩa thao tác: là sự cụ thể hóa hơn nữa định nghĩa làm việc. Đây là kiểu định nghĩa mô tả khái niệm thành những hoạt động, những cấu trúc có thể đo lường được.

Tuy nhiên tầm quan trọng của việc định nghĩa khái niệm, làm rõ khái niệm phụ thuộc vào mục đích nghiên cứu. Nếu mục đích chính của nghiên cứu nhằm mô tả thì việc định rõ khái niệm là nhiệm vụ đặc biệt quan trọng. Ví dụ: Câu hỏi nghiên cứu phải trả lời có bao nhiêu % người thất nghiệp trong thành phố. Khi đó việc định nghĩa thế nào là những người thất nghiệp đóng vai trò quyết định cho việc thiết kế các phép đo.

d. Thao tác hóa khái niệm

Thao tác hóa khái niệm là sự mở rộng, cụ thể hóa hơn nữa quá trình khái niệm hóa. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa hai quá trình này. Qúa trình khái niệm hóa là quá trình chính xác hóa và cụ thể hóa các khái niệm trừu tượng. Còn thao tác hóa khái niệm chính là quá trình phát triển những thủ tục nghiên cứu cụ thể chuyển những khái niệm đã được định nghĩa thành những cấu trúc với những tiêu chí, những hoạt động cụ thể để có thể đo lường được. Tuy nhiên đây là công việc không dễ dàng, dù ta xác định rõ mục tiêu, khái niệm.

- Trước hết xác định những biến cần tìm hiểu, đưa ra những định nghĩa thao tác cho các biến cần đo.

- Xác định rõ các miền đo (những nội dung cần đo), các cấu trúc đo lường cụ thể.

- Xác định những cấu trúc trọng tâm (đặc biệt quan trọng) nói lên sự có mặt hay vắng mặt của các chỉ số.

- Xác định các tiêu chí, chỉ số, thông báo.

- Xác định những biểu hiện cụ thể nói lên sự có mặt hay vắng mặt của các chỉ số.

- Từ mỗi biểu hiện cụ thể nói lên sự có mặt hay vắng mặt của các đặc tính nghiên cứu, phác thảo các item (câu hỏi, nhận định, tình huống...), chọn lựa hình thái thích hợp cho các item. Để có nhiều item tốt, có tính đại diện, đủ bao quát khắp miền đo, nhà nghiên cứu cần nảy sinh một số lượng lớn các item (nhiều như có thể) để tạo ra "một bể item". Bể item bao gồm rất nhiều item phục vụ cho bước tiếp theo là hiệu lực hóa item, chọn lọc ra những item có đủ các đặc tính đo lường.

e. Hiệu lực hóa item

Từ một "bể" gồm vô số các item được nảy sinh từ các cấu trúc, những chỉ số, chỉ báo, nhà nghiên cứu bắt đầu chọn lọc. Hiệu lực hóa item chính là quá trình chọn lọc tìm ra những item phù hợp nhất phản ánh đúng nội dung và đáp án được mục tiêu của trắc nghiệm. Bể item phải là một tập hợp "nhiều nhất" những item bao quát hết nội dung cần đo. Quá trình hiệu lực hóa item phải tuân thủ những thủ tục có tính nguyên tắc và thường gồm có những bước cơ bản sau:

- Đánh giá bản chất, nội dung của từng item: mỗi item chỉ nên tập trung vào một nội dung thật cụ thể (biểu hiện cụ thể) và chỉ bao quát một phạm vi rất hẹp nằm trong một chỉ số cụ thể, thuộc nội dung của một miền nào đó. Căn cứ theo nội dung, mục tiêu của phép đo xác định các item có nội dung không cụ thể, không thích hợp (không thuộc nội dung cần đo) để loại bỏ, những item có nội dung gần trùng nhau được kết hợp lại thành một item có tính đại diện hơn... Người thiết kế có thể đặt ra những chuẩn "khách quan" để đánh giá các item.

- Đánh giá kiểu, hình thức item: những kiểu item nào thích hợp nhất, mức độ đọc hiểu của item có phù hợp, tính đơn nghĩa của item, mức độ mong muốn trả lời thật các item... những item có nội dung tốt nhưng hình thức hỏi không thích hợp (đa nghĩa, khó hiểu, thân chủ không muốn trả lời...) cần được viết lại.

- Đánh giá cấu trúc: các item được chọn có phản ánh "rõ nhất" cấu trúc của cái định đo. Những thành phần trọng tâm có gồm nhiều hơn các item. Các item trong những tiểu cấu trúc có tính đồng nhất...

Các bước của quá trình hiệu lực hóa phải do các chuyên gia hay những người am hiểu thực hiện với sự trợ giúp của các phép toán thống kê.

f. Các nguyên tắc thiết kế công cụ đo

Trong khi thiết kế công cụ đo, dù ở những hình thức đơn giản nhất như phiếu hỏi (quetstionaires), bảng kiểm kê (check lists) đến những hình thức phức tạp hơn các thang đo chuẩn hay các trắc nghiệm chuẩn (Standardized test), có những vấn đề có tính nguyên tắc, buộc tất cả những người nghiên cứu, thiết kế công cụ phải tuân thủ. Một bộ công cụ đo lường tốt phải được thiết kế khoa học, theo đúng quy trình và nguyên tắc thiết kế, đồng thời phải được đánh giá về mặt thực tế, kiểm nghiệm bằng thống kê, để khẳng định nó có đưa ra được những thông tin chính xác, có nhiều lợi ích hay không. Như vậy ở giai đoạn phác thảo, thiết kế công cụ những vấn đề có tính nguyên tắc gồm những phán xét, những quyết định liên quan đến mục đích, nội dung, cách thức cho điểm và các thủ tục hướng dẫn làm trắc nghiệm.

- Xác định rõ mục đích đo lường của công cụ

Vấn đề quan trọng đầu tiên trong thiết kế công cụ là người thiết kế phải là người nhận biết rõ mục đích, công cụ được thiết kế để đo cái gì? Mục đích khác nhau sẽ dẫn tới lựa chọn thiết kế item khác nhau. Mục đích của trắc nghiệm thường được xác định bằng những loại các câu hỏi sau đây:

- Trắc nghiệm được thiết kế để đo cái gì?

Để trả lời câu hỏi này, người thiết kế phải xác định rõ miền đo của trắc nghiệm. Miền đo của trắc nghiệm là sự hiểu biết, kỹ năng hoặc đặc tính... được đánh giá bởi các câu hỏi (item) của trắc nghiệm. Trắc nghiệm có thể được thiết kế để đo các thành tố của sự nhận thức, kết quả học tập, hoặc các kỹ năng, các đặc tính của nhân cách, thái độ, hứng thú của cá nhân... bất cứ thứ gì mà chúng ta có thể gọi tên và chỉ ra nó đang "thực sự tồn tại".

Theo các chuyên gia thiết kế, mục đích của trắc nghiệm ảnh hưởng trực tiếp đến việc lựa chọn các kiểu hình thái thích hợp cho các item của trắc nghiệm. Chẳng hạn, một trắc nghiệm dùng để đo năng lực (kiến thức, kỹ năng) cần những câu hỏi (item) trực tiếp có câu trả lời cụ thể, chính xác. Trái lại, một trắc nghiệm đo các thuộc tính của nhân cách hay hứng thú phải sử dụng những câu hỏi gián tiếp, hoặc những tình huống kích thích mơ hồ và người làm trắc nghiệm có thể phải tự lý giải. Mặt khác những trắc nghiệm về năng lực nhấn mạnh đến mục tiêu đo được tối đa khả năng của người làm trắc nghiệm (mức độ tốt nhất như có thể của cá nhân). Trái lại những trắc nghiệm về nhân cách nhấn mạnh đến mục tiêu đo được những ý nghĩ hành vi, thói quen thường ngày đặc trưng của những người làm trắc nghiệm.

- Trắc nghiệm được thiết kế cho đối tượng nào?

Vấn đề không kém phần quan trọng mà người thiết kế trắc nghiệm phải biết rõ trắc nghiệm được thiết kế cho đối tượng nào? Đối tượng (khách thể) làm trắc nghiệm là người lớn hay trẻ em? Những đặc điểm của đối tượng, những hạn chế, trình độ đọc hiểu item của đối tượng? Liệu các câu hỏi của trắc nghiệm nên trình bày dưới hình thức nào (câu hỏi kín hay mở, câu hỏi viết hay tranh vẽ...) là thích hợp nhất cho đối tượng. Một trắc nghiệm thiết kế cho người lớn nhất thiết phải khác một trắc nghiệm thiết kế cho trẻ em, dù cùng một miền đo, cùng một mục đích. Chẳng hạn cùng là trắc nghiệm đánh giá trí tuệ (IQ) nhưng trắc nghiệm thiết kế cho trẻ em trước tuổi học khác với trắc nghiệm thiết kế cho học sinh tiểu học và cũng khác với

học sinh trung học (các item dùng cho trẻ trước tuổi học chủ yếu là những câu hỏi nói, tranh vẽ, các hình khối... Ngược lại những item dùng cho học sinh lớn có thể chủ yếu là các câu hỏi viết...).

- Trắc nghiệm được thiết kế để làm với từng cá nhân hay nhóm?

Một số trắc nghiệm chỉ thích hợp với đánh giá từng cá nhân riêng lẻ vì nó được thiết kế phối hợp những đặc điểm của kỹ thuật phỏng vấn, kỹ thuật tưởng tượng, phóng chiếu. Một số trắc nghiệm thích hợp cho việc đánh giá theo nhóm vì nó được thiết kế để đánh giá cá nhân trong mối tương quan với nhóm.

g. Xác định rõ nội dung và định chuẩn cho từng nội dung cụ thể của công cụ đo

Một bộ công cụ được thiết kế tốt đòi hỏi người thiết kế phải xác định rõ nội dung cần bao quát và từng nội dung cụ thể phải có tính chuẩn. Nói cụ thể hơn, người thiết kế phải nhận biết chính xác những hiểu biết gì, những kỹ năng nào hoặc những đặc tính, những phẩm chất nào các item của trắc nghiệm phải bao quát.

Không có sự cụ thể hóa nội dung và định chuẩn ở từng nội dung cụ thể, sẽ rất khó đánh giá độ hiệu lực của công cụ. Cụ thể hóa nội dung cần phải làm trước khi bắt tay viết các item trắc nghiệm. Người thiết kế nêu phác thảo nội dung hữu hạn và thật chi tiết, cụ thể những gì trắc nghiệm cần đo. Để làm rõ nội dung và định chuẩn cho từng nội dung cụ thể nhà thiết kế phải làm rõ các câu hỏi sau đây:

- Trắc nghiệm nên bao quát những miền đo nào?

- Mỗi miền đo gồm những mặt nào? Những thành tố nào là trọng tâm?

- Nên có bao nhiêu item cho mỗi thành phần?

- Liệu các item có đủ bao quát các miền đo? Những thành phần quan trọng nhất của miền đo có gồm nhiều item hơn không?

- Những loại item nào nên được dùng?

- Độ khó của item có phải là một vấn đề có ý nghĩa cho trắc nghiệm đang thiết kế? (Nếu câu trả lời là có thì liệu trắc nghiệm có cần những item có độ khó khác nhau, có cần một số item đặc biệt khó không?)

- Những kiểu item nào được sử dụng khá thành công ở các trắc nghiệm cùng loại trước đó?...

Nội dung đánh giá chính là miền đo của trắc nghiệm. Xác định rõ nội dung bắt đầu bằng việc xác định, lựa chọn miền đo, sau đó tiếp tục cụ thể hóa các loại hiểu biết, kỹ năng, hành vi hay thái độ thuộc từng mặt, từng khía cạnh của miền đo thành các item của trắc nghiệm sao cho chúng phải bao quát khắp miền đo. Từng nội dung cụ thể của miền đo phải được chuẩn hóa, nghĩa là tất cả những người làm trắc nghiệm đều được kiểm tra, đánh giá trên cùng những thuộc tính hoặc hiểu biết, trả lời trên cùng một bảng câu hỏi với cùng một kiểu cho điểm, cùng một kiểu hướng dẫn cách làm trắc nghiệm.

h. Chọn lựa kiểu cho điểm

Kiểu cho điểm thường phụ thuộc vào mục tiêu của công cụ tức là bằng cách nào trắc nghiệm được dùng để đánh giá người làm trắc nghiệm. Theo các chuyên gia nghiên cứu trắc nghiệm có hai kiểu cho điểm điển hình: khách quan và chủ quan.

- Câu hỏi đầu tiên về kiểu cho điểm: điểm số trắc nghiệm sẽ được dùng so sánh kết quả của những người làm trắc nghiệm với nhau hoặc chỉ đơn phương đánh giá đặc tính cá nhân của người làm trắc nghiệm?

Phần thứ nhất của câu hỏi này liên quan đến sự phân tích so sánh điểm của từng cá nhân với điểm trung bình của cả nhóm (điểm liên quan đến mẫu từ đó số liệu được thu nhập) nhằm chỉ ra vị trí tương đối của từng thành viên trong tương quan giữa họ với nhau. Phần hai của câu hỏi liên quan đến sự so sánh điểm của từng cá nhân đối với điểm chuẩn (điểm liên quan đến nội dung) nhằm chỉ ra vị trí của từng cá nhân trong tương quan đối với nội dung của trắc nghiệm.

- Điểm liên quan đến nhóm mẫu chuẩn hóa hay gọi tắt là điểm Norm (Norm- Referenced Scores) được tính trên cơ sở điểm của từng cá nhân (điểm tổng) trên các item, sau chuyển điểm tổng này sang hình thức mới gồm những thông tin về kết quả của từng người cùng làm trắc nghiệm. Chẳng hạn điểm phần trăm thứ hạng (Percentile

Rank): A đạt 8 điểm (điểm thô) trong một nhóm học sinh làm trắc nghiệm đọc hiểu, vậy kết quả điểm trắc nghiệm của A tốt hơn bao nhiêu % số người cùng làm trắc nghiệm? Vì điểm của mỗi cá nhân được chuyển sang thang mới dựa trên kết quả của cả nhóm, do vậy thứ hạng của A phụ thuộc không chỉ vào điểm A đạt được mà còn phụ thuộc vào điểm của người khác trong lớp. Nếu điểm của A đúng nhiều và người khác cũng đúng nhiều thì điểm phần trăm thứ hạng của A không thật cao, trái lại A đúng nhiều hơn và người khác đúng ít thì điểm phần trăm thứ hạng của A sẽ rất cao.

Hầu hết các trắc nghiệm sử dụng điểm Norm, điểm này phù hợp cho việc lựa chọn, phân loại người làm trắc nghiệm thành các nhóm khác nhau về hiểu biết và kỹ năng của họ trên đặc tính nghiên cứu (tiện lợi nhất cho các trắc nghiệm có mục đích đánh giá, chọn lựa, đặt chỗ và chuẩn đoán).

Với một số trắc nghiệm sử dụng trong lớp học, Norm đơn giản chỉ là một số người trong lớp. Còn đối với trắc nghiệm đã chuẩn hóa, Norm là những nhóm mẫu đại diện (Norm groups).

Có sự khác biệt đáng kể trong thiết kế các trắc nghiệm đánh giá năng lực, khả năng (các trắc nghiệm có kết quả bộc lộ tối đa) và các trắc nghiệm đánh giá nhân cách, hứng thú, thái độ (các trắc nghiệm có kết quả bộc lộ đặc trưng) sử dụng điểm Norm. Các trắc nghiệm cụ thể thuộc nhóm thứ nhất sử dụng điểm Norm. Các trắc nghiệm thuộc nhóm thứ nhất sử dụng điểm Norm để phân loại người làm trắc nghiệm thành các nhóm dựa trên trình độ năng lực. Do vậy người thiết kế phải chú trọng đặc biệt đến độ khó của item (nếu trắc nghiệm không gồm một số item khó chỉ có những người thực sự có năng lực, có kỹ năng thành thạo mới làm đúng, thì rất khó phân biệt những người làm trắc nghiệm vào các trình độ tốt, khá, trung bình, yếu). Ngược lại các trắc nghiệm thuộc nhóm thứ hai sử dụng điểm Norm để phân loại người vào các nhóm theo đặc trưng cá nhân mà không theo trình độ năng lực. Chẳng hạn những người làm trắc nghiệm cần được phân thành các nhóm: trầm cảm, không trầm cảm hay người có khuynh hướng bảo thủ, người có khuynh hướng tự do. Do vậy người thiết kế phải chú trọng đặc biệt đến khả năng phân biệt của item.

- Điểm liên quan đến nội dung hay điểm chuẩn (Criterion - Referenced Scores). Mục đích của điểm chuẩn được thiết kế để đánh giá kết quả làm trắc nghiệm của từng cá nhân một cách riêng rẽ trên cơ sở mức độ thông hiểu, làm chủ những kiến thức, kỹ năng thuộc miền đo của trắc nghiệm. Điểm chuẩn chỉ một mức độ cụ thể, như là kết quả trả lời đúng các item của trắc nghiệm và ở mức đó sẽ đạt chuẩn. Chẳng hạn trắc nghiệm đánh giá năng lực của học sinh để chọn đầu vào các trường trung học phổ thông sử dụng một tiêu chuẩn 70% đúng, có nghĩa học sinh A làm đúng trên 70% các item sẽ đạt chuẩn được nhận vào học, học sinh B làm đúng dưới 70% các item sẽ không đạt chuẩn, do đó sẽ không được nhận vào học. Nói chung điểm chuẩn thường chỉ sử dụng với các trắc nghiệm năng lực (trắc nghiệm bộc lộ kết quả tối đa). Những trắc nghiệm dùng đánh giá học sinh trong lớp học đa số dùng điểm chuẩn. Những trắc nghiệm dùng điểm chuẩn thường chỉ có một miền đo.

Theo ý kiến của các chuyên gia, điểm chuẩn được sử dụng thích hợp nhất cho những trắc nghiệm có nội dung được xác định rất cụ thể, rõ ràng. Tuy nhiên rất khó sử dụng điểm chuẩn cho những trắc nghiệm được chuẩn hóa trên mẫu đại diện. Hiện tại hầu hết các trắc nghiệm đánh giá năng lực được chuẩn hóa sử dụng điểm Norm.

- Câu hỏi thứ hai liên quan đến kiểu cho điểm: trắc nghiệm đo một đặc tính duy nhất (trắc nghiệm có một miền đo duy nhất) hay đo một loạt các đặc tính (trắc nghiệm có nhiều miền đo)? Nếu trắc nghiệm đo một loạt các đặc tính thì đo riêng rẽ từng đặc tính hay chỉ xếp hạng điểm mạnh tương đối của từng đặc tính?

Nếu trắc nghiệm đo một đặc tính duy nhất thì mỗi cá nhân chỉ có một điểm trắc nghiệm duy nhất (điểm tổng của các item). Còn trắc nghiệm đo nhiều đặc tính mỗi cá nhân sẽ có những điểm tách biệt đại diện cho từng đặc tính được đo. Tuy nhiên ta cũng có thể chọn lựa cách cho điểm theo thứ bậc nhu cầu nếu mục đích của trắc nghiệm là xác định sức mạnh tương đối của những đặc tính khác nhau. Chẳng hạn một trắc nghiệm đánh giá tính quyết đoán và khả năng lãnh đạo có 25 item. Mỗi item là một cặp gồm các hành vi thể hiện tính quyết

đoán và một hành vi thể hiện khả năng lãnh đạo. Nếu A chọn 14 hành vi liên quan đến tính quyết đoán và chỉ có 11 hành vi liên quan đến khả năng lãnh đạo, thì rõ ràng A có tính quyết đoán mạnh hơn là khả năng lãnh đạo.

i. Chuẩn hóa thủ tục hướng dẫn làm trắc nghiệm

Một trắc nghiệm tốt đòi hỏi phải có thủ tục hướng dẫn chuẩn, tức là mọi người làm trắc nghiệm nhận được cùng một kiểu hướng dẫn như nhau. Có ba hình thức chung nhất là: Hướng dẫn làm trắc nghiệm theo cá nhân, làm theo nhóm, hoặc làm theo những câu hỏi cài trước trong máy tính.

Có những trắc nghiệm thiết kế chỉ thích hợp cho đánh giá theo từng cá nhân tách biệt. Những trắc nghiệm làm với cá nhân thường dùng item có câu hỏi trả lời tự do, câu hỏi bỏ dở hoặc các câu hỏi phóng chiếu. Ví dụ trắc nghiệm TAT là trắc nghiệm nhân cách dùng kỹ thuật phóng chiếu, sử dụng những tưởng tượng nhìn mơ hồ như là những item của trắc nghiệm. Theo lý thuyết khi trả lời câu hỏi, người làm thực nghiệm phóng chiếu những thành phần vô thức của nhân cách vào trong các mô tả này. Trắc nghiệm này chỉ áp dụng làm từng cá nhân, khó làm theo nhóm hoặc theo máy tính.

Một số trắc nghiệm cho điểm khách quan thích hợp làm theo nhóm. Đa số các trắc nghiệm được thiết kế để làm theo nhóm, cho dễ thu thập số liệu trên mẫu lớn. Mẫu càng lớn, càng đại diện thì càng có lợi khi tạo ra điểm Norm. Chi phí cho các trắc nghiệm làm theo nhóm cũng đỡ tốn kém. Tuy nhiên làm theo nhóm không thể thiết kế phối hợp những đặc điểm của phỏng vấn như làm với các trắc nghiệm hướng dẫn làm cá nhân.

Tóm lại công việc thiết kế công cụ không thể tiến hành tùy tiện mà phải theo các bước của quy trình từ khái niệm hóa đến thao tác hóa, cụ thể hóa... và phải tuân thủ các nguyên tắc kỹ thuật, phải am hiểu đối tượng (khách thể nghiên cứu), mục tiêu, nội dung nghiên cứu, các kiểu cho điểm, hướng dẫn để hạn chế tối đa các nhân tố làm giảm độ tin cậy và độ hiệu lực của công cụ.

10.5. Thích nghi và chuẩn hóa trắc nghiệm

Sự chuẩn hóa bất kỳ một công cụ đánh giá nào, dù đó là những trắc nghiệm tâm lý hay giáo dục, đòi hỏi không chỉ là sự chuẩn hóa các thủ tục hướng dẫn cách làm, cách cho điểm mà còn đòi hỏi sử dụng công cụ đó đo lường trên một mẫu đủ lớn được lựa chọn như là mẫu đại diện cho tổng thể các đối tượng (mà trắc nghiệm có mục tiêu phải đo). Mẫu dùng để chuẩn hóa thường là một nhóm mẫu (norm groups) đại diện cho tổng thể các đối tượng ở một cấp độ nào đó: quốc gia, khu vực hay địa phương.

Mục đích chủ yếu của các thủ tục chuẩn hóa công cụ là xác định phân bố điểm thô trong các nhóm mẫu chuẩn hóa. Sau đó điểm thô của các nhóm mẫu được chuyển sang dạng điểm norm (điểm phân bố của mẫu). Những điểm norm này thường gồm giới tính, tuổi tương đương, lớp tương đương... phần trăm thứ hạng và điểm chuẩn.

Hầu hết các trắc nghiệm được chuẩn hóa đều có bản hướng dẫn có chứa các bảng norm trong đó lập danh sách các điểm thô và những điểm chuyển đổi tương ứng. Việc chuyển đổi thô sang một kiểu điểm khác, thường có lợi cho việc so sánh, định chuẩn, định thứ hạng phục vụ cho các mục tiêu chọn lựa, phân loại đối tượng nhằm đáp ứng một mục đích nào đó của trắc nghiệm.

Từ điểm thô do cá nhân đạt được khi làm trắc nghiệm, ta có thể tìm được bảng norm phù hợp với giới tính, tuổi, lớp... trong mẫu chuẩn hóa để đối chiếu tìm điểm chuyển đổi tương ứng qua đó suy luận được vị trí của cá nhân vừa đánh giá.

Norm không phải là những chuẩn mong đợi về kết quả làm trắc nghiệm mà đơn giản chỉ là những "mẫu dùng để chuẩn hóa" chứa đựng những thông tin liên quan đến việc phân tích, giải thích điểm thô, norm giúp ta chỉ ra vị trí tương đối của một người làm trắc nghiệm so với phân bố điểm đạt được ở những người khác có cung độ tuổi, cùng lớp, cùng giới tính hoặc có cùng các đặc trưng dân số học khác.

Kích cỡ của Norm, tính đại diện của norm thường được xác định theo những tiêu chuẩn khác nhau. Norm của những trắc nghiệm làm

với nhóm, có thể dựa trên một mẫu cực lớn: 100.000 người. Trái lại norm của những trắc nghiệm làm với cá nhân, được chuẩn hóa chỉ gồm từ 2000 - 4000 người. Sử dụng mẫu chuẩn hóa lớn không có nghĩa là tính đại diện của mẫu chuẩn hóa được đảm bảo.

a. Chọn lựa mẫu chuẩn hóa

Những trắc nghiệm được chuẩn hóa có các bảng norm phục vụ có hiệu quả cho việc giải thích, suy luận điểm thô của một cá nhân hay một nhóm những người làm trắc nghiệm. Tuy nhiên, việc sử dụng điểm norm để giải thích điểm thô của một cá nhân, ta cần phải để ý norm được thành lập khi nào. Norm của trắc nghiệm có thể bị lạc hậu do những thay đổi nhanh chóng của xã hội, của giáo dục. Chẳng hạn, những thay đổi về chương trình có thể làm cho norm của những trắc nghiệm đánh giá thành tích, năng lực trở nên lạc hậu không thích hợp. Do vậy những trắc nghiệm đánh giá kiến thức, kỹ năng, thành tích thường phải sửa chữa, bổ sung và phải chuẩn hóa lại sau khoảng thời gian 5 năm.

Cách tiến hành chọn mẫu để chuẩn hóa có thể rất khác nhau, từ các chiến lược chọn mẫu đơn giản như chọn mẫu ngẫu nhiên đơn giản đến các chiến lược chọn mẫu phức tạp hơn như chọn mẫu phân tầng, mẫu cụm nhiều giai đoạn. Các mẫu chuẩn hóa đạt được từ cách chọn mẫu phân tầng, mẫu cụm nhiều giai đoạn sẽ cung cấp một cơ sở tốt hơn cho việc phân tích, giải thích điểm trắc nghiệm.

Tuy nhiên, để tạo ra chiến lược khả thi hơn (ít tốn kém, dễ thực hiện hơn), người ta có thể thiết kế các mẫu item trắc nghiệm. Thay cho việc đo lường toàn bộ trắc nghiệm trên một mẫu đại diện lớn, người ta thiết lập các mẫu item khác nhau và đo lường các mẫu item này trên các nhóm đối tượng khác nhau. Mỗi nhóm đối tượng chỉ trả lời một nhóm các item. Phương pháp này tỏ ra có hiệu quả vì trong một khoảng thời gian giới hạn sẽ có nhiều item hơn được làm với nhiều nhóm mẫu (do đó mẫu tổng lớn hơn). Quy trình phân tích item được tiến hành sau đó và điểm norm dựa trên các nhóm mẫu phân tích item được tiến hành sau đó và điểm norm dựa trên các nhóm mẫu đại diện

được xác định có thể phản ánh một phạm vi rộng hơn của nội dung trắc nghiệm, phương pháp chọn mẫu item đã được các chuyên gia thiết kế trắc nghiệm chứng minh là có hiệu quả. Các norm của phương pháp này cũng có những đặc tính bản chất tương tự như các norm được thiết kế dựa trên các phương pháp chọn mẫu truyền thống.

b. Các kiểu mẫu chuẩn hóa

- Norm quốc gia, khu vực, địa phương

Mẫu chuẩn hóa (norm) được công bố trong các bản hướng dẫn (mannual) trắc nghiệm được sử dụng để so sánh kết quả làm trắc nghiệm (điểm trắc nghiệm) của một cá nhân với các cá nhân khác trong mẫu. Tuy nhiên, nhiều khi ta quan tâm hơn tới việc xác định xem liệu một học sinh làm trắc nghiệm tốt đến mức nào khi so sánh với các học sinh khác trong trường, trong một hệ thống trường của khu vực hơn là với tất cả các trường của quốc gia.

Khi sự quan tâm của người thiết kế giới hạn điểm trắc nghiệm ở phạm vi trường, ta có thể chuyển điểm thô của trắc nghiệm sang kiểu norm địa phương.

- Norm lớp, norm tuổi

Norm tuổi (tuổi tương đương, hay tuổi học vấn) là điểm trung vị (median score) của trắc nghiệm trên một mẫu gồm những người làm trắc nghiệm có cung độ tuổi. Norm lớp là điểm trung vị đạt được từ một mẫu gồm những người cùng lớp, cùng làm trắc nghiệm.

Mặc dù norm lớp, tuổi hay sử dụng, nhưng chúng thường có những sai sót nghiêm trọng. Sai sót nghiêm trọng nhất là sự phát triển về nhận thức, tâm vận động và các đặc tính nhân cách khác không đồng nhất qua toàn bộ phạm vi các độ tuổi hoặc các lớp. Vì vậy, sự khác biệt của hai tháng tuổi trên một kiểu trắc nghiệm thành tích ở lớp 4 sẽ không tương đương với 2 tháng tuổi ở các lớp cao hơn. Do vậy norm tuổi, lớp thường không được khuyến khích sử dụng ở các lớp học sinh lớn, mà chủ yếu chỉ được sử dụng ở cấp tiểu học (nơi được giả thiết các đơn vị phát triển tương đối hằng định qua thời gian).

Trong các trắc nghiệm đánh giá trí tuệ, người ta còn sử dụng norm tuổi tâm thần (khái niệm này do Alferd Binet đề xuất). Tuổi tâm thần của một đứa trẻ làm trắc nghiệm được suy luận tương đương với tuổi thực của một nhóm trẻ em trong nhóm mẫu chuẩn hóa khi điểm trắc nghiệm của đứa trẻ ngang bằng điểm trung vị của nhóm trẻ trong mẫu chuẩn hóa. Norm tuổi của nghiệm thể có thể được chuyển thành thương số, chẳng hạn thương số trí tuệ được tính theo công thức sau:

$$IQ = \frac{MA}{CA}100$$

MA: tuổi tâm thần

CA: tuổi thực (tính theo tháng)

- Norm phần trăm (percentile norm)

Đây là kiểu chuyển đổi phi tuyến tính (nonlinear transformation), thường sử dụng cho các kiểu thang đo định hạng. Điểm thô của nghiệm thể được chuyển thành thứ hạng phần trăm (percentile rank) nhằm xác định có bao nhiêu phần trăm các điểm khác đứng dưới điểm thô đó. Chẳng hạn, điểm 7 ở ví dụ dưới đây có thứ hạng là 25% (tức là có ai đó đạt điểm 7 về kết quả thì kết quả này nói rằng người đó có kết quả điểm tốt hơn 25% số học sinh cùng làm trắc nghiệm).

Norm phần trăm được tính theo công thức sau:

$$PR_{mp} = \frac{CF - mp}{N} \times 100 = \frac{CF_B(X) + [f(X)]}{N} \times 100$$

PR_{mp}: Thứ hạng phần trăm (sử dụng điểm giữa của tần xuất tập hợp)

Cf - mp: Điểm giữa của tần xuất tập hợp

$Cf_B(X)$: Tần xuất tập hợp dưới (bằng tổng số người có điểm dưới điểm X)

f(X): Tần xuất của điểm thô (bằng tổng số người có cùng điểm số X)

N: Tổng số người làm trắc nghiệm.

Ví dụ: bạn có nhóm 16 học sinh đạt điểm thô từ 5-10 điểm trên một trắc nghiệm đọc hiểu, bạn muốn biết thứ hạng của từng điểm sẽ là bao nhiêu phần trăm? Dựa trên công thức trên bạn tính được bảng thứ hạng phần trăm sau đây.

Điểm thô	f(X)	$cf_B(X)$	cf - mp	PR_{mp}
10	1	15	15,5	96,875
9	3	12	13,5	84,375
8	6	6	9,0	56,25
7	4	2	4,0	25,0
5	2	0	1	6,25

Điểm ưu của số hạng phần trăm là nơi rất linh hoạt, có thể được dùng với bất kỳ loại phân bố điểm nào (dù nó là phân bố chuẩn hay không chuẩn). Nhưng điểm yếu của nó là chỉ nói được một điểm có thứ hạng cao hay thấp hơn một điểm khác mà không nói rõ cao hơn, thấp hơn bao nhiêu). Do chỉ tập trung vào tần xuất nên quan hệ giữa các điểm của trắc nghiệm sau khi chuyển sang dạng thứ hạng thứ hạng phần trăm có sự thay đổi. Các đơn vị xếp hạng phần trăm không đều nhau trên tất cả các phần của thang đo, do đó đã gây khó khăn cho sự phân tích, giải thích những thay đổi. Chẳng hạn điểm thô giữa 8 và 9 chỉ khác nhau một điểm nhưng phần trăm thứ hạng khác nhau khá xa (PR = 84,375 - 56,25 = 28,125) trong khi đó giữa điểm 5 và 7 cách nhau 2 điểm nhưng phần trăm thứ hạng khác nhau chỉ là 18,75

- Norm điểm chuẩn

Đây là kiểu chuyển đổi tuyến tính (linear transformation), điểm chuẩn đại diện cho điểm thô trên thang đo có $\overline{X} = 0$, $S = 1$ thường sử dụng các kiểu thang đo định khoảng. Kiểu chuyển đổi này không thay đổi bản chất thang đo, chỉ chuyển đổi đơn vị của sự đo lường (các giá trị trung bình, độ lệch chuẩn được chuyển đổi) nhưng quan hệ giữa các điểm thô, hình dạng phân bố điểm thô không thay đổi.

Từ điểm thô có thể chuyển sang các kiểu điểm chuẩn khác nhau: z - scores; CEEB - scores; IQ - scores; T - scores; và Stanine – scores.

Điểm z là một phép đo nhằm đánh giá một điểm thô cách điểm trung bình của phân bố bao nhiêu độ lệch chuẩn. Một điểm z cũng được gọi là một đơn vị chuẩn hoặc điểm chuẩn. Điểm z được xác định theo công thức sau:

$$Z - Scores = (X - \overline{X}):S$$

Phân bố của điểm thô chuyển sang điểm z không thay đổi hình dạng, nhưng có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn thay đổi ($\overline{X} = 0$, S=1). Tuy nhiên, điểm z có bất lợi là có các giá trị thập phân và giá trị âm, do vậy có thể chuyển điểm z thành Z công thức:

$$Z = (Z \times 10) + 50$$

Phân bố điểm Z cũng có hình dạng giống phân bố điểm thô nhưng có giá trị trung bình và độ lệch chuẩn thay đổi ($\overline{X} = 50$; S = 10)

Một số trắc nghiệm (chẳng hạn GRE) sử dụng $\overline{X} = 500$; S = 100 (CEEB - scores). Trắc nghiệm trí tuệ của Wechter sử dụng $\overline{X} = 10$; S = 3 cho các tiểu trắc nghiệm và sử dụng $\overline{X} = 100$, S = 15 cho toàn bộ trắc nghiệm (IQ - scores).

k. Điểm chuẩn có phân bố chuẩn (normalized standard scores)

Để làm cho điểm số từ những trắc nghiệm khác nhau có thể so sánh trực tiếp với nhau, người ta sử dụng một thủ tục chuẩn (thủ tục chuyển này ảnh hưởng không chỉ đến $\overline{X}$, S mà còn thay đổi hình dạng phân bố điểm thô thàng dạng phân bố chuẩn.

Để chuyển sang dạng phân bố chuẩn, trước hết tính phần trăm thứ hạng của điểm thô, rồi chuyển sang dạng tỷ lệ. Sau đó sử dụng bảng các khu vực dưới đường cong chuẩn để tìm điểm z tương ứng với từng thứ hạng. Để loại bỏ điểm thập phân và điểm âm, điểm z (Zn) được chuyển sang điểm T theo công thức sau:

$$T - scores = 10Zn + 50$$

Phân bố mới của điểm T có $\overline{X} = 50$ và S - 10

Dưới đây là một ví dụ về điểm của 250 sinh viên trên một trắc nghiệm đánh giá thái độ. Điểm thô của các sinh viên được phân khoảng rồi chuyển thành điểm thứ hạng phần trăm và điểm chuẩn tương ứng với các điểm giữa của phân bố tần xuất.

h. Thích nghi hóa công cụ

Trong nhiều công trình nghiên cứu, ta có thể sử dụng các phép đó đã được chuẩn hóa của nước ngoài. Tuy nhiên điểm bắt buộc là các thang đo này được thích nghi hóa.

Thích nghi hóa không nên hiểu một cách đơn giản chỉ là dịch trắc nghiệm, dịch bản hướng dẫn mà đó chính là quá trình chuẩn hóa lại. Quá trình này thường trải qua những bước cơ bản sau đây:

- *Bước 1*: hiểu rõ những đặc tính bản chất của trắc nghiệm. Hiểu rõ xuất xứ của trắc nghiệm (các khái niệm lý thuyết), những đặc tính thiết kế của trắc nghiệm (trắc nghiệm có mục đích do cái gì, được dùng cho đối tượng nào, các thủ tục cho điểm), cấu trúc của trắc nghiệm (trắc nghiệm gồm những miền đo nào, những chỉ báo nào), nội dung mục tiêu cụ thể của từng item (từng item đo những nội dung nào, thuộc miền đo nào)...

- *Bước 2*: trên cơ sở hiểu rõ những đặc tính vừa nêu, nội dung của trắc nghiệm được chuyển ngữ tương đương. Tức là các item được dịch ra vẫn không bị thay đổi nội dung, không đi chệch khỏi mục tiêu cụ thể (do đó biểu hiện nào đó mà có nhiệm vụ phải đo, không chệch khỏi cấu trúc của trắc nghiệm). Các item phải đảm bảo dễ hiểu đơn nghĩa. Trong quá trình thích nghi hóa có một số item nội dung, hình thức không thích hợp phải được sửa chữa thay thế.

- *Bước 3*: xác định mẫu chuẩn hóa mới (new norms). Các nhóm mẫu chuẩn hóa được chọn, phải đáp ứng mục đích của trắc nghiệm.

- *Bước 4*: đánh giá lại độ tin cậy và độ hiệu lực trên các nhóm mẫu mới. Trên cơ sở các nhóm mẫu chuẩn hóa xây dựng lại các điểm chuẩn (norms). Bước này cũng bao hàm những gợi ý, những cảnh báo về việc nên sử dụng trắc nghiệm như thế nào trong tương lai.

Như vậy, thích nghi hóa một trắc nghiệm chính là quá trình "thiết kế lại", "chuẩn hóa lại" một trắc nghiệm làm cho nó phù hợp với những mẫu chuẩn hóa mới (mẫu này gồm các đối tượng có sự khác biệt về chủng tộc, ngôn ngữ, văn hóa, tuổi...). Trên cơ sở "trung thành" với những đặc tính bản chất của trắc nghiệm.

Trắc nghiệm là một trong những phương pháp chính của khoa học chẩn đoán tâm lý. Khi sử dụng các trắc nghiệm của nước ngoài để giải quyết những nhiệm vụ của mình, thì nhất thiết phải có thái độ phê phán, cân nhắc, phải xác định những giới hạn sử dụng chúng một cách có căn cứ, phải tìm kiếm những con đường giải thích các tài liệu thu được một cách phù hợp.

Không được tuyệt đối hoá các kết quả đo bằng trắc nghiệm, phải gắn nó với tài liệu của những phương pháp nghiên cứu khác, luôn xem nó như là tài liệu để xây dựng những "giả thuyết làm việc", cần phải được kiểm tra cẩn thận.

Việc sử dụng trắc nghiệm không có nghĩa là thay thế việc nghiên cứu sâu sắc về nhân cách, thay thế tư duy của nghiệm viên, đặt sự vô cùng đa dạng của các hiện tượng tâm lý được nghiên cứu vào những sơ đồ phân tích đã được tiêu chuẩn hoá một cách máy móc.

Mặt khác, khi giải thích kết quả trắc nghiệm phải tính đến kinh nghiệm xã hội, những điều kiện xã hội - lịch sử cụ thể của cá nhân.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm về trắc nghiệm tâm lý.
2. Nêu rõ các yêu cầu thích nghi hóa một trắc nghiệm tâm lý.
3. Bộ trắc nghiệm xây dựng xong được kiểm tra như thế nào?
4. Sử dụng trắc nghiệm có ưu điểm và hạn chế gì?

Bài tập thực hành:

1. Phân tích một trắc nghiệm tâm lý về phân loại, mục đích đo lường, cấu trúc, cách tiến hành, thang đo của trắc nghiệm tâm lý đó.

Chương 11

PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÀI LIỆU

Phương pháp nghiên cứu tài liệu là một phần quan trọng trong nghiên cứu tâm lý học. Đây là phương pháp khám phá những công trình nghiên cứu khác trong phạm vi của đề tài nghiên cứu. Sử dụng phương pháp này, người nghiên cứu hoàn toàn không được trực tiếp theo dõi đối tượng, không được giao tiếp và nhận được những phản ứng từ đối tượng. Phương pháp này hoàn toàn dựa vào tài liệu đã thu được có sẵn để đánh giá đối tượng nghiên cứu.

Mặt khác, phương pháp nghiên cứu tài liệu còn giúp ta thông qua những tài liệu lịch sử mà hiểu được tâm lý con người của nhiều thời kỳ khác nhau. Dựa vào nghiên cứu những tài liệu về quá trình phát triển của lịch sử mà ta có thể biết được nguyên tắc phát triển và từ đó có thể dự đoán được hướng phát triển tiếp theo của nó. Phương pháp nghiên cứu tài liệu còn để tránh tiến hành nghiên cứu những vấn đề đã được giải đáp một cách rõ ràng.

11.1. Khái niệm về tài liệu nghiên cứu

Tài liệu là nguồn cung cấp các thông tin nhằm đáp ứng mục tiêu và nội dung nghiên cứu. Tham khảo tài liệu nghiên cứu dựa trên các nguồn tài liệu khác nhau. Các nguồn tài liệu tham khảo là các phương tiện được sử dụng để chuyển tải và lưu trữ các thông tin khoa học. Việc tham khảo tài liệu là rất quan trọng và là một trong những điều kiện bắt buộc cho nghiên cứu khoa học.

Tài liệu nghiên cứu được phân thành các loại sau:

- Các tài liệu sơ cấp và thứ cấp

Các nguồn tài liệu sơ cấp là những nguồn tài liệu của các tác giả giới thiệu các lý thuyết của bản thân hoặc bản gốc các báo cáo nghiên cứu của họ. Nguồn tài liệu thứ cấp là nguồn tài liệu được trích dẫn và

được giới thiệu một cách tóm tắt từ nguồn tài liệu sơ cấp. Chẳng hạn, một số nghiên cứu có thể được giới thiệu hoặc tóm tắt lại trong một báo cáo khoa học đã sử dụng việc tham khảo những tài liệu trong một lĩnh vực cụ thể hoặc một tác giả viết bài báo mang tính lý thuyết cũng có thể giới thiệu những đóng góp về mặt lý thuyết của những người khác, những kinh nghiệm được trình bày trong những sách, giáo trình tâm lý học là một ví dụ điển hình về nguồn tài liệu thứ cấp.

Những nguồn tài liệu sơ cấp là chính xác và chi tiết hơn những nguồn tài liệu thứ cấp. Tuy nhiên, với đặc tính của tài liệu thứ cấp, người nghiên cứu thường có xu hướng tham khảo những tài liệu này. Chúng ta có thể hiểu rằng khi đọc nguồn tài liệu thứ cấp thì người nghiên cứu không phải bắt đầu lại toàn bộ công việc đọc, tóm tắt, nhận xét một bài báo khoa học gốc. Tuy nhiên, việc này có thể làm nảy sinh những giải thích không chính xác về tài liệu sơ cấp. Một ví dụ rất nổi tiếng về hiện tượng này trong nghiên cứu của Allport và Postman (1945) thường được trình bày một cách sai lầm trong các nguồn tài liệu thứ cấp. Ví dụ, Buckhout (1975) miêu tả thực nghiệm của Allport và Postman như sau: họ giới thiệu với những người tham gia một bức tranh mô tả mọi người trong tàu điện ngầm. Một người đàn ông da trắng tay cầm một con dao cạo đứng trước mặt một người đàn ông da đen. Sau khi quan sát nhanh bức tranh, một nửa những người tham gia đã kể lại rằng chính người đàn ông da đen đã cầm dao cạo. Sự miêu tả của Buckhout là không đúng. Thực ra, Allport và Postman đã thực hiện một nghiên cứu về sự lan truyền tin đồn. Họ đã đưa ra một bức tranh cho một người tham gia nghiên cứu, người này phải miêu tả bức tranh cho một người khác nghe. Người nghe này lại miêu tả bức tranh ấy cho một người khác nữa và cứ tiếp tục như vậy. Điều mà Allport và Postman thực sự quan sát thấy là cứ một trong hai lần thì có một người trong dây chuyền chuyển tải thông tin lại thêm thông tin mới là chính người đàn ông da đen cầm trong tay dao cạo. Trong trường hợp nghiên cứu này, việc tin vào nguồn tài liệu thứ cấp sẽ kéo theo một sự giải thích không chính xác về những kết quả nghiên cứu ban đầu.

Tóm lại, những nguồn tài liệu thứ cấp có thể mang đến một sự

trợ giúp quý báu trong giai đoạn đầu tiên nghiên cứu tài liệu. Chúng cho phép các nhà nghiên cứu tiết kiệm thời gian phân tích các nguồn tài liệu sơ cấp. Việc này có thể dễ dàng hình thành một nghiên cứu tổng quan tài liệu. Tuy nhiên, cần phải biết rằng những tài liệu thứ cấp không hoàn toàn đáng tin cậy mà chúng có thể có lỗi hoặc là với đặc trưng mang tính tổng hợp và vắn tắt chúng có thể bị người nghiên cứu giải thích sai. Vì vậy, cần phải kiểm tra những nguồn tài liệu tham khảo trong quá trình nghiên cứu.

- Các ấn phẩm công bố kết quả nghiên cứu

Các nhà nghiên cứu cần phân biệt bốn hình thức công bố kết quả nghiên cứu khoa học: sách, tạp chí khoa học, kỷ yếu hội thảo và các báo cáo khoa học cá nhân. Sinh viên có xu hướng tham khảo sách nhiều nhất. Đối với họ, rõ ràng sách quen thuộc hơn, hoàn thiện và tin cậy hơn. Tuy nhiên, cần phải biết rằng nguồn thông tin được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều nhất là những nguồn thông tin có độ tin cậy cao nhất đã được công bố trên các tạp chí khoa học, sách khoa học chuyên ngành.

- Sách giáo khoa, sách chuyên khảo, giáo trình

Sách đại cương giới thiệu toàn bộ một lĩnh vực. Những cuốn sách này có thể rất hữu ích đối với những người mới bước vào nghiên cứu, mới có kiến thức đại cương về lĩnh vực này. Những cuốn sách giáo trình giới thiệu những lý thuyết và những nghiên cứu quan trọng nhất thuộc các chuyên ngành chủ yếu của một lĩnh vực khoa học. Chẳng hạn, những cuốn sách *Tâm lý học đại cương* giới thiệu những nghiên cứu và những lý thuyết quan trọng nhất của tất cả các lĩnh vực tâm lý học. Bên cạnh đó, còn có rất nhiều sách chuyên khảo, giáo trình giới thiệu tổng quan những tri thức về một chủ đề cụ thể.

- Các tạp chí khoa học

Các tạp chí khoa học là nguồn tài liệu tham khảo được các nhà nghiên cứu sử dụng nhiều nhất. Các tạp chí khoa học thường được xuất bản định kỳ hàng tháng hoặc ba tháng một số. Có rất nhiều tạp chí khoa học với chất lượng khác nhau. Về phương diện này, điều

quan trọng nhất cần phải chú ý phân biệt những tạp chí có hội đồng thẩm định với những tạp chí không có hội đồng thẩm định. Những tạp chí có đánh giá của hội đồng thẩm định đòi hỏi một sự lựa chọn rất nghiêm ngặt đối với tất cả các bài báo khoa học sẽ được công bố. Thực tế, tất cả những bài báo khoa học được gửi đến những tạp chí này đều được một hội đồng các nhà chuyên môn, thường là hai hoặc ba người xem xét một cách độc lập. Bài viết chỉ được xuất bản khi có những ý kiến tán thành của hội đồng thẩm định đánh giá về lợi ích, chất lượng khoa học và nội dung của bài báo. Những tạp chí khoa học không có hội đồng thẩm định không tiến hành việc lựa chọn này ít có uy tín về khoa học và bài báo được công bố trên các tạp chí đó nhìn chung kém chất lượng hơn. Như vậy, tốt hơn hết là tham khảo nguồn tài liệu trong những tạp chí có hội đồng thẩm định. Mỗi một tạp chí khoa học có đặc trưng riêng. Một số tạp chí chỉ công bố những nghiên cứu thuộc một lĩnh vực rất cụ thể, một số tạp chí khác có phạm vi xuất bản rộng hơn.

- Thông tin của hội thảo khoa học

Trong lĩnh vực khoa học, những thông tin mới nhất thường được trao đổi trong những hội thảo khoa học. Một số nghiên cứu được thực hiện trong năm sẽ được các nhà nghiên cứu giới thiệu trong hội thảo khoa học. Thông thường, nhà nghiên cứu nghe ý kiến phản hồi của đồng nghiệp khi trình bày những nghiên cứu của mình trong hội thảo khoa học để sau đó chỉnh sửa và đăng ở tạp chí khoa học nào đó. Vì thế, các hội thảo khoa học mang đến nguồn thông tin mới nhất trong nghiên cứu của các nhà khoa học. Các bài báo của hội thảo thường được công bố trong kỷ yếu khoa học.

- Các báo cáo khoa học và tài liệu của cá nhân

Nguồn thông tin khoa học cuối cùng là báo cáo khoa học cá nhân. Các báo cáo này là kết quả nghiên cứu đề tài của các nhà khoa học. Nhờ vào các báo cáo này mà quá trình trao đổi thông tin qua mạng điện tử, giao tiếp của nhà nghiên cứu với đồng nghiệp được phổ biến hơn.

Tài liệu cá nhân (personal- document) bao gồm: nhật ký, tiểu sử, thư từ, những bút tích, các bài phát biểu, tác phẩm do cá nhân viết, các tư liệu khác như biến cố trong cuộc đời, bệnh tật, gia đình của cá nhân... Thông qua các tài liệu này chúng ta có thể xác định được các nét nhân cách của cá nhân, có thể khái quát đi đến một kết luận nào đó cần cho nghiên cứu. Một trong những ví dụ điển hình mà Allport đưa ra là trường hợp Jenny – một phụ nữ trung niên, mẹ của một bạn học của ông. Allport đã thu thập và phân tích hơn 300 bức thư của bà Jenny viết trong 12 năm. Đây là những bức thư bà gửi cho Allport và vợ của ông. Phân tích tài liệu có thể do bên thứ ba thực hiện, Ví dụ như trong nghiên cứu phân tích thư của bà Jenny, Allport đã đề nghị 36 thẩm phán đọc và liệt kê ra những nét nhân cách mà họ cho là có ở người viết thư. Tất cả có 200 nét nhân cách. Do có nhiều từ đồng nghĩa nên Allport đã rút gọn lại còn 8 phạm trù chính. Một sinh viên của Allport đã sử dụng máy tính để phân tích thư nhằm tìm các cụm từ có liên quan đến nhau của một nét nhân cách cụ thể nào đó. Ví dụ những từ giận dữ, tức giận, căm thù được cho là của nét hung tính. Tiếp cận này tương đối phức tạp và mang tính định lượng nhiều hơn vì nó hạn chế được sự thiên vị chủ quan. Sau khi xử lý thư, máy tính cũng đưa ra 8 nét nhân cách nổi bật của Jenny đúng như Allport đã xác định được.

11.2. Khái niệm về phương pháp nghiên cứu tài liệu

Phương pháp nghiên cứu tài liệu (còn gọi là phương pháp phân tích tài liệu) là phương pháp dựa trên các tài liệu đã có, đã phát hành trên các phương tiện thông tin đại chúng và đã được kiểm tra với một mức độ nào đó, là phương pháp xem xét các thông tin có sẵn trong các tài liệu để rút ra những thông tin cần thiết nhằm đáp ứng mục tiêu nghiên cứu của một đề tài nhất định.

Có rất nhiều lý do khiến cho việc nghiên cứu tài liệu trở nên đặc biệt quan trọng không chỉ đối với giai đoạn hình thành câu hỏi nghiên cứu mà còn đối với toàn bộ tiến trình nghiên cứu khoa học. Thứ nhất, việc hiểu rõ những nghiên cứu đã được tiến hành tránh

được việc sáng tạo lại một phát minh đã có, có nghĩa là thực hiện một nghiên cứu đã từng được tiến hành. Thật là không hay khi thực hiện một nghiên cứu đã được tiến hành và đã được xuất bản bởi một hoặc một số nhà nghiên cứu khác, trừ khi việc đó nhằm mục đích được thừa nhận là tái tạo lại nghiên cứu đã có.

Thứ hai, tham khảo tài liệu cho phép nhà nghiên cứu theo sát những cuộc tranh luận hiện nay về các lý thuyết. Vì vậy, công việc của nhà nghiên cứu có thể nằm trong sự tiến triển các ý tưởng mũi nhọn trong nghiên cứu và được đưa vào các ấn phẩm khoa học. Hơn nữa một nghiên cứu nằm trong khuôn khổ của một cuộc tranh luận về mặt lý thuyết gợi lên những mối quan tâm hơn trong giới khoa học và có ảnh hưởng lớn hơn so với một nghiên cứu không liên quan đến những cuộc tranh luận này.

Thứ ba, khi thực hiện việc tham khảo tài liệu, nhà nghiên cứu sẽ đối chiếu những ý tưởng nghiên cứu của mình với những ý tưởng nghiên cứu của các nhà nghiên cứu khác. Như vậy, điều này dẫn nhà nghiên cứu đến việc cân nhắc lại vấn đề nghiên cứu của mình, đặt ra những câu hỏi nghiên cứu theo các cách khác. Việc tham khảo tài liệu làm nhà nghiên cứu hiểu thêm và suy ngẫm nhiều về vấn đề nghiên cứu của mình.

Cuối cùng, tri thức trong các tài liệu khoa học mang đến cho nhà nghiên cứu một sự giúp đỡ rất quý báu để xây dựng phương pháp luận nghiên cứu. Thực tế, nhà nghiên cứu có thể tìm hiểu xem trong các công trình nghiên cứu thực nghiệm, các nhà nghiên cứu khác đã thao tác hoá các biến như thế nào, các kiểu đo lường mà họ đã dùng và độ nhạy của các công cụ đo lường đó, các kiểu thao tác hoá mà họ đã thực hiện và mức độ tác động của nghiên cứu này. Do vậy, nếu không cần phải sáng tạo lại phát minh đã có liên quan đến vấn nghiên cứu thì chúng ta không cần thực hiện lại nghiên cứu đó về mặt phương pháp luận.

Tóm lại, tham khảo tài liệu nghiên cứu sẵn có tránh đặt lại những câu hỏi đã có câu trả lời; kết nối sự quan tâm của nhà nghiên cứu với những công trình nghiên cứu khoa học đã được tiến hành;

giúp nhà nghiên cứu rất nhiều trong suy nghĩ về vấn đề nghiên cứu và trong xây dựng phương pháp luận nghiên cứu. Việc tham khảo tài liệu nghiên cứu chắc chắn mất rất nhiều thời gian và công sức, nhưng đó là một sự đầu tư rất có lãi nếu chúng ta lo lắng về chất lượng của những nghiên cứu ấy. Sự đầu tư này càng cần thiết hơn vì chúng ta không biết rõ lĩnh vực được đề cập đến. Đối với sinh viên, tham khảo tài liệu là một giai đoạn không thể bỏ qua trong việc học hỏi các hoạt động nghiên cứu khoa học.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu được phân thành các loại sau:

a. Nghiên cứu tài liệu định tính

Đó là những thao tác trí tuệ để giải thích những thông tin có trong tài liệu trên cơ sở quan điểm mà tác giả nghiên cứu quan tâm.

Nghiên cứu tài liệu định tính có một số ưu điểm sau:

- Làm rõ bản chất của tài liệu được phân tích.

- Nắm bắt được những ý nghĩ, tư tưởng chủ yếu, nguồn gốc của những tư tưởng ấy, làm rõ lôgic trong lập luận của chúng, giúp cho người nghiên cứu hiểu sâu nội dung của tài liệu (phân tích theo chiều sâu).

Khi thực hiện phân tích tài liệu định tính, nhà nghiên cứu cần quan tâm tới những các câu hỏi sau:

- Tài liệu là cái gì và hình thức tồn tại của nó ra sao?

- Bối cảnh chung cho việc tạo nên tài liệu và tác giả của nó là ai?

- Tài liệu được đặt ra nhằm hướng tới mục tiêu nào?

- Độ xác thực của những thông tin có trong tài liệu, độ tin cậy của tài liệu như thế nào?

- Ảnh hưởng xã hội, uy tín của tài liệu.

- Nội dung đánh giá của tài liệu như thế nào?

- Những kết luận có thể rút ra trong tài liệu.

- Những thông tin có trong tài liệu đáp ứng mục tiêu nghiên cứu ở chừng mực nào?

- Những kết luận nào được rút ra đối với tác giả của tài liệu?

Phân tích định tính thường bị ảnh hưởng bởi tính chủ quan của người nghiên cứu vì khi xem xét tài liệu, nhà nghiên cứu dễ bị chi phối bởi quan điểm chủ quan của mình.

Trong phân tích tài liệu định tính có hai loại:

Nghiên cứu tài liệu bên ngoài: phân tích bối cảnh lịch sử của tài liệu, hình thức của nó, thời gian, không gian, mục đích, mục tiêu theo đuổi, mức độ tin cậy của tài liệu giúp người nghiên cứu hiểu đúng nội dung của tài liệu.

Nghiên cứu tài liệu bên trong: tìm hiểu quan điểm cá nhân của tác giả đối với những sự kiện, hiện tượng được nêu ra trong tài liệu.

b. Nghiên cứu tài liệu định lượng

Là nghiên cứu nhằm tìm ra các dấu hiệu, các phạm trù để đo lường những đặc điểm, những tính chất của tài liệu, phản ánh những khía cạnh chủ yếu của nội dung (nội dung có thể đo lường được).

Việc nghiên cứu định lượng thường bao trùm lên một kết quả lớn các tài liệu và nó thường có tác dụng trong nghiên cứu một số lượng lớn tài liệu thiếu tính hệ thống, đòi hỏi phân tích chính xác, tính khách quan cao.

Nghiên cứu định lượng thường được đánh dấu bởi tần số xuất hiện của thông tin trong các tài liệu được nghiên cứu.

Nghiên cứu định lượng còn được sử dụng phân tích những số liệu thống kê hiện có. Các thông tin của thống kê này có thể coi là những dữ liệu thô mà người nghiên cứu có được để phân tích. Người nghiên cứu sử dụng những dữ liệu thống kê để tạo ra những dữ liệu mới cho mục tiêu nghiên cứu của mình. Qua đó họ mang lại chất lượng mới cho số liệu thống kê.

Nghiên cứu tài liệu định lượng có ưu điểm là: có thể sử dụng hỗ trợ cho việc thu thập thông tin, kiểm tra thông tin thu được từ các phương pháp khác.

Nhược điểm của nghiên cứu này:

- Yêu cầu phải có số lượng lớn, đảm bảo được độ tin cậy và tính khách quan đối với những nghiên cứu đòi hỏi tính chính xác cao của tài liệu.

Tâm lý học đã ứng dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu cho một số lĩnh vực sau:

- Nghiên cứu qua nội dung thông tin những đặc điểm tâm lý của những nhân cách riêng biệt, cũng như nhóm nghiên cứu so sánh những kiểu nhân cách và những giá trị trong xã hội và văn hóa khác nhau.

- Nghiên cứu những biểu hiện tâm lý được phản ánh trong nội dung thông tin (trong đó những biểu hiện trong quá khứ không thể nghiên cứu được bằng phương pháp khác).

- Nghiên cứu qua thông tin của các phương tiện giao tiếp khác nhau. (chữ viết, các công cụ), cũng như những hình thức tiếp nhận, cấu tạo nội dung.

- Nghiên cứu qua nội dung thông tin đặc trưng tâm lý của những người nhận thông tin.

- Nghiên cứu tác động của thông tin (sự phản hồi những thông tin đó). Sự ảnh hưởng của thông tin.

Phương pháp nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng đi theo hai hướng khác nhau nhưng không loại trừ lẫn nhau mà bổ sung cho nhau, nhằm một mục tiêu là thu thập thông tin tin cậy. Nghiên cứu tài liệu cung cấp nguồn thông tin quan trọng trong giai đoạn đầu của công trình nghiên cứu, đặc biệt là khi bản thân vấn đề cần nghiên cứu còn chưa rõ ràng. Nó giúp người nghiên cứu hình dung vấn đề, vạch rõ những phương hướng cần nghiên cứu. Trong nhiều trường hợp việc thu thập những thông tin chủ yếu trong các giai đoạn sau sẽ phải thực hiện bằng các phương pháp khác như quan sát, điều tra bằng bảng hỏi, phỏng vấn...

11.3. Tiến trình nghiên cứu tài liệu

Để nghiên cứu tài liệu cần phải đi theo các bước như sau:

11.3.1. Giai đoạn chuẩn bị

- Chuẩn bị đề cương, soạn thảo đề cương là bước đầu tiên của quá trình nghiên cứu. Trong đề cương phải nêu rõ được tầm quan trọng của đề tài nghiên cứu, mục đích, nội dung nghiên cứu, các giai đoạn nghiên cứu.

- Xác định tài liệu phù hợp với vấn đề nghiên cứu, trước hết phải đọc qua các danh mục tạp chí, sách báo tư liệu có liên quan đến vấn đề nghiên cứu. Chọn ra những tư liệu nào sẽ dùng để nghiên cứu. Thường những tài liệu dùng để phân tích được chia ra làm hai nhóm lớn: những tài liệu cá nhân và những văn kiện tài liệu nhóm. Cả hai loại đó đều là những nguồn thông tin rất quan trọng và cần thiết, đều có đặc điểm riêng.

Những tài liệu cá nhân liên quan đến việc ghi chép những hoạt động những thể nghiệm và niềm tin riêng của cá nhân dưới hình thức tiểu sử tự thuật, nhật ký và các loại ghi chép khác.

Nhóm tài liệu thứ hai là những tài liệu chính thức tức là những văn kiện xuất phát không phải từ một cá nhân mà từ một cơ quan nào đó. Có thể phân loại những tài liệu chính thức như vậy phụ thuộc vào loại cơ quan xuất xứ của chúng. Có thể có những tài liệu liên quan đến công việc của một tổ chức xã hội hoặc một nhóm xã hội nào đó, những văn kiện về các quy định chính trị và luật pháp nhà nước.

Dựa vào những đặc điểm của từng loại tài liệu trên và nội dung của đề cương cần nghiên cứu mà ta có thể chọn lựa ra một loạt tài liệu cần thiết để nghiên cứu.

Quy trình xác định tài liệu phù hợp với vấn đề nghiên cứu:

Làm thế nào để phát hiện những bài báo khoa học phù hợp với vấn đề nghiên cứu trong kho tàng tư liệu luôn là câu hỏi đặt ra cho tất cả nhà nghiên cứu. Tất cả mọi người đã đến thư viện khoa học đều biết rằng có hàng chục và thậm chí hàng trăm tạp chí khác nhau nằm trong kho lưu trữ, cũng có đến hàng nghìn cuốn sách. Làm thế nào để tìm thấy những thông tin mà chúng ta cần tìm trong vô số

những cuốn sách và tạp chí? Câu trả lời rất đơn giản là cần phải có một chiến lược nghiên cứu tốt và sử dụng những công cụ hữu ích.

Chiến lược nghiên cứu cơ bản như sau:

- Giai đoạn một, tìm một bài báo trong tạp chí khoa học hoặc báo cáo khoa học chuyên ngành mới nhất phù hợp với vấn đề nghiên cứu của bản thân mình.

- Giai đoạn thứ hai, đọc danh mục tài liệu tham khảo của bài báo, báo cáo khoa học đã tìm được trong đó xác định một hoặc hai bài báo, báo cáo khoa học phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

- Giai đoạn thứ ba, lặp lại giai đoạn thứ hai với những bài báo, báo cáo khoa học đã tìm thấy, việc này kéo dài đến khi người nghiên cứu có một tập tài liệu gốc về một chủ đề phù hợp với vấn đề nghiên cứu.

- Giai đoạn thứ tư (không bắt buộc): sử dụng danh mục những nghiên cứu về tâm lý học. Kiểm tra những bài báo khoa học dựa vào những bài đã tìm thấy trong những giai đoạn trước. Sắp xếp nguồn tài liệu theo thời gian, từ quá khứ đến hiện tại. Tóm tắt chiến lược tìm kiếm tài liệu sẽ được trình bày trong bảng dưới đây:

Giai đoạn 1: Tìm kiếm một bài báo, báo cáo khoa học mới nhất phù hợp với vấn đề nghiên cứu.
Giai đoạn 2: Xác định trong danh mục tài liệu tham khảo của bài báo, báo cáo khoa học những tài liệu phù hợp vấn đề nghiên cứu.
Giai đoạn 3: Lặp lại giai đoạn hai để có một tập tài liệu gốc về một chủ đề.
Giai đoạn 4: Kiểm tra các bài báo, báo cáo khoa học dựa vào danh mục những nghiên cứu về tâm lý học.

Những công cụ nghiên cứu cơ bản để nghiên cứu tài liệu tham khảo là sách tóm tắt các nghiên cứu trong khoa học xã hội ở các trường đại học, Viện nghiên cứu (Psychological Abstracts); danh mục các công trình nghiên cứu của tâm lý học và mục lục các bài báo trong tháng, trong năm (Current Contents). Ba công cụ này cần phải tìm trong các danh mục tài liệu của thư viện và có thể trên intenet.

Bảng tóm tắt các nghiên cứu trong khoa học xã hội (Psychological Abstracts) là một công cụ được sử dụng nhiều nhất trong việc tìm kiếm tài liệu. Nó không chỉ cung cấp danh mục những tài liệu tham khảo mà còn cả bản tóm tắt của bài báo.

a. Xác định tiến độ nghiên cứu.

Xác định tiến độ nghiên cứu là xác định được từng quỹ thời gian cụ thể cho từng công việc nghiên cứu: Thời gian để đọc tài liệu là bao nhiêu? Thời gian để xác định độ chính xác của tài liệu, thời gian phân tích tài liệu đã được chọn lọc v.v... Càng xác định chính xác thời gian cho từng công việc cụ thể bao nhiêu thì càng tiết kiệm được thời gian nghiên cứu và hoàn thành được công việc nghiên cứu theo đúng kế hoạch đề ra.

b. Xác định nhân lực nghiên cứu

Việc xác định nhân lực hoàn toàn phụ thuộc vào khối lượng của công việc và thời gian hạn định cho nghiên cứu. Dựa vào nội dung của nghiên cứu mà ta có thể xác định được những chuyên gia và cộng tác viên cần thiết cho công việc này. Việc xác định lực lượng nghiên cứu đòi hỏi phải lựa chọn cẩn thận vì một trong những nguyên nhân dẫn đến độ không chính xác của việc phân tích tài liệu là có thể có sự xuyên tạc tài liệu do người nghiên cứu những tài liệu đó. Đây chính là một điều đáng lo ngại trong tính chất của phương pháp phân tích tư liệu.

c. Xác định điều kiện kinh phí cần thiết để nghiên cứu

Kinh phí cho nghiên cứu cần được xem xét chi tiết về vật tư, các trang thiết bị, các nguồn tài liệu, các nguồn tài trợ, các chi phí đi lại, tiền công...

Số kinh phí chi cho đề tài nghiên cứu theo phương pháp phân tích tài liệu cần so sánh với kinh phí của các phương pháp khác để xem cái nào có hiệu quả và ít tốn kém nhất. Xác định điều kiện kinh phí còn giúp cho chúng ta phân công cụ thể cho từng công việc nghiên cứu một cách rõ ràng rành mạch, giúp cho tiến độ nghiên cứu theo đúng kế hoạch.

11.3.2. Giai đoạn sử dụng tài liệu nghiên cứu

Khi xác định được một bài báo, báo cáo khoa học đã công bố phù hợp với vấn đề nghiên cứu, người nghiên cứu cần phải có khả năng khai thác những thông tin trong đó. Một kỹ năng cơ bản hình thành giả thuyết khoa học cho vấn đề nghiên cứu là hiểu, khai thác những thông tin hữu ích và có thể phản biện những bài báo, báo cáo khoa học này. Nắm được tên của bài báo, hiểu rõ cấu trúc của một bài báo, báo cáo khoa học được công bố tạo là công việc đầu tiên của việc sử dụng tài liệu nghiên cứu. Thông qua cấu trúc của bài báo người nghiên cứu biết được một mặt, những thông tin khoa học cần thiết, mặt khác, kết cấu lôgic khoa học, khung lý thuyết của bài báo, báo cáo khoa học.

Cấu trúc của một bài báo khoa học được công bố chia thành ba phần lớn sau: 1) giới thiệu vấn đề (giả thuyết, hoặc chủ đề nghiên cứu); 2) phát triển những luận cứ phù hợp với vấn đề nghiên cứu; 3) kết luận. Cấu trúc này là cơ sở nền tảng chung cho hầu hết những bài báo, báo cáo khoa học được công bố.

Trong phần thứ nhất của bài báo, báo cáo khoa học được công bố, tác giả phải xác định vấn đề nghiên cứu, giả thuyết khoa học, cách thức chung nhất hay các phương pháp được tác giả sử dụng để nghiên cứu vấn đề đã đặt ra. Đọc một bài báo, báo cáo khoa học cần phải biết những thông tin này. Ví dụ, khi tìm hiểu một nghiên cứu thực nghiệm, người nghiên cứu phải có khả năng chỉ ra giả thuyết chung của tác giả, những biến phụ thuộc và biến độc lập, cách thực hiện, kết quả, phương hướng, nguyên nhân... của hiện tượng được thực nghiệm. Khi có sự tranh luận về lý thuyết, người nghiên cứu phải có khả năng xác định chính xác vấn đề lý thuyết mà tác giả đã đưa ra, cơ sở lý thuyết của thực nghiệm, phải có khả năng nhận dạng mục đích nghiên cứu của tác giả. Từ đó người nghiên cứu có thể rút ra chiến lược, lôgic sử dụng những luận cứ của tác giả, cần thiết phải tính toán lại để phê phán bài báo, báo cáo khoa học được công bố.

Trong phần thứ hai, tác giả sẽ giới thiệu những luận cứ của vấn đề nghiên cứu. Có thể phân biệt ba kiểu luận cứ: những luận cứ lôgic, những luận cứ lý thuyết và những luận cứ thực nghiệm.

Những luận cứ lôgic là cơ sở nền tảng cho những nguyên tắc lôgic của diễn dịch và quy nạp. Kiểu luận cứ này đưa ra theo những nguyên tắc lôgic và sự chính xác của những công trình khoa học.

Những luận cứ lý thuyết dựa trên việc tham khảo những mô hình lý thuyết đã được kiểm chứng thông qua thực nghiệm. Với những lý thuyết không có giá trị, thiếu chính xác về khoa học hiếm khi được sử dụng độc lập.

Cuối cùng, những luận cứ thực nghiệm thường được xếp vào loại luận cứ mạnh nhất dựa trên việc quan sát hiện thực một cách có hệ thống trong thực nghiệm để kiểm chứng tính đúng đắn của giả thuyết đã đưa ra. Người nghiên cứu cần đặt ra câu hỏi "luận cứ được tác giả giới thiệu có mối quan hệ như thế nào với giả thuyết và vấn đề nghiên cứu được trình bày trong phần mở đầu?" Để trả lời câu hỏi này cần kiểm tra tính lôgic của các luận cứ và sự liên quan của chúng với giả thuyết của tác giả. Hơn nữa, cũng cần tự hỏi liệu có những luận cứ khác với luận cứ mà tác giả đã thu thập được không?

Trong phần thứ ba và phần cuối cùng của bài báo, báo cáo khoa học, tác giả tổng hợp lại những luận cứ mà tác giả đã trình bày trong phần thứ hai và rút ra kết luận về vấn đề đã đặt ra ở phần mở đầu. Một điểm lưu ý ở đây là cần xem xét tác giả rút ra kết luận từ những luận cứ đã nêu ra, đề xuất trong phần kiến nghị những nghiên cứu trong tương lai hay lưu ý về những nội dung còn chưa được giải quyết về mặt lý thuyết hoặc những ứng dụng thực tiễn về kết quả nghiên cứu của mình.

Tóm lại, để hiểu được một bài báo, báo cáo khoa học và rút ra thật nhanh những thông tin cơ bản, người nghiên cứu phải biết bài báo có cấu trúc như thế nào. Trong bài báo, tác giả đã sử dụng những kiểu luận cứ khác nhau nào để bảo vệ ý tưởng của mình. Cố gắng hiểu rõ và tin vào những giá trị của những luận cứ, thử phê phán những luận cứ đó để khẳng định tính đúng đắn của bài báo, báo cáo khoa học được công bố.

11.3.3. Xử lý số liệu

Sau khi thu được số liệu, người nghiên cứu có thể tính phần trăm, sử dụng các hệ số so sánh khác nhau và các chỉ số, các biểu bảng và các

cột, các giả thuyết kiểm tra tiêu chuẩn thống kê. Trong một số phương pháp đặc biệt dành riêng cho phương pháp phân tích nội dung. Ở đây phương pháp tính toán tính lặp lại tương đồng của các thành phần nội dung khác nhau trong các thông tin là rất quan trọng. Người nghiên cứu kiểm tra tính lặp lại tương đồng của những đơn vị và xác định xem nó xuất hiện có tương đồng, ngẫu nhiên hay không.

Kết quả xử lý số liệu được ghi lại trong một bảng thống kê các biểu hiện tương đồng có thể và dạng thông tin không tương đồng. Còn nhiều phương pháp có thể dùng để xử lý định lượng số liệu trong nghiên cứu tài liệu.

11.3.4. Trình bày kết quả và đưa ra kết luận

Kết quả nghiên cứu được tiến hành bằng bước kiểm tra đo độ chính xác (sự tương ứng của kết quả và khái niệm lý thuyết của nghiên cứu) và độ tin cậy (tính lặp lại của kết quả) của phép phân tích.

Độ tin cậy thì được xác định nhờ sự trợ giúp bằng cách cốt hóa các tài liệu theo một chỉ dẫn thống nhất hay là cốt hóa cùng một tài liệu theo các mã khác nhau nhưng dưới một chỉ dẫn thống nhất. Nếu như các số liệu của các mã số khác nhau tương xứng cần thiết (ví dụ sự khác nhau không quá 5%) thì có thể coi là phương pháp này đã cho một kết quả chính xác. Sau khi kết quả kiểm tra có độ chính xác có thể chấp nhận được, thì bước tiếp theo so sánh kết quả nghiên cứu với giả thuyết đã đặt ra ban đầu. Nếu kết quả nhận được tương ứng với giả thuyết thì điều đó đã chứng minh được giả thuyết nêu ra là đúng. Còn nếu kết quả trái ngược với giả thuyết ban đầu thì người nghiên cứu phải xem xét lại giả thuyết đó.

Phương pháp nghiên cứu tài liệu những ưu điểm là cho phép loại trừ những ảnh hưởng của người nghiên cứu lên đối tượng nghiên cứu; cho phép đạt được độ tin cậy cao của các số liệu nhận được; có thể nghiên cứu các biểu hiện tâm lý trong quá khứ; là phương pháp bổ trợ cho các phương pháp khác. Tuy nhiên nó còn có những mặt hạn chế như thủ tục và kỹ thuật quá phức tạp, cồng kềnh, đòi hỏi phải có trình độ cốt hóa cao hơn các phương pháp khác.

Câu hỏi ôn tập:

1. Trình bày khái niệm tài liệu và phân loại tài liệu.
2. Phương pháp nghiên cứu tài liệu là gì?
3. Nêu rõ quy trình xác định tài liệu phù hợp với vấn đề nghiên cứu?
4. Sử dụng tài liệu nghiên cứu như thế nào?

Bài tập thực hành:

1. Hãy lựa chọn một bái báo đăng trên tạp chí tâm lý học và phân tích cấu trúc, nội dung bài báo đó, chỉ ra các luận cứ chứng minh giả thuyết trong bài báo đó.

PHẦN IV

ĐO LƯỜNG, PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, PHÂN TÍCH THỐNG KÊ THÔNG TIN NGHIÊN CỨU

Chương 12

ĐO LƯỜNG TRONG NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

12.1. Khái niệm đo lường và thang đo

Hiện tượng tâm lý cá nhân như thái độ, niềm tin, động cơ, cảm xúc và các nhu cầu diễn ra bên trong cá nhân không thể quan sát trực tiếp. Do vậy, để đánh giá một hiện tượng tâm lý như vậy phải sử dụng các phương pháp đo gián tiếp khác nhau chẳng hạn như điều tra bằng bảng hỏi, trò chuyện, phỏng vấn sâu có phương tiện ghi âm, các trắc nghiệm.

Trong nghĩa rộng nhất, thì đo lường (Measurement) là sự gán một con số cho một sự vật hay sự kiện nào đó theo một nguyên tắc nhất định. Nguyên tắc này phải xác lập sự tương ứng giữa, một thuộc tính nào đó của sự vật được xem xét với một thuộc tính nào đó của con số (Guilfofd, 1954).

Đo lường là phương thức mà nhờ đó các đối tượng đo lường (các tính chất và quan hệ giữa các tính chất) được biểu hiện lên bằng một hệ thống số nhất định với những quan hệ tương ứng giữa các số. Nhờ sự tính toán bằng các con số được gán cho các sự vật, ta có thể so sánh giữa các sự vật đó với nhau theo trạng thái của thuộc tính được đo.

Trong tâm lý học cũng vậy, người xưa cũng biết có kẻ tâm trí chậm chạp, có kẻ thông minh lanh lợi, có kẻ can đảm, có kẻ nhút nhát. Nhưng tâm lý học chỉ trở thành khoa học khi tìm cách đo lường được các khác biệt, gán cho chúng những con số ý nghĩa và dựa vào đó đưa ra những nhận định hữu ích về các khác biệt cá nhân.

Vấn đề đo lường đều tương tự như nhau trong mọi khoa học nhưng các nhà tâm lý học, giáo dục học, xã hội học lại quan tâm đến

vấn đề nguyên tắc của việc đo lường hơn các nhà khoa học vật lý, tự nhiên. Bởi vì những điều họ muốn đo lường thường là phức tạp và không thể đo bằng một biểu xích cụ thể được, chẳng hạn, không có cái thước nào để đo lòng can đảm của một cá nhân. Do đó, họ cần phải đặt ra những phương pháp đo lường, những cách thức mới để biểu thị kết quả đo đạc.

Đo lường muốn thực hiện được phải có thang đo. Chuẩn để đánh giá các kết quả thu được theo một thứ tự nào đó gọi là thang đo (hay thang đánh giá). Chẳng hạn, đo kết quả học tập, ta dùng thang đo cao nhất là 10 điểm, rồi 9,8,7 điểm... cũng có thể dùng thang do: giỏi, khá, đạt, không đạt... Trong một cuộc trò chuyện hoặc trả lời một bảng hỏi, một số câu hỏi yêu cầu người tham gia phải trả lời "có" hoặc "không" và ở một số câu khác phải chỉ rõ điểm nào "đồng ý" hoặc "không đồng ý" với một mệnh đề được đưa ra bằng việc khoanh vào một con số cụ thể. Những hình thức khác nhau của các câu hỏi hoặc các mệnh đề biểu thị các thang đo. Việc lựa chọn thang đo là rất quan trọng bởi nó cho phép khẳng định hoặc bác bỏ giả thuyết nghiên cứu.

12.2. Các loại thang đo

Theo tính chất của việc đo lường, thường có bốn loại thang đo: 1) thang đo định danh 2) thang đo thứ bậc; 3) thang đo khoảng và 4) thang đo tỷ lệ (Stevens, 1946)

12.2.1. Thang đo định danh (Nominal Measurement)

Đó là loại đo lường, trong đó các con số chỉ dùng để đặt tên các loại sự vật hay đặc tính. Các con số trong thang đo không thể dùng để tính toán mà chỉ dùng để chỉ định vị trí, như tên chẳng hạn. Phép tính duy nhất có thể dùng được là đếm tần số của biểu hiện chỉ báo.

Thực tế thang định danh không có ích đối với việc đo các thái độ. Mỗi từ đều có cùng một tầm quan trọng như nhau (cùng trọng lượng), và một thang như vậy chỉ là sự liệt kê các khả năng khách quan. Nó chỉ cho phép so sánh các câu trả lời "tương tự" hay "khác nhau".

Ví dụ: Bạn là công dân nước nào?

1- Việt Nam

2- Trung Quốc

3- Thái Lan

4- Nhật v.v...

Không một vị trí nào trên thang là thấp hoặc cao hơn vị trí khác. Thang đo định danh và phân loại phản ánh sự khác nhau về mặt định tính hơn là định lượng giữa các phạm trù. Một thang đo là định danh, nhất thiết các phạm trù của nó phải được xem xét toàn diện và loại trừ lẫn nhau. Thông qua các phạm trù loại trừ lẫn nhau, chúng ta nhận ra rằng mỗi một quan sát không thể được đưa vào hơn một phạm trù. Chẳng hạn, một người không thể vừa là nam vừa là nữ. Về tính toàn diện, nó có nghĩa là phép đo phải có đủ các phạm trù để mỗi một quan sát có thể lồng vào một phạm trù trong số chúng. Cho nên, phạm trù "giới tính" xem như là một thước đo toàn diện bởi nó không thể có các phạm trù khác ngoài phạm trù nam giới và nữ giới.

Các thang đo định danh hoặc phân loại rất hữu ích trong tâm lý học. Chẳng hạn, Senécal, Vallerand và Pelletier (1992) đã nghiên cứu sự ảnh hưởng của các loại chương trình đào tạo đại học lên động cơ của sinh viên. Trong nghiên cứu này, một thang đo phân loại đã được sử dụng để xác định xem sinh viên đăng ký theo các môn học trong chương trình nào (chương trình tâm lý được đánh số 1, chương trình quản trị được đánh số 2). Mức độ đo lường này cho phép phân loại sinh viên thành hai nhóm và xác định xem liệu động cơ có thay đổi theo chương trình học tập hay không (đó chính là trường hợp sinh viên ngành tâm lý học bộc lộ một động cơ tự chủ hơn, họ lựa chọn ngành học này xuất phát từ sự hài lòng và có lựa chọn so với sinh viên ngành quản trị học). Hơn nữa, mức độ đo lường này có thể được sử dụng nhằm dự báo nhiều biến số. Ví dụ, một nhà nghiên cứu có thể quan tâm đến việc dự báo tình trạng bỏ học trên giảng đường được đo bằng thang định danh với một số biến tâm lý học và xã hội học (ví dụ, đánh số 1 = học sinh trốn học, đánh số 2 = học sinh luôn

luôn đi học đầy đủ). Như vậy, với sự trợ giúp của phân tích thống kê nhà nghiên cứu có thể chỉ ra khả năng bỏ học liên quan tới các quá trình động cơ (Vallerand & Bissonnette, 1992; Vallerand, Fortier & Guay, 1997). Như chúng ta có thể nhận thấy, mặc dù thang đo này không cho phép phân loại cá nhân theo trật tự phản ánh mức độ gia tăng hoặc giảm sút của một đặc tính nào đó, nhưng nó lại là nền tảng cho việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu hết sức đa dạng.

12.2.2. Thang đo thứ bậc (Ordinal Measurement)

Loại đo lường này cũng là thang đo định danh, nhưng còn cho biết cả sự vật này có quan hệ thứ bậc hơn kém. Đây là loại cung cấp thông tin về mối quan hệ thứ hạng giữa các sự vật hay thuộc tính. Nhưng nó chưa cho biết độ gần hay xa là bao nhiêu giữa các số thứ tự (thứ bậc) đó. Ở đây cũng chưa dùng được các phép tính cộng, trừ, nhân, chia, mà chỉ sử dụng được các phương pháp thống kê căn cứ trên sự giải thích "lớn hơn" hay "nhỏ hơn".

Thang đo thứ bậc cho phép phân loại các lựa chọn. Hơn nữa, ngoài khả năng xác định sự tương tự và khác nhau ở thang định danh, thang này cho phép quy định những vị trí "cao" hoặc "thấp".

Ví dụ, sự phân loại các tổ chức học đường: tiểu học hơn mẫu giáo, đại học hơn trung học... Con số có trị số lớn hơn không có nghĩa là ở bậc cao hơn và ngược lại mà do sự quy định.

1- Mẫu giáo

2- Tiểu học

3- Trung học

4- Cao đẳng (chưa phải đại học)

5- Đại học

6- Trên đại học

Giống như loại thang đo định danh, các phạm trù của các thang đo thứ bậc cũng toàn diện và loại trừ lẫn nhau. Tuy nhiên, các phạm

trù này có thể được sắp xếp thành thứ bậc theo cách phản ánh sự giảm đi hoặc tăng lên của một tính chất nào đó. Chẳng hạn, có thể phân loại người chơi tenis theo mức độ kỹ năng: xuất sắc, giỏi, bình thường, yếu, kém. Trái lại, mức độ đo lường này không cho phép xác định biên độ khác biệt giữa hai phạm trù vì các khoảng giữa chúng là không bằng nhau. Cho nên, không thể suy ra mức độ kỹ năng của một người chơi tenis xuất sắc cao hơn mức độ kỹ năng của một người chơi tennis yếu là bao nhiêu (chẳng hạn, cao hơn hai hay ba lần?).

Rất nhiều biến số trong tâm lý học được đo lường theo thứ bậc. Chẳng hạn, các thang đo nghiên cứu về thái độ, động cơ, quan điểm và sự thoải mái tâm lý trên thực tế thường được xây dựng ở theo phép đo lường này. Do vậy, có thể nhằm đến những cá nhân có trình độ năng lực cao hơn hoặc thấp hơn nhưng không vì thế có thể xác định được biên độ của sự sai biệt này. Chẳng hạn, chúng ta có thể nói rằng một nhóm các nhân có điểm đánh giá bản thân cao hơn so với một nhóm cá nhân khác nhưng không thể xác định độ rộng của sự khác nhau này (chẳng hạn, lớn hơn gấp hai hoặc ba lần). Ở mức đo lường này, tất cả giống như mức độ định danh, các phép toán như cộng, trừ, nhân và chia đều liên quan đến số lượng được gắn với các tính chất của thang đó không thể thực hiện được. Các phạm trù chỉ có thể được xếp theo thứ bậc (chẳng hạn, $1 < 2$, $2 < 3$, $1 < 3$). Tuy nhiên, cũng có thể sử dụng những kiểm định thống kê để kiểm tra biên độ của mối quan hệ giữa các biến thứ bậc (có nghĩa là tương quan) hoặc để xác định liệu có tồn tại những khác biệt trung bình giữa các nhóm hay không (chẳng hạn, liệu sự đánh giá bản thân có thay đổi theo giới tính không?).

12.2.3. Thang đo khoảng (Interval Measurement)

Thang đo khoảng là thang đo thứ bậc có khoảng cách đều nhau. Loại thang đo này có thể đánh giá sự khác biệt giữa các biểu hiện bằng thang đo này, sử dụng được các phép tính cộng, trừ, có thể tính được các đặc trưng chung như giá trị trung bình, phương sai... Yêu cầu đặt ra đối với thang đo này là khoảng cách đều.

Tuy nhiên không thể tính được quan hệ giữa hai vị trí trên thang khoảng cách. Ví dụ người ta không thể nói là năm 1800 xuất hiện muộn hơn hai lần năm 900. Ở đây thiếu một điểm xuất phát tuyệt đối là 0 bởi vì năm không chỉ là điểm đầu của một thế kỷ trong số những điểm đầu khác.

Giống như thang đo thứ bậc, những con số gắn với một thang đo khoảng xác định xem liệu có phải một phạm trù này chiếm hữu nhiều đặc tính hơn một phạm trù khác hay không. Tuy nhiên, khác với thang đo thứ bậc, các thang đo khoảng có các khoảng cách bằng nhau. Sự tăng dần của nhiệt kế đo nhiệt độ Celsius hoặc Fahrenheit là một ví dụ về thang đo khoảng. Sự chênh hai độ giữa 4° C và 6° C thì giống với sự chênh hai độ giữa 25° C và 27° C. Điều quan trọng cần phải nói rõ rằng loại thang đo này không xác định số 0 tuyệt đối. Mức độ 0 là võ đoán bởi nó không phản ánh sự mất nhiệt độ mà nó là điểm khởi đầu từ đó chỉ ra khoảng cách bằng nhau của những nhiệt độ khác nhau. Ở thang đo này, chúng ta có thể cộng thêm và trừ đi các đơn vị. Tuy nhiên, các phép tính nhân, chia không thể được thực hiện vì không có số không tuyệt đối. Do đó, không thể khẳng định rằng 26° C nóng gấp hai lần 13° C.

Trong tâm lý học, các trắc nghiệm trí tuệ được xây dựng trên cơ sở thang đo khoảng. Thực tế, những thang đo này chỉ ra rằng sự khác nhau giữa mỗi loại là như nhau. Sự chênh lệch năm điểm giữa chỉ số thông minh (IQ) = 125 và IQ = 130 cũng giống với sự khác nhau giữa IQ = 75 và IQ = 80.

12.2.4. Thang đo tỷ lệ (Ratio - Measurement)

Là thang đo khoảng được đo từ điểm O tuyệt đối (điểm gốc) để có thể so sánh được tỷ lệ giữa các trị số đo. Đây là loại thang đo tốt nhất, vì nó có thể sử dụng được tất cả những phép tính phân tích về mặt thống kê. Theo tuần tự, thang đo sau có chất lượng đo lường cao hơn thang đo trước, đồng thời việc xây dựng thang đo cũng phức tạp hơn.

Hai kiểu đo lường đầu được xem là đo lường định tính, hai kiểu sau - đo lường định lượng. Với thang đo tỷ lệ người ta có thể biểu thị được quan hệ giữa hai vị trí trên thang. Trong trường hợp sự nối tiếp của tuổi con người chẳng hạn, người ta có thể nói một cách hoàn toàn chính xác là X, 60 tuổi, gấp ba lần tuổi Y, 20 tuổi. Tất cả các vị trí được xác định bằng cách tính khoảng cách xuất phát từ một điểm không tuyệt đối, chỉ thuộc về riêng loại thang này.

Các thang đo này có tất cả những đặc tính của thang đo định danh, thứ bậc, và định khoảng, hơn nữa, chúng còn có giá trị 0 tuyệt đối. Ví dụ, trọng lượng, tầm vóc, mức lương và thời gian là những đơn vị đo lường tỷ lệ. Thực tế, giá trị 0 của các thang đo này chỉ ra một sự thiếu trọng lượng, tầm vóc, mức lương hoặc thời gian. Hơn nữa, khác với các thang đo khoảng, các thang đo tỷ lệ cho phép suy ra rằng một loại phạm trù này có ưu điểm lớn gấp hai lần so với loại khác. Ví dụ, có thể suy ra một người nặng 100 kg nặng gấp hai lần người nặng 50kg. Trong tâm lý học, những thang đo tỷ lệ đặc biệt được sử dụng để đo thời gian phản ứng của một người. Ví dụ, một nhà nghiên cứu có thể xác nhận thời gian của một người phản ứng với một số kích thích thị giác. Một người mất 4 giây để phản ứng lại một kích thích chậm hơn hai lần so với một người chỉ mất có 2 giây để phản ứng lại cũng kích thích này.

Trong các khoa học xã hội nói chung người ta thường dùng các loại thang định danh và thang thứ bậc, ít khi dùng các loại thang cao hơn. Thực vậy, vì trong một số lớn trường hợp, nếu như có thể xác định được là người này ưa thích quyền lực hơn, bảo thủ hơn hoặc là tham vọng hơn một người khác, hay là kém hơn thì người ta lại không thể nào biết được là người đó hơn bao nhiêu lần tính trên thang, so với người khác. Ví dụ, không thể nào nói là X bảo thủ hơn Y hai lần.

Bảng 3: Các loại thang đo

Nội dung	Các loại thang đo			
	Định danh	**Thứ bậc**	**Khoảng**	**Tỷ lệ**
Định nghĩa	Những đặc điểm được gán cho các phạm trù và loại trừ lẫn nhau	Các đặc điểm được sắp xếp theo trật tự lôgic	Khoảng cách giữa các đặc tính bằng nhau	Một giá trị 0 chỉ ra sự vắng mặt của một đặc điểm
Chức năng	So sánh và phân loại	Gán cho vị trí nào đó	So sánh số lượng	So sánh các tỷ lệ
Các phép toán	Không có	Lớn hơn hoặc nhỏ hơn	Phép cộng và phép trừ	Cộng, trừ, nhân, chia
Thí dụ	Giới tính và dân tộc	Kỹ năng của vận động viên tennis	Bảng hỏi về sự đánh giá bản thân	Trọng lượng và vận tốc

12.2.5. Các loại thang đo cơ bản khác

Theo bản chất của vấn đề, một nhà nghiên cứu sẽ được mời đến để đo một hiện tượng tâm lý mà người ta không thể đánh giá được một cách trực tiếp. Hãy xem ví dụ về động cơ (Deci và Ryan, 1985) cho thấy việc thực hiện một hoạt động là vì sự khoái cảm, sự thỏa mãn và sự vui mừng mà nó mang lại. Những cảm xúc đi kèm với động cơ này là những sự kiện diễn ra bên trong cá nhân và khó có thể quan sát được. Ngay cả khi, trong một số hoàn cảnh, có thể suy luận ra sự tồn tại của hiện tượng động cơ bên trong thông qua một vài hệ quả có thể quan sát thấy, chẳng hạn như thời gian mà một cá nhân dùng cho một hoạt động (Deci, 1971), thì cũng khó duy trì một lập trường như vậy trong những hoàn cảnh khác. Chẳng hạn, một cá nhân có thể dành nhiều thời gian cho công việc mà không xuất phát từ động cơ bên trong. Anh ta có thể dành thời gian cho nó bởi anh ta cảm thấy sức ép

phải làm công việc ấy từ phía người quản lý của mình. Trong những hoàn cảnh này, sẽ là hữu ích hơn và thực tế hơn khi sử dụng một thang đo cho phép chúng ta đo được hiện tượng mà chúng ta quan tâm.

Một thang đo có thể được xem là chỉ số của các cấu trúc tâm lý mà chúng ta muốn đo. Như vậy, những mệnh đề tạo thành một thang đo là các chỉ báo của khái niệm tâm lý, nghĩa là, những câu trả lời cho các mệnh đề đều được hình thành từ các khái niệm tâm lý mà chúng ta xem là đo lường được. Lấy ví dụ về một thang có sáu mệnh đề (hoặc chỉ số) đo trầm cảm. Ngoài các thang đo phổ biến trên còn có ba loại thang đo được sử dụng trong nghiên cứu tâm lý học, đó là các thang Thurstone, Guttman và Likert. Các thang đo khác nhau này được xây dựng cho phép nhà nghiên cứu thu thập được những thông tin về một khái niệm tâm lý nào đó mà không thể quan sát khách quan. Theo cách chung nhất, những thang đo này bao gồm những mệnh đề có mục đích là xác định mức độ của hiện tượng tâm lý nào đó (như động cơ chẳng hạn). Điểm phân biệt giữa các thang đo chính là các kỹ thuật được sử dụng để đo hiện tượng tâm lý.

- Thang đo Thurstone

Thurstone (Thurstone và Chave, 1929) đã xây dựng một loại thang đo nhằm đánh giá thái độ của con người khi đối mặt với một vấn đề nào đó (chẳng hạn như án tử hình). Thang đo Thurstone chủ yếu được đặc trưng bởi một loạt các mệnh đề mà người trả lời phải chỉ rõ là đồng ý hoặc không đồng ý.

Bảng 4: Ví dụ về các mệnh đề của một thang đo Thurstone

1. Án tử hình là rất đích đáng đối với những kẻ giết người: đồng ý -- không đồng ý --
2. Án tử hình không tôn trọng cuộc sống con người: đồng ý --- không đồng ý----
3. Án tử hình là một sự trừng phạt quá nghiêm khắc: đồng ý -- không đồng ý----
4. Án tử hình là con đường duy nhất để làm giảm tỷ lệ phạm tội: đồng ý--- không đồng ý---

Có bốn giai đoạn chính trong quá trình xây dựng một thang đo kiểu này. Giai đoạn thứ nhất, nhà nghiên cứu soạn thảo một chuỗi các mệnh đề (khoảng 100) phản ánh những thái độ không tán thành, tán thành hoặc trung tính khi đối diện với một vấn đề. Giai đoạn thứ hai, nhà nghiên cứu mời các nhà đánh giá độc lập chỉ rõ mỗi một mệnh đề được xếp vào vị trí nào (chẳng hạn, mệnh đề sau: "Án tử hình là rất đích đáng đối với những kẻ giết người") trên một dãy 11 điểm đi từ thái độ không tán thành đến thái độ tán thành. Trong giai đoạn này, nhà nghiên cứu nói rõ với các nhà đánh giá rằng họ không nên kể đến thái độ của cá nhân họ khi thực hiện nhiệm vụ này và chỉ nên dựa trên chính ý nghĩa của mệnh đề mà thôi. Giai đoạn thứ ba, sau khi có những đánh giá của các chuyên gia, độ trung bình và độ lệch chuẩn đối với mỗi mệnh đề được tính toán tùy thuộc vào vị trí của các mệnh đề ấy trên thang 11 điểm. Ở giai đoạn này, những mệnh đề có độ lệch chuẩn cao bị loại bỏ, bởi không có sự thống nhất trong ý kiến đánh giá của những người đánh giá. Vị trí của mệnh đề được xác định dựa trên điểm trung bình của nhóm đánh giá. Người ta gán điểm 4 khi điểm trung bình của nó là 4 và cứ như thế cho đến hết mệnh đề đưa ra. Giai đoạn thứ tư, sự lựa chọn được thực hiện trên cơ sở những mệnh đề có một độ lệch chuẩn tương đối thấp. Phiên bản cuối cùng của thang đo bao gồm khoảng 22 mệnh đề. Điểm số của người trả lời được tính toán bằng cách cộng các giá trị (từ 1 đến 11) của các mệnh đề mà họ đồng tình. Chẳng hạn, một người tham gia đồng ý với các mệnh đề 2,3,4,7 và 8 mà giá trị trên dãy liên tiếp ứng với mỗi mệnh đề là 6, 8, 9, 10 và 11 cho một điểm số là 44 (có nghĩa là 6 + 8 + 9 + 10 + 11). Mức độ đo lường gắn với kiểu thang đo này là theo thứ bậc, bởi những con số trong dãy liên tiếp phản ánh sự tăng hoặc giảm mức độ thái độ mà không nói rõ sự tăng hoặc giảm này là theo thứ tự nào (chẳng hạn, hơn hai lần).

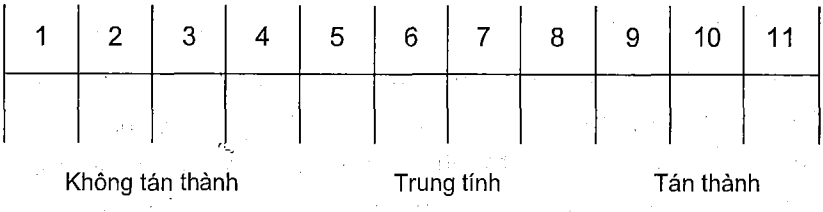

Hình 9: Thang đo được sử dụng để xác định vị trí của mỗi mệnh đề

Ưu điểm chính của thang đo Thursthone chính là vị trí của mệnh đề không được xác định một cách chủ quan bởi người tham gia mà bởi các chuyên gia đánh giá độc lập. Tuy nhiên, loại thang đo này đòi hỏi phải có sự đầu tư lớn về khái niệm. Hơn nữa, không phải lúc nào cũng dễ dàng tìm thấy những mệnh đề để đưa vào phân loại trên các dãy liên tiếp phản ánh sự tăng hoặc giảm mức độ thái độ.

- Thang đo Guttman

Khác với thang đo Thurstone, thang đo Guttman bao gồm một loạt những mệnh đề đánh giá cường độ tăng dần của một hiện tượng. Cho nên, các mệnh đề được sắp xếp theo trật tự tăng dần phản ánh cường độ này. Người trả lời phải chỉ ra những mệnh đề đồng ý cho đến lúc một trong những mệnh đề của thang đo không còn phù hợp với ý kiến của người trả lời.

Ví dụ cổ điển của một thang đo Guttman là phép đo sự sợ hãi của Stouffer (1950) trong Chiến tranh thế giới thứ hai. Thang đo này bao gồm 10 mệnh đề và người trả lời phải chỉ ra xem liệu những đặc điểm đã được liệt kê có tương ứng hay không tương ứng với điều mà họ đã trải qua. Ở đây, chúng tôi chỉ giới thiệu bốn mệnh đề đầu tiên: 1) không có sự sợ hãi; 2) Tim đập mạnh; 3) Tim đập mạnh và đau nhói; 4) Tim đập mạnh, đau nhói và run rẩy. Như vậy, người trả lời tán thành với mệnh đề 4 thì phải nhất thiết trả lời "đồng ý" với hai mệnh đề trước bởi hai mệnh đề này phản ánh cường độ sợ hãi thấp hơn. Tổng điểm của người trả lời được tính toán theo số mệnh đề mà người trả lời đồng ý. Chẳng hạn, nếu không có sự lo sợ nào ở người tham gia thì một điểm 0 được gán cho anh ta. Ngược lại, nếu người trả lời chỉ cảm thấy tim đập mạnh thì ta sẽ cho 1 điểm, sẽ cho điểm 2 khi anh ta thấy tim đập dữ dội và đau nhói, các dấu hiệu khác cũng được gán tương tự như vậy. Vì khoảng cách giữa các mệnh đề không bằng nhau nên thang đo Guttman sử dụng mức độ đo theo thứ bậc.

Thang đo của Guttman coi trọng trật tự tăng dần của các mệnh đề. Vì vậy, những người đưa ra câu trả lời đồng tình ở một mệnh đề nào đó nhất thiết phải tán thành với những mệnh đề trước đó. Cần phải lưu ý rằng hoàn cảnh lý tưởng này rất là hiếm. Trên thực tế, có thể có trường hợp một người tham gia đưa ra câu trả lời "đồng ý" ở

một mệnh đề này nhưng lại trả lời "không" ở mệnh đề trước đó. Chẳng hạn, người trả lời có thể khẳng định rằng sự thành công là một phần của hạnh phúc mà không đồng ý rằng việc đạt được những mục tiêu tài chính cũng là một phần của hạnh phúc. Để kiểm tra những khiếm khuyết này liên quan đến độ hiệu lực của thang đo Guttman nhất thiết phải tính hệ số lặp lại (reproductibility coefficient). Hệ số này được tính toán theo công thức sau:

$$C_r = \frac{S_i - 1}{S_i}$$

Trong đó:

Cr = hệ số lặp lại

Si = số người tham gia được nhân với số mệnh đề

I = số khiếm khuyết

Ví dụ, nếu có 30 người tham gia trả lời thang đo về sự sợ hãi của Stouffer với 10 mệnh đề và họ bộc lộ ra năm khiếm khuyết trong thang đo, thì khi đó hệ số lặp lại sẽ được tính như sau:

$$Cr = \frac{350 - 5}{350} = 0,98$$

Theo Guttman, một hệ số cao hơn 0.90 chứng tỏ độ hiệu lực của thang đo.

Ưu điểm chính của các thang đo Guttman là chúng dễ sử dụng và hoàn toàn ngắn gọn. Hơn nữa, tất cả giống như các thang đo Thurstone, cường độ của hiện tượng tâm lý được xem là đối tượng nghiên cứu không được xác định một cách chủ quan bởi những người tham gia, mà bởi các chuyên gia đánh giá độc lập. Tuy nhiên, những thang đo này đòi hỏi một nghiên cứu nhiều công sức để tìm ra các mệnh đề phản ánh mức độ liên hệ ổn định.

- Thang đo Likert

Tiếp theo Thurstone và Guttman, Likert (1932) đã đề xuất một kỹ thuật nhằm đo một trạng thái tâm lý nào đó. Thang đo Likert nhìn

chung được xây dựng dựa trên nhiều mệnh đề mang tính tuyên ngôn rõ ràng (chẳng hạn, "tôi là một người có giá trị"), nhất quán theo sự lựa chọn các câu trả lời cho thấy các mức độ đồng ý khác nhau. Người tham gia lựa chọn câu trả lời tùy theo thang đo, có thể có hoặc không có điểm trung gian. Ví dụ một thang đo không có điểm trung gian gồm sáu lựa chọn trả lời có thể như sau: 1) hoàn toàn không đồng ý; 2) rất không đồng ý; 3) không đồng ý; 4) đồng ý; 5) rất đồng ý; 6) hoàn toàn đồng ý. Người trả lời đưa ra câu trả lời bằng cách khoanh tròn vào con số phù hợp với ý kiến của mình nhất. Nhiều thang đo đưa vào một điểm trung gian "không đồng ý cũng không phản đối", điểm này tạo nên một thang đo gồm có bảy phương án lựa chọn.

Theo một số tác giả (chẳng hạn như De Villis, 1991), điều quan trọng là phải có một số lượng tương đương các mệnh đề tán thành và không tán thành nhằm tránh một số định hướng trước cho các câu trả lời. Chẳng hạn, một mệnh đề được soạn thảo cho câu trả lời không tán thành là: "tôi không phải là người giá trị". Thực tế, có thể là một số người tham gia thiếu chú ý hoặc lo lắng đã khoanh tròn mà không phân biệt con số cao nhất. Với những mệnh đề phủ định, cần phải lưu ý những người tham gia này. Điểm số của những mệnh đề phủ định thì được tính ngược lại. Tức là, vị trí đánh số 1 có giá trị là 6, vị trí đánh số 2 tương đương với giá trị 5 và cứ như vậy với các điểm số khác. Mỗi khi các điểm số đảo ngược, các mệnh đề khác nhau được cộng vào dẫn đến một phép đo tổng thể cho hiện tượng được nghiên cứu. Mức độ đo lường của thang đo này là theo thứ bậc bởi khoảng cách giữa các giá trị là không bằng nhau.

Ví dụ về thang đo Likert là thang đo đánh giá bản thân do Rosenberg thiết kế (1965) và được Villières và Vallerand dịch và thích ứng bằng tiếng Pháp năm 1990. Thang đo này bao gồm 10 item, người trả lời phải chỉ ra điểm đồng ý hoặc không đồng ý với các mệnh đề được đưa ra. Các lựa chọn trả lời thay đổi trong khoảng từ 1 = "hoàn toàn không đồng ý" đến 4 = "hoàn toàn đồng ý". Trong số 10 mệnh đề, có 5 mệnh đề phủ định (mệnh đề 3, 5, 8, 9 và 10). Với mỗi

mệnh đề phủ định, những câu trả lời của người tham gia được tính đảo ngược và cộng lại để xác định tổng số điểm đánh giá bản thân.

Bảng 5: Ví dụ về thang đo Likert

Thang đo đánh giá bản thân (EES) của Rosenberg

Đối với mỗi một trong số các đặc điểm hoặc các mô tả dưới đây, bạn hãy cho điểm mà đặc điểm hoặc mô tả ấy đúng với bạn bằng cách khoanh tròn vào con số tương ứng			
Hoàn toàn không đồng ý (1)	**Không đồng ý (2)**	**Đồng ý (3)**	**Hoàn toàn đồng ý (4)**
1. Tôi nghĩ rằng tôi là một người có giá trị, ít nhất là ngang bằng với bất cứ ai khác			1 2 3 4
2. Tôi nghĩ rằng tôi có một số phẩm chất tốt đẹp			1 2 3 4
3. Sau khi cân nhắc mọi lẽ, tôi có khuynh hướng coi mình là người thất bại			1 2 3 4
4. Tôi có khả năng làm tốt các thứ giống như phần lớn mọi người			1 2 3 4
5. Tôi thấy ít có lý do để tự hào về bản thân mình			1 2 3 4
6. Tôi có một thái độ tích cực đối với chính mình			1 2 3 4
7. Về tổng thể, tôi luôn hài lòng với bản thân			1 2 3 4
8. Tôi thích có sự tôn trọng hơn đối với bản thân			1 2 3 4
9. Đôi khi, tôi cảm thấy mình thực sự vô tích sự			1 2 3 4
10. Điều đó khiến tôi nghĩ rằng tôi chẳng được trò trống gì.			1 2 3 4

Ghi chú: những item 3, 5, 8, 9, 10 phải tính điểm ngược lại.

Nguồn trích dẫn: Vallières và Vallerand (1990)

Việc xây dựng thang đo Likert gồm có nhiều giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất dựa vào việc thiết lập một chuỗi các mệnh đề biểu thị cho khái niệm tâm lý được nghiên cứu. Ví dụ, một nhà nghiên cứu mong muốn đo khái niệm năng lực trong môi trường học đường sẽ đưa ra nhiều mệnh đề về khái niệm này tùy theo sự thao tác hóa khái niệm của anh ta (chẳng hạn, "tôi tin tưởng vào những kỹ năng học tập của tôi ở trường"). Giai đoạn thứ hai, kiểm tra xem những mệnh đề được đưa ra có đo được khái niệm tâm lý được nhắm tới không? Ở mục đích này, nhà nghiên cứu sẽ tiến hành một số phân tích thống kê như phân tích tương quan... Trong giai đoạn này, những mệnh đề không chắc chắn hay mơ hồ sẽ bị loại, hoặc là do chúng có một mối tương quan yếu với các mệnh đề khác... Nói cách khác, nếu tương quan của một mệnh đề với những mệnh đề khác thấp (chẳng hạn, 0.20) thì mệnh đề này không đo được các đặc tính của hiện tượng như các mệnh đề khác và cần thiết phải loại bỏ nó. Cuối cùng, nhất thiết phải đánh giá độ hiệu lực cấu trúc của thang đo (liệu khái niệm trong nghiên cứu có đo được cái được trong các mệnh đề đưa ra không?), độ tin cậy về mặt thời gian và mối quan hệ giữa các mệnh đề (liệu phép đo có tương tự nhau ở các thời điểm khác nhau và ở các mệnh đề khác nhau không?). Sau đây, chúng ta sẽ xem xét các giai đoạn cần thiết nhằm đánh giá độ hiệu lực và độ tin cậy của một công cụ đo lường.

Thang đo Likert có một số ưu điểm về mặt phương pháp luận. Thứ nhất, việc thao tác khái niệm của công cụ này gặp ít khó khăn hơn so với những thao tác mà thang đo Thurstone và Guttman đòi hỏi. Thứ hai, độ tin cậy và độ hiệu lực của thang đo này thường dễ đánh giá hơn bởi có thể tính được hệ số gắn kết bên trong và kiểm tra được cấu trúc đa nhân tố của thang đo này. Đương nhiên, cần phải lưu ý một số hạn chế của thang đo này như là việc thang đo có thể chứa một số lượng lớn các mệnh đề (đôi khi từ 20 – 25 mệnh đề) và đòi hỏi một sự phán đoán rõ ràng về những người tham gia về giá trị được thừa nhận trong mệnh đề đối với thang đo có 6 hoặc 7 điểm lựa chọn để trả lời.

Câu hỏi ôn tập:

1. Thang đo là gì? Nêu rõ đặc điểm các loại thang đo.
2. Trình bày đặc điểm của các loại thang đo trong nghiên cứu tâm lý học.
3. Phân biệt và nêu cách sử dụng thang đo định danh và thang đo thứ bậc.
4. Phân biệt và nêu cách sử dụng thang đo khoảng và thang đo tỷ lệ.

Bài tập thực hành:

1. Hãy đưa ra những ví dụ gắn với cuộc sống hàng ngày đối với mỗi thang đo sau:
   a. Các thang đo định danh
   b. Các thang đo thứ bậc
   c. Các thang đo khoảng
   d. Các thang đo tỷ lệ
2. Hãy sử dụng thang đo Likert với bảy phương án trả lời để đo thái độ đối với chơi trò chơi điện tử.
   a. Hãy đưa ra 10 mệnh đề theo thang đo Likert.
   b. Hãy đánh giá, đối với mỗi item mà bạn đã đưa ra, giá trị nào trên thang đo tương ứng với người có câu trả lời trung tính (một người không phản đối hoàn toàn hoặc không ủng hộ hoàn toàn trò chơi điện tử).

Chương 13

PHƯƠNG PHÁP XỬ LÝ, PHÂN TÍCH THỐNG KÊ THÔNG TIN NGHIÊN CỨU

13.1. Khái niệm xử lý thống kê thông tin nghiên cứu

Xử lý thống kê thông tin nghiên cứu là một hình thức xử lý đơn giản các thông tin ban đầu được mã hóa thành con số thu thập được qua các phương pháp điều tra, phỏng vấn, trắc nghiệm... được tiến hành trong nghiên cứu. Các số liệu này đều ở dạng thô, còn lộn xộn, khối lượng lớn, chưa cho ta biết gì về bản chất, mối quan hệ có tính quy luật, trạng thái của hiện tượng được nghiên cứu. Vì vậy cần phải phân loại và tổng hợp chúng theo các tiêu chí biểu hiện của đối tượng nghiên cứu. Kết quả của việc xử lý này là bảng thống kê và biểu đồ, đồ thị thống kê. Lúc này ta đã có đặc tính của hiện tượng ở dạng lượng khá chi tiết và đầy đủ, bắt đầu cho phép nhận ra nhiều vấn đề ở dạng chất: những nhận xét đầu tiên về cấu trúc, về mối quan hệ và các tác động bên ngoài vào hiện tượng, các phỏng đoán... dưới dạng các bài toán cần phải giải quyết. Như vậy, bằng xử lý số liệu ta đã chuyển được những đặc trưng riêng của các nhóm thành đặc trưng chung của tổng thể, chuẩn bị cho quá trình phân tích tiếp theo. Vì vậy, việc xử lý số liệu phải hướng tới cách trình bày số liệu thích hợp với các phương pháp đã lựa chọn trong nghiên cứu.

13.2. Phân tích thông tin nghiên cứu

Phân tích thông tin nghiên cứu là một trong những giai đoạn của tiến trình nghiên cứu. Thực tế, xác định đối tượng nghiên cứu cho phép xác định chính xác câu hỏi nào chúng ta mong muốn trả lời, lựa chọn một phương pháp (chẳng hạn, phương pháp quan sát, điều

tra, thực nghiệm,v.v.) và công cụ nào sẽ được sử dụng để trả lời tất cả những câu hỏi được đặt ra. Phân tích thông tin nghiên cứu cho phép xem xét các mục tiêu chúng ta hướng tới đã đạt được tới mức nào. Cuối cùng, nhà nghiên cứu sẽ tiến hành lý giải những thông tin này. Về cơ bản, phân tích thống kê dựa vào việc khai thác nội dung thông tin trong những số liệu nhằm rút ra một ý nghĩa. Giai đoạn này của tiến trình nghiên cứu thường gắn với việc sử dụng một kiểm định thống kê. Trong thực tế, tiến trình phân tích số liệu thường yêu cầu sử dụng thống kê. Nhưng trong một số trường hợp, phân tích định tính có thể hiệu quả hơn phân tích định lượng. Dù bằng cách nào, quyết định lựa chọn hình thức phân tích (chẳng hạn định lượng hoặc định tính) phải được đưa ra trước khi thu thập thông tin.

13.2.1. Phân tích định lượng

Thống kê là một lĩnh vực quan tâm đến định lượng các vấn đề trong thực tế. Nhiều công cụ và kỹ thuật thống kê khác nhau cho phép đạt được mục đích này. Một mặt, một số hàm, như điểm trung bình, cho phép tổng hợp toàn bộ những số liệu. Khi các hàm này được tính toán từ các mẫu nghiên cứu, chúng ta nói đến chỉ số thống kê hoặc thống kê. Khi chúng được tính toán từ một tổng thể mẫu nghiên cứu, chúng ta nói đến các tham số. Mặt khác, toàn bộ kỹ thuật từ đơn giản đến phức tạp đều được gọi chung là kiểm định thống kê là các công cụ chính để tiến hành phân tích. Mục đích của phân tích là đánh giá và nhận biết (dĩ nhiên không phải toàn bộ) những đặc điểm của tổng thể nghiên cứu dựa trên các đặc điểm được đo lường từ một phần trong tổng thể nghiên cứu, đó là mẫu nghiên cứu.

Kerlinger (1986) phân biệt ba mục đích khác nhau khi sử dụng thống kê. Thứ nhất, những thống kê cho phép chỉ ra một số lượng lớn những số liệu dưới dạng một hoặc nhiều số. Như vậy, chúng có tính chất tổng hợp. Thứ hai, chúng cho phép khái quát hoá những đặc điểm được đo lường từ mẫu lên tổng thể nghiên cứu. Thứ ba, những thống kê rất có ích trong thời điểm đưa ra quyết định. Như vậy, những quyết định được đưa ra dưới số liệu thống kê (một kết quả có ý nghĩa hoặc không) cho phép làm chỗ dựa cho các suy nghĩ về lý

thuyết hoặc thực tiễn như khi phải xác định phương pháp nào trong hai phương pháp giảng dạy có hiệu quả hơn. Với ý nghĩa đó, thống kê chỉ là một công cụ thuyết phục trong vô số các công cụ khác nhau. Tóm lại, thống kê bao gồm toàn bộ những kỹ thuật dựa trên đó ta có thể thể hiện thực tế dưới hình thức số học. Chúng vừa cho phép tổng hợp vừa cho phép khái quát, điều này có thể có lợi khi chúng ta muốn đưa ra quyết định để hiểu rõ thực tế trên bình diện lý thuyết hoặc tác động nhằm thay đổi thực trạng vấn đề. Muốn phân tích những dữ liệu một cách phù hợp yêu cầu có một kế hoạch tốt vì trước khi thực hiện việc thu thập dữ liệu, ta đã phải quyết định các kiểm định thống kê nào sẽ được sử dụng. Điều này cũng liên quan đến một hoặc nhiều câu hỏi nghiên cứu mà nhà nghiên cứu quan tâm phải được định nghĩa một cách rõ ràng. Nếu những câu hỏi rõ ràng và chính xác, chiến lược phân tích cũng sẽ dễ dàng được xác định. Những dự án nghiên cứu lớn thường gồm có nhiều câu hỏi nghiên cứu. Tuy nhiên, tầm quan trọng của chúng là khác nhau. Một câu hỏi nghiên cứu chính sẽ định hướng cho toàn bộ dự án nghiên cứu. Trong những câu hỏi nghiên cứu chính có những câu hỏi nghiên cứu phụ nghiên cứu các khía cạnh riêng của vấn đề nghiên cứu. Phân tích phải làm thế nào để có thể trả lời cùng một lúc câu hỏi nghiên cứu chính và những câu hỏi nghiên cứu phụ.

Tất cả những chiến lược phân tích phải bao gồm những kiểm định thống kê hợp lý. Điều quan trọng biết rõ những điều kiện áp dụng mỗi loại kiểm định. Do vậy, một trong những tiêu chuẩn cơ bản hướng dẫn việc lựa chọn một kiểm định thống kê là khái niệm thang đo. Việc đo lường được sử dụng tương ứng với một thang đo (định danh, thứ tự hoặc tỷ lệ, khoảng)? Cũng cần phải xác định số lượng các nhóm. Có một hoặc nhiều nhóm? Nếu có nhiều nhóm, chúng có phải là nhóm độc lập không?. Cuối cùng, điều quan trọng, cần phải biết rõ câu hỏi nào nhà nghiên cứu mong muốn trả lời.

a. Phân tích mô tả

Phân tích mô tả dựa vào một loạt các số liệu thu được từ một mẫu nghiên cứu hoặc một tổng thể nghiên cứu cho phép tổng hợp những số liệu này dưới dạng một hoặc nhiều số (chẳng hạn, trung

bình cộng, tỷ lệ phần trăm, v.v.). Phân tích mô tả đặc biệt quan tâm đến ba đặc điểm sau: xu hướng tập trung, sự phân tán và sự phân bố.

- Những chỉ số thống kê đo lường xu hướng tập trung

Trung bình cộng là một chỉ số thống kê phổ biến nhất dùng để xác định xu hướng tập trung của toàn bộ số liệu, là một số đại diện cho cả một tập hợp lớn số liệu. Trung bình cộng được dùng trong nghiên cứu nhằm nêu lên đặc điểm chung nhất của hiện tượng nghiên cứu. Tính điểm trung bình rất đơn giản. Cộng tất cả các yếu tố của một tập hợp có liên quan với nhau, sau đó chia cho tổng số các yếu tố đã được cộng lại. Trung bình cộng có tính đại diện thấp nếu có một dãy số mà tính chất đối xứng bị lệnh quá lớn. Nghĩa là khi những giá trị cực đại có trong toàn bộ số liệu, chúng ảnh hưởng đến việc tính toán điểm trung bình cộng, đôi khi nó có thể át đi một thực trạng nào đó. Ví dụ, có năm người chơi trong nhóm thể thao, bốn trong số họ kiếm được 100.000 USD mỗi năm, người thứ năm kiếm được 1.000.000 USD mỗi năm. Trung bình chung lương của mỗi người sẽ là [(100.000 x 4) + 1.000.000]: 5 = 280.000 USD. Trung bình mỗi năm mỗi người kiếm được 280.000 USD. Tuy nhiên, một con số như vậy ít nhiều dẫn đến nhầm lẫn, chúng ta biết rằng 4 trên 5 người kiếm được 100.000 USD/ năm. Trung bình chung lương của mỗi người (có nghĩa là 280.000 USD) bị ảnh hưởng rất lớn từ lương của người thứ năm là 1.000.000 USD. Trong trường hợp này, điểm trung bình chung không phản ánh tất cả hiện thực. Điểm trung vị cho phép tổng hợp những số liệu này dưới một góc độ khác. Điểm trung vị là một chỉ số thống kê cho phép xác định điểm nằm ở giữa của một tập hợp số liệu. Trong ví dụ về lương của những vận động viên thể thao trong một nhóm, để tính toán điểm trung vị trước tiên cần phải sắp xếp những số liệu theo một trật tự tăng dần (xem bảng 6).

Bảng 6: Dãy số liệu được sắp xếp với số lẻ của dữ liệu

Giá trị 1	Giá trị 2	Giá trị 3	Giá trị 4	Giá trị 5
100 000	100 000	100 000	100 000	1 000 000

Giá trị của điểm trung vị là giá trị nằm ở giữa một tập hợp dữ liệu được sắp xếp. Trong trường hợp trên điểm trung vị là giá trị 3, bằng 100.000 USD. Nói cách khác, điểm trung vị chỉ ra rằng có ít nhất 50% những vận động viên thể thao kiếm được 100.000 USD hoặc thấp hơn, điều này khác với việc giá trị trung bình tăng lên. Lưu ý rằng, giá trị trung vị được xác định ở giữa một tập hợp, nếu chúng ta đã có một tập hợp với số lẻ của dữ liệu. Nếu tập hợp với số chẵn, giá trị trung vị sẽ thu được bằng cách tính điểm trung bình cộng giữa hai giá trị gần nhất điểm nằm giữa của toàn bộ số liệu được sắp xếp. Giả sử rằng toàn bộ số liệu ở bảng 7. Hai giá trị gần nhất với điểm nằm giữa là giá trị 2, bằng 32 và giá trị 3, bằng 67. Giá trị của điểm trung vị là (32 + 67): 2 = 49,5.

Bảng 7: Một tập hợp được sắp xếp số lẻ dữ liệu

Giá trị 1	Giá trị 2	Giá trị 3	Giá trị 4
24	32	67	189

- Chỉ số thống kê đo lường sự phân tán

Trong ba trường hợp được trình bày trong bảng 8 điểm trung bình bằng 20, giá trị trung vị cũng như vậy. Như vậy, chúng ta có thể đưa ra kết luận rằng ba tập hợp hoàn toàn giống nhau. Trong thực tế, chỉ cần kiểm tra nhanh toàn bộ ba tập hợp sẽ nhận thấy độ lệch giữa giá trị nhỏ nhất và giá trị lớn nhất và sự biến đổi từ tập hợp này sang tập hợp khác. Nghiên cứu số trung bình và trung vị mới chỉ cho ta thấy một phần đặc điểm của hiện tượng, nghĩa là mới chỉ biết được giá trị trung tâm, mức độ đại biểu chung nhất. Muốn hiểu biết sâu hơn cần nghiên cứu độ phân tán của nó. Độ lệch chuẩn và phương sai là hai chỉ số thống kê cho phép tính toán độ phân tán của số liệu, là những công cụ tốt hơn.

Bảng 8: Mô tả ba tập hợp dữ liệu với điểm trung bình chung và điểm trung vị

	Điểm trung bình	Điểm trung vị
Tập hợp 1: 20, 20, 20	20	20
Tập hợp 2: 10, 20, 30	20	20
Tập hợp 3: 1, 20, 39	20	20

Độ lệch chuẩn chỉ ra có bao nhiêu đơn vị của mỗi dãy số lệch khỏi giá trị trung bình. Để tính độ lệch chuẩn, đầu tiên, chúng ta phải dùng mỗi số trừ đi giá trị trung bình. Sau đó chúng ta phải cộng tất cả độ lệch chuẩn và tính độ lệch chuẩn trung bình. Tuy nhiên, độ lệch chuẩn trung bình cho tổng là 0 khi ta cộng tất cả các độ lệch. Để tránh vấn đề này, chỉ cần bình phương mỗi độ lệch. Tiếp theo, cộng các độ lệch đã được bình phương, tính điểm trung bình bằng cách chia cho số lượng độ lệch đã được cộng. Chúng ta sẽ có giá trị phương sai. Nếu chúng ta tính căn bậc hai của giá trị phương sai, chúng ta sẽ có giá trị độ lệch chuẩn.

Bây giờ, chúng ta hãy xem lại ví dụ với ba tập hợp dữ liệu. Rõ ràng tổng cộng điểm độ lệch chuẩn trung bình đưa ra bằng 0 ở đây (xem bảng 9).

Bây giờ, nếu sau khi bình phương tất cả độ lệch chuẩn, ta tính tổng của chúng và tính điểm trung bình chung, chúng ta thu được giá trị phương sai (xem bảng 10).

Bảng 9: Giới thiệu ba tập hợp dữ liệu với độ lệch chuẩn trung bình

	Độ lệch chuẩn trung bình	Tổng điểm của độ lệch chuẩn	Độ lệch chuẩn bình phương
Tập hợp 1: 20, 20, 20	20 – 20 = 0 20 – 20 = 0 20 – 20 = 0	0 + 0 + 0 = 0	0 0 0

Tập hợp 2: 10, 20, 30	10 – 20 = -10 20 – 20 = 0 30 – 20 = 10	(-10) + 0+10 = 0	100 0 100
Tập hợp 3: 1, 20, 39	1- 20 = - 19 20 – 20 = 0 39 – 20 = 19	(-19)+ 0+ 19 = 0	361 0 361

Bảng 10: Giới thiệu ba tập hợp dữ liệu với phương sai và độ lệch chuẩn

	Tổng các độ lệch bình phương	Phương sai	Độ lệch chuẩn
Tập hợp 1	0 + 0 + 0 = 0	0/3 = 0	0
Tập hợp 2	100 + 0 + 100 = 200	200/3 = 66.67	8.16
Tập hợp 3	361 + 0 + 361 = 722	722/3 = 240,67	15.51

Ghi chú: Nếu tính trong một mẫu, cần phải chia cho (số lượng độ lệch – 1). Chẳng hạn, trong tập hợp 2, giả sử đó là một mẫu, giá trị phương sai khi đó sẽ bằng 100 (có nghĩa 200/2) và không phải là 66,67. Giá trị độ lệch chuẩn sẽ bằng 10.

Những giá trị 0; 66,67 và 240,67 lần lượt là giá trị phương sai trong tập hợp 1, 2 và 3. Giá trị này chỉ ra rằng sự biến đổi của số liệu trong tập hợp 3 lớn hơn sự biến đổi của số liệu trong tập hợp 2 và tập hợp 1. Nhưng rất khó để hình dung được con số này. Nếu chúng ta căn bậc hai mỗi một giá trị trong những giá trị này, chúng ta sẽ thu được giá trị độ lệch chuẩn của mỗi tập hợp số liệu. Chúng ta có thể nói rằng các số liệu lệch so với điểm trung bình là 0 đơn vị trong tập hợp 1, các số liệu lệch so với điểm trung bình là 8,16 đơn vị trong tập hợp 2 và là 15,51 trong tập hợp 3. Độ lệch chuẩn trong ba tập hợp số liệu khác nhau từ tập hợp một đến tập hợp ba cho phép ta xác định độ phân tán chúng.

- Nghiên cứu sự phân bố

Một hình thức khác làm rõ đặc điểm của một tập hợp số liệu là dựa vào việc nghiên cứu sự phân bố của chúng. Nghiên cứu sự phân bố không chỉ được quan tâm đến bởi vì nó cho phép tổng hợp những số

liệu, mà còn vì nó đưa ta quay lại với khái niệm mô hình xác suất đã đề cập đến ở các phần trên. Một cách đơn giản và hiệu quả để có cái nhìn tổng quát về sự phân bố là xây dựng một sự phân bố tần xuất dựa trên một mẫu nghiên cứu chỉ mang lại một giá trị thô, tương đối về sự phân bố của tổng thể chứa mẫu nghiên cứu. Xây dựng một phân bố tần xuất được ghi nhận là trong khuôn khổ phân tích mô tả. Nguyên tắc cơ bản của phân bố tần xuất là nhóm số liệu thành lớp. Xây dựng một phân bố tần xuất thường có hai khả năng. Khi có những số liệu ở thang đo định danh, ta sẽ tính số lượng của các đơn vị được quan sát trong mỗi loại. Chẳng hạn, bạn quyết định trở thành đại lý đặc quyền của hãng xe hơi trong một thành phố mới phát triển. Bạn muốn tiến hành một nghiên cứu về thị trường. Bạn muốn biết những người dân sống ở khu phố này có nhãn hiệu xe hơi nào. Bạn lựa chọn ngẫu nhiên 500 người có xe hơi và xem nhãn hiệu ô tô của họ: Bắc – Mỹ, Châu Âu hoặc Châu Á. Những kết quả được trình bày dưới hình thức một phân bố tần xuất ở bảng 11. Để tính tần xuất tương đối, chúng ta chia tần xuất tuyệt đối cho tổng số, điều này cùng tương ứng với tỷ lệ phần trăm. Sau đó nhân tần xuất tương đối với 100, chúng ta thu được tỷ lệ phần trăm. Cuối cùng, cần lưu ý rằng sự phân bố tần xuất có thể được trình bày dưới dạng biểu đồ hình cột dưới đây.

Bảng 11: Sự phân bố tần xuất nhãn hiệu xe hơi

Nhãn hiệu xe hơi	Tần xuất	Tần xuất tương đối	Tỷ lệ phần%
Bắc Mỹ	251	251/500	50,2%
Châu Âu	67	67/500	13,4%
Châu Á	182	182/500	36,4%

Bây giờ, giả sử rằng chúng ta có những số liệu được thu thập bằng thang đo tỷ lệ/định khoảng. Để xây dựng phân bố theo tần xuất, chúng ta phải thực hiện theo các giai đoạn sau:

° Xác định số lượng lớp tùy thuộc vào số lượng số liệu

° Xác định độ rộng của mỗi lớp

° Xây dựng độ phân bố theo tần xuất trong đó đảm bảo rằng mỗi lớp phải riêng biệt để tránh một số liệu có thể được phân vào hai lớp

Thực hiện lại các giai đoạn này lần lượt từng bước. Để xác định số lượng lớp, chúng ta có thể sử dụng nguyên tắc của Sturges (xem bảng 12).

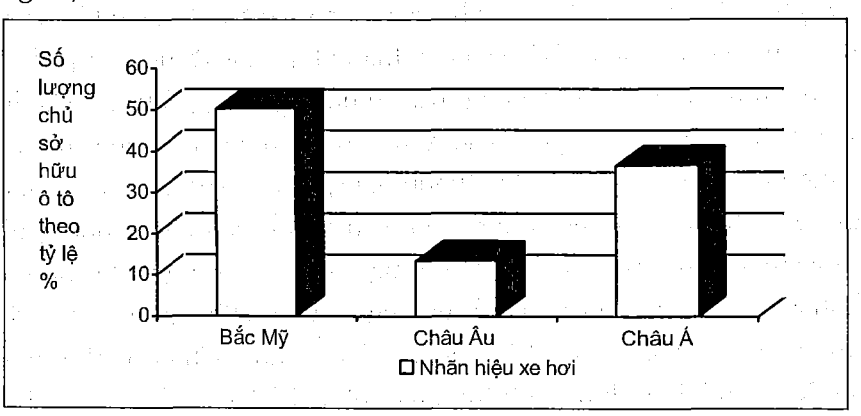

Bảng 12: Nguyên tắc của Sturges

Số lượng dữ liệu	Số lượng lớp khuyên dùng
Từ 10 đến 100	Từ 4 đến 8
Từ 100 đến 1000	Từ 8 đến 11
Từ 1000 đến 10 000	Từ 11 đến 14

Ví dụ, trong một lớp tiến hành thực nghiệm xác định khối lượng của chú ý có 38 học sinh. Các kết quả thu được như sau:

Bảng 13: Khối lượng chú ý của học sinh

Thứ tự nhóm	Khối lượng chú ý (số lượng các vật)	Số lượng học sinh
1	7 đồ vật	17
2	6 đồ vật	9
3	5 đồ vật	6
4	4 đồ vật	6

Để xác định chỉ số thứ nhất (P), ta phải tìm tỷ lệ phần trăm của mỗi nhóm học sinh với toàn bộ cả lớp:

$$P = \frac{m_{1,2\ldots,n}}{n} \times 100$$

Ở đây: n - số lượng tất cả học sinh trong lớp

$m_{1, 2,..}$ n - số lượng học sinh của mỗi nhóm có khối lượng chú ý khác nhau.

$$P_1 = \frac{17}{38} \times 100 = 44\% \qquad P_2 = \frac{9}{38} \times 100 = 23,6\% \ v.v...$$

Để vạch ra tỷ số phần trăm giữa các nhóm học sinh có khối lượng chú ý khác nhau, ta xác định các tỷ số của các nhóm khác nhau.

Nếu xác định tỷ số phần trăm giữa tất cả các nhóm còn lại với số lượng học sinh nhóm 1, ta sẽ có:

$$P_1 = \frac{9}{17} \times 100 = 52,9\% \qquad P_2 = \frac{6}{17} \times 100 = 35,2\% \ v.v...$$

Nghiên cứu sự phân bố cho phép ta vạch ra sự có mặt của các phẩm chất, dấu hiệu ở các nhóm nghiệm thể, nhưng nó không cho phép ta xác định được là có hay không sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các dấu hiệu.

- Phân tích tương quan

Tính các hệ số thống kê mô tả như điểm trung bình chung, điểm trung vị hoặc độ lệch chuẩn cho phép chúng ta tổng hợp các đặc điểm khác nhau của tập hợp dữ liệu dưới dạng một số. Tuy nhiên, việc tính những chỉ số thống kê này chỉ liên quan đến một biến duy nhất mỗi lần vì thực tế rất phức tạp và các biến khác nhau có thể xác định được hiếm khi tách biệt riêng rẽ giữa biến này với biến khác. Chúng ta thường xuyên quan sát thấy có sự biến đổi đồng thời ở hai biến cho thấy về quan hệ giữa chúng. Ví dụ, sự gia tăng phát triển về độ lớn gắn liền với sự phát triển về sinh học của các cơ thể sống. Tuy nhiên, có nhiều mối quan hệ khác khó phát hiện ra hơn, chẳng hạn như gia tăng ô nhiễm môi trường được gắn với một số hậu quả tiêu cực đối với sức khỏe con người gây ra một số loại ung thư.

Một trong những cách làm nổi bật mối quan hệ giữa hai biến là lượng hoá mức độ gắn bó của mối quan hệ này. Tính hệ số tương quan sẽ đạt được mục đích này, đặc biệt là hệ số tương quan Pearson. Để lượng hoá cường độ mối quan hệ giữa hai biến, hệ số tương quan Pearson tính xu hướng và tầm quan trọng của sự thay đổi của mỗi biến. Yếu tố cho phép tính hai phương diện này là độ lệch đến điểm trung bình, có nghĩa là sự khác nhau giữa một dữ liệu hoặc một điểm số và một giá trị điểm trung bình của tập hợp. Đối với mỗi đơn vị quan sát của một tập hợp dữ liệu, chúng ta tính độ lệch so với điểm trung bình đối với cả hai biến đo lường. Có thể, đối với một đơn vị quan sát cho trước, độ lệch có một giá trị dương đối với cả hai biến; như vậy, đơn vị quan sát này nằm trên điểm trung bình chung ở mỗi biến. Cũng có thể có một đơn vị quan sát khác nằm thấp hơn điểm trung bình chung ở mỗi biến, trong trường hợp này độ lệch so với điểm trung bình ở hai biến là một giá trị âm.

Khi phần lớn các đơn vị quan sát có độ lệch với điểm trung bình đều theo cùng một hướng đối với mỗi biến đo lường, chúng ta nói rằng có mối tương quan thuận. Có hai điểm cần phải lưu ý. Thứ nhất, dĩ nhiên đối với một số đơn vị, độ lệch chuẩn là dương (có nghĩa là những đơn vị nằm bên trên điểm trung bình) nhưng đối với các đơn vị khác, độ lệch chuẩn sẽ là tâm (có nghĩa là những đơn vị sẽ nằm dưới điểm trung bình). Thứ hai, tính hệ số tương quan đặc biệt dựa vào việc nhân độ lệch này với độ lệch kia của mỗi đơn vị quan sát, sau đó cộng kết quả của những phép nhân này. Do vậy, khi một độ lệch chuẩn âm được nhân với một độ lệch âm, kết quả sẽ là dương. Khi những độ lệch dương được nhân với nhau, kết quả là dương. Cuối cùng, bởi cần phải tính tổng kết quả của tất cả các phép nhân này, kết quả cuối cùng sẽ có giá trị tích cực, khi đó được gọi là hệ số tương quan tích cực, hoặc, nói cách khác, cả hai biến có cùng hướng thay đổi.

Khi hệ số tương quan là một giá trị âm? Điều này xảy ra khi, độ lệch đối với một biến đi theo một hướng và độ lệch của một biến khác đi theo một hướng khác. Khi đó, đối với một đơn vị quan sát, phép nhân giữa một độ lệch dương với một độ lệch âm cho ra kết quả là một giá trị âm, được gọi là mối tương quan nghịch. Nói cách khác, hướng thay đổi của một biến này sẽ khác với hướng thay đổi của một biến khác. Do vậy, mối tương quan âm không phải là "không có mối quan hệ". Không có

mối quan hệ thể hiện bởi một hệ số tương quan có giá trị bằng hoặc gần bằng 0. Chúng ta gọi là không có mối quan hệ tương quan.

Để minh họa một cách cụ thể nhất cho mối quan hệ này, chúng ta hãy xem hệ số tương quan, hãy xem những ví dụ sau. Trước tiên, kết quả học tập của năm học sinh ở bài kiểm tra tiếng Pháp và tiếng Anh được trình bày ở bảng 14, chúng ta muốn biết liệu có mối quan hệ nào giữa sự thành công trong bài kiểm tra tiếng Pháp với thành công trong bài tiếng Anh hay không. Không cần tính hệ số tương quan, chúng ta dễ dàng nhận ra rằng đối với mỗi học sinh, độ lệch tới điểm trung bình là cùng một hướng trong cả hai biến. Đối với học sinh thứ nhất và thứ hai, độ lệch chuẩn là âm, đối với ba học sinh còn lại độ lệch là dương. Bởi độ lệch với mỗi biến là cùng hướng một cách hệ thống đối với toàn bộ những đơn vị quan sát, ta nói đó là mối quan hệ dương. Ở đây, kết quả bài tập môn tiếng Pháp tốt gắn với kết quả thi môn tiếng Anh cũng tốt, điểm tiếng Pháp kém gắn với điểm tiếng Anh kém.

Bảng 14: Điểm của học sinh trong bài kiểm tra môn tiếng Pháp và tiếng Anh

	Điểm		Độ lệch chuẩn trung bình		Đặc điểm mối tương quan
	Tiếng Pháp	Tiếng Anh	Tiếng Pháp	Tiếng Anh	
Học sinh 1	40%	55%	-	-	+
Học sinh 2	67%	60%	-	-	+
Học sinh 3	98%	92%	+	+	+
Học sinh 4	75%	78%	+	+	+
Học sinh 5	85%	75%	+	+	+
Trung bình	73%	72%			

Cần lưu ý thêm rằng khả năng trình bày dưới hình thức biểu đồ điểm những dữ liệu nhị biến. Chúng ta nhận ra rằng những đơn vị được quan sát nằm theo chiều dài của đường thẳng gọi là đường hồi quy (xem biểu đồ 1).

Hãy xem ví dụ khác minh họa cho mối tương quan nghịch, hãy tưởng tượng rằng bạn quan tâm đến những người già, bạn xem một

báo cáo nghiên cứu liên quan đến chất lượng cuộc sống của những người cao tuổi. Đây là một báo cáo rất dài, và bạn tự nhủ rằng, dĩ nhiên, nó sẽ bị quăng lại bên bếp lò như bao báo cáo khác. Bạn đọc và thấy một bảng trong đó có tuổi của những người tham gia và số lượng mệnh đề làm được trong một nhiệm vụ của trí nhớ (xem bảng 15). Trong nhiệm vụ này, người ta cho mỗi người tham gia xem một loạt 20 mệnh đề: 10 từ và 10 con số. Mỗi mệnh đề được giới thiệu trong một khoảng thời gian là 3 giây. Mỗi lần giới thiệu bao gồm 20 mệnh đề, 5 giây sau, mỗi người phải đọc những từ và những con số đã được giới thiệu. Nhưng không có phân tích mô tả những dữ liệu này trong báo cáo. Ta biết rằng quá trình lão hoá gắn với suy thoái một số chức năng nhận thức, bạn tự nhủ có thể có một mối quan hệ giữa hai biến được nghiên cứu. Chưa cần tính đến giá trị thực của hệ số tương quan, bạn vẫn thử xác định xem giá trị này là dương hay âm. Bằng trực giác, bạn dự báo rằng giá trị sẽ âm bởi như bạn biết, số lượng item nhớ được phải giảm xuống theo sự gia tăng của tuổi tác.

Ở đây, chúng ta có thể nhận ra rằng, đối với mỗi người tham gia, các độ lệch đi theo hai hướng đối lập nhau. Tổng số các tích sẽ là một giá trị âm, do đó hệ số tương quan cũng sẽ âm và chúng ta suy ra rằng giảm khả năng lưu giữ những mệnh đề trong trí nhớ (như đã được đo lường ở đây) gắn với sự gia tăng tuổi tác.

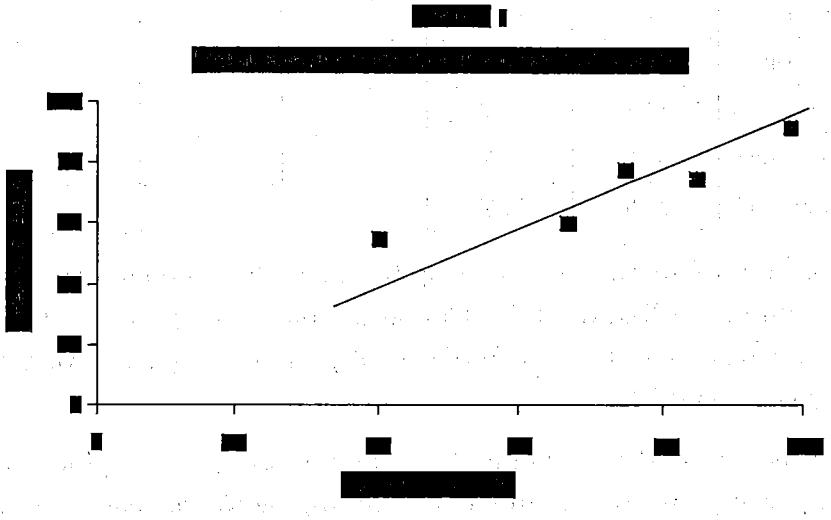

Bảng 15: Tuổi và điểm của những người tham gia vào nhiệm vụ ghi nhớ

STT	Tuổi	Số lượng item ghi nhớ được	Độ lệch tới điểm trung bình		Tích các độ lệch
			Tuổi	Item ghi nhớ	
Người tham gia số 1	65	7	+	-	-
Người tham gia số 2	44	10	+	-	-
Người tham gia số 3	22	18	-	+	-
Người tham gia số 4	33	15	-	+	-
Người tham gia số 5	51	5	+	-	-
Trung bình chung	43	11			

Cuối cùng, có thể không có mối quan hệ nào giữa hai biến, trong trường hợp như vậy, những đơn vị được quan sát sẽ có xu hướng phân tán theo dạng đường tròn hơn là thẳng hàng trên một đồ thị điểm. Đối với các độ lệch tới điểm trung bình, không có mối quan hệ tương quan có nghĩa là không có một sự xác định rõ ràng. Như vậy, độ lệch chuẩn có thể dương đối với một số đơn vị được quan sát, âm đối với một số đơn vị khác và theo hướng đối lập nhau, chúng ta có thể nhận ra điều này trong ví dụ được trình bày ở bảng 16.

Trong bảng dưới đây, chúng ta lưu ý rằng một điểm tốt môn toán có vẻ như gắn với một điểm tốt hơn là một điểm kém trong môn thể dục (xem các học sinh 5 và 6). Có vẻ không có mối quan hệ giữa hai biến này (xem biểu đồ 3).

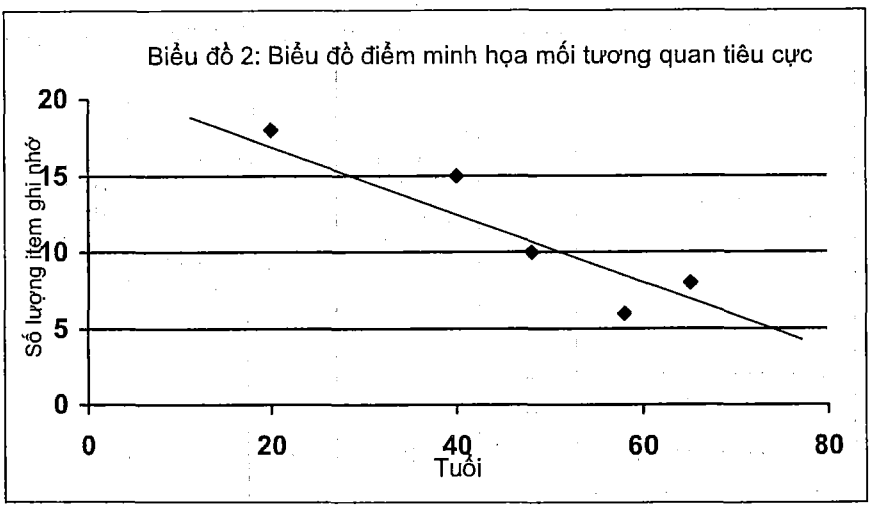

Bảng 16: Điểm của học sinh kiểm tra môn toán và giáo dục thể chất

Học sinh	Điểm		Độ lệch chuẩn trung bình		Đặc điểm mối quan hệ
	Điểm toán	Điểm thể dục	Điểm toán	Điểm thể dục	
Học sinh 1	50%	62%	-	-	+
Học sinh 2	60%	80%	-	+	-
Học sinh 3	60%	55%	-	-	+
Học sinh 4	55%	75%	-	+	-
Học sinh 5	73%	60%	+	-	-
Học sinh 6	77%	79%	+	+	+
Trung bình chung	62.5%	68.5%			

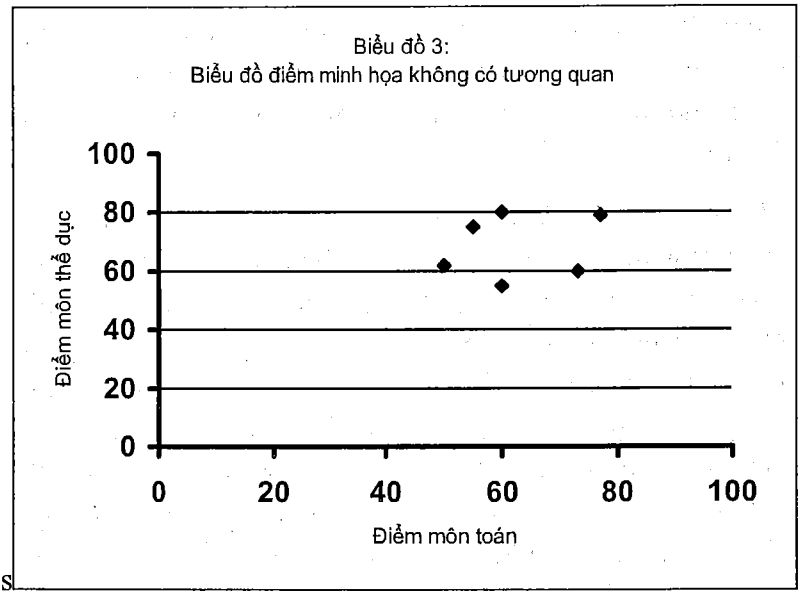

Một số lưu ý cần thiết liên quan đến việc giải thích hệ số tương quan. Thứ nhất, hệ số tương quan cho phép biểu đạt một cách định lượng mức chặt chẽ của mối liên hệ giữa các quá trình tâm lý tác động qua lại lẫn nhau. Tính hệ số tương quan Pearson chúng ta thu được một giá trị dao động từ - 1 đến + 1 (- 1 →0 → +1). Nếu hệ số bằng 0 thì có nghĩa là không có mối liên hệ nào giữa các dấu hiệu được nghiên cứu. Mối liên hệ chặt chẽ nhất của các dấu hiệu được thể hiện ở những hệ số có trị số tiến gần đến 1. Trong các nghiên cứu tâm lý học, xã hội học, người ta thừa nhận rằng: nếu hệ số bằng 0,3 - 0,5 là mối liên hệ được biểu hiện ở mức vừa phải; mối liên hệ là rõ rệt nếu giá trị của hệ số từ 0,5 đến 0,7; còn sẽ là mạnh khi giá trị của hệ số là 0,7 đến 0,9. Khi giá trị gần bằng – 1 chúng ta kết luận rằng mối tương quan nghịch, khi giá trị tiến gần đến + 1 chúng ta kết luận mối tương quan thuận. Cuối cùng, khi giá trị gần bằng 0 không có mối quan hệ tương quan. Dĩ nhiên, chúng ta không thể chỉ dựa vào giá trị hệ số tương quan được tính toán để dự báo rằng có hoặc không có mối quan hệ giữa hai biến. Hệ số tương quan, cũng như giá trị trung bình, điểm trung vị hoặc độ lệch chuẩn, là một chỉ số thống kê mô tả. Một giá trị nào đó có thể chỉ đơn giản là kết quả ngẫu nhiên. Cần phải tiến

hành một kiểm định giả thuyết về một mối quan hệ tương quan nhằm xác định giá trị được gán cho những biến động mang tính ngẫu nhiên hay nó thực sự phản ánh một mối liên hệ giữa hai biến được nghiên cứu.

Thứ hai, liệu sau khi sử dụng một kiểm định giả thuyết về mối quan hệ tương quan chúng ta khẳng định giá trị hệ số tương quan có ý nghĩa, chúng ta thừa nhận rằng có một mối quan hệ giữa hai biến được đo lường. Tuy nhiên, chẳng có bất cứ trường hợp nào cho phép diễn giải một mối quan hệ như vậy là quan hệ nhân quả. Như vậy, hệ số tương quan không cho phép xác lập mối liên hệ nhân quả giữa hai biến. Để làm điều này, cần phải lựa chọn một kỹ thuật khác, đặc biệt là tiếp cận thực nghiệm, chẳng hạn, có thể thay đổi một cách hệ thống một chuỗi nguyên nhân đến kết quả (nguyên nhân phải xảy ra trước kết quả).

Phương pháp nghiên cứu tương quan xác định hai sự kiện có gắn bó với nhau hay không? Và theo cách nào? Việc sử dụng phương pháp thống kê cho phép xác định sự phụ thuộc giữa hai biến nghiên cứu và mối tương quan thuận hay nghịch giữa các biến nghiên cứu. Trong trường hợp mối tương quan thuận X tăng trong cùng thời điểm với biến số Y tăng, trong trường hợp tương quan nghịch, biến số X tăng trong khi biến số Y giảm. Ví dụ, điểm trầm cảm cao có thể kết hợp với điểm khẳng định bản thân thấp hoặc điểm trầm cảm cao kết hợp với đánh giá các sự kiện tiêu cực cao.

Cách nghiên cứu tương quan có nhiều ưu điểm, nó có khả năng khái quát vấn đề nghiên cứu, phù hợp với những cách nghiên cứu trong môi trường tự nhiên và nó có thể được làm lại nhiều lần. Nó cho phép nghiên cứu bản chất, độ mạnh, sự phân bố các dấu hiệu và các kết hợp của các dấu hiệu đó trong hoàn cảnh tự nhiên (Huber, 1987, 1993). Phương pháp này có tính hệ thống và kiểm soát tổ hợp các biến nghiên cứu, đo lường chính xác trên từng cá nhân. Nó cho phép trả lời những vấn đề quan trọng: những biến nghiên cứu nào kết hợp với nhau? Bằng cách nào và biện pháp nào? Có mối quan hệ nào giữa một kiểu nhân cách và một bệnh lý đặc biệt, chẳng hạn giữa kiểu nhân cách trầm cảm và mất khả năng biểu lộ cảm xúc..

Tuy nhiên, phương pháp tương quan cũng có những hạn chế. Nó không cho phép kết luận về các mối quan hệ nhân quả, không thể nói rằng biến số này là nguyên nhân của biến số khác. Chẳng hạn một trong những nghiên cứu đầu tiên về mối quan hệ tầng lớp xã hội với bệnh tâm lý (Duhnam và Faris, 1940) đã khảo sát các thống kê liên quan với những lần nhập viện đầu tiên tại bệnh viện tâm thần từ năm 1992 đến năm 1934 ở Chicago và đã thấy rằng phần lớn bệnh nhân nằm viện sống ở ngoại ô thành phố. Sự phân bố này có giá trị đối với bệnh nhân tâm thần phân liệt, loạn thần do rượu và nghiện ma túy. Các tác giả này đã kết luận rằng ở các tầng lớp xã hội thấp dễ bị mắc các bệnh lý tâm thần. Lợi ích của nghiên cứu đầu tiên này đã nhấn mạnh đến nguồn gốc xã hội của những rối nhiễu tâm thần. Tuy nhiên, không thể kết luận là nguyên nhân của một số hành vi của người bệnh tâm thần phân liệt có thể dẫn đến sự suy giảm vị thế xã hội. Nhìn chung, có thể những biến khác không thuộc phạm vi nghiên cứu tương quan sẽ giải thích được những kết quả thu được. Robert (1988) đã đưa ra một bức tranh biếm họa về điều bị quên này: chúng ta tìm thấy mối tương quan thuận giữa số lượng nhà thờ và số lần phạm tội ác trong cùng một thành phố. Một thành phố càng có nhiều nhà thờ, số lần phạm tội ác càng tăng lên. Mối tương quan này nói lên điều gì?. Có phải tôn giáo phát triển tội phạm hoặc ngược lại. Không phải vậy, ở đây chúng ta quên mất một biến số nghiên cứu thứ ba, đó là dân số, dân số càng nhiều, càng có nhiều nhà thờ và càng có nhiều tội phạm. Ngoài ví dụ trong bức tranh biếm họa và hài hước này có thể những biến nghiên cứu khác không được nhà nghiên cứu kiểm soát và giải thích những điểm khác nhau. Do vậy, nhất thiết phải tổng hợp tối đa các biến số có thể giải thích các mối tương quan hay các điểm khác nhau. Trong thực tế, có thể mối quan hệ tương quan quan sát thấy giữa hai biến gắn với biến thứ ba. Một số ví dụ đủ để minh họa cho trường hợp này. Olson (1987) đưa ra hai ví dụ sau để minh họa cho mối tương quan chặt chẽ giữa:

° Lương của giáo viên và sức tiêu thụ đồ uống có cồn

° Số lượng tổ cò trong một số thành phố châu Âu vào đầu thế kỷ và tỷ lệ con người sinh con cũng trong những thành phố này ở trong cùng một giai đoạn.

Thực tế, chúng ta không thể cho rằng việc tăng lương cho giáo viên là nguyên nhân làm gia tăng sức tiêu thụ đồ uống có cồn, hoặc ngược lại; hay số lượng tổ cò là nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ sinh của người tăng hoặc giảm, hoặc ngược lại. Trong mỗi trường hợp trên, ta phải gọi thêm một biến thứ ba để hiểu được sự thay đổi trong hai biến. Trong trường hợp thứ nhất, chúng ta có thể gọi là sự cải thiện chất lượng cuộc sống nói chung để giải thích việc tăng lương của giáo viên cũng như sự gia tăng sức tiêu thụ đồ uống có cồn. Trong trường hợp thứ hai, chúng ta có thể nói đơn giản rằng các thành phố mọc lên dẫn đến cò có thêm nơi ở và làm tổ, mặt khác, một thành phố càng phát triển càng có tỷ lệ sinh cao, đặc biệt nếu những cặp vợ chồng trẻ sinh sống tại những thành phố này. Hệ số tương quan (Pearson trong trường hợp trên) là một công cụ hấp dẫn nhất cho phép nhà nghiên cứu tìm ra có hay không có một mối quan hệ giữa hai biến. Tuy nhiên, giải thích giá trị thu được yêu cầu hết sức thận trọng. Một mặt, một giá trị số học duy nhất mà chúng ta tính được, thông thường từ mẫu nghiên cứu ít có giá trị nếu nó không được kiểm tra bằng một kiểm định giả thuyết, mặt khác, vấn đề giải thích một mối tương quan không thể được nhìn nhận dưới góc độ quan hệ nhân quả.

Ví dụ, sự phụ thuộc giữa lứa tuổi và sự ghi nhớ có chủ định sẽ là sự phụ thuộc tương quan, bởi vì khi có sự thay đổi nhất định của lứa tuổi thì ta không thấy có sự thay đổi rõ rệt của sự ghi nhớ có chủ định. Điều đó là do sự thay đổi của ghi nhớ có chủ định không chỉ phụ thuộc vào lứa tuổi, mà còn vào một loạt các nhân tố khác: vào trình độ phát triển của ý chí, vào sự tập trung chú ý trong lúc ghi nhớ, vào sự hứng thú với tài liệu ghi nhớ v.v...

Chúng ta hãy xem xét một ví dụ. Khi nghiên cứu các đặc điểm trí nhớ của học sinh, có một nhiệm vụ được đặt ra là phải xác định mức độ chặt chẽ của mối liên hệ giữa ghi nhớ có chủ định và ghi nhớ không chủ định. Các kết quả thực nghiệm nói lên đặc điểm của sự ghi nhớ đều được đánh giá bằng điểm số. Câu trả lời chứng tỏ sự thể

hiện của ghi nhớ có chủ định và ghi nhớ không chủ định trong thực nghiệm thì được 1 điểm, các câu trả lời còn lại đều được 0 điểm.

Để xác định hệ số tương quan Pearson, ta có thể sử dụng công thức sau:

$$r = \frac{N.\sum xy - \sum x.\sum y}{\sqrt{N.\sum x^2 - (\sum x)^2}.\sqrt{N.\sum y^2 - (\sum y)^2}}$$

Ở đây: N - Số lượng tất cả các học sinh.

x- Các kết quả về ghi nhớ có chủ định (bằng điểm)

y- Các kết quả về ghi nhớ không chủ định (bằng điểm)

$\sum$ - Tổng số các điểm thu được khi đánh giá các dấu hiệu x hay y.

Bảng 17: Kết quả ghi nhớ của học sinh

Số thứ tự của học sinh	Các kết quả về ghi nhớ có chủ định	Các kết quả về ghi nhớ không chủ định	xy
1	0	0	0
2	0	0	0
3	0	1	0
4	1	1	1
5	1	1	1
6	0	1	0
7	1	1	1
8	1	1	1
9	0	1	0
10	1	0	0
N = 10	$\sum x = 5$	$\sum y = 7$	$\sum xy = 4$

$$r = \frac{10.4 - 5.7}{\sqrt{10.5 - 25}\sqrt{10.7 - 49}} = \frac{40 - 35}{\sqrt{25}.\sqrt{21}} = \frac{5}{5.4,4} = 0,22$$

Kết quả thu được trong trường hợp này chứng tỏ rằng, mối liên hệ giữa các loại ghi nhớ được nghiên cứu ở học sinh tham gia thực nghiệm được biểu hiện rất yếu.

Hệ số tương quan Spearman (r_s) dùng trong trường hợp cần kết luận về mức độ quan hệ kiểu tuyến tính của lớp các đại lượng tâm lý - xã hội (được xét hai đại lượng một) mà các lớp đại lượng này lại được biểu thị trên nhiều tiêu chí.

Công thức tính:

$$r_S = 1 - \frac{6\sum d_i^2}{n(n^2 - 1)}$$

Trong đó: d_i là hiệu giữa các cặp hạng

n là số cặp hạng so sánh (số đối tượng quan sát)

Với độ tự do k = n-2 và với cấp độ có ý nghĩa p = σ nào đó (tức độ tin cậy bằng 1 – σ) mà: $r_s > r_{\text{tới hạn}(\sigma k)}$ thì:

Các đại lượng quan sát có sự liên hệ chặt chẽ với nhau theo các đặc điểm của r_s tương tự như đặc tính của r (Hệ số tương quan Pearson).

Chúng ta xem xét cách sử dụng hệ số tương quan Spearman thông qua một bài toán sau:

Bài toán: Nghiên cứu các dự định kế hoạch trong đời sống của 2 nhóm thanh niên xuất thân từ gia đình là công nhân và nông dân ta có bảng sau:

Bảng 18: Dự định kế hoạch trong đời sống của 2 nhóm thanh niên

Stt	Các dự định	Nguồn gốc xã hội	
		công nhân %	nông dân %
1	Được đi học đại học	57.6	52

2	Được tốt nghiệp PTTH	22.6	32
3	Được phân công tác phù hợp ở địa phương sau khi tốt nghiệp đại học	57.3	59
4	Được đi du học ở nước ngoài ít nhất 1 lần	53.8	52
5	Hoạt động chính trị - xã hội trong thời gian là sinh viên	48	51
6	Được đi học các lớp tập huấn nâng cao	54.8	53
7	Mong muốn có một cuộc sống gia đình ổn định	20.4	26
8	Mong muốn có một cuộc sống kinh tế khá giả	49	50

Gọi các dự định của nhóm thanh niên có nguồn gốc xuất thân từ công nhân là nhóm biến phân $\{X_n\}$ và nhóm có nguồn gốc xuất thân từ nông dân là nhóm biến phân $\{Y_n\}$. Lập bảng tham số của hai nhóm (xem bảng 19)

Bảng 19: Các tham số dự định kế hoạch trong đời sống của 2 nhóm thanh niên

Stt	Các dự định	x_1	y_i	Hạng I $\{x_1\}$	Hạng II $\{y_1\}$	d_i	d_i^2
1	Được đi học đại học	57.6	52	1	3.5	-2,5	6.25
2	Được tốt nghiệp PTTH	22.6	32	7	7	0	0
3	Được phân công tác phù hợp ở địa phương sau khi tốt nghiệp đại học	57.3	59	2	1	1	1
4	Được đi du học ở nước ngoài ít nhất 1 lần	53.8	52	4	3.5	0.5	0.25

5	Hoạt động chính trị-xã hội trong thời gian là sinh viên	48	51	6	5	1	1
6	Được đi học các lớp tập huấn nâng cao	54.8	53	3	2	1	1
7	Mong muốn có một cuộc sống gia đình ổn định	20.4	26	8	8	0	0
8	Mong muốn có một cuộc sống kinh tế khá giả	49	50	5	6	-1	1
	Tổng						10.5

Áp dụng công thức ta có:

$$r_s = 1 - \frac{6 \times 10.5}{8(8-1)} = 0.875$$

Với cấp độ ý nghĩa P = 0.05 (tức xác suất 5%), độ tin cậy 95%, độ tự do k = n -2 = 6 ta có $r_s = 0.875 > r_{s\ tới\ hạn} = 0.829$

Theo kết quả tính toán ở trên cho phép kết luận dự định kế hoạch trong đời sống của hai nhóm thanh niên xuất thân từ công nhân và nông dân có mối liên hệ thuận, chặt chẽ.

Để kết luận về mối liên hệ có ý nghĩa của hai nhóm đại lượng nghiên cứu ta dùng tiêu chí z (phân phối z) được tính theo công thức:

$$Z = \frac{r}{\sqrt{n-1}}$$

Trong đó: r: Hệ số tương quan Spearman

n: số phần tử so sánh (số đối tượng quan sát)

Với độ tự do k = n-2 và với cấp độ có ý nghĩa p = α nào đó (tức độ tin cậy bằng 1 – α mà Z > Z tới hạn thì có thể kết luận về mối liên hệ có ý nghĩa giữa 2 nhóm dự định từ công nhân và nông dân).

Tóm lại, phân tích mô tả phải cho phép tổng hợp dưới dạng số một số đặc điểm riêng của một tập hợp dữ liệu. Đặc biệt là sự phân

tán, xu hướng tập trung, sự phân bố là những đặc điểm được quan tâm nhiều theo quan điểm thống kê học. Rất hiếm khi chỉ một số có thể biểu hiện được hết tính phức tạp của toàn bộ dữ liệu nghiên cứu. Trung bình cộng, độ lệch chuẩn (cũng như là phương sai) là những giá trị được sử dụng phổ biến nhất vì chúng tính đến tất cả những số liệu trong một tập hợp. Cuối cùng, ngay cả khi chúng ta tập trung chú ý lên một giá trị duy nhất nào đó, rõ ràng các yếu tố vẫn tác động qua lại lẫn nhau. Hệ số tương quan (hệ số Pearson trong ví dụ trên) cho phép chỉ ra sự gắn bó trong mối quan hệ giữa hai biến qua một con số, nhưng việc giải thích chúng, cũng như việc giải thích tất cả những số liệu thống kê khác yêu cầu hết sức thận trọng.

b. Phân tích suy luận

Thông thường, nghiên cứu được tiến hành trên một số mẫu nghiên cứu nhất định, có nghĩa là làm việc với một tập hợp nhỏ trong một tập hợp lớn mà chúng ta gọi là tổng thể nghiên cứu. Một sự lựa chọn như vậy được quyết định cần cân nhắc đến các điều kiện khác nhau (hoàn cảnh kinh tế, tính khả thi, v.v.). Việc tiếp cận được tất cả những đơn vị của một tổng thể nghiên cứu có thể quá tốn kém, xem như không thể thực hiện được. Tuy nhiên, cuối cùng chúng ta vẫn quan tâm đến tổng thể nghiên cứu chứ không phải là mẫu nghiên cứu. Vấn đề là biết khi nào và bằng cách nào thông tin thu được từ một mẫu nghiên cứu sẽ là một chỉ số phù hợp về những gì diễn ra trong tổng thể nghiên cứu. Làm thế nào để biết được điểm trung bình được tính trên một biến cho trước từ mẫu nghiên cứu tương ứng với giá trị điểm trung bình thực của tổng thể nghiên cứu? Còn nữa, nếu chúng ta so sánh hai mẫu nghiên cứu rút ra từ hai tổng thể nghiên cứu khác nhau và chúng ta quan sát thấy có sự khác nhau giữa hai mẫu nghiên cứu này, làm thế nào để chỉ ra rằng sự khác nhau ở hai mẫu phản ánh chính xác sự khác nhau giữa hai tổng thể nghiên cứu?

Thống kê được gọi là suy luận cho phép trả lời câu hỏi này. Trong thực tế, thống kê suy luận, có khả năng suy ra giá trị của một đặc điểm của tổng thể mẫu nghiên cứu từ giá trị của đặc điểm này trên mẫu nghiên cứu. Để tiến hành việc này, chúng ta so sánh "hành

vi" của mẫu nghiên cứu với hành vi được dự báo từ một lý thuyết xác suất (chẳng hạn, quy luật tương đương) nếu chỉ là ngẫu nhiên. Trong trường hợp "hành vi" của mẫu nghiên cứu rất hiếm so với hành vi được dự báo theo lý thuyết, chúng ta có thể nói rằng, nhưng không bao giờ chắc chắn 100%, là chỉ có sự ngẫu nhiên mới giải thích được sự xuất hiện của sự kiện này. Cần phải xem xét đến một yếu tố khác để giải thích những kết quả thu được. Theo quy ước, chúng ta sẽ nói rằng một sự kiện là hiếm khi nó chỉ có 5% cơ hội để xảy ra hoặc thấp hơn. Chính điều đó chúng ta gọi là mức ý nghĩa. Sau đây là những vấn đề cơ bản trong thống kê suy luận.

- Kiểm định giả thuyết

Sau khi xác định được vấn đề nghiên cứu, chúng ta đưa ra câu hỏi nghiên cứu dưới dạng một giả thuyết. Nhưng làm thế nào để kiểm tra giả thuyết đó?. Kiểm định giả thuyết là một cách thức cho phép kiểm tra một giả thuyết là đúng hoặc sai.

Sử dụng kiểm định giả thuyết phải tuân thủ một số nguyên tắc. Nguyên tắc thứ nhất quy định là giả thuyết mà chúng ta muốn kiểm tra (muốn biết nó đúng hay sai) phải được thể hiện trên bình diện thống kê thành hai giả thuyết: H_1- giả thuyết thay thế và H_0 - giả thuyết không. Giả thuyết thay thế (H_1) là giả thuyết về sự thay đổi, đó là điều mà chúng ta muốn chứng minh; giả thuyết không (H_0) là giả thuyết nguyên hiện trạng, đó là giả thuyết mà chúng ta muốn loại bỏ. Vấn đề mà chúng ta muốn đặt ra nằm ở đây: Tại sao chúng ta cố gắng muốn thử nghiệm giả thuyết H_1 hơn là giả thuyết H_0? câu trả lời nằm ở lôgic bên trong của phương pháp tiến hành này. Để hiểu rõ hơn, hãy xem ví dụ sau. Bạn hãy tưởng tượng rằng bạn mong muốn biết xem trong khu rừng nhỏ gần nhà bạn có thú săn hay không. Bạn ra đó vào mỗi buổi sáng và quan sát những thợ săn đi vào và đi ra từ khu rừng nhỏ đó. Bây giờ, giả sử rằng sau khi nhìn thấy 1000 thợ săn đi ra, chẳng có ai săn được con mồi nào. Bạn sẽ đi đến kết luận rằng không có thú săn trong khu rừng nhỏ đó? Không chắc như vậy. Bạn sẽ luôn luôn nghi ngờ. Tuy nhiên, sau đó bạn nhìn thấy một người thợ săn đi ra từ khu rừng đó với một con mồi trên tay, bạn lại kết

luận rằng có mồi trong khu rừng đó. Đó là lý do để chúng ta cố gắng chứng minh một giả thuyết H_1 (trong khu rừng có thú săn) và loại bỏ giả thuyết H_0 (ở đó không có thú săn). Lưu ý rằng thực tế chúng ta không thể chứng minh giả thuyết theo đúng nghĩa lôgic của thuật ngữ này. Chúng ta nói rằng chúng ta tin vào giả thuyết này hơn là giả thuyết kia, trong trường hợp này nghĩa là người thợ săn sẽ đi khỏi khu rừng với con mồi săn được hơn là đi ra với hai bàn tay trắng. Nhìn chung, hai giả thuyết hoàn toàn đối lập nhưng bổ sung cho nhau. Nguyên tắc thứ hai yêu cầu khi chúng ta đưa ra giả thuyết H_0 và giả thuyết H_1 để kết luận một kết quả có ý nghĩa, có nghĩa là ta loại bỏ giả thuyết H_0 và chấp nhận giả thuyết H_1, khi xác suất xuất hiện của một sự kiện bằng hoặc thấp hơn 5%.

- So sánh hai điểm trung bình: mẫu nghiên cứu độc lập

Một trong số những kiểm định đơn giản nhất được sử dụng là kiểm định *t*. Chúng ta gọi là kiểm định *t* vì nó đề cập đến sự phân bố *t* của Student. Có nhiều dạng khác nhau của kiểm định *t*. Phần này giới thiệu dạng biến đổi dựa vào việc so sánh hai nhóm độc lập. Ta nói hai nhóm là độc lập khi những quan sát hoặc đo lường được tiến hành trên những đơn vị của nhóm này hoàn toàn không liên hệ với các quan sát và đo lường được tiến hành trên những đơn vị quan sát của nhóm khác. Nói cách khác, việc đo lường được thực hiện những đơn vị của nhóm này không được phép ảnh hưởng đến kết quả đo lường trên những đơn vị của nhóm khác. Sự biến đổi này được gọi là "kiểm định giả thuyết về sự khác nhau giữa hai điểm trung bình đối với các mẫu nghiên cứu độc lập". Hãy xem một ví dụ sau, giả sử rằng bạn quan tâm đến tác động của một số chất hóa học đến hoạt động của não. Đặc biệt hơn, bạn nghiên cứu tác động của một loại thuốc mới đang được thử nghiệm. Loại thuốc này làm gia tăng khả năng tri giác. Để thực hiện, bạn lựa chọn ngẫu nhiên 40 cá nhân, họ được chia thành hai nhóm thực nghiệm. Các cá nhân trong nhóm thứ nhất nhận một liều 10mg thuốc thử nghiệm trong vòng 30 phút trước khi tiến hành một nhiệm vụ là tìm các mục tiêu trên màn hình máy vi tính. Các cá nhân ở nhóm thứ hai nhận được một liều 10mg một chất trung

tính, cũng 30 phút trước khi tham gia nhiệm vụ tìm ra những điểm trên màn hình máy tính. Đo lường bằng cách tính toán số lượng giây cần thiết để tìm ra 50 điểm.

Bạn dự kiến rằng nhóm dùng thuốc thực nghiệm sẽ có kết quả tri giác cao hơn nhóm đối chứng chỉ dùng chất trung tính. Để kiểm tra giả thuyết này, bạn sử dụng một phương pháp gọi là kiểm định giả thuyết. Bạn cần phải đưa ra giả thuyết H_0 và giả thuyết H_1. Giả thuyết H_1 có thể được đưa ra như sau: những kết quả của nhóm dùng thuốc sẽ cao hơn những kết quả của nhóm nhận được chất trung tính. Giả thuyết H_0 sẽ được đưa ra như sau: những kết quả tri giác của nhóm được nhận thuốc sẽ bằng hoặc kém hơn kết quả tri giác của nhóm nhận được chất trung tính. Như vậy, hai giả thuyết đã được đưa ra là đối lập và bổ sung cho nhau.

Bạn cũng có thể mô tả giả thuyết H_0 và giả thuyết H_1 tùy thuộc vào phương pháp đo lường được sử dụng để đo thời gian cần thiết tìm ra các mục tiêu trên màn hình. Kết quả tốt là tìm được các mục tiêu trong thời gian ngắn, kết quả kém là cần một thời gian dài. Giả thuyết H_1 phải được đưa ra như sau: thời gian cần thiết của các cá nhân của nhóm được nhận thuốc thực nghiệm sẽ ngắn hơn thời gian cần thiết của những cá nhân nhận được chất trung tính. Cuối cùng, giả thuyết H_0 sẽ được đưa ra như sau: thời gian cần thiết để tri giác mục tiêu của những cá nhân của nhóm nhận được thuốc thực nghiệm bằng hoặc cao hơn thời gian cần thiết của những cá nhân của nhóm nhận được chất trung tính. Kết quả được trình bày trong bảng 20.

Bảng 20: Số lượng thời gian trung bình tính bằng giây để tri giác mục tiêu tùy thuộc vào loại chất được cấp

Chất	Số giây trung bình chung
Thuốc	50.4 (độ lệch chuẩn: 2.1)
Chất trung tính	74.8 (độ lệch chuẩn: 1.9)

Sau đó bạn phải đánh giá nếu độ lệch chuẩn giữa hai nhóm đủ lớn để dự báo rằng nó không chỉ là ngẫu nhiên, nhưng còn do tác động của thuốc thực nghiệm. Chúng tôi không trình bày công thức cho phép tính toán hệ số này, mà đưa ra một bản thu gọn cho phép hiểu được cách thức tiến hành việc đánh giá này.

$$\textit{Kiểm định } t = \frac{\text{Trung bình chung của nhóm nhận được thuốc – trung bình chung của nhóm nhận được chất trung tính}}{\text{Tính biến đổi bên trong mỗi nhóm}}$$

Chúng ta thấy rằng, để đánh giá sự chênh lệch giữa hai điểm trung bình, cần phải tính được sự biến đổi bên trong của hai nhóm. Đó là nguyên tắc chúng ta đã nói đến ở các phần trên. Nếu sự khác nhau giữa hai điểm trung bình chung được đánh giá có ý nghĩa (có nghĩa là nếu nó có 5% cơ hội hoặc thấp hơn diễn ra), chúng ta có thể loại bỏ giả thuyết H_0 và chấp nhận giả thuyết H_1. Khi đó chúng ta kết luận rằng thời gian cần thiết để những cá nhân đã nhận được thuốc thực nghiệm tìm ra các mục tiêu trên màn hình thực sự ngắn hơn thời gian của những cá nhân nhận được chất trung tính. Chỉ còn việc giải thích kết quả trên bình diện tâm lý học hoặc tâm lý học thần kinh, cố gắng xác định những nguyên nhân của thuốc này làm tăng khả năng tri giác. Ngoài ra, nếu sự chênh lệch này không có ý nghĩa, chúng ta không thể loại bỏ giả thuyết vô hiệu. Kiểm định *t* được sử dụng khi chúng ta có hai nhóm độc lập và những số liệu được đo bằng thang đo tỷ lệ và thang đo khoảng. Về mặt nguyên tắc, trước khi tiến hành tập hợp số liệu, cần phải lựa chọn kiểm định thống kê thích hợp.

- Kiểm định khi bình phương (χ^2)

Một trong số những kiểm định được dùng phổ biến nhất với những số liệu định danh là khi bình phương. Khi nói đến kiểm định *t* trong trường hợp, chúng ta phân tích những số liệu được đo bằng thang đo tỷ lệ, thang đo khoảng. Khi bình phương cho phép kiểm định xem các bộ phận của ba tổng thể trở lên có tương tự nhau không. Ngoài ra còn sử dụng nó để xác định xem hai biến đo lường độc lập với nhau không. Giống như kiểm định trên, cần phải đánh giá sự chênh lệch giữa điều quan sát và điều được dự báo để cho

rằng có một điều gì đó ngoài ngẫu nhiên thuần tuý tác động ở đây. Nói cách khác, chúng ta quan tâm đến sự chênh lệch có thể có giữa tần số sự kiện xảy ra với tần số mong đợi theo một quan điểm lý thuyết. Để hiểu rõ mối quan hệ của tần số quan sát và tần số lý thuyết chúng ta sử dụng hệ số khi bình phương (χ^2). Ở đây có liên quan đến một giả thuyết gọi là giả thuyết H_0 cho rằng giữa các biến không có sự khác biệt có tính chất hệ thống. Mệnh đề của giả thuyết H_0 cũng tương đương với hai mệnh đề sau:

- Giữa các biến không có sự khác biệt có tính chất hệ thống

- Giữa các biến có tính độc lập với nhau

Với độ tự do k và với mức độ có ý nghĩa P=α, độ tin cậy 1 – α mà:

$\chi^2 > \chi^2_{\text{tới hạn }(\alpha k)}$ thì giả thuyết H_0 bị phủ định. Sự khác biệt của các biến là có tính ý nghĩa (hoặc giữa các biến có mối tương quan có tính chất hệ thống)

$\chi^2 < \chi^2_{\text{tới hạn }(\alpha k)}$ thì giả thuyết H_0 được khẳng định. Xác định $\chi^2_{\text{tới hạn }(\alpha k)}$ bằng cách tra bảng tới hạn. Khi bình phương được tính theo công thức:

$$\chi^2 = \sum \frac{(Q_{iJ} - L_{iJ})^2}{L_{ij}}$$

$$L_{ij} = \frac{N_h N_c}{n}$$

Trong đó: i: hàng, J: cột

Q_{ij}: tần số trên mẫu quan sát ở ô ij

L_{ij}: tần số lý thuyết (tần số kỳ vọng) ở ô ij

N_h: tổng tần số hàng

N_c: tổng tần số cột

n: tổng kích thước mẫu

k: độ tự do = (c-1) (h-1). Trong đó c: số cột; h: số hàng.

Công thức tính hệ số khi bình phương ở trên có thể trình bày tóm lược cho phép hiểu cách thức tiến hành việc đánh giá này như sau, trong đó Σ nghĩa là tổng số:

$$\chi^2 = \sum \frac{(\text{Tần số quan sát} - \text{Tần số lý thuyết})^2}{\text{Tần số lý thuyết}}$$

Chúng ta hãy xem một ví dụ đơn giản sau. Bạn làm việc trong một công viên công cộng trong đó có bốn lối vào cho người đi bộ. Bạn muốn biết liệu số người ra vào công viên có chia đều cho bốn cửa. Về mặt lý thuyết, trong trường hợp đó, mỗi cửa có 25% người đi bộ qua lại. Bạn ghi lại xem có bao nhiêu người ra vào ở mỗi cửa vào cuối tuần. Trong khoảng thời gian đó có đến 260 người đã vào công viên. Kết quả được trình bày trong bảng 21.

Chúng ta có thể dễ dàng nhận ra điều này trong bảng 21, một độ chênh lệch có thể rất lớn (chẳng hạn, 43) khi đó các độ chênh lệch khác có thể là rất ít (ở đây là – 4 hoặc – 16). Nếu hai sự phân bố là hoàn toàn tương ứng với nhau, mỗi một độ lệch sẽ bằng 0. Để tính hệ số khi bình phương cần phải cộng giá trị của tất cả những độ lệch đã bình phương, mỗi độ lệch được chia cho giá trị của tần số lý thuyết hay mong đợi, như đã trình bày trong công thức tóm lược.

Bảng 21: Tần số quan sát được và tần số lý thuyết đối với bốn lối vào cho người đi bộ

Lối vào	Tần số quan sát	Tần số lý thuyết	Độ chênh lệch
Lối vào số 1	61	25% x 260 = 65	61 – 65 = - 4
Lối vào số 2	108	25% x 260 = 65	108 – 56 = 43
Lối vào số 3	42	25% x 260 = 65	42 – 65 = -23
Lối vào số 4	49	25% x 260 = 65	49 – 65 = - 15

Giả thuyết H_0 sẽ được đưa ra như sau: không có sự khác nhau giữa hai sự phân bố hoặc trong trường hợp này, các lối vào sẽ có số

lượng người ra vào bằng nhau. Còn giả thuyết H1, sẽ được đưa ra như sau: hai phân bố lý thuyết và thực tế là khác nhau, trong trường hợp này, bốn lối vào bằng đường bê tông sẽ không có số lượng người ra vào bằng nhau. Cuối cùng, cần phải đưa ra một kiểm định thống kê về mức ý nghĩa sau khi tính toán rõ ràng kết quả có liên quan.

Hãy xem một ví dụ khác. Bạn biết rằng, trong các thành phố lớn của vùng, 67% người dân đọc bản tin hàng ngày vào mỗi buổi sáng, 15% đọc bản tin vào buổi trưa và 17% đọc vào giờ cao điểm, cuối cùng, chỉ có 1% đọc báo buổi tối. Bạn thực hiện một nghiên cứu trên những người đọc báo ở các vùng nông thôn. Bạn muốn biết liệu phân bố độc giả đọc báo ở nông thôn có phù hợp với sự phân bố đã biết trong môi trường đô thị không. Điều này có thể cho phép bạn chỉ ra giờ phân bố riêng vì bạn định xuất bản một tờ nhật báo mới bán trong vùng này. Vì vậy, bạn thực hiện một cuộc điều tra trên 500 người. Kết quả được trình bày trong bảng 22.

Bảng 22: Tần số quan sát và tần số lý thuyết theo thời gian trong ngày

	Tần số quan sát	Tần số lý thuyết	Độ chênh lệch
Sáng	150	67% x 500 = 335	150 – 335 = - 185
Trưa	246	15% x 500 = 75	246 – 75 = 171
Cuối giờ chiều	96	17% x 500 = 85	96 – 85 = 11
Tối	8	1% x 500= 5	8 – 5= - 3

Một lần nữa, chúng ta có thể thấy rằng phân bố quan sát khác với phân bố lý thuyết, điều này được phản ánh qua độ chênh lệch giữa tần số quan sát và tần số mong đợi.

Một ví dụ khác thường gặp là các cuộc trưng cầu ý kiến xem xét thái độ của nhân dân tán thành hay phản đối về một khu công nghiệp sắp được xây dựng ở địa phương. Người ta phân chia ý kiến này theo số năm người dân đã sống tại khu vực này như sau:

Trong 134 người có ý kiến tán thành, có:

45 người đã sống ở địa phương dưới 13 năm

34 người đã sống ở địa phương từ 13 – 30 năm

55 người đã sống ở địa phương trên 30 năm

Trong 132 ý kiến phản đối thì có:

52 người đã sống ở địa phương dưới 13 năm

53 người đã sống ở địa phương từ 13 – 30 năm

27 người đã sống ở địa phương trên 30 năm

Câu hỏi đặt ra là có sự khác nhau về ý kiến trên có liên quan đến thời gian cư trú không?

Để giải bài toán này, ta dùng hệ số khi bình phương và lập bảng sau:

Bảng 23: Thái độ của người dân

Thái độ	Thời gian cư trú			Tổng hàng
	<13 năm	13-30 năm	>30 năm	
Tán thành	45	34	55	134
Phản đối	52	53	27	132
Tổng cột	97	87	82	266

Trước hết, tính các L_{ij}: tần số lý thuyết (hay tần số kỳ vọng của các ô ij tương ứng)

Chẳng hạn ở ô 13 năm: Q_{ij}: 45

$$L_{ij} = \frac{134 \times 97}{266} = 48.86$$

Ta có: $\chi^2 = \frac{(45-48.86)^2}{48.86} + \frac{(34-43.82)^2}{43.82} + \frac{(55+41.30)^2}{41.3} +$

$$+\frac{(52-48.13)^2}{48.13} + \frac{(53-43.17)^2}{43.17} + \frac{(27-40.69)^2}{40.69} =$$

$$= 0.306 + 2.204 + 0.310 + 2.238 + 4.606 + 4.54 = 14.204$$

Tra bảng với độ tự do k = (2-1) (3-1) = 2 và P = 0.05 độ tin cậy 95% ta có

$\chi 2$ tới hạn = 5.991 => $\chi 2$ =14.201 > $\chi 2$ tới hạn =5.991

Như vậy kết luận là giả thuyết H_0 bị phủ định. Sự khác nhau về các ý kiến của nhân dân liên quan đến thời gian cư trú của họ tại địa phương là có ý nghĩa ở mức độ P = 0.05 (tức là xác suất 5%) độ tin cậy $1 - \alpha = 95\%$.

Một ứng dụng phổ biến khác của kiểm định khi bình phương là xác định khi nào hai biến đo lường độc lập với nhau. Ví dụ, bạn là một chuyên gia trong lĩnh vực sức khoẻ tâm thần. Bạn biết rằng một số người, khi họ gặp khó khăn về mặt tâm lý, họ sẽ đi gặp một nhà tâm lý học, những người khác không đi. Ngoài ra, bạn quan tâm đến khái niệm trợ giúp xã hội. Trong khuôn khổ một cuộc điều tra về sức khoẻ tâm thần, bạn thống kê được 170 người khẳng định có những triệu chứng trầm cảm trong sáu tháng vừa qua. Khi đó, bạn quan sát những gì họ đã trả lời qua hai câu hỏi sau:

- Bạn đã đến gặp một nhà tâm lý để họ giúp bạn giải quyết những khó khăn liên quan đến trầm cảm?
- Bạn đánh giá như thế nào về chất lượng của mạng lưới trợ giúp xã hội (có nghĩa là cha mẹ, anh chị em, bạn bè, v.v.)? Theo bạn, nó tốt hay xấu?

Những kết quả điều tra của bạn được trình bày trong bảng 24.

Bảng 24: Sự phân bố của những câu trả lời

		Chất lượng trợ giúp của mạng lưới xã hội	
		Tốt	**Xấu**
Tham vấn của một nhà tâm lý học	Đồng ý	20 (47)	80 (53)
	Không đồng ý	60 (33)	10 (37)

Ghi chú: Số liệu trong ngoặc đơn chỉ ra tần số mong đợi; phép tính cho giá trị này được giải thích trong phần tiếp theo.

Để biết liệu có một mối quan hệ giữa hai biến, có nghĩa là giữa việc đã đi tham vấn hay chưa với chất lượng mạng lưới xã hội, bạn phải thực hiện như sau. Thứ nhất, cần phải diễn giải các câu hỏi nghiên cứu của bạn dưới dạng thống kê. Ở đây, giả thuyết H_1 sẽ như sau: có mối quan hệ giữa hai biến; giả thuyết H_0 sẽ được đưa ra như sau: không tồn tại mối quan hệ giữa hai biến này.

Lúc này, cần xác định tần số mong đợi cho mỗi ô, sau đó so sánh tần số mong đợi này với tần số quan sát. Các phép tính tần số mong đợi ở đây phức tạp hơn trong trường hợp trước.

Để đơn giản hoá, chúng tôi sẽ giới thiệu phép tính cho ô thứ nhất. Trong ô đầu tiên, có 20 người đã đi gặp một nhà tâm lý và có một mạng lưới xã hội tốt. Trước tiên ta phải xác lập xác suất có một trong hai đặc điểm một cách riêng rẽ với nhau. Về việc đi tham vấn một nhà tâm lý. Có 100 người trên 170 người có đặc điểm này, có nghĩa là 58%. Bây giờ về chất lượng trợ giúp của mạng lưới xã hội, có 80 người trong số 170 người nói rằng họ đã được hưởng một trợ giúp xã hội tốt, có nghĩa là 47%. Do vậy, khả năng chỉ có đặc điểm "đã đi tư vấn tâm lý" là 58%, trong khi khả năng có một mạng lưới xã hội tốt là 47%.

Quay trở lại câu hỏi xuất phát điểm của chúng ta. Nếu hoàn toàn ngẫu nhiên, một người có cùng lúc hai đặc điểm chiếm tỷ lệ bao

nhiêu phần trăm? Để có được câu trả lời này, cần phải nhân một tỷ lệ (hoặc một xác suất) với một tỷ lệ khác. Chúng ta sẽ có một ví dụ như sau, 0,58 x 0,47 = 0,27. Như vậy, về lý thuyết, 27% những cá nhân của mẫu nghiên cứu, là khoảng 47 trên 170 người phải có hai đặc điểm này, kết quả này hoàn toàn chỉ mang tính ngẫu nhiên. Tần số mong đợi và lý thuyết bằng 47 vì thực tế, chỉ có 20 người có hai đặc điểm này trong mẫu nghiên cứu. Nếu chúng ta tính toán như vậy đối với ba ô còn lại, chúng ta có thể đo tất cả các chênh lệch giữa tần số quan sát và tần số lý thuyết. Sau đó, chúng ta tính toán giá trị của khi bình phương, nếu nó có ý nghĩa, chúng ta có thể chấp nhận giả thuyết H_1 và kết luận rằng có một mối quan hệ giữa việc đi tham vấn tâm lý hay không đi tham vấn với chất lượng hỗ trợ của mạng lưới xã hội. Ta chỉ còn việc diễn giải những số liệu này theo quan điểm của tâm lý học hoặc xã hội học, theo lĩnh vực chúng ta quan tâm. Dĩ nhiên, nếu không có mối quan hệ giữa hai biến, chỉ là sự ngẫu nhiên cho phép chúng ta giải thích sự chênh lệch giữa tần số quan sát và tần số lý thuyết thì chênh lệch sẽ rất nhỏ.

- Một số lưu ý cuối cùng về phân tích suy luận

Phân tích suy luận có một đặc điểm đặc biệt trong thống kê. Thực tế, thông qua phân tích suy luận ta có khả năng suy ra những đặc điểm của một tổng thể nghiên cứu dựa trên những đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Kiểm định giả thuyết là một phương pháp cho phép trong thực hành phân tích suy luận. Trước tiên, diễn giải giả thuyết nghiên cứu dưới hình thức một giả thuyết H_0 mà chúng ta mong muốn loại bỏ và một giả thuyết H_1 mà chúng ta muốn kiểm định. Sau đó, chúng ta đánh giá độ chênh lệch giữa một giá trị quan sát và một giá trị lý thuyết. Kiểm định giả thuyết có thể được áp dụng nhờ các công cụ được gọi là kiểm định thống kê. Lựa chọn một kiểm định thống kê phụ thuộc vào một loạt các yếu tố như số lượng mẫu nghiên cứu hoặc nhóm, câu hỏi nghiên cứu, số lượng các phương pháp đo lường được sử dụng đối với mỗi đơn vị quan sát, thang đo. Mỗi thang đo tương ứng duy nhất với một kiểm định thống kê và ta bắt buộc phải tuân theo sự phân loại này. Như vậy, kiểm định *t* đối với mẫu nghiên cứu

độc lập cho phép phân tích những số liệu ở thang đo tỷ lệ/ khoảng. Kiểm định khi bình phương cho phép phân tích những số liệu ở thang đo định danh. Điều quan trọng cần phải nhắc đến là kết luận quyết định nào mà chúng ta đưa ra, luôn luôn có một nguy cơ nhầm lẫn. Những số liệu thống kê mô tả cũng như suy luận không phải là một yếu tố thuyết phục tuyệt đối. Tuy nhiên, khi được ứng dụng một cách thông minh, chúng là một công cụ rất quý giá, thậm chí không thể thiếu, đối với tất cả mọi người thực hiện ít nhất một nghiên cứu.

13.2.2. Phân tích định tính

Phân tích định lượng không phải là một phương pháp duy nhất để hiểu về thực trạng vấn đề được nghiên cứu. Chúng ta cũng có thể sử dụng phân tích định tính những thông tin nghiên cứu. Một số điểm cần lưu ý khi phân tích định tính. Phân tích định tính cho phép khai thác các thông tin từ những dữ liệu thu được. Theo nghĩa này, ta hoàn toàn có khả năng phân tích theo cách định tính những dữ liệu thu được từ một nghiên cứu định lượng. Tiếp cận định tính là một quan niệm rất rộng để hiểu vấn đề trong thực tế và đối lập với tiếp cận định lượng. Tiếp cận định lượng thường được xác định không chỉ theo việc định lượng thực tế mà còn tuỳ thuộc vào tiến trình suy diễn giả thuyết gắn với việc kiểm tra và chứng minh giả thuyết nghiên cứu. Đối với người đồng tình với cách tiếp cận định tính, định lượng thực tế là quá lược hoá và không tương ứng với bản chất của hiện tượng cũng như quá trình vận hành riêng của nó trong thực tế, đặc biệt đối với các hiện tượng xã hội.

Tiếp cận định lượng mặc dù được sử dụng đã lâu nhưng hiện nay tiếp cận định tính ngày càng được các nhà nghiên cứu quan tâm. Ngày nay, sự đối lập giữa hai phương pháp đã giảm và các nhà nghiên cứu đã đi đến xác định thời điểm và hoàn cảnh cụ thể để lựa chọn một trong hai phương pháp, hơn nữa có thể kết hợp hai phương pháp trong nghiên cứu về một vấn đề.

Tiếp cận định tính cho phép hiểu thực tế không phải qua các số liệu, mà bằng ngôn ngữ và từ ngữ. Thực tế, những hướng phân tích

định tính khác nhau đều có điểm chung là chúng phân tích, dù không nhất thiết là đến tận cùng, những yếu tố ngôn ngữ, lời nói. Có nghĩa là nắm bắt và diễn giải những ý nghĩa chủ quan trong lời nói của tác giả (Pourtois và Desmet, 1988). Dĩ nhiên là phân tích định tính không bị hạn chế trong ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong khoa học xã hội và nhân văn, tiếp cận định tính được sử dụng nhiều nhất gắn với phân tích ngôn từ của các tác giả. Ngôn từ của họ có thể bộc lộ qua lời nói cũng có thể dưới dạng chữ viết. Có nhiều hình thức hoặc phương pháp để thu được những dữ liệu có thể trở thành đối tượng để phân tích định tính: quan sát tham dự, phỏng vấn cấu trúc hoặc bán cấu trúc chỉ là một số ví dụ điển hình.

Ngoài ra, giống như trong phân tích định lượng, việc giới thiệu những yếu tố bản chất làm nên lập luận thống kê trước khi trình bày chi tiết những kỹ thuật dựa trên lập luận này là rất quan trọng, ta cũng cần xác định được nguyên tắc cơ bản bên trong của phân tích định tính trước khi nói đến các hình thức áp dụng nguyên tắc này. Nguyên tắc cơ bản này là trừu tượng hoá thông tin của các dữ liệu bằng cách rút ra những đơn vị ý nghĩa cơ bản. Khi các đơn vị cơ bản này đã được xác định và mã hoá, ta sẽ nhóm chúng lại thành các loại khác nhau, rộng hoặc hẹp. Cuối cùng, phân thành các lớp lớn cho phép xác định được các mối quan hệ giữa những loại khác nhau. Tóm lại, đây chính là nguyên tắc chung của phân tích định tính.

Một đơn vị ý nghĩa là gì? Một đơn vị ý nghĩa có thể là một từ, một câu, hoặc có khi là cả một đoạn văn nếu chúng ta phân tích một tài liệu chẳng hạn. Tất cả phụ thuộc vào hoàn cảnh. Nhưng, dù là gì, nó cũng phải đưa ra một ý tưởng, một sự kiện, một yếu tố then chốt để hiểu hiện tượng được nghiên cứu. Công việc của nhà nghiên cứu là xác định trong thông tin đâu là các đơn vị ý nghĩa.

Khi một đơn vị ý nghĩa được xác định, nó cần phải được mã hoá. Việc mã hoá là một thao tác cho phép gán một biểu tượng bằng số, chữ cái, hoặc một từ viết tắt bất kỳ dành cho một đơn vị ý nghĩa. Ký hiệu này có thể được ghi bên cạnh, dưới đơn vị ý nghĩa vừa mới được xác định. Mục đích của việc mã hoá cho phép nhanh chóng xác

định được vị trí khác nhau của mỗi đơn vị ý nghĩa trong toàn bộ tập hợp thông tin, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phân tích do nhận biết ký hiệu dễ hơn so với nhận biết từ hoặc câu. Chúng ta cũng có thể xem tần số xuất hiện của các ký hiệu, xem chúng gắn với nhau như thế nào và tiếp tục như vậy.

Nguyên tắc trừu tượng hoá thông tin, có nghĩa là phân loại, là trọng tâm của phân tích định tính. Nguyên tắc này được sử dụng trong rất nhiều kỹ thuật như các kỹ thuật được Tesch (1990) ghi lại. Tác giả này đã chỉ ra 37 kỹ thuật phân tích định tính. Các kỹ thuật này được sử dụng tuỳ thuộc vào các lý thuyết khác nhau được sử dụng trong nghiên cứu.

Phân tích nội dung, theo Tesch (1990), cho phép nghiên cứu những đặc điểm của ngôn ngữ vì theo nguyên tắc phân tích nội dung dựa trên những tài liệu lưu trữ. L'Écuyer (1987) lưu ý rằng phân tích nội dung phải cho phép đi đến hiểu đúng và chính xác nội dung của tài liệu. Trong thực tế, tất cả những tài liệu dưới dạng viết có thể là đối tượng của phân tích nội dung: chẳng hạn như tiểu thuyết, bản tin, tài liệu lưu trữ chỉ là một vài ví dụ về tư liệu thô có thể là đối tượng của phân tích nội dung. Chúng ta có thể, tiến hành phân tích nội dung các bài xã luận đã được xuất bản trong tờ nhật báo ta đọc hàng ngày ở nhà. Đó chính là điều đã được Babbie (1986) nói đến, đây là phương pháp phân tích dễ dàng áp dụng nhất và ít tốn kém nhất. Tác giả này cũng đã lưu ý, tất cả sinh viên vào đại học có thể, không gặp khó khăn gì để tìm thấy một tư liệu ở trong thư viện, họ có thể tiến hành một phân tích nội dung của những tư liệu này, mà không tốn kém một đồng nào cả. Vả lại phương pháp phân tích này không mang tính xâm phạm do ta không làm ảnh hưởng đến sự xuất hiện và diễn ra của những sự kiện so với khi ta hỏi trực tiếp những người tham gia nghiên cứu. Trái lại, rõ ràng nếu có sai lệch trong tư liệu, ta cũng không thể thay đổi được gì. Phân tích nội dung đòi hỏi cần phải có những thông tin được ghi lại từ trước theo một số cách. Có thể tài liệu được viết lại nhưng cũng có thể là băng video hay tương tự. Phân tích nội dung không chỉ tập trung vào ngôn ngữ chẳng hạn,

phân tích nội dung của một chương trình truyền hình thông qua hành vi phi ngôn ngữ của những diễn viên hài kịch.

Phân tích nội dung có thể được thực hiện trong khuôn khổ của một lý thuyết đã được thiết lập vững chắc, trong đó những tiêu chuẩn phân loại đã được biết. Chẳng hạn, giả sử rằng bạn quan tâm đến lòng vị tha. Trước tiên, bạn sẽ xác định những loại tình cảm như tình yêu, sự tương trợ, sự lắng nghe, sự chân thành..., do bạn đánh giá rằng những loại tình cảm này là phù hợp với nghiên cứu về lòng vị tha. Bạn phân tích những nội dung của bài khoá theo các loại này. Tuy nhiên, cũng có thể phân tích nội dung không cần phân loại trước. Những phân loại này sẽ được khám phá trong suốt quá trình phân tích (L'Écuyer, 1987).

Chúng ta cần phân biệt giữa nội dung công khai và nội dung ẩn dấu của tài liệu. Việc phân tích chỉ tập trung vào nội dung công khai được gọi là phân tích bên ngoài, có nghĩa là nó cho phép kiểm tra các yếu tố biểu hiện rõ ràng. Chẳng hạn, nếu bạn muốn phân tích nội dung của một cuốn tiểu thuyết dưới góc độ bạo lực, bạn có thể dễ dàng chỉ ra những từ khóa như đánh nhau, giết, đấm, v.v. Một số tác giả cho rằng chỉ cần phân tích nội dung biểu hiện là đủ vì cho rằng ý nghĩa của thông điệp chủ yếu nằm ở đó. Tuy nhiên, một số người khác nói rằng cần phải tiến hành một phân tích nội dung ẩn dấu còn gọi là nội dung bên trong vì trong đó sẽ tìm thấy ý nghĩa thực sự của thông điệp. Sẽ có một ý nghĩa bị che giấu trong thông điệp mà phân tích nội dung bên ngoài chưa thể khám phá ra. Phân tâm học là một ví dụ về phương pháp phân tích nhấn mạnh đến nội dung ẩn dấu. Dựa trên các giải thích ngắn gọn như trên, chúng ta có thể đặt ra những câu hỏi: khi nào chúng ta phải ưu tiên phân tích một trong hai hình thức này? Chúng ta có thể trả lời đơn giản rằng điều này phụ thuộc vào mục đích mà chúng ta muốn đạt được. Nhưng, theo L'Ecuyer (1987), một phân tích nội dung bên trong không thể hoàn thiện nếu thiếu phân tích nội dung bên ngoài.

Tiến trình thực hiện phân tích nội dung gồm những giai đoạn sau đây. Trước tiên, tốt nhất trước khi phân tích cần phải đọc bài

khoá. Nói cách khác, cần phải có ý tưởng chung về nội dung của tài liệu, dù nó được ghi lại bằng hình thức nào. Điều này cho phép khám phá ra ý nghĩa tổng quát của tài liệu mà nhà nghiên cứu đang tiến hành phân tích. Sau đó cần xác định đơn vị ý nghĩa, đánh số và mã hoá. Điều này cho phép định lượng bằng tần số xuất hiện của thông tin trong tài liệu được nghiên cứu.

Làm thế nào để phát hiện ra một đơn vị ý nghĩa? Không có một điều gì là dễ dàng cả để trả lời cho câu hỏi này. Trong thực tế, đơn vị ý nghĩa có thể là một từ, một câu, một đoạn văn. Nhiệm vụ này thuộc về nhà nghiên cứu; đó là điều hết sức linh hoạt và sáng tạo, hai yếu tố này đóng vai trò quan trọng trong việc phân tích định tính. Khi các đơn vị ý nghĩa đã được mã hoá, cần phân các đơn vị này thành các loại khác nhau (phân loại mức độ đầu tiên). Nói cách khác, chúng ta phải nhóm các đơn vị ý nghĩa thành các mục lớn hơn, và đôi khi cũng phải nhóm các mục này vào những đơn vị tổng thể (phân loại mức độ thứ hai).

Tiếp cận định tính cho phép hiểu thực tế không phải qua các số liệu, mà bằng ngôn ngữ và từ ngữ. Thực tế, những hướng phân tích định tính khác nhau đều có điểm chung là chúng phân tích những yếu tố ngôn ngữ, lời nói. Có nghĩa là nắm bắt và diễn giải những ý nghĩa chủ quan trong ngôn từ của tác giả (Pourtois và Desmet, 1988).

Bảng 25: Mức độ đầu tiên của phân loại

	Loại nội dung
Phân tích định tính	Ngôn ngữ: nói và viết Hành vi

Giai đoạn tiếp theo, bạn phải nhóm các đơn vị này thành mục rộng hơn. Chẳng hạn, những đơn vị "ngôn ngữ" và "hành vi" có thể là nhóm trong mục "loại nội dung". Có thể xác định mối quan hệ thứ nhất giữa tiến trình định tính và nội dung mà phân tích định tính có thể được áp dụng (xem bảng 25).

Giai đoạn cuối cùng là chỉ ra các phương pháp thu thập thông tin về tài liệu được minh hoạ ở bảng 26.

Bảng 26: Mức độ cuối cùng của phân loại

	Loại nội dung	**Phương pháp thu thập dữ liệu**
Phân tích định tính	Ngôn ngữ: nói và viết Hành vi	Tiếp xúc Quan sát

Như vậy, chúng ta biết cấu trúc của tài liệu cũng như thông điệp mà tài liệu đó muốn gửi đến người đọc. Theo Mayer và Ouellet (1991), mục phân loại phải đáp ứng năm nguyên tắc sau: riêng biệt, tổng thể, phù hợp, đơn nghĩa, đồng nhất. Mục phân loại phải riêng biệt: theo nguyên tắc này, nội dung phân loại chỉ có thể thuộc về một loại mà thôi. Các mục phân loại phải cho phép phân loại toàn bộ thông tin (tính tổng thể) và cuối cùng, chúng phải có thể diễn giải được theo cách giống nhau dù người diễn giải khác nhau (tính đơn nghĩa và khách quan). Sự đồng nhất có nghĩa là phải có một nguyên tắc phân loại giống nhau đối với toàn bộ thông tin nhằm có được một sự phân tích chặt chẽ.

Tóm lại, phân tích thống kê thông tin là một trong những giai đoạn cực kỳ quan trọng của tiến trình nghiên cứu. Về cơ bản, phân tích thống kê thông tin là khai thác thông tin chứa trong tài liệu nghiên cứu nhằm đưa ra ý nghĩa của nó. Dù đúng hay sai, giai đoạn này của tiến trình nghiên cứu luôn gắn với việc sử dụng kiểm định thống kê. Trong thực tế, tiến trình phân tích thường đòi hỏi sử dụng thống kê. Trong một số trường hợp, một phân tích định tính có thể phù hợp hơn phân tích định lượng. Tuy nhiên, dù ưu tiên phương pháp nào, phân tích dữ liệu luôn luôn đòi hỏi phải có một kế hoạch hợp lý và thực hiện một cách nghiêm túc. Phân tích định lượng gồm có phân tích mô tả và phân tích suy luận. Phân tích mô tả phải cho phép tổng hợp dưới dạng số học một số đặc điểm riêng của một tập hợp dữ liệu. Sự phân bố, xu

hướng tập trung và độ phân tán là những đặc điểm mà chúng ta quan tâm dưới góc độ thống kê học. Phân tích suy luận cho phép suy ra những đặc điểm của một tổng thể nghiên cứu dựa trên những đặc điểm của mẫu nghiên cứu. Tiến trình này nhằm đánh giá khả năng xuất hiện một sự kiện đồng thời tính đến những dự báo của mô hình xác suất nếu chỉ là ngẫu nhiên thuần tuý. Vấn đề lúc này là tự hỏi khi nào sự chênh lệch giữa những điều quan sát với điều được dự báo là đủ lớn để khẳng định rằng nguyên nhân không phải chỉ là những biến đổi mang tính ngẫu nhiên. Khi một sự kiện có 5% cơ hội diễn ra hoặc thấp hơn, chúng ta coi nó như là một trường hợp hiếm gặp để khẳng định rằng nó không chỉ sinh ra từ những biến đổi mang tính ngẫu nhiên và khẳng định rằng kết luận này có ý nghĩa về mặt thống kê. Phân tích định lượng không phải là phương pháp duy nhất để hiểu thực tế. Cũng có thể tiến hành một phân tích định tính những dữ liệu. Trước tiên, điều quan trọng là phải phân biệt giữa tiếp cận định lượng và tiếp cận định tính. Phân tích định tính cho phép khai thác những thông tin từ tài liệu đã thu thập được. Như vậy, ta hoàn toàn có thể phân tích theo cách định tính những dữ liệu thu được qua cách thức nghiên cứu dựa trên tiếp cận định lượng. Tiếp cận định tính mang lại khái niệm mở rộng về cách hiểu thực tế và trái ngược với tiếp cận định lượng. Đối với những người bảo vệ tiếp cận định tính, việc lượng hoá là quá giản lược và không tương ứng với bản chất của những hiện tượng và quá trình thực tế, đặc biệt là những gì liên quan đến những hiện tượng xã hội. Tiếp cận định tính cho phép hiểu thực tế, không phải gián tiếp qua những con số, mà gián tiếp thông qua ngôn ngữ hoặc từ. Phải nắm bắt và diễn giải những ý nghĩa chủ quan tiềm ẩn trong lời nói của chủ thể xã hội. Nguyên tắc cơ bản của phân tích định tính là trừu tượng hoá những thông tin trong những dữ liệu bằng cách xác định những đơn vị ý nghĩa cơ bản. Mỗi một đơn vị ý nghĩa cơ bản được mã hoá, sau đó được nhóm lại thành từng loại trước tiên là loại có giới hạn rộng hoặc hẹp, sau đó, phân thành những lớp lớn hơn cho phép thiết lập mối quan hệ giữa các loại khác nhau. Phân tích nội dung nhằm hiểu ý nghĩa một cách chính xác và thực sự của một tài liệu.

Câu hỏi ôn tập:

1. Phân biệt phương pháp phân tích định lượng và phương pháp phân tích định tính thông tin nghiên cứu.
2. Trình bày phương pháp phân tích tương quan.
3 Phân tích nội dung được thực hiện như thế nào trong nghiên cứu tâm lý học.
4. Độ chắc chắn của kết quả thu được từ các phương pháp phân tích định tính và định lượng được chứng minh như thế nào.
5. Sử dụng thống kê hướng đến những mục tiêu cụ thể nào? Mục đích chính của phân tích mô tả là gì?

Bài tập thực hành:

1. Trong dãy số dưới đây, nhà nghiên cứu có lý không khi khẳng định rằng phải có mối quan hệ tương quan thuận giữa thời gian trung bình cần thiết để giải quyết vấn đề và số lượng vấn đề được giải quyết? Hãy trả lời có hoặc không và giải thích câu trả lời của bạn?

	Thời gian tính bằng giây	Vấn đề được giải quyết
P1	300	10
P2	350	8
P3	370	6
P4	420	4

Hãy xác định kiểm định thống kê cần thiết đối với việc phân tích những dữ liệu thu được và chứng minh lựa chọn của bạn.

2. Một nhóm nghiên cứu quyết định tiến hành một nghiên cứu về mối quan hệ giữa việc bỏ học và động cơ học tập. Họ lựa chọn 90 học sinh một cách ngẫu nhiên trong một trường học

ở đó có tỷ lệ học sinh bỏ học cao. Họ hỏi mỗi học sinh có tin hoặc không tin rằng mình sẽ tiếp tục nghiên cứu của mình năm sau khi năm học này kết thúc. Hơn nữa, mỗi học sinh điền vào một bảng hỏi về động cơ. Bảng hỏi cho phép xác định ba loại động cơ: những học sinh có động cơ bên trong rất cao; những học sinh có một động cơ bên ngoài lớn và những học sinh có thể giữ một sự cân bằng giữa động cơ bên trong và động cơ bên ngoài.

3. Một nhà sản xuất muốn đưa ra thị trường một trò chơi mới đối với trẻ hai tuổi. Anh ta xây dựng ba nguyên mẫu. Sau đó, anh ta muốn biết nếu những trẻ của lứa tuổi này tự nhiên bị cuốn hút bởi một nguyên mẫu so với cái khác. Anh ta đặt các đồ chơi trên cùng một nửa đường tròn đối diện với tâm điểm là vị trí của trẻ. Ba đồ chơi được đặt trên cùng một nửa hình tròn nên cách đều vị trí của trẻ. Sau đó, nhà nghiên cứu để trẻ ngồi và cho trẻ tự nhiên lựa chọn một trong ba đồ chơi. Nhà nghiên cứu làm lại thực nghiệm này trên 29 trẻ khác nhau. Do vậy, tổng số trẻ tham gia nghiên cứu là 30 trẻ.

Dưới đây là những kết quả thu được

	Các loại đồ chơi		
	1	2	3
Số lượng trẻ em	8	11	11

4. Trong ví dụ dưới đây, bạn hãy tính độ lệch chuẩn giữa tần số quan sát và những tần xuất mong đợi (lý thuyết). Giả sử rằng giá trị khi bình phương có ý nghĩa, bạn có thể kết luận gì về mối liên hệ giữa hai biến nghiên cứu?

Một nhóm nghiên cứu quan tâm đến trò chơi gây nghiện. Họ lựa chọn 200 người chơi trong một casino. Mỗi người chơi điền vào một bảng hỏi cho phép xác định một người chơi có bị nghiện trò chơi hay không. Một bảng hỏi thứ hai cũng cho phép chỉ ra niềm tin của người tham gia đối với sự kiểm soát đối với ngẫu nhiên mà ta có thể thực hiện. Những kết quả được giới thiệu trong bảng dưới đây.

	Gây nghiện	Không gây nghiện
Tin tưởng	80	10
Không tin tưởng	20	90

5. Hãy làm một phân tích nội dung từ ví dụ được trình bày dưới đây.

Đây là những kết quả điều tra (tưởng tượng) về những lý do thanh thiếu niên đưa ra để không tuân theo giờ mà bố mẹ yêu cầu chúng về nhà sau khi đi chơi đêm vào các buổi tối cuối tuần (n = 12):

A1: Đó là thời gian duy nhất mà chúng tôi có thể gặp gỡ bạn.

A2: Việc này khiến bố mẹ tôi cáu gắt.

A3: Dù sao đi nữa, không có điều gì hứng thú ở nhà cả.

A4: Đó là thời gian duy nhất trong tuần tôi có thể tận hưởng; những buổi tối khác cần phải ngủ sớm bởi còn phải dậy sớm vào buổi sáng.

A5: Họ đã cố gắng tìm kiếm.

A6: Dù sao đi nữa, cha mẹ không có ở đó để kiểm tra giờ tôi về; điều này làm sao khiến tôi tuân lệnh được.

A7: Tôi không biết, đôi lần tôi về muộn, điều này phụ thuộc vào họ, nhưng nếu tôi gọi điện thoại để nói rằng tôi về muộn, họ đồng ý.

A8: Tiệc tùng là như thế. Chúng tôi vui vẻ và không thấy thời gian đã trôi qua.

A9: Tôi chẳng đưa lý do nào cả, bởi nếu điều đó không xảy ra thường xuyên, cha mẹ tôi cũng không nói gì.

A10: Nguyên nhân vì bạn bè tôi, họ buộc tội.

A11: Đó không phải là điều nghiêm trọng, tôi ngủ muộn vào sáng hôm sau, thông thường, tôi không cảm thấy thời gian trôi qua nhanh đến thế.

A12: Những cuộc đi chơi luôn luôn vào cuối tuần, tôi không thể bỏ lỡ chúng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. B. Ph.Lomov, *Những vấn đề lý luận và phương pháp luận Tâm lý học*, Nxb Chính trị Quốc gia, 2000.
2. Dương Thiệu Tống, *Thống kê ứng dụng trong nghiên cứu khoa học giáo dục*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000.
3. Hồ Ngọc Hải, Vũ Dũng (chủ biên), *Các phương pháp của tâm lý học xã hội*, Nxb Khoa học Xã hội , 2000
4. Helmut Kromrey, *Nghiên cứu xã hội thực nghiệm*, Nxb Thế giới, 1999
5. Nguyễn Công Khanh, *Đánh giá và đo lường trong khoa học xã hội*. Nxb Chính trị Quốc gia, 2004.
6. Phạm Minh Hạc, *Phương pháp luận khoa học giáo dục*, Nxb Viện KHGD, 1981.
7. Phạm Văn Quyết, Nguyễn Quý Thanh, *Phương pháp nghiên cứu xã hội học*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
8. Therese Baker L, *Thực hành nghiên cứu xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia, 1998.
9. Trần Trọng Thủy, *Khoa học chẩn đoán tâm lý*, Nxb Giáo dục, 1989.
10. Vũ Cao Đàm, *Phương pháp luận nghiên cứu khoa học*, Nxb Giáo dục, 2007.
11. Ruza vin G.I, *Các phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nxb Khoa học và Kỹ thuật, 1983.
12. Mendenhall W, Mc Clave J.T & Ramey M. *Statistics for Psychology, Second Edition*. Buxbury Press 1977
13. David. G Elmes, Barry H.katowit 2, HenryL. Roediger III. *Research Methods in Psychology* Thomson Wadsworth Canada, 2004.
14. C. James Goodwin, *Research in PSychology, Methods and design* John Wiley & Sons, Inc, 2002.
15. MC Guigan, F.J. *Experimental Psychology. Methods Research.* Toronto: Prentice Hall 1997.
16. Rosenthal, R & Rosnow, RL. *Essentials of behaviaral research: Methods and data analysis*. New York. MC Grow Hill 1991.

17. Fife - Shaw, C. Questionaire design. G. M Breakwell & C. Fife-Show. *Research methods in psychology*. Thousand Oaks, CA: Sage, 1995.

18. Denzin, N. K., & Lincoln Y. S. (Eds). *Handbook of qualitative research*, Thousand Oaks, CA: Sage 1994.

19. Ferguson, G. A, & Takhane, Y. *Statistical analysis in psychology and education* (6e ed). Toronto: McGraw – Hill, 1998.

20. Miles, M.B., & Huberman, A.M. *Qualitative analysis: An expanded sourcebook*. Thousand Oaks, CA: Sage, 1994.

21. Myers, J.L., & Well, A. D. (1995) *Research design & statistical analysis*. Hillsdele, NJ: Lawrence Erlbaum. 1995.

22. Siegel, S. *Nomparametric statistics for the behavioral sciences*. Toronto: McGraw – Hill, 1996.

23. Stevens, J.P. *Intermediate statistics: A modern approach*. Hillsdale, NJ: Law rence Erlbaum, 2000.

24. Burlatruk, L.Ph. *Psychodiagnostics*, Piter Print, San-Peterburg 2005, (bản tiếng Nga)

NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tổng Biên tập: (04) 397140511;
Biên tập-Chế bản: (04) 39714896;
Hành chính: (04) 39714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Giám đốc - Tổng biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập: Nguyễn Thị Thuỷ, Bùi Thư Trang
Chế bản: Trần Võ
Trình bày bìa: Nguyễn Ngọc Nam

Đối tác: Trung tâm KDXB và Phát hành sách
Địa chỉ: 16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội
Điện thoại: 043. 9729437. Website: vnubooks.com

GIÁO TRÌNH PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TÂM LÝ HỌC

Mã số: 2I - 13ĐH2017, ISBN: 978-604-934-539-6
In 1000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in - TM&DV Nguyễn Lâm
Địa chỉ: Số 352 Đường Giải Phóng - Thanh Xuân - Hà Nội
Số xuất bản: 321-2017/CXBIPH/75 - 65/ĐHQGHN, ngày 13/2/2017
Quyết định xuất bản số: 134 KH-XH/QĐ - NXB ĐHQGHN ngày 16/2/2017
In xong và nộp lưu chiểu năm 2017.